

LỜI NÓI ĐẦU

Những người học tiếng Nhật luôn có nguyện vọng là muốn học được ngôn ngữ đàm thoại. Họ có những đòi hỏi rất cao, họ muốn làm sao để có thể nghe và hiểu được các cuộc đàm thoại mà người Nhật nói chuyện với nhau trên thực tế và họ cũng muốn nói được tiếng Nhật thật tự nhiên. Nhưng không biết ở các lớp học tiếng Nhật có đáp ứng được đầy đủ những yêu cầu trên không? Ở tại trường đại học mà tác giả đang làm việc đã thực hiện một cuộc trưng cầu sự đánh giá của các học viên tiếng Nhật vào cuối khóa học trong thời hạn một năm. Trong đó có câu hỏi 「Liệu giờ học có đáp ứng được các bài luyện tập mang tính thực tế có ích cho sinh hoạt hằng ngày hay không?」 Nhìn chung sự đánh giá của các học viên khá nghiêm khắc. Ví dụ, có học viên thổ lộ rằng 「Ở trong lớp học thì không thể học đầy đủ các quy tắc cần thiết cho đàm thoại. Vì vậy, trong sinh hoạt hằng ngày đành phải vất vả tự trang bị cho mình.」 Tuy nhiên trường hợp của những học viên này thì hình như họ có thể tự trang bị cho mình những phương pháp đàm thoại thông qua kinh nghiệm thực tiễn sống chung với gia đình người Nhật ở tại Nhật, đi làm thêm ở các công ty Nhật, giao lưu với sinh viên Nhật. Nhưng trường hợp của các học viên không có được những điều kiện như trên thì làm thế nào đây.

Những người mới học tiếng Nhật sẽ bắt đầu học từ thể 「desu, masu」 thì cũng có lý do nhất định. Vì học đàm thoại thân mật sẽ bị ràng buộc vào nhiều yếu tố phức tạp khác. Nếu sử dụng không khéo sẽ gây hiểu lầm, làm cho cuộc giao tiếp bị thất bại. Thêm vào đó, tùy theo giới tính cũng không

thể bỏ qua sự khác biệt trong cách sử dụng và tính liên kết trong ngôn ngữ đàm thoại. Chính vì những nguyên nhân khó khăn trên mà phần học này được để lại sau. Nhưng đối với những học viên ở giai đoạn kết thúc sơ cấp thì dường như họ đều mong muốn học được hết tất cả những phương pháp đàm thoại. Thông thường, vào giai đoạn kết thúc sơ cấp học viên thường được học về kính ngữ. Đó là một phần học rất quan trọng không thể phủ nhận. Nhưng phải chăng, cũng nên đồng thời giới thiệu cả phương pháp đàm thoại thân mật. Cho dù có sử dụng hay không sử dụng thì ít nhất cũng mong các bạn sẽ đạt đến mức độ có thể nghe và hiểu được.

Với những suy nghĩ như vậy, chúng tôi đã hướng đến việc phác thảo ở quyển sách này những mẫu đàm thoại vô tình nghe thấy trong thực tế theo từng tiết học, chúng tôi đã trình bày một cách rất dễ hiểu những qui tắc cần thiết tối thiểu để hiểu được những mẫu đối thoại đó. Ngoài ra, sau mỗi phần bài tập luyện tập thì chúng tôi có thêm vào phần luyện tập nghe hiểu có kèm theo băng cassette hỗ trợ phần âm thanh. Những ngôn từ được dùng trong quyển sách này, chúng tôi cố gắng ở mức độ tối đa dùng những từ bình dị nhất. Chúng tôi cũng đưa vào rất nhiều câu thành ngữ cố định thường được dùng trong đàm thoại hằng ngày.

Quyển sách này dành cho các học viên đã học xong chương trình sơ cấp trở lên (khoảng 300 tiết học). Với các học viên ở giai đoạn này thì các bạn có thể trả lời những câu hỏi chẳng hạn như 「あなたはこんなところで、何をしているのですか」 một cách dễ dàng. Thế nhưng, nếu như bất ngờ bị hỏi là 「何してんの？こんなとこで」 thì chưa chắc các bạn có thể ứng đối kịp. Với mục tiêu xóa bỏ khoảng cách trên, quyển sách này sẽ giúp các bạn đạt đến mức độ có thể nghe hiểu

được những câu nói tự nhiên như vậy. Tuy nhiên, dù bạn có thể nghe hiểu được nhưng nếu bạn trả lời với bạn của mình rằng 「私は コンタクトレンズを落としてしまいましたので、今それを探しています」 thì cho dù đối phương không nổi giận thì cũng mang tâm trạng không thoải mái gì. Vì vậy, mục tiêu cuối cùng của chúng tôi là giúp các bạn có thể đối thoại một cách thích hợp với từng đối tượng tương ứng.

Ở quyển sách này không phải tất cả chỉ gồm những bài học về hội thoại mà nó còn chứa rất nhiều phương ngôn không thể thiếu khi đàm thoại trong thực tế sống động. Vì vậy, để giúp cho các học viên tiến gần đến đàm thoại sống động và tiếp nhận một cách dễ dàng các ngôn từ địa phương thì chúng tôi thiết nghĩ phải nhờ đến sự hướng dẫn của các giáo viên sử dụng quyển sách này.

Ngoài việc học các giáo trình chính, nếu như các bạn sử dụng quyển sách này như một giáo trình tham khảo học khẩu ngữ thì chúng tôi nghĩ rằng quyển sách này sẽ giúp các bạn đạt đến một kết quả đáng kể.

Chúng tôi mong rằng nhờ vào quyển sách này mà các bạn học viên không những có thể giao tiếp trôi chảy, diễn đạt trọn vẹn ý của mình, mà còn có thể tự do sử dụng ngôn từ một cách thoải mái khi tiếp chuyện với bạn bè người Nhật.

Tomisaka Yoko

TRÌNH BÀY VÀ CÁCH DÙNG

◆ Phân bố phần học

- . **Phần 1:** Sự biến âm đặc trưng trong ngôn ngữ đàm thoại.
- . **Phần 2:** Những đặc trưng về hình thái ngôn ngữ đàm thoại.
- . **Phần 3:** Kết hợp kỹ năng hội thoại và phương pháp diễn đạt, hình thức và ý nghĩa.

◆ Phân bố bài học

- . Tiêu đề hướng dẫn bài học
- . Mẫu câu đàm thoại ví dụ cho phần tiêu đề hướng dẫn
- . Bài tập luyện tập
- . Bài tập nghe hiểu

◆ Những nhân vật xuất hiện trong mẫu đàm thoại

Trong đàm thoại thân mật, việc sử dụng ngôn từ thường phụ thuộc vào tuổi tác và giới tính. Những nhân vật xuất hiện trong mẫu câu đàm thoại ví dụ và phần bài tập luyện tập được phân biệt như sau.

A / B : Không phân biệt nam nữ

Nam **A / B** : Nam giới nói chung

Nam **C / D** : Nam giới tuổi từ trung niên trở lên

Nữ **A / B** : Nữ giới nói chung

Nữ **C / D** : Nữ giới tuổi từ trung niên trở lên

Tuy nhiên, trong những trường hợp cụ thể, những vai có tính xã hội sẽ được ghi chú.

◆ Về các ngôn từ sử dụng

Chúng tôi đã chọn những từ ngữ đơn giản phù hợp với các học viên ở trình độ cuối sơ cấp.

◆ Độ khó

Mức độ khó của bài học không tăng dần theo thứ tự từ bài 1 ~ 23 nên không cần phải bắt đầu học từ bài 1. Tùy theo nhu cầu học của mình các bạn có thể bắt đầu từ đâu cũng được.

◆ Cách sử dụng

Các bạn có thể sử dụng quyển sách này như một giáo trình tham khảo cho việc học đàm thoại.

- **Mẫu câu đàm thoại ví dụ:** Hãy đọc thầm hoặc đọc to những mẫu đàm thoại ví dụ. Trường hợp ở lớp học các học viên cần phải lắng nghe thật kỹ giọng điệu của giáo viên, vừa chú ý âm điệu vừa thử nói theo.
- **Những hạng mục trong bài học:** Hãy học thật kỹ những phần quan trọng trong bài. Nếu cần thiết thì hãy biến đổi hoặc thay thế tình huống để luyện tập.
- **Bài tập luyện tập:** Hãy thử suy nghĩ về các bài tập. Ở lớp học hãy mang ra luyện tập một phần, phần còn lại có thể xem là bài tập ở nhà.
- **Phần băng cassette:** (Có thể dùng như bài tập luyện thi năng lực tiếng Nhật nghe hiểu)

.Nghe băng và trả lời câu hỏi. Trong trường hợp ở lớp học thì giáo viên có thể đưa ra nhiều câu hỏi hơn.

.Hãy nói chuyện với nhau về nội dung trong băng.

.Đọc lướt qua để xác định lại bài đối thoại trong băng.

.Hãy nghe lại nhiều lần mẫu đàm thoại trong băng.

.Đầu tiên có thể đọc đúng theo mẫu đối thoại, sau đó tự mình biến đổi hoặc đối thoại một cách tự do trong tình huống đã được đưa ra.

● Những điều khác

.Ngoài những hạng mục trong bài học nếu có các bài tập phát sinh thì luyện tập cho thích hợp.

.Hãy luyện tập thêm những bài tập ứng đối tùy theo ngữ cảnh để có thể sử dụng một cách lưu loát những cách nói thường dùng trong đàm thoại thân mật.

.Việc sử dụng kèm với các hình minh họa cũng rất hiệu quả.

VỚI CÁC HỌC VIÊN

Những người học tiếng Nhật ai cũng quan tâm sâu sắc đến việc làm thế nào để tiến bộ khi học đàm thoại, làm sao để có thể nói tiếng Nhật thật lưu loát. Có thể bạn nắm rất vững văn phạm, bạn rất tự tin khi đọc bất kỳ văn bản nào bằng tiếng Nhật, nhưng khi đàm thoại thì bạn không phát huy được khả năng của mình và cảm thấy bất an khi phải nghe hiểu điều gì đó. Quyển sách này được biên soạn dành cho các bạn như vậy.

Lý do mà các bạn cảm thấy khó khăn trong việc nghe hiểu tiếng Nhật đàm thoại là vì bạn chưa quen với những kiểu biến âm vốn có trong ngôn ngữ đàm thoại. Ở phần 1 được biên soạn tập trung vào các phần bài tập luyện tập về biến âm. Bạn có thể không cần phải sử dụng những ngôn từ như thế. Tuy nhiên cũng tùy theo địa phương mà có sự khác nhau nhưng đó là loại ngôn ngữ mà phần lớn người Nhật sử dụng nên việc luyện tập để nghe hiểu là điều rất quan trọng.

Người học tiếng Nhật đôi khi có ấn tượng là “Tiếng Nhật mà họ học trong sách vở và tiếng Nhật mà người Nhật nói chuyện trên thực tế không giống nhau”. Ví dụ, có người cho rằng “Trong lớp học việc dùng trợ từ bị bắt buộc nghiêm khắc, trong khi đó người Nhật nói chuyện với nhau thường không dùng trợ từ.” Tuy vậy, có trợ từ khi đàm thoại có thể lược bỏ được nhưng cũng có những trợ từ không thể bỏ đi được. Ngôn ngữ nói so với ngôn ngữ viết có nhiều mặt tự do hơn. Nhưng vẫn có những quy tắc nhất định buộc phải tuân theo. Chúng tôi có giới thiệu một số quy tắc rất dễ hiểu ở phần 2.

Học sinh thường nói là 「先生、質問があります。」 「Thưa thầy, em có câu hỏi。」 Dĩ nhiên có thể nói đó là một câu rất

đúng về mặt văn phạm, nó rất phù hợp khi học sinh dùng trao đổi với thầy cô trong lớp học. Nhưng khi tán gẫu với bạn bè mà đột nhiên bạn nói 「質問があります。」 「Tôi xin có câu hỏi」 thì có lẽ người đối diện sẽ giật mình mất thôi. Có những cách nói khác phù hợp hơn trong tình huống ấy. Ví dụ, nếu như bạn nói là 「あの一、ちょっと聞きたいことがあるんだけど」 「Này, tớ có chuyện muốn hỏi một chút」 thì sẽ tự nhiên hơn. Ở phần 3 chúng tôi có giới thiệu những cách diễn đạt ứng với từng tình huống như vậy.

Cuối cùng, quyển sách này là một giáo trình dành cho đàm thoại nên thật vô nghĩa nếu không kèm theo phần âm thanh minh họa. Vì vậy, chúng tôi mong rằng các bạn cố gắng vừa học bài vừa nghe băng cassette kèm theo. Ngoài ra, nếu tiếp thu được những chỉ dẫn về mặt âm điệu từ thầy cô, bạn bè người Nhật thì cũng có hiệu quả tốt hơn trong việc nâng cao khả năng đàm thoại của mình. Chúc các bạn vui học và thành công.

Tomisaka Yoko

PART 1

おと へん か 音の變化

BIẾN ÂM

1 てる / てく / とく

2 ちゃ / じゃ / きゃ

3 たって / だって

4 って / て

5 ん

6 ^{へん か} 變化した ^{ことば} 言葉 Từ ngữ bị biến đổi

§ 1 てる / てく / とく

はな ことば では、^{みじか}短くて ^い言いやすい ^{かたち}形が ^{つか}よく使われています。
「ている」や「ていく」は“i”の音^{おと}がなくなって「てる」や「てく」
に ^か変わります。「ておく」は“e”の音^{おと}がなくなって「とく」に ^か
変わります。

Trong đàm thoại tiếng Nhật, người ta thường dùng những hình thức ngắn gọn để nói. Thể 「teiru」 và 「teiku」 được lược bớt âm “i” chuyển thành 「teru」 và 「teku」. Thể 「teoku」 được lược bớt âm “e” chuyển thành 「toku」

1 ~ている → ~てる

例: ^{れい}待^まっているよ。 → 待^まってるよ。
待^まっていてね。 → 待^まっててね。
待^まっていないで。 → 待^まってないで。

2 ~ていく → ~てく

例: ^{こども}子供を ^つ連れていくよ。 → 子供を 連れてくよ。
連れていって下さい。 → 連れてって下さい。
子供を連れていこうか。 → 子供を 連れてこうか。

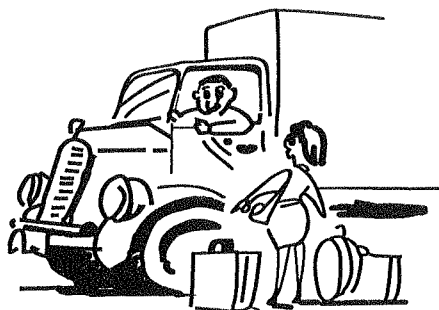
3 ~ておく → ~とく

例: ^か買^かっておくよ。 → 買^かっとくよ。
買^かっておいて下さい。 → 買^かっといて下さい。
買^かっておこうかな。 → 買^かっとこうかな。

用例

1. 女A：おめでとう。これ、わたしからのプレゼントよ。
 男B：ありがとう。ぼくの誕生日覚えててくれて。開けてもいい？
 女A：どうぞ、開けてみて。
2. 女A：浮世絵展に行きたいんだけど、きっぷはどこで売ってるの？
 男B：町の中のプレイガイドでも、会場でも手に入るよ。
 女A：日曜日はこんでるかしら。
 男B：うん。やっぱり平日の方がすいてて、ゆっくり見られるよ。
3. 女A：駅前のスーパー、何時まで開いてるの？
 女B：たしか、8時までだと思うけど。
 女A：じゃ、今から行く？
 女B：うん、先に行ってて、あとから追いかけてくから。
4. 女A：ねえ、おじさん。このトラックどこまで行くの？
 男C：ちょっと町までさ。
 女A：おねがい、乗せてって。途中まででいいから。

男C : よし。早く乗れよ。



5. 子 : あっ、お兄ちゃん。おべんとう 忘れてったみたい。

母 : 悪いけど、学校まで 持っててくれる？

子 : まかしといて。

6. 弟 : お姉ちゃん、今日の試験、また悪かったの？

姉 : ほっといてよ。うるさいわねえ。

7. 子 : もしもし、今日、クラブの練習で遅くなるよ。

母 : わかった。じゃ、先に晩ごはん 食べとくわよ。

子 : いいよ。でも、ぼくのごはんも 残しといてね。

8. 妻 : ねえ、あなたまだ寝ないの？

夫 : 明日までにこの資料、読んどかなきやいけな

んだ。先に寝といて。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nữ A : Xin chúc mừng. Đây là quà của tôi.
Nam B : Cám ơn chị vẫn nhớ ngày sinh nhật của tôi.
Tôi mở ra được chứ?
Nữ A : Mời anh mở ra xem.
- Nữ A : Tôi muốn đi xem hội triển lãm tranh Ukiyo, nhưng anh có biết vé bán ở đâu không?
Nam B : Chị có thể mua ở phòng vé trong thành phố hoặc ở hội trường.
Nữ A : Ngày chủ nhật chắc là đông lắm phải không?
Nam B : Ừ. Quả thật những ngày thường thì vắng hơn, nên có thể xem thông thả đấy.
- Nữ A : Siêu thị ở trước nhà ga mở cửa đến mấy giờ ?
Nữ B : Tôi nghĩ chắc đến 8 giờ.
Nữ A : Vậy thì, đi ngay bây giờ chứ?
Nữ B : Ừ, chị đi trước đi, tôi sẽ chạy đuổi theo sau.
- Nữ A : Này, anh ơi. Xe tải của anh đi đâu vậy?
Nam B : Đi ra phố một chút.
Nữ A : Anh làm ơn cho tôi đi nhờ xe với. Đến nửa đường cũng được.
Nam B : Được rồi. Lên xe nhanh đi.
- Con : A, anh con quên mang theo hộp cơm rồi.
Mẹ : Phiền con, mang đến trường cho anh được không?
Con : Mẹ cứ giao cho con.

6. Em : Chị, bài kiểm tra hôm nay lại bị điểm xấu phải không?
Chị : Hãy để tao yên. Mà ôn quá (nhiều chuyện quá).
7. Con : A-lô! Mẹ ơi. Hôm nay, con có buổi luyện tập ở câu lạc bộ nên sẽ về trễ đấy.
Mẹ : Biết rồi. Vậy, mẹ ăn tối trước nhé.
Con : Dạ được ạ. Nhưng, mẹ chờ cơm cho con nhé.
8. Vợ : Này, anh vẫn chưa đi ngủ sao?
Chồng : Anh phải đọc tài liệu này cho kịp ngày mai. Em đi ngủ trước đi.

練習

I. 「い」を入れることができるところに書き入れなさい。

1. ちょっと待^まっててね。あそこで売^うってるアイスクリーム買^かって来^くるから。
2. めがねをかけてなかつたから、犯人^{はんじん}の顔^{かお}をはっきりと見^みてないんですよ。
3. お料理^{りょうり}ができましたから、食^たべてって下^{くだ}さい。ゆっくりして下^{くだ}さいね。

II. 適^{てきとう}当^{えら}なものを選^{えら}んで「～てって」の形^{かたち}にして書^かき入^いれなさい。

連 ^つ れていく	持 ^も っていく	出 ^で ていく	ついでいく
dẫn đi	mang đi / lấy đi	đi ra	đi theo

1. 女^{おんな}A: このティッシュ、いただいてもいいかしら。

男^{おとこ}B: どうぞどうぞ。えんりよなくどんどん……………。

2. 妹^{いもうと}: お姉^{ねえ}ちゃん、どこ行^いくの？

姉^{あね}: 買^かい物^{もの}に行^いくのよ。

妹^{いもうと}: わたしも……………いい？買^かいたいものがあるのよ。

3. 子：お父さん、今度のお休みにデパートへ……………。

父：よしよし、いい子にしてたら行こうな。

4. 姉：勉強してるとこなんだから、ここに入ってきちゃだめ。……………早く。

妹：わかった、わかった。一人にしといたげるわ。

III. 「～とく」の形になるところを変えなさい。

女A：ドア、閉めようか。

女B：いや、今そうじしてるから、開けたままにしておいて。

女A：じゃ、そうじが終わったら閉めておいてくれる？

女B：うん、そうしておくわ。

IV. 例のように「～といて」の形を使って答えなさい。

例：ドアを閉めようか。 → いや、開けといて。

1. バターを冷蔵庫に入れようか。 →

2. 部屋の電気を消そうか。 →

3. あなたが帰るまで食事を待っていようか。 →

V. 次の会話の中で、短い形にできるところを変えなさい。

1. 男A：何だかうまそうなにおいだな。この店に寄って
いこうか。

男 B : そういえば腹^{はら}へったなあ。今日^{きょう}はここで食^たべていくか。

2. 女 A : ねえ、鈴木^{すずき}さん、すてきなコート^き着^きているわ。見^みて。

女 B : ほんと。よく似^に合^あっているわね。

3. 男 A : あれ、ぼくのかさがなくなった！だれが持^もっていったんだろう。

女 B : ほんとに、ここに置^おいておいたの？おかしいわねえ。

LUYỆN TẬP

I. Hãy thêm 「i」 vào những chỗ có thể thêm được.

1. Chờ một chút nhé. Tôi đến đằng kia mua kem rồi quay lại ngay.
2. Vì không mang kính nên không nhìn rõ được gương mặt của phạm nhân.
3. Thức ăn xong rồi, mời mọi người đi ăn cơm, xin cứ dùng thong thả nhé.

II. Hãy chọn những từ thích hợp và điền vào chỗ trống dưới hình thức 「~tette」.

1. Nữ A : Khăn giấy này, tôi xin một ít được không?
Nam B : Xin mời, xin mời. Cứ thật nhiều đừng ngại.
2. Em gái : Chị, đi đâu vậy?
Chị : Đi mua sắm.
Em gái : Em được không? Em có vài thứ muốn mua.

3. Con : Bố ơi, ngày nghỉ tới đây cửa hàng bách hóa nhé.
 Bố : Được rồi, được rồi. Nếu con ngoan, bố sẽ dẫn đi.
4. Chị : Đã bảo lúc chị đang học, em không được vào
 nhanh lên.
 Em gái : Biết rồi, biết rồi. Cho chị ở một mình đó.

III. Hãy đổi sang hình thức 「~toku」

Nữ A : Tôi đóng cửa lại nhé?

Nữ B : Đừng đóng, vì tôi còn đang quét dọn, cứ để cửa mở y như vậy cho tôi.

Nữ A : Vậy thì, khi quét dọn xong, chị đóng cửa dùm tôi nhé.

Nữ B : Ừ, tôi sẽ đóng lại cho.

IV. Hãy sử dụng hình thức 「~toite」 và trả lời theo như ví dụ.

Ví dụ: Tôi đóng cửa lại nhé? → đừng đóng, cứ để cửa mở.

V. Trong bài hội thoại dưới đây hãy thay thế hình thức ngắn gọn vào những chỗ có thể thay thế được.

1. Nam A : Không biết mùi gì thơm quá. Mình ghé vào quán này đi.

Nam B : Nếu nói vậy thì đã đói rồi. Hôm nay ăn ở đây hả?

2. Nữ A : Này, nhìn xem. Chị Suzuki mặc chiếc áo khoác đẹp quá.

Nữ B : Thật vậy, rất hợp với chị ấy nhỉ.

3. Nam A : Ôi, cây dù của tôi đâu mất rồi. Không biết ai đã lấy đi.

Nữ B : Có thật là anh để ở đây không? Lạ quá nhỉ.

聞きとり練習

1. 写真を見ながら、兄と妹が話しています。兄のガールフレンドはどの人ですか。

妹：お兄ちゃんの彼女の彼女って、どの人？

兄：後ろに立ってる人だよ。

妹：めがね、かけてる人？

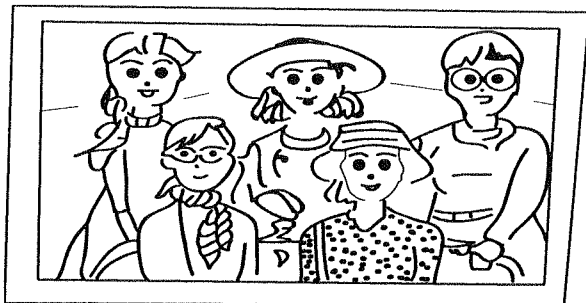
兄：めがねはかけてないよ。

妹：じゃ、きれいな色のスカーフをしてる人？

兄：違うよ。

妹：じゃ、どの人なの？

兄：まだわからない？ほら、一番きれいな人だよ、ぼうしかぶってる。



2. 学生は 駅員に 呼び止められました。それは どうしてですか。
駅員は 学生に 何を させましたか。

駅員： もしもし、お客さん。

学生： え？わたしですか。

駅員： ちょっと、あなた、定期がきれてますよ。

学生： あっ、そうですか。

駅員： ちゃんとお金を払ってもらいますよ。

学生： ごめんなさい。わたし、今お金持ってないんです。

駅員： 困るなあ。じゃ、学生証を見せてごらん。

学生： はい。

駅員： お金を持ってくるまで、これ、あずかつとくよ。

学生： すみませんけど、お願いがあるんですが...

駅員： 何だね。

学生： 学校に知らせるのだけはやめてくれませんか。

駅員： わかつた、わかつた。だまつとくよ。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Anh trai và em gái vừa xem hình vừa nói chuyện với nhau. Bạn gái của anh trai là người nào?

Em gái : Bạn gái của anh là người nào?

Anh trai : Người đứng ở phía sau đấy.

Em gái : Người mang kính phải không?

Anh trai : Không có mang kính.

Em gái : Vậy, là người quần chiếc khăn choàng xinh xắn chứ gì?

Anh trai : Không phải đâu.

Em gái : Vậy, là người nào?

Anh trai : Không biết à? Nhìn này, người xinh đẹp nhất đó, có đội nón đấy.

2. Tại sao người học sinh bị nhân viên nhà ga gọi lại. Nhân viên nhà ga bắt người học sinh đó làm gì ?

NV nhà ga : Này này, vị khách kia.

Học sinh : Hả, gọi cháu phải không?

NV nhà ga : Này, vé định kỳ của cháu hết hạn sử dụng rồi.

Học sinh : Ôi, vậy sao.

NV nhà ga : Xin cháu trả tiền ngay cho bác.

Học sinh : Xin lỗi bác, bây giờ cháu không có tiền.

NV nhà ga : Gay quá. Vậy thì, cháu cho bác xem thẻ học sinh.

Học sinh : Dạ.

NV nhà ga : Bác sẽ giữ cái này đến khi nào cháu mang tiền đến trả.

Học sinh : Xin lỗi bác, cháu xin bác ...

NV nhà ga : Chuyện gì vậy cháu?

Học sinh : Xin bác đừng báo chuyện này cho nhà trường biết, được không bác.

NV nhà ga : Được rồi, được rồi. Bác sẽ không nói gì hết.

§2 ちゃ / じゃ / きゃ

「ではありません」の代わりかに「じゃありません」を使うのが一般的いっぱんてきなように、下の文型したぶんけいの場合も短い形ばあい みじかを使う人かたち つかがたくさんいます。友達ともだち同士の会話どうし かいわなどではこのような言い方い かたの方が自然ほう しぜんに聞こえるきでしょう。ただし、人ひとによって使い方つか かたはちがいます。

1. ～てはいけない → ～ちゃいけない
 ～ではいけない → ～じゃいけない

例: 食べてはいけない → 食べちゃいけない
 急いそいではいけない → 急いじゃいけない

2. ～てしまう → ～ちゃう
 ～でしまう → ～じゃう

例: 食べてしまう → 食べちゃう
 飲のんでしまう → 飲んじゃう

3. ～なくてははいけない → ～なくちゃいけない
 ～なければならぬ → ～なきゃならぬ

例: 食べなくてははいけない → 食べなくちゃいけない
 食べなくてはならぬ → 食べなくちゃならぬ
 食べなければならぬ → 食べなきゃならぬ
 食べなければだめ → 食べなきゃだめ

用例

1. 女子学生: 今日きょうのクラスでの発表はっぴょう、上手じょうずだったわね。
- 男子学生: ほんと？ あがっちゃってうまくできなかったん
だけど。
- 女子学生: そんなことないよ。すごくよかったわよ。
- 男子学生: とにかく、お終わってほっとしたよ。
2. 外国人学生: ちょっと ご相談したいことがあるんですが…。
- 先生: 何なんですか。
- 外国人学生: 日本にほんの大学だいがくに入はいりたいんですけど…。
- 先生: それじゃ、まず日本語能力試験にほんごのうりよくしけんに合格ごうかくしな
きやいけないね。
- 外国人学生: むずかしそうですけど、ぼくにできるでしょう
か。
- 先生: 君きみならきっとできるよ。あきらめちやだめだよ。
- 外国人学生: はい。がんばらなくちや…。
3. 子: あっ。ポテトチップス お落としちやった。
- 母: ひろって た食べちやきたないわよ。
- 子: じや、捨すてちやうよ。

母：もったいないけど、しかたないわね。

4. ^{おとうと}弟： ^{たの}楽しかったなあ。でも、こんなに ^{ふく}服をよごしちやった。

^{あに}兄：お母ちゃんにおこられちやうぞ。

弟：お母ちゃんに見つからないうちに ^{あら}洗ちやえばいいよ。

5. 母： ^{きょう}今日はじゆくの日でしょ。 ^{はや}早く ^{ようい}用意して ^で出かけなきや。

子： ^{きょう}今日は ^{やす}休むよ。だって ^{つか}疲れちやったんだもん。

母：なまけちやだめじゃないの。

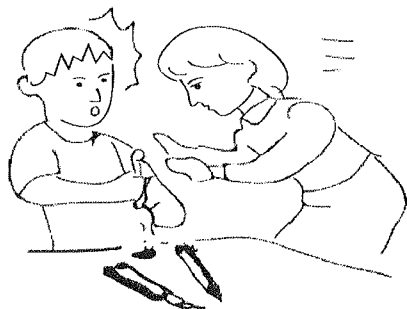
子：ほっといてよ。

6. ^{おとうと}弟：しまった。ナイフで ^て手を ^き切ちやった。

^{あね}姉：こりや、^{たいへん}大変だわ。 ^て手 ^あ当てを しなきや。

弟： ^{へいき}平気だよ、これぐらい。すぐに ^{なお}治るから。

姉：じっとしてて。 ^{うご}動いちやだめ。



Thông thường, đa số mọi người đều dùng 「ja arimasen」 thay thế cho 「dewa arimasen」. Trường hợp những mẫu câu dưới đây, cũng có nhiều người sử dụng hình thức rút gọn. Trong đàm thoại giữa bạn bè với nhau thì cách nói ngắn gọn như thế này nghe tự nhiên hơn. Tuy nhiên, tùy theo mỗi người cách sử dụng không giống nhau.

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nữ sinh : Hôm nay, bài phát biểu của cậu ở lớp hay quá.
Nam sinh: Thật không? Tố căng thẳng quá, nên đã không thể nói trôi chảy được.
Nữ sinh : Không phải vậy đâu. Cậu nói rất hay đấy.
Nam sinh: Dù sao đi nữa, khi phát biểu xong tố thấy nhẹ cả người.
- HS nước ngoài : Em có chút chuyện muốn hỏi ý kiến thầy nhưng ...
Giáo viên : Chuyện gì?
HS nước ngoài : Em muốn học đại học của Nhật Bản.
Giáo viên : Thế thì, trước tiên em phải thi đậu kỳ thi năng lực tiếng Nhật.
HS nước ngoài : Nghe nói là khó lắm, không biết em có thể thi nổi không?
Giáo viên : Nếu là em thì chắc chắn là có thể. Em không được bỏ cuộc đấy nhé.
HS nước ngoài : Vâng, em sẽ cố gắng.
- Con : Ôi, con làm rách mấy miếng khoai tây chiên rồi.

Mẹ : Lợm lên ăn thì bần quá.

Con : Vậy, con vớt đi nhé.

Mẹ : Uống quá, nhưng phải vậy thôi.

4. Em trai : Vui quá đi. Nhưng em làm bần quần áo hết rồi.

Anh : Mẹ sẽ giận lắm đấy.

Em trai : Trong khi mẹ còn chưa phát hiện ra, giặt đi là được chứ gì.

5. Mẹ : Hôm nay là ngày đi học thêm phải không?

Con chuẩn bị nhanh lên, còn phải đi học nữa.

Con : Hôm nay con nghỉ học. Con mệt quá.

Mẹ : Con không được lười biếng.

Con : Xin hãy để cho con yên. (Mẹ bỏ mặc con đi.)

6. Em trai : Chết rồi, em bị đứt tay rồi.

Chị : Trời ơi, ghê quá. Phải băng lại ngay.

Em trai : bình tĩnh đi chị. Bị một chút như thế này, sẽ khỏi ngay thôi.

Chị : Yên nào. Em đừng cử động.

練習

- I. 適切なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。
 Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

まちがえる	かまれる	よごれる	落とす
sai, nhầm	bị cắn	dơ, bẩn	làm rớt

1. どうしよう。さいふを..... ちゃった。どこにもないよ。
2. 雨が降って、くつが..... ちゃった。
3. 道を..... ちゃったみたい。帰れないよ。
4. 痛いよ - 。大きな犬に手を..... ちゃったんだ。

- II. 例のように答えなさい。Hãy trả lời câu hỏi giống như ví dụ.

例1: パチンコに行ってもいい? → いや、行っちゃだめだよ。

Đi chơi đánh bạc được không? Không, không được đi.

1. お母さん、猫を飼ってもいい? → いや、.....
2. 明日の授業をさぼってもいいかな? → いや、.....
3. 休暇をとってもよろしいですか。 → いや、.....
4. 試験中にガムをかんでもいいですか。 → いや、.....

例2: ^{れい}勉強^{べんきょう}しなくてもいい? → いや、しなくちゃいけないよ。
 Không học có được không? (しなきゃいけないよ。)

1. 予約^{よやく}をしておかなくてもいい? → いや、……………
2. 警察^{けいさつ}に届け^{とど}なくてもいい? → いや、……………
3. 会議^{かいぎ}に出^でなくてもいいでしょうか。 → いや、……………
4. 社長^{しゃちょう}に知らせ^しなくてもいいですか。 → いや、……………

III. 適^{てき}当^{とう}な^{えら}の^{ただ}も^{かたち}を^か選^いんで^い正^いしい^い形^いにして^い書^いき入^いれなさい。
 Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

ぬく	^{あそ} ぶ	^も ち ^だ 出す	ふむ
nhỏ	chơi	mang đi	đạp

1. 女^{おんな}A: どうしたの?
 男^{おとこ}B: 電車^{でんしゃ}の中^{なか}がこんでてね、となりの人^{ひと}に足^{あし}を……………
 …………… ちゃったんだ。
2. 母^{はは}: 道路^{どうろ}で……………じゃだめよ。車^{くるま}が危^{あぶ}ないからね。
 子^こ: じゃ、ぼく、公園^{こうえん}へ行^いってくるよ。
3. 男^{おとこ}A: どこへ行^いくの?
 女^{おんな}B: 歯^は医^い者^{しゃ}に行^いくの。虫^{むし}歯^ばを…………… なきゃなら
 ないんだって。

4. 学生^{がくせい} : この辞書^{じしょ}を借り^かることができますか。

図書館員^{としょかんいん}: いいえ、辞書^{じしょ}は..... ちゃいけないんですよ。

IV. を普通^{ふつう}の形^{かたち}にしなさい。Hãy chuyển đổi những từ có gạch dưới sang hình thức thông thường.

例: 食べ^たちゃった → 食べて^たしまった

1. 子^こ : 注射^{ちゅうしや}なんていやだ、いやだ!

医者^{いしや} : そんなこと言^いっちゃだめだよ。がまんしなくちゃね。

2. 母^{はは} : 急^{いそ}いで! 早^{はや}くしなきゃ 信号^{しんごう}が赤^{あか}に変^かわっちゃうよ。

子^こ : お母^{かあ}さん、待^まってよ。

3. 妻^{つま} : あなた、朝^{あさ}ですよ。起^おきてください。

夫^{おつと} : あっ、もうこんな時^{じかん}間^{かん}か。急^{いそ}がなきゃ 遅^ち刻^{こく}しちゃう。

妻^{つま} : 今日^{きょう}は日曜^{にちよう}日^びよ。

1. Em bé : Con không thích chích thuốc đâu, không thích đâu.

Bác sĩ : Không được nói thế, ráng chịu một chút nhé.

2. Mẹ : Nhanh lên. Nhanh lên nào, không thì đèn đỏ mất thôi.

Con : Mẹ ơi, chờ con với.

3. Vợ : Anh à, sáng rồi đấy. Dậy đi nào.

Chồng : Hả, đã trễ thế à. Phải nhanh lên mới được, nếu không sẽ trễ giờ làm mất thôi.

Vợ : Hôm nay là chủ nhật mà.

聞きとり練習

1. 新幹線しんかんせんの中で、男おとこの一人ひとがとなりに座すわっている人ひとに話はなしています。
男おとこの人ひとは何なにを頼たのみましたか。男おとこの人ひとはちゃんと降おりる
ことができたか。

男A： ちょっとすみません。ここはどのあたりですか。

女B： 今いま、京きょう都とを過すぎたところですよ。

男A： ぼくは次つぎの駅えきで降おりなきゃならないんですが、
近ちかづいたら教おしえてくださいませんか。

(少すこし後あとで)

女B： もしもし、もうすぐ着つきますよ。

男A： うーん。

女B： 起おきてください。乗のりこしちちゃいますよ。

男A： あっ。大たい変へんだ。急いそがなきゃ ...。どうもどうも。

(ドアが閉しまる)

女B： あーあ。荷にもつ物を忘わすれて行いっちゃった。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Trên chiếc tàu cao tốc, người đàn ông nói chuyện với người ngồi bên cạnh. Người đàn ông đã nhờ vả điều gì? Ông ta có nghiêm túc xuống tàu không?

Nam A : À, xin lỗi. Ở đây là khu vực nào rồi?

Nữ B : Hiện giờ, vừa mới qua khỏi Kyoto đấy.

Nam A : Tôi phải xuống ở ga kế tiếp. Khi nào gần tới chị làm ơn cho tôi biết nhé.

(Một lúc sau)

Nữ B : Này này, sắp tới rồi đấy.

Nam A : Ừm.

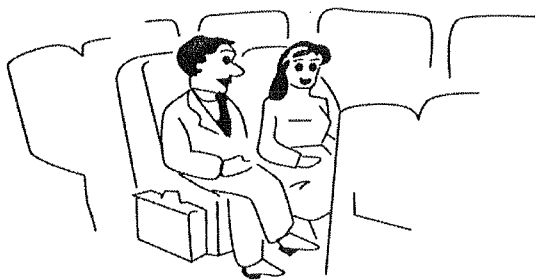
Nữ B : Dậy đi. Tàu sắp đi qua trạm rồi đấy.

Nam A : Ôi, nguy rồi. Phải nhanh lên mới được ...

Cám ơn, cám ơn nhé.

(Cửa xe đóng lại)

Nữ B : A ... Anh bỏ quên hành lý rồi nè.



2. ^{よるおそ}夜遅く、^{じょしこうせい}女子高生が^{こうばん}交番へ^い行きました。^{なに}何を^{たの}頼みましたか。そこから^{かのじよ}彼女の^{いえ}家まで^いタクシーで^いいくらぐらいかかりますか。

^{じょしこうせい}女子高生 : すみません、おまわりさん。^{しゅうでんしゃ}終電車に^の乗り^{おく}遅れ
ちやったんです。

^{けいかん}警官 : はい、それで？

女子高生 : タクシー代、^{だい}貸^かしてほしいんですけど。

警官 : いくら？

女子高生 : ^{せんえん}千円でいいんです。^{せんえん}さいふに^{のこ}千円残ってますから。

警官 : ちゃんと^{かえ}返してくれるのかい？

女子高生 : ^{あした}明日の朝、^{あさ}一番に^{もち}持ってきますから。

警官 : しょうがないなあ。ちよつと^ま待って。

女子高生 : はい。

警官 : じゃ、^{せんえん}千円^か貸すからね。これからは^{よあそ}夜遊びし^{ちや}ちや
いけないよ。^{はや}早く^{いえ}家に^{かえ}帰らなく^{ちや}だめだよ。
ご^{りょうしん}両親に^{しんはい}心配かけるん^{ちや}じゃないよ。



2. Nữ sinh trung học đi đến đồn công an vào lúc nửa đêm. Nữ sinh này đã nhờ vả điều gì? Từ đó đến nhà cô ta mất khoảng bao nhiêu tiền?

Nữ sinh : Xin lỗi, anh cảnh sát ơi. Em đã trễ chuyến xe cuối rồi.

Cảnh sát : Ừ, rồi sao nữa?

Nữ sinh : Em muốn mượn tiền đi taxi.

Cảnh sát : Mượn bao nhiêu?

Nữ sinh : Một ngàn yên là đủ rồi. Vì trong bóp của em còn một ngàn yên.

Cảnh sát : Chắc chắn em sẽ trả lại cho tôi chứ?

Nữ sinh : Sáng sớm ngày mai em sẽ mang tiền đến trả.

Cảnh sát : Biết làm sao đây. Chờ tôi một chút nhé.

Nữ sinh : Vâng.

Cảnh sát : Vậy, tôi cho em mượn một ngàn yên đấy nhé. Từ nay về sau em không được đi chơi khuya nữa nhé. Em phải nhanh về nhà đi. Đừng làm bố mẹ phải lo lắng.

§3 たって / だって

話し言葉では、「たって」や「だって」がよく使われます。「考え
たってわからない」は「^{かんが}考えてもわからない」と同じで「急
^{いそ}いだってできない」は「^{いそ}急いでもできない」と同じです。音が
変化しても意味は同じです。

Trong đàm thoại 「tatte」 và 「datte」 rất thường được sử dụng
「kangaetatte-wakaranai」 thì cũng đồng nghĩa với 「kangaetemo-
wakaranai」. 「isoidatte-dekinai」 thì cũng đồng nghĩa với 「isoidemo-
dekinai」. Mặc dù có sự thay đổi về âm tiết nhưng ngữ nghĩa vẫn
giống nhau.

～ても → ～たって

～でも → ～だって

例:

さがしても見つからないんだ。 → さがしたたって見つからない
んだ。

^{いそ}急いでも ^ま間にあわないね。 → 急いだって間にあわないね。

^{やす}安くても ^か買うつもりはないよ。 → 安くたって買うつもりはないよ。

^{いそが}忙しくても かまわないよ。 → 忙しくたってかまわないよ。

へたでも かまわないから。 → へた だってかまわないから。

^{ふべん}不便でもしかたがないね。 → 不便 だってしかたがないね。

つよ 強いお酒 ^{さけ}でも飲めるよ。 → 強いお酒 だって 飲めるよ。

ひとり ^{ひとり}でもできるさ。 → 一人 だって できるさ。

いくら ^い言ってもだめなんだ。 → いくら言 たって だめなんだ。

いつでもひまです。 → いつ だって ひまです。

どこでもいいよ。 → どこ だって いいよ。

どっちでもかまわない。 → どっち だって かまわない。

なんでもやります。 → なん だって やります。

よう れい

***** **用例** *****

1. 祖母 ^{そぼ} : おまえたちはいいねえ。おばあちゃんが ^{わか}若いころは
戦争 ^{せんそう}で、遊び ^{あそ}たく たって 遊 ^{あそ}べなかつたんだよ。

孫 ^{まご} : ぼくたちにも ^{なや}悩みはあるんだよ、おばあちゃん。

2. 男A : おい、金 ^{かね} ^も持ってるか。1万円 ^{まんえん}ほど ^か貸してくれないか。

男B : またか、持 ^もつて たって 貸 ^かすもんか。いつ だって 返 ^{かえ}した
ことないだろ。

男A : いいじゃないか。友 ^{とも}だちだろ？

3. 弟 ^{にい} : お兄 ^{つか}ちゃんのパソコンの使 ^{かた}い方、教 ^{おし}えてよ。

兄 : だめ。

弟 : ゲームの ^{かた}やり方 ^{おし}ぐらい 教えてくれた って いいじや
ないか、けち。

男A： さあ、もう一軒、飲みに行こうぜ。

男B： いや、もう遅いからおれは帰る。

男A： 今から帰るって言ったって、もう電車ないんだぞ。
もうちょっとつきあえよ。

店員： お客さん、安くしておきますから、買ってくださ
いよ。

客： いくら安くたっていら
ないものはいら
ないよ。

男C： あの一、新しく買ったばかりのパソコンが動
かないんですけど。

係員： 説明書はお読みになりましたか。

男C： いくら読んだってわ
からないんです。

係員： 一番左のキーを押してみ
ましたか。

男C： いくら押したって全然動
かないんです。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Bà : Máy cháu sướng thật. Thời bà còn trẻ là lúc chiến tranh, dù có muốn vui chơi cũng không thể vui chơi được.

Cháu : Bà ơi, chúng cháu cũng có nỗi khổ đấy.
- Nam A : Này, mày có tiền không? Cho tao mượn khoảng mười ngàn yên đi.

Nam B : Lại mượn nữa hả? Dù có cũng chưa chắc sẽ cho mày mượn. Có bao giờ mày trả lại cho tao đâu.

Nam A : Không được à. Tụi mình không phải bạn bè sao?
- Em trai : Anh chỉ cho em cách sử dụng máy tính của anh đi.

Anh : Không được.

Em trai : Anh chỉ cho em cách chơi game thôi, không được sao? Đồ keo kiệt.
- Nam A : Nào, tụi mình đi tiệm khác uống tiếp đi.

Nam B : Không được đâu. Đã trễ rồi tao về đây.

Nam A : Giờ này dù mày có nói về cũng chẳng còn xe điện để về. Đi với tao một chút nữa đi.
- NV bán hàng : Quý khách ơi! Hàng giảm giá đây, mua đi.

Khách : Có rẻ mấy đi nữa nhưng đồ không cần dùng thì không cần mua làm gì.
- Nam C : Ố Cái máy vi tính tôi vừa mới mua nó không hoạt động.

NV phụ trách : Anh đã đọc bảng hướng dẫn chưa?

Nam C : Tôi đã đọc mấy lần rồi nhưng không hiểu.

NV phụ trách : Anh có ấn thử phím bên trái trên cùng chưa?

Nam C : Có ấn bao nhiêu đi nữa nó cũng không hoạt động.

練習

I. 右と左を結んで一つの文にしなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu.

- 難^{むずか}しい問題^{もんだい}だって . . . a. 見える^みんだよ。
- 健康^{けんこう}な人^{ひと}だって . . . b. 答え^{こた}えられるんだ。
- 小さい^{ちい}字^じだって . . . c. できない^{できない}こともある^{こともある}んだね。
- 専門^{せんもん}家^かだって . . . d. 病^{びょう}気^きになる^{になる}こともある^{こともある}よ。

II. 例のように「～たって / ～だって」を使^{つか}って書^かき入^いれなさい。

Hãy dùng hình thức 「~tatte / ~datte」 điền vào như ví dụ.

例: 雨^{あめ}が降^ふったらどうする? → 雨^{あめ}が降^ふった^いって行くよ。

Nếu trời mưa thì làm sao? Dù trời mưa thì cũng đi.

1. 説明^{せつめい}したらわか^{わか}ってくれる^{くれる}かな。

→ いや、いくら..... わか^{わか}ってもら^{もら}えない^{えない}んじゃない?

2. 急^{いそ}いだら次^{つぎ}の電^{でん}車^{しゃ}に乗^のれる?

→ いや、今^{いま}さら..... 次^{つぎ}の電^{でん}車^{しゃ}には間^まにあわ^あないと思^{おも}うよ。

3. 電^{でん}話^わをかけたらだれ^だが出^でた?

→ それ^{それ}がねえ、何^{なん}回^{かい}..... だれ^だも出^でない^{ない}んだよ。

4. この仕事は^{しごと}大変^{たいへん}ですよ。それでもやるつもりですか。
→ はい、どんなに.....わたしはぜったいに
やってみせます。

III. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

a.いつ b.だれ c.どこに d.なん e.どっち

1. 女A : 新幹線^{しんかんせん}で行く^い? それとも 飛行機^{ひこうき}にする?
男B : だって値段^{ねだん}はかわらないんだろ。
女A : ねえ、出発^{しゅっぱつ}は何時^{なんじ}ごろがいいかしら。
男B : おれは.....だっていいよ。まかせるよ。
2. 子 : こんなおみやげ^か買ってきたんだよ。
母^{はは} : こんなもの.....だってあるよ。わざわざ
外国^{がいこく}で買う^かことないのに。
3. 男子学生^{だんし} A : 先生^{せんせい}を怒^{おこ}らせてしまったんだ。先生のいす、
こわして.....。
男子学生^{だんし} B : そんなことすりゃ..... だって怒^{おこ}るよ。
4. 母^{はは} : おなかすいた?
子 : うん、ぺこぺこなんだ。..... だっていいから
食^たべさせて。

IV. 例と同じ使い方のものに○、そうでないものに×をつけなさい。

例: あの人はいくらお酒を飲んだって平気なんですよ。

- () 東京は来週あたりがさくらの見ごろだって話ですよ。
- () 家賃が少しぐらい高くたって交通の便のいいところに住みたいな。
- () おじいちゃんは耳が遠くなったのかな。大声で呼んだって返事しないんだから。
- () わざわざ映画館に行かなくたって家でビデオを見ればいいじゃない。
- () 銀行に強盗が入って大金がうばわれたんだってさ。

V. 例のように質問の文を作りなさい。

例: 女A: 高かったら買かわないの?

男B: いや、高かくたって買かうよ。

- 男A: ?
男B: いや、忙いそがしくたって、ぜったいにやるつもりだ。
- 子: ?
母: いいえ、きれいだって野菜は食たべなくちゃだめよ。

3. 子 :

ちち おお たいふう き ちえ だいじょうぶ
父 : 大きな台風が来たってこの家は大丈夫さ。

4. 女A :

男B : いいカメラをもってたっていい写真がとれるって
わけじゃないよ。

つぎ かいわ かんせい
VI. 次の会話を完成しなさい。

男A : ぼくは なかなか ひとの なまえが おぼえられなくて、
なんかい なんかい たって わすれちゃうんですよ。

女B : とくに、がいこくじんの なまえは おぼえにくいですね。

女C : うちの こは あさねぼうで こま困ってるんです。 めざ目覚まし
どけい時計が たって おきないし、
わたしが なんかい たって おきないんです。

男D : そうですか。 めざ目覚まし どけい時計が いくつあっても だめ
ですね。

女A : もう あかすぐ う赤ちゃんが う生まれるそうね。男と女と、
どちらがいい？

女B : だって だって げんきかまわ ないわ。元気が
こども子供ならうれしいの。

4. 女 A : 恵子さんのボーイフレンドはだれなの？

女 B : さあ...。わたしが何度..... たって教えてくれないだもん。

5. 男 A : さがしてた書類、見つかったのかい。

男 B : それが、どこを..... たって見つからないんだ。

LUYỆN TẬP

IV. Hãy đánh dấu ○ vào những câu có cách sử dụng giống như ví dụ và đánh dấu × vào những câu không giống như ví dụ.

VD: Người kia dù có uống bao nhiêu rượu đi nữa thì cũng tỉnh táo như thường.

1. Nghe nói ở Tokyo trong khoảng tuần sau là lúc ngắm hoa anh đào đẹp nhất.
2. Dù tiền thuê nhà có mắc một chút nhưng tôi vẫn muốn sống ở nơi có phương tiện giao thông tốt.
3. Chắc là ông bị lãng tai. Vì có gọi to thế nào, ông vẫn không trả lời.
4. Không cần phải mắc công đi đến rạp chiếu phim mà ở nhà xem video cũng được.
5. Nghe nói kẻ cướp đột nhập vào ngân hàng và cướp đi một khoản tiền lớn.

V. Hãy đặt câu hỏi giống như ví dụ.

Ví dụ: Nữ A : Nếu mắc thì không mua hả?

Nam B : Không đâu, dù có mắc thì cũng mua.

1. Nam A : ?
 Nam B : Không đâu, dù bận mấy đi nữa, tôi nhất định cũng làm.
2. Con : ?
 Mẹ : Không được. Dù có ghét, con cũng phải ăn rau.
3. Con : ?
 Bố : Dù có bão lớn, căn nhà này cũng không sao.
4. Nữ A : ?
 Nam B : Dù có máy chụp hình tốt, cũng không chắc sẽ chụp được hình đẹp.

VI. Hãy hoàn thành mẫu câu đàm thoại dưới đây.

1. Nam A : Tôi không thể nào nhớ được tên của người ta, dù có
 mấy lần đi nữa thì cũng sẽ quên ngay.
 Nữ B : đặc biệt là tên của người nước ngoài khó nhớ quá nhỉ.
2. Nữ C : Con nhà tôi nó luôn ngủ dậy muộn, khổ thiệt.
 Dù đồng hồ báo thức nó cũng không dậy,
 dù cho tôi có nhiều lần nó cũng không dậy.
 Nam D : Thế à. Có mấy cái đồng hồ báo thức mà cũng không được nhỉ.
3. Nữ A : Nghe nói chị sắp sinh em bé. Chị thích con trai hay con gái.
 Nữ B : hay cũng không sao. Nếu nó khỏe mạnh là tôi mừng rồi.
4. Nữ A : Bạn trai của Keiko là ai vậy?
 Nữ B : Ái chà Tôi có mấy lần rồi nhưng nó vẫn không cho biết.
5. Nam A : Tập hồ sơ mà anh đã tìm kiếm, anh tìm thấy chưa?
 Nam B : Cái đó, tôi khắp nơi nhưng không tìm thấy.

聞きとり練習

1. 男おとこの人はひとガールフレンドをダンスにきそ誘まねいました。女おんなの人はひと行くいことにしましたか。また、ダンスのふく服かは借かりることにしましたか、買かうことにしましたか。

男 A : こんどダンスパーティーがあるんだけど、いっしょに行いかない？

女 B : わたし、ダンスが下手へたなの。

男 A : 下手へただだけって大丈夫だいじょうぶだよ。ぼくが教おしえてあげるから。

女 B : でも、ダンスのとき時きに着ふくる服ふくがないし...

男 A : なくたってかまわないよ。レンタルすればいいんだから...

女 B : レンタルするのは高たかいし...

男 A : 高たかくたっていいじゃないか。ぼくが払はらってあげるよ。

女 B : う〜ん。一回いっかいしか着きないのに高たかいお金かねを出だすなんて、ばかばかげてるんじゃない？

男 A : わかったよ。買かえばいいんだろ。

女 B : わあ、うれしいわ。ありがとう。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người con trai rủ bạn gái đi khiêu vũ. Người con gái có đi không? Lại nữa, quần áo khiêu vũ họ quyết định thuê hay mua.

Nam A : Sắp tới đây có một buổi tiệc khiêu vũ, em đi với anh nhé.

Nữ B : Em khiêu vũ dở lắm.

Nam A : Dở cũng không sao đâu. Anh sẽ chỉ cho em.

Nữ B : Nhưng em không có quần áo khiêu vũ.

Nam A : Không có cũng không sao. Mình đi thuê là được mà.

Nữ B : Đi thuê thì mắc lắm, hơn nữa ...

Nam A : Mắc cũng được chứ sao. Anh sẽ trả tiền cho em.

Nữ B : Ừm. Chỉ mặc có một lần mà phải trả nhiều tiền như vậy, chẳng phải là ướng quá hay sao?

Nam A : Biết rồi. Mua là được chứ gì.

Nữ B : Ôi, sướng quá. Cám ơn anh.



2. 女おんなの人ひとはどんな家いえに住すみたいと思おもっていますか。女おんなの人ひとは
ご主人しゅじんのために何なにをしてあげるとつもりですか。

妻つま：ねえ、アパートの家賃やちんも高たかいし、そろそろマイホームを
買かわない？

夫おっと：そうだな。小ちいさくたつて自じ分ぶんの家いえに住すみたいよなあ。

妻つま：やっぱり、庭にわがあつて自然しぜんに囲かこまれたうちがいいわ。

夫おっと：そんなこと言いつたつて無む理りだよ。

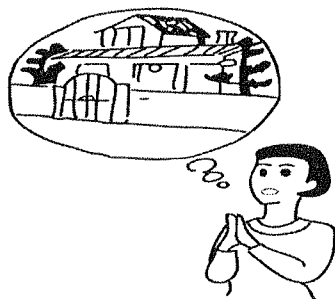
妻つま：駅えきから遠とくたつていいじゃない。そうすれば少すこしは安やすく
なるわ。

夫おっと：通勤つうきんが不ふ便べんになるじゃないか。

妻つま：だいじょうぶよ。わたしが車くるまで駅えきまで送おくり迎むかえして
あげるから。

夫おっと：でも、仕事しごとで帰かえりが遅おそくなることもあるんだぜ。

妻つま：かまわないわよ。いくら遅おそくなつたつてわたしは迎むかえに
行いくから。



2. Người phụ nữ này muốn sống trong một ngôi nhà như thế nào. Cô ta dự định sẽ làm gì cho chồng?

Vợ : Anh nè, tiền thuê căn hộ cũng mắc quá, hay là mình mua nhà riêng đi.

Chồng : Ừ nhỉ. Dù có nhỏ một chút nhưng anh cũng muốn sống trong căn nhà của riêng mình.

Vợ : Đương nhiên rồi, một căn nhà có vườn và thiên nhiên bao quanh thì tuyệt quá.

Chồng : Em nói thế thì làm sao mà có được.

Vợ : Xa nhà ga thì sao lại không được. Nếu vậy sẽ rẻ được một chút đấy.

Chồng : Đi làm sẽ bất tiện lắm.

Vợ : Không sao đâu. Em sẽ lái xe đưa đón anh đến nhà ga.

Chồng : Nhưng lỡ khi có việc anh về trễ thì sao.

Vợ : Không sao đâu. Dù có trễ mấy đi nữa thì em vẫn đi đón anh.

§ 4

って / て

「と」にはたくさんはたらの働きがあります。聞きいたことを伝つたえるとき、「～といっていました」と言いいますが、話はなし言こと葉ばでは「～といっていました」の形かたちがよく使つかわれます。同おなじように、「何なんと言いっていましたか」とたずねるときにも「何なんといっていましたか」の形かたちを使つかうことができます。

Trợ từ 「to」 có rất nhiều chức năng. Khi truyền đạt lại những điều đã nghe thì ta sẽ dùng 「～to itte imashita」 nhưng trong đàm thoại thì người ta thường dùng hình thức 「～tte itte imashita」. Tương tự như vậy, khi ta hỏi thăm 「nanto itte imashita ka」 thì ta cũng có thể dùng hình thức 「nante itte imashita ka」 để hỏi.

1. 聞きいたこと、考かんがえたことをつたえるときの言いい方かた
 Cách nói khi truyền đạt những điều đã nghe, đã nghĩ.

例: 彼かの女じょ、結けつ婚こんするといはなう話なしよ。

→ 彼かの女じょ、結けつ婚こんするんだつて(話なし)よ。

Nghe nói cô ấy sẽ kết hôn.

◆ 見み合あい 結けつ婚こんだきと聞きいたよ。

→ 見み合あい 結けつ婚こんだつて(聞きいた)よ。

Nghe nói là đối tượng kết hôn.

◆ よかったと ^{おも}思ってるんだよ。 Tôi nghĩ là tốt.

→ よかったって 思ってるんだよ。

2. もっとはつきり知るために ^き聞くときの ^い言い方 Cách nói khi hỏi để biết rõ hơn về một vấn đề.

例: 父 : みんなで アクアランド ^いに行かないか。

子 : えっ、アクアランド って なに？

父 : ^{あたら}新しくできた ^{すいぞくかん}水族館だよ。来月 ^{らいげつ}の一日 ^{ついたち}に行こう。

子 : 一日 って ^{なんようび}何曜日？

父 : 来週 ^{らいしゅう}の日曜日 ^{にちようび}だよ。

子 : うん、行こう、行こう。

父 : Cả nhà cùng đi Akuarando không?

子 : Há, Akuarando là gì?

父 : Là nhà thủy tộc vừa mới xây cất xong.

Một tây tháng sau mình đi nhé.

子 : Một tây là thứ mấy?

父 : Chủ nhật tuần tới đấy.

子 : Dạ, con đi, con đi.

3. ^{ひと}人や ^{せいしつ}ものの性質や ^{なまえ}名前について ^{はな}話すときの ^い言い方

Cách nói khi nói về tên hay tính chất của người hoặc đồ vật.

例: サラリーマン ^{たいへん}というのは大変だね。

→ サラリーマン って 大変だね。

Nói đến công nhân thì vất vả nhỉ.

◆ 仕事をするとすることは大変だよ。

→ 仕事をするって 大変だよ。

Nói đến việc làm thì vất vả đấy.

◆ これ、何という魚？ → これ、何ていう魚？

Đây là con cá gì vậy?

◆ エンゼルフィッシュというのよ。

→ エンゼルフィッシュっていうのよ。

Đó là cá ông tiên.

***** **用例** *****

1. 男A：山田課長、中国へ転勤するんだって聞いたよ。

男B：へえ、単身赴任かな。

男A：いや、ご家族もいっしょに行かれるんだって。

4、5年って話だよ。

2. 女A：鈴木さん、今日は元気がないわね。どうしたの
かしら。

女B：課長にしかられたんだって言ってたけど。

女A：どうしてなの？

女B：電話の応対が悪いってしかられたらしいわ。

3. 男A : 今日の野球の試合はどうだった？

女B : 3対8だって聞いたけど。

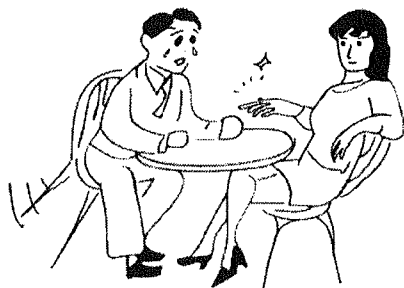
男A : 負けたっていうわけだな？

女B : うん、そういうこと。

4. 女A : ごめんなさい。わたし、あなたとはもう会えないの。

男B : え？ 会えないってどういうこと？

女A : わたし、結婚することになったの。



5. 子 : お母さん、あれ貸して。

母 : あれって何？

子 : あの一、何ていうのかな。ほら、小さい字を見る
時に使うやつ。

母 : ああ、虫めがねのことね。

子 : そうそう。虫めがね貸して。

6. 店員：お待たせしました。山菜そばです。

女A：おいしい！これ、何ていう山菜ですか。

店員：わらびっていうんですよ。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam A : Nghe nói trưởng phòng Yamada sẽ chuyển công tác sang làm việc ở Trung Quốc.

Nam B : Gì hả, chắc anh ấy đi một mình phải không?

Nam A : Không đâu, gia đình cũng sẽ đi cùng, nghe nói đi tới 4, 5 năm gì đấy.

2. Nữ A : Chị Suzuki hôm nay trông không khỏe nhỉ.
Chị ấy bị sao vậy?

Nữ B : Chị ấy nói đã bị trưởng phòng la.

Nữ A : Tại sao vậy?

Nữ B : Hình như bị la về cách ứng xử điện thoại kém.

3. Nam A : Trận thi đấu bóng chày hôm nay thế nào rồi?

Nữ B : Nghe nói tỉ số 3-8 .

Nam A : Nói vậy là thua rồi chứ gì?

Nữ B : Ừ, thì đúng vậy.

4. Nữ A : Xin lỗi. Em không thể gặp anh được nữa.

Nam B : Hả? Em nói không thể gặp nhau nữa là sao?

Nữ A : Em sắp kết hôn rồi.

5. Con : Mẹ ơi, cho con mượn cái ấy đi.

Mẹ : Cái ấy là cái gì?

- Con : Dạ, không biết gọi là cái gì nữa. Xem nào, cái mà mình dùng khi xem chữ nhỏ.
 Mẹ : A, là kính lúp phải không?
 Con : Đúng rồi, đúng rồi. Mẹ cho con mượn cái kính lúp đi.

6. Phục vụ : Xin lỗi đã để quý khách phải chờ. Đây là mì sansai.
 Nữ A : Ngon quá! Cái này là rau gì vậy?
 Phục vụ : Là rau vòi voi đấy.

れんしゅう

練習

I. 例のように「^{つか}って」を^{こた}えて答えなさい。

Hãy dùng hình thức 「^{te}」 và trả lời giống như ví dụ.

林^{はやし}さんはこのごろ^{がっこう}学校に^こ来ないけど、^{なに}何か^い言^いってた?

例: (病^{びょうき}気です)

→ 病^い気^いだ^いっ^いて (言^いってたよ)。

1. (学^{がっこう}校^がが^きら^いい^です) →

2. (体^{からだ}の^{ちょうし}調^{わる}子^がが^いい^です) →

3. (新^{あた}しい^{がっこう}学^か校^がに^か変^わり^ます) →

4. (学^{がっこう}校^をを^やめ^るこ^とに^なり^まし^た) →

5. (留^{りゅうがく}学^{がく}す^るつ^もり^です) →

II. 次の会話を完成しなさい。

1. 男 A : 今朝、君の家の近くで火事が って本当?

男 B : そうなんだ。何台も消防自動車 came たんだよ。

2. 女 A : おけがの具合はいかがですか。

男 B : おかげさまで、医者のお話ではだいぶよく
..... ってことです。

3. 男 A : 夏休みにアフリカに って話だね。

男 B : うん、キリンや象がサバンナを走るのをこの目で
見てきたよ。

4. 女 A : 今日は野球の試合があるの?

女 B : 雨のために って言ってたわ。

5. 子 : 日本語の手紙の終わりにはどんな言葉を書けば
いいの?

母 : お体を って書けばいいのよ。

6. 女 A : 海外で日本語を勉強する人は今後も増えていく
かしら。

女 B : わたしは って思うんだけど ...。

III. 「～って」を使^{つか}って、_____ をく^{かい}だ^わけた^か 会^{かい}話^わに書^かきかえなさい。

A: けがをして 病^び院^{やう}へ行^いった^いそう^いです^いね。

B: そう^いなん^いです^いよ。

A: 医^い者^{しや}は 何^{なん}と^い言^いって^いま^いし^いた^いか。

B: 心^{しん}配^{ぱい} い^いら^いな^いいと^い言^いい^いま^いし^いた^い。

A: そう^いです^いか。薬^{くすり}も^いも^いら^いっ^いた^いん^いで^いし^いょう^い？

B: もち^いろ^いん^いで^いす。痛^{いた}み^い止^いめ^いの^い座^ざ薬^{やく}も^いも^いら^いい^いま^いし^いた^い。

A: 座^ざ薬^{やく}と^いう^いの^いは 何^{なん}で^いす^いか。

B: ほ^いら、こ^いれ^いで^いす^いよ。

IV. 例^{れい}の^いよ^いう^いに^い言^いい^いか^いえ^いな^いさい。 *Hãy nói lại giống như ví dụ.*

例: サラ^いリー^いマン^いと^いう^いの^いは 大^{たい}変^{へん}で^いす^いね。

→ サラ^いリー^いマン^いと^いう^いの^いは 大^{たい}変^{へん}で^いす^いね。

1. 映^{えい}画^がと^いう^いの^いは お^おも^もし^しろ^ろいで^いす^いね。

2. 音^{おん}楽^{がく}と^いう^いの^いは 世^せ界^{かい}共^き通^{きょうつう}で^いす^いね。

3. 川^{かわ}田^ださん^いは ほ^ほん^んと^とに^いい^い人^{ひと}で^いす^いね。

4. 外^{がい}国^{こく}語^ごと^いう^いの^いは 難^{むずか}しいも^いの^いで^いす^いね。

V. () の 言^{こと}ば^ばを^い使^{つか}っ^いて^い 次^{つぎ}の^い会^{かい}話^わを^い完^{かん}成^{せい}し^いな^いさい。 *Hãy sử dụng những từ trong ngoặc và hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.*

1. 女A: これは何なんていう花はななの?

女B:花はなよ。ハワイとか沖繩おきなわにあるの。
(ハイビスカス)

2. 男A: これは何なんていう果物くだものかな?

女B:熱帯ねったいの果物くだものよ。おいしいわよ。
(ドリアン)

3. 女A: あの、背番号せばんごう8の選手せんしゅ、何なんていう名前なまえ?

男B:いうんだよ。なかなかいい新人しんじんだよ。
(ニシ)

4. 女A: 健太君けんたくんは友達ともだちに何なんて呼よばれてるの?

男B:呼よばれてるんだよ。
(健ちゃん)

VI. 例れいのように()の言葉ことばを使つかって質問しつもんを作りなさい。

例: (ワープロ) → A: ワープロって何なんですか。

B: ワードプロセッサーのことです。

1. (東大とうだい)

→ A:

B: 東京大学とうきょうだいがくのことです。

2. (ゴールデンウィーク)

→ A:

B: 4月末がつまつから5月の初めがつ はじまでです。

3. ^{かんさいくこう}
(関西空港)

→ A:

B: ^{おおさか} 大阪の ^{じんこう} 人工の ^{しま} 島にあるんですよ。

4. ^く
(食いしんぼう)

→ A:

B: ^た 食べることが ^{だいす} 大好きな ^{ひと} 人という ^{いみ} 意味です。

5. ^{はなし}
(おいしい 話)

→ A:

B: ^{じぶん} 自分にとって ^{つごう} 都合の ^{はなし} いい 話 ^{いみ} っていう 意味ですね。

VII. 「って」か「て」を^{つか}使って^{つぎ}次の^{かいわ}会話を^{かんせい}完成しなさい。

1. 男 A : ^{あした} 明日は ^ま どこで ^あ 待ち合わせる？

女 B : そうねえ。いつものところはどうかしら。

男 A : どこ？

女 B : ほら、^{えきまえ} 駅前の ^{ふんすい} 噴水があるところ。

男 A : よし、わかった。じゃ、^じ 6時に ^ま そこで待ってるよ。

2. ^{しゃちょう} 社長 : わたしの ^る 留守中 ^{すちゅう} に ^{でんわ} どこかから 電話があった？

^{ひしよ} 秘書 : ええ、ブラウンさんから ^{でんわ} お電話がございました。

社長 :？

秘書 : そうです。トム・ブラウンさんです。

社長：何.....？

秘書：三日後に来日なされるとおっしゃっていました。

3. 子供：お父さんは土曜日にも会社に行かなくちゃいけないの？

父親：そうだよ。お父さんの会社は隔週の土曜日が休みなんだよ。

子供：.....？

父親：一週間おきに休みがあるっていう意味だよ。

4. 客：北海道、3泊4日の旅を申し込むことにします。

店員：では、申し込み金として代金の一割をお支払いいただけますか。

客：.....？

店員：合計金額が12万円ですから、1万2千円になります。

VIII. 次の文を読んで、下の会話を完成しなさい。

山本さんのところで赤ちゃんが生まれた。山本さん
そっくりの女の子なので、山本さんはとっても喜
んでいる。名前をいろいろ考えたが、4月生まれな

ので、「さくら」という名前にした。母子ともに元気に
過ごしているらしい。

女A：ねえ、山本さん、このごろうれしそうだとおもわない？

男B：うん、……………って言ってたよ。

女A：もう赤ちゃんの名前は決めたのかしら？

男B：……………って名前にしたんだって。4月
生まれだから。

女A：さくらちゃんか。かわいい名前ね。奥さんもお元気？

男B：……………ってことだよ。

LUYỆN TẬP

II. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

- Nam A : Nghe nói sáng nay ở gần nhà của cậu mà y hỏa hoạn, có thật không?
Nam B : Đúng vậy đấy. Có tới mấy chiếc xe cứu hỏa đến.
- Nữ A : Tình trạng vết thương của anh sao rồi?
Nam B : Nhờ trời phù hộ, theo như lời bác sĩ khá tốt.
- Nam A : Nghe nói kỳ nghỉ hè này anh Phi Châu.
Nam B : Ừ, tôi đã tận mắt nhìn thấy hươu cao cổ và voi chạy trên thảo nguyên.
- Nữ A : Hôm nay có trận thi đấu bóng chày phải không?
Nữ B : Nghe nói là vì trời mưa.
- Con : Cuối thư tiếng Nhật thì nên viết câu gì?
Mẹ : Nên viết là
- Nữ A : Những người học tiếng Nhật ở nước ngoài từ giờ trở đi sẽ tăng lên phải không?
Nữ B : Tôi nghĩ rằng

III. Hãy sử dụng hình thức [~tte] và viết lại những phần có gạch dưới sang cách nói đơn giản.

A: Nghe nói anh bị thương và đã đi bệnh viện.

B: Đúng vậy đấy.

A: Bác sĩ có nói gì không?

B: Bác sĩ bảo không cần phải lo lắng.

A: Thế à. Chắc anh cũng có xin thuốc chứ?

B: Dĩ nhiên rồi. Tôi có xin thuốc giảm đau.

A: Thuốc giảm đau gì?

B: Xem này, là thuốc này đây.

VII. Hãy dùng hình thức 「tte」 「te」 và hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

- Nam A : Ngày mai mình chờ gặp nhau ở đâu?
Nữ B : Xem nào. Nơi như mọi khi có được không?
Nam A : là nơi nào?
Nữ B : Là chỗ có vòi phun nước ở trước nhà ga.
Nam A : Được rồi, biết rồi. Vậy thì, tôi sẽ chờ ở chỗ đó lúc 6 giờ.
- Giám đốc : Trong khi tôi đi vắng có điện thoại nơi nào gọi tới không?
Thư ký : Vâng, có điện thoại của anh Brown.
Giám đốc : ?
Thư ký : Đúng vậy. Là anh Tom Brown.
Giám đốc : Anh ấy gì ?
Thư ký : Anh ấy nói sau ba ngày nữa sẽ đến Nhật.
- Con : Bố ơi, ngày thứ bảy bố cũng phải đi làm công ty à?
Bố : Đúng vậy đấy. Công ty của bố nghỉ ngày thứ bảy cách tuần.
Con : ?
Bố : Có nghĩa là cách một tuần thì sẽ có một ngày nghỉ (thứ bảy).
- Khách : Tôi xin đăng ký đi du lịch Hokkaido 4 ngày 3 đêm.
Nhân viên : Vậy thì, xin quý khách trả trước 10% trên số tiền đăng ký.

Khách :

Nhân viên : Vì tổng số tiền phải trả là 120.000 yên,
nên quý khách đưa trước 12.000 yên.

VIII. Hãy đọc đoạn văn dưới đây và hãy hoàn thành bài hội thoại bên dưới.

Ở nhà Yamamoto vừa mới sinh em bé. Là một bé gái giống anh Yamamoto như đúc, nên anh Yamamoto rất vui. Anh đã nghĩ rất nhiều tên cho bé, nhưng vì bé sinh vào tháng 4 nên anh quyết định đặt tên cho bé là Sakura. Cả hai mẹ con trông rất khỏe mạnh.

Nữ A : Này, anh Yamamoto dạo này trông vui quá, anh có thấy vậy không?

Nam B : Ừ, nghe nói là

Nữ A : Anh ấy đã đặt tên cho em bé chưa?

Nam B : Nghe nói đã đặt tên là Vì được sinh vào tháng 4.

Nữ A : Bé Sakura à? Tên dễ thương quá nhỉ. Mẹ bé cũng khỏe chứ?

Nam B : Nghe nói là

聞きとり練習

1. 二人はテレビ番組について話しています。どんな番組を見ることにしましたか。

女A: 何かおもしろい番組ある?

男B: そうだなあ。「土曜スペシャル」って番組があるけど。

女A: 「土曜スペシャル」って?

男B: 安くてうまいレストランの紹介だって。

女A: ほかに何かない?

男B: 「動物おもしろランド」っていうのもあるよ。

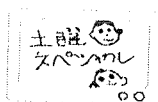
女A: おもしろくなさそうね。

男B: じゃ、野球の試合を見ることにしようぜ。

女A: ねえ、映画はないの?

男B: 「アポロ13号」ってのがあるよ。

女A: どうして先にそれを言ってくれないの。早くテレビつけて。



2. 息子^{むすこ}は結婚式^{けっこんしき}のことについて父^{ちち}に話^{はな}しました。息子^{むすこ}はどこで結婚式^{けっこんしき}をあげるつもりですか。父^{ちち}は賛成^{さんせい}してくれましたか。

息子^{むすこ}：お父^{とう}さん。ぼく、彼女^{かのじょ}と結婚^{けっこん}しようと思^{おも}ってるんだ。

父^{ちち}：え？彼女^{かのじょ}って？

息子^{むすこ}：ほら、この前^{まえ}、家^{いえ}に連れてきただろ。あの子^こだよ。ぼくたち、ウィーンで結婚式^{けっこんしき}をあげようと思^{おも}うんだけど...

父^{ちち}：え？ウィーンって、オーストリアのウィーンかい？

息子^{むすこ}：そうだよ。ウィーンの教会^{きょうかい}で二人きり^{ふたり}で式^{しき}をあげるんだ。

父^{ちち}：二人きりって？... ちょっと待^まってくれよ。お父^{とう}さんにはお父^{とう}さんの夢^{ゆめ}ってものがあるんだよ。

息子^{むすこ}：え？お父^{とう}さんの夢^{ゆめ}って？



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người đang nói về chương trình truyền hình. Họ quyết định xem chương trình nào?

Nữ A : Có chương trình gì hay không?

Nam B : Để xem nào. Có chương trình 「Ngày thứ bảy đặc biệt」.

Nữ A : 「Ngày thứ bảy đặc biệt」 là chương trình gì vậy?

Nam B : Đó là chương trình giới thiệu về những nhà hàng rẻ và ngon.

Nữ A : Không có chương trình gì khác à?

Nam B : Còn có chương trình 「Thế giới động vật hoang dã」.

Nữ A : Nghe chẳng hấp dẫn gì cả.

Nam B : Vậy thì, mình xem thi đấu bóng chày nhé.

Nữ A : Này, không có phim hả?

Nam B : Có phim 「Thần mặt trời thứ 13」.

Nữ A : Sao nãy giờ anh không nói cho em biết. Mở tivi nhanh đi anh.

2. Người con trai nói với bố về lễ cưới của mình. Anh ta dự định cử hành hôn lễ ở đâu? Người bố có đồng ý không?

Con trai : Bố ơi, con định sẽ kết hôn với cô ấy.

Bố : Hả? Với cô ấy?

Con trai : À, trước đây con có dẫn cô ấy về nhà. Chính là cô gái ấy. Chúng con dự định sẽ tổ chức hôn lễ ở Viên.

Bố : Hả? Ở Viên, có phải là thủ đô nước Áo không?

Con trai : Dạ, đúng vậy. Chúng con sẽ tổ chức buổi lễ tại nhà thờ thủ đô, chỉ riêng hai đứa chúng con thôi.

Bố : Chỉ riêng hai đứa? ... Đợi một chút nào. Riêng bố cũng có ước muốn đấy.

Con trai : Hả? Ước muốn của bố?

話し言葉では「ん」の音がよく出てきますが、その意味は場合によって違います。また、話す人の年齢や性によって使い方が異なります。みなさんはこの形を使わなくてもかまいませんが、意味を正しく理解するようにしてください。

Trong đàm thoại thường hay xuất hiện âm 「 n 」 nhưng tùy trường hợp ngữ nghĩa có khác nhau. Hơn nữa, tùy thuộc vào tuổi tác, giới tính của người nói mà cách dùng cũng không giống nhau. Các bạn không sử dụng hình thức này cũng không sao. Chỉ cần bạn hiểu đúng được nghĩa của nó.

1. ない → ん

主に 中年以上の男性が使う。 Chủ yếu chỉ những người đàn ông trung niên trở lên mới sử dụng.

例: わから <u>ない</u> から	→	わから <u>ん</u> から
し <u>ら</u> ないふり	→	し <u>ら</u> んぷり
～かもし <u>れ</u> ない	→	～かもし <u>れ</u> ん
た <u>ま</u> らない	→	た <u>ま</u> らん
す <u>ま</u> ない	→	す <u>ま</u> ん

2. ら^{ぎょう}行 → ん

ra、ri、ru → n

例: どうするるの → どうすんの

なにに何してるの → なに何してんの

いろいろるな → いろんな

<注> 次は主に子供^{ちゆう}や若い女性^{つぎ おも}が使う。

Chú ý: Dưới đây chủ yếu là trẻ con và những cô gái trẻ sử dụng.

わかららない → わかんない

つまらない → つまんない

お帰りなさい → お帰んなさい

3. の → ん

例: ~のだ → ~んだ

~ので → ~んで

もの → もん

<注> 次は主に子供^{ちゆう}や若者^{つぎ おも}が使う。

Chú ý: Dưới đây chủ yếu là trẻ con và người trẻ tuổi sử dụng.

ぼくのうち → ぼくんち

ぼくのところ → ぼくんとこ

ここのところ → ここんとこ

用例

1. 息子：^{むすこ} おやじ、このパソコンの調子^{ちようし}がおかしいんだけど。

父：^{ちち} おれにはコンピューターのことはわからん。

息子：^{かいしゃ} 会社でパソコン使^{つか}ってるんじゃないの？

2. 女A：^{いた} あっ、痛い！

男C：^{ぼんやり} すみません。ぼんやりしてたもんですから。

女A：^{まえ} ちゃんと前^むを向いて歩^{ある}いてほしいもんだわ。



3. 母：^{はは} どうしたの？^{げんき} 元気がないわね。

子：^こ つまんないや。^{ともだち} 友達がいないなくなっちゃった。

じゅくに行^いったみたい。

母：^{じぶん} じゃ、自分の部屋^{へや}で宿題^{しゅくだい}でもすれば？

4. 子：行ってきます。

母：行ってらっしゃい。今日は何時ごろ帰るの？

子：わかんないよ。6時か7時。柔道クラブの練習あるし…。

母：気をつけてね。けがをしないように。

5. 女A：ねえ、よし子ったら今でもお父さんとおふろに入ってるんだって。

女B：ほんと？信じらんないわ。もう二十歳すぎてるのに。

女A：恥ずかしいよねえ。

6. 男子：あとでぼくちへ遊びに来ないか。いいもん見せてやるよ。

女子：行けるかどうかわかんないわ。だって今日は忙しいんだもん。

7. 孫：あれ、おじいちゃん、柔道できるの？

祖父：そうだよ。おじいちゃんもまだまだ若いもんには負けんぞ。

孫：おじいちゃん、カッコいい！

祖父：おだてるなよ。てれるじゃないか。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Con trai: Bố ơi, cái máy vi tính này nó bị làm sao ấy.
Bố : Tao (bố) không biết gì về máy vi tính đâu.
Con trai: Chẳng phải ở công ty bố cũng có sử dụng máy tính đó sao?
- Nữ A : Á, đau quá!
Nam C : Xin lỗi. Tôi không cố ý. (Tôi lơ đãng quá)
Nữ A : Mong anh đi đứng cẩn thận cho.
- Mẹ : Sao vậy? Con không khỏe hả?
Con : Chán quá đi. Chẳng có đứa bạn nào cả. Chắc tụi nó đã đi học thêm hết rồi.
Mẹ : Vậy thì, con về phòng mình làm bài tập đi.
- Con : Con đi đây.
Mẹ : Con đi đi. Hôm nay khoảng mấy giờ con về?
Con : Chưa biết nữa. Khoảng 6 hay 7 giờ gì đó. Vì con có buổi luyện tập judo ở câu lạc bộ.
Mẹ : Con hãy cẩn thận. Đừng để bị thương nhé.
- Nữ A : Này, nghe nói nhỏ Yoshiko đến bây giờ vẫn còn tắm chung với bố đấy.
Nữ B : Thật hả? Không tin nổi. Đã hơn 20 tuổi rồi thế mà ...
Nữ A : Xấu hổ quá nhỉ.
- Nam A : Lát nữa tới nhà tớ chơi nhé. Tớ sẽ cho bạn xem cái này hay lắm.
Nữ B : Không biết có đi được hay không. Vì hôm nay bận lắm.

7. Châu : À, ông ơi, ông có biết môn võ judo không?
 Ông : Biết chứ. Ông vẫn không thua kém gì so với bọn thanh niên trẻ đâu.
 Châu : Ông cứ thật.
 Ông : Đừng nịnh ông. Ngượng quá đi.

れんしゅう

練習

I. つぎ 次の「～ん」を普通の形に変えなさい。

1. 女C : あら、中川さんじゃない。お久しぶり！

女D : ほんとね。何年ぶりかしら。あなたってちっとも昔と変わんないわ。

2. 課長 : 今度の週末にぼくんどこへ来ないか。

女子社員 : え？ いいんですか。せっかくのお休みなのに。

課長 : そんなことかまわんよ。妻の手料理、口に合うかどうかわからんが。

3. 妻 : ねえ、あなた。ちよつと来て。押し入れの戸が閉まんないのよ。

夫 : どれどれ。こりゃ無理だよ。いらんものは捨てるよ。

II. 右と左を結んで、一つの文に下さい。
みぎ ひだり むす ひと ぶん

Hãy kết nối bên trái và bên phải làm thành một câu.

1. きょう かおいろ わる 今日 顔色が悪いけど a. どうすんの。
2. だいがく そつぎょう 大学を卒業したら b. どうなってんの。
3. こんなに ぶつ か あが る なんて c. どうしたんだい。

III. 「ん」を使えるところをさがして変えなさい。

1. けいじ 刑事：おい。まやく 麻薬をどこにかくした？
男：いくら き 聞かれたって し 知らないものは し 知らない。
2. だんし 男子A：君のうちでは、なつやす 夏休みにどっか いく の？
男子B：ぼくのうちではね、まいとし なつ 毎年夏になると、ほっかいどう 北海道の
おじいちゃんのうちへ行くことになっているん
だ。いろいろな どうぶつ 動物がいるんだよ。
3. 男A：ぼくのアパートのとなりの やつ、しつれい 失礼なんだ。ぼく
があいさつしたって し 知らないふりしてるんだぜ。
男B：め わる 目が悪いんじゃないのか。つまらないこと ぎにする
なよ。

LUYỆN TẬP

I. Hãy đổi những câu dùng 「n」 sang hình thức thông thường.

1. Nữ C : Ái chà, chẳng phải là chị Nakagawa đó sao. Lâu quá không gặp.
Nữ D : Thật vậy. Mấy năm rồi nhỉ. Chị vẫn như xưa, không thay đổi chút nào.
2. Trưởng phòng : Cuối tuần này chị đến nhà tôi chơi nhé.
Nữ nhân viên : Gì ạ? Có được không vậy? Lâu lâu mới có được một ngày nghỉ ...
Trưởng phòng : Không có việc gì đâu. Bà xã tôi sẽ nấu đũa nhưng không biết có hợp với khẩu vị của chị không?
3. Vợ : Này, anh à. Anh lại đây một chút. Cái cửa tủ không đóng lại được.
Chồng : Đâu nào, đâu nào. Thế này thì làm sao mà đóng được. Những đồ không cần em vứt hết đi.

III. Hãy tìm và đổi sang hình thức 「n」 vào những chỗ có thể thay thế được.

1. Cảnh sát hình sự : Này, mà y dấu thuốc phiện ở đâu?
Người đàn ông : Dù anh có hỏi bao nhiêu đi nữa, nhưng tôi không biết thì làm sao mà biết được.
2. Nam A : Ở nhà của cậu mà y, nghỉ hè có đi đâu không?
Nam B : Ở nhà của tớ hả? Mỗi năm đến kỳ nghỉ hè thì cả nhà đi đến nhà của ông ở Hokkaido. Ở đó có rất nhiều động vật.
3. Nam A : Cái thằng ở cạnh căn hộ nhà tao, nó thật là mất lịch sự. Tao chào hỏi nó, thế nhưng nó lại vờ như không biết.
Nam B : Chắc là mắt nó kém. Chuyện vặt mà, mà y đừng để ý làm gì.

聞きとり練習

1. 母と子が話しています。子供は何と何をさがしているのですか。

母：何してんの？

子：着がえをつめてるんだよ。

母：どこへ行くの？

子：キャンプに行くんだ。かばんが小さくてぜんぶ入んないや。

母：荷物が多すぎるんじゃないの。少し減らしたら？

子：うん、そうするよ。

母：ぼうしはあった？

子：それが見つかんないんだ。どこに入れたかわかんないの。

母：部屋をかたづけなさいって、いつも言ってるでしょ。

子：だって、忙しいんだもん。お母さん、水筒はどこ？

母：えっと...

子：お母さん、いつも言ってるでしょ。台所をかたづけてって。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Mẹ và con nói chuyện với nhau. Đứa con đang tìm cái gì và cái gì?

Mẹ : Con đang làm gì vậy?

Con : Con đang cho quần áo vào ba lô.

Mẹ : Con đi đâu?

Con : Con đi cắm trại. Cái túi này nhỏ quá, không đựng hết được.

Mẹ : Đồ của con nhiều quá. Con bỏ bớt ra một ít thử xem có được không?

Con : Dạ, con sẽ làm như vậy.

Mẹ : Có nón chưa?

Con : Con tìm không thấy, không biết đã bỏ nó ở đâu.

Mẹ : Mẹ luôn bảo con dọn dẹp phòng là gì.

Con : Nhưng, con bận lắm. Mẹ ơi, cái bình nước uống đâu rồi?

Mẹ : gì hả ... ?

Con : Mẹ ơi, con nói với mẹ hoài. Mẹ dọn dẹp nhà bếp đi.



2. 夫と妻が話しています。妻は怒っているようです。それはどうしてですか。

夫：ただいま。

妻：お帰かえんなさい。こここんとここ帰りが遅おそいわね。
こんなに遅おそくまで毎まいばん晩ばん何なにしてんの？

夫：いろいろなつきああいがあるももんだからね。

妻：明日あしたは土曜どようび日だから早はやく帰かえれるんでしょ。

夫：そんなことわわからんよ。急きゅうに残ざんぎよう業ぎようを頼たのまれるかもし
れんし... ..

妻：あなた、明日あしたはうちの子このサさッカかーの試し合あいがあるのよ。
たまには見みてややつたらどうなの？

夫：... ..

妻：また知しらんぷりして...。ほんとにいやんなっちやうわ。



2. Chồng và vợ nói chuyện với nhau. Dường như người vợ nổi giận. Chuyện đó là tại sao?

Chồng : Anh về rồi đây.

Vợ : Anh về đấy à. Đạo này anh hay về trễ quá nhỉ. Mỗi tối anh làm gì mà trễ thế?

Chồng : Vì có nhiều việc phải đi giao thiệp.

Vợ : Ngày mai là thứ bảy, anh về sớm được chứ?

Chồng : Chuyện đó, anh chưa biết được. Lễ đột xuất bị tăng ca hoặc là ...

Vợ : Anh này, ngày mai có một trận thi đấu bóng đá của con mình đấy. Thỉnh thoảng anh xem ủng hộ cho con không được sao?

Chồng : ...

Vợ : Lại vờ không biết Anh thật đáng ghét.

§ 6

へんか ことば 変化した言葉

NHỮNG TỪ NGỮ BỊ BIẾN ĐỔI

く^かだ^おけ^かた^かた^か 会^{かい}話^わで^つ使^{つか}わ^る言^{こと}語^ばは^りい^りろ^うな^お理^り由^{ゆう}か^ら音^{おと}の^{へん}変^か
化^かが^お起^おこ^りや^すい^です。「と^とこ^ろ」→「と^とこ」の^ばあ^いひ^は、短^みい^か
形^かに^{へん}変^か化^かし^てい^ます。「ど^どち^ちら」→「ど^どつ^ちち」や、「あ^あま^まり」→
「あ^あん^んま^まり」の^ばあ^いひ^は、「つ^つ」や「ん^ん」を^ふく^くむ^む形^かに^{へん}変^か化^かし^てい^ます。「と^とて^ても」→「と^とつ^つて^ても」な^いの^い副^ふ詞^くは、意^い味^みを^つよ^くひ^ひょう^ひょう
現^{げん}し^よう^うと^する^ため^に音^{おと}が^{へん}変^か化^かし^てい^ます。

Trong đàm thoại thân mật những từ ngữ thường được sử dụng rất dễ bị biến âm vì nhiều lý do. Trường hợp 「tokoro」 → 「toko」 là để rút gọn. Trường hợp 「dochira」 → 「docchi」 và 「amari」 → 「anmari」 là biến thể hình thức có thêm 「tsu nhỏ」 và 「n」. Một số trạng từ chẳng hạn như 「totemo」 → 「tottemo」, sự biến âm này nhằm để nhấn mạnh nghĩa của từ.

例: ▼ 基本^{きほん}の^{ことば}言^ご語^ご
từ ngữ cơ bản

▼ 話^{はな}し^{ことば}言^ご語^ご
từ ngữ đàm thoại

● 短^みい^か形^かに^か変^かわ^るる

biến đổi sang hình thức ngắn gọn

と^とこ^ろ → と^とこ

け^けれ^れど^ども → け^けど

す^すみ^みま^ませ^せん → す^すい^いま^ませ^せん

わ^わた^たし → あ^あた^たし (主^{おも}に^{じょ}せ^{せい}が^{つか}使^{つか}う)

chủ yếu nữ giới dùng

あなた → あんた
このあいだ → こないだ

● つ

どちら → どっち
こちら → こっち
そちら → そっち
あちら → あっち
どこか → どっか
とても → とっても
すごく → すっごく
ばかり → ばっかり
よほど → よっほど
～くて → ～くって

(例: 忙いそがしくて → 忙しくって)

● ん

あまり → あんまり
おなじ → おんなじ

● りや (おも ちゅうねん いじょう だんせい つか
主に 中年 以上の男性が使う)

chủ yếu đàn ông trên trung niên sử dụng

これは → こりや
それは → そりや
あれは → ありや

～れば → ～りや
(例: 考^{かん}えれば → 考^{かん}えりや)

◆ ことばの^{はじ}初めの^{おと}音が^{しょうりやく}省略される
Lược bỏ âm đầu tiên

いやだ → やだ
それで → で
まったく → ったく
ところで → で
こんにちは → ちは
いらっしゃい → らっしゃい

◆ ことばの^お終わりの^{おと}音が^{しょうりやく}省略される
Lược bỏ âm cuối cùng

ありがとう → ありがと
～だろう → ～だろ
ほんとう → ほんと
～でしょう → ～でしょ
かっこう → かっこ

ようれい
用例

1. 女C : ちょっと すいませんけど、つめてもらえませんか。

女A : ええ、どうぞお座^{すわ}りください。

2. 警官^{けいかん} : どろぼうは どっちの方^{ほう}へ逃^にげて行^いきましたか。

通行人^{つうこうにん} : こっちの方^{ほう}へ行^いきましたよ。すっごくあわてて。

3. 課長^{かちょう} : こないだわたしが頼^{たの}んだ資^し料^{りょう}、見^みつかったかね。

社員^{しゃいん} : それがまだなんですよ。あっちこっち走^{はし}り回^{まわ}って
いるんですけど。

課長 : そりゃ、ごくろうだね。よろしく頼^{たの}むよ。

4. 母^{はは} : お父^{とう}さんが寝^ねてるんだから、静^{しず}かにしなさいよ。

子^こ : え? もうお昼^{ひる}なのに、お父^{とう}さんまだ寝^ねてるの。

母 : いつも、出^{しゅつちよう}張^{ちやう}ばっかりだからね。今日^{きょう}は よっぽど
疲^{つか}れてるんだわ。

子 : お父^{とう}さん、仕事^{しごと}が 忙^{いそが}しくて大^{たい}変^{へん}なんだね。

5. 男C : ちょっとおたずねしますが、美^び術^{じゆつ}館^{かん}は どっちの
方^{ほう}ですか。

女D : あっちです。わたしもおんなじ方^{ほう}へ行^いくので、

^{あんない}
ご案内しますよ。

男C：そうですか。どうもすいませんね。

女D：いいえ、ついでですから。

6. 男C：お正月に〇〇ホテルに泊まりたいんだけど...

女D：それならよっぽど早く予約しておかないとだめよ。

とっても人気があるんだから。

男C：そりゃたいへんだ。^{いそ}急いだ方^{ほう}がいいな。

7. 男A：昨日の晩は暑くって眠るどころじゃなかったよ。

^{きみ}君はどうだった。

女B：わたしだっておんなじよ。まったくまいっちゃうわね。

男A：あんまりあつかったんで、^{れいぞうこ}冷蔵庫で**ぼく**の^{あたま}頭を

^ひ冷やしたんだよ。

女B：うそばっかり。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nữ C : Xin lỗi chị, tôi ngồi đây được không?
Nữ A : Vâng, mời chị ngồi.
- Cảnh sát : Tên trộm chạy trốn về hướng nào vậy?
Người đi đường: Nó chạy về hướng này đấy. Nó chạy rất hối hả.
- Trưởng phòng : Tài liệu mà tôi đã nhờ anh mấy bữa trước, anh tìm được chưa?
Nhân viên : Cái đó vẫn chưa có ạ. Em chạy lòng vòng khắp nơi nhưng ...
Trưởng phòng : Chà, vất vả cho anh quá. Nhưng nhờ cậy vào anh đấy.
- Mẹ : Bố vẫn còn ngủ đấy, con yên lặng đi nào.
Con : Há? Đã trưa rồi thế mà bố vẫn còn ngủ sao?
Mẹ : Bố con, lúc nào cũng chỉ toàn là đi công tác. Hôm nay bố con mệt lắm.
Con : Nói vậy là công việc của bố luôn bận rộn, bố vất vả quá nhỉ.
- Nam C : Cho tôi hỏi thăm một chút, viện bảo tàng mỹ thuật ở phía nào vậy?
Nữ D : Ở đằng kia. Tôi cũng đi về hướng đó, tôi sẽ dẫn đường cho.
Nam C : Thế à, vậy làm phiền cô nhé.
Nữ D : Không sao, tiện thể mà.
- Nam C : Tôi muốn trọ ở khách sạn ○○ vào ngày nghỉ tết.
Nữ D : Nếu vậy, anh phải đặt trước sớm một chút.

Vì khách sạn đó rất nổi tiếng.

Nam C : Vậy thì gay quá. Phải nhanh lên mới được.

7. Nam A : Tối qua nóng nực quá anh không ngủ được. Còn em thì sao?

Nữ B : Em cũng vậy. Không sao chịu nổi.

Nam A : Vì nóng quá, anh đã chui đầu vô tủ lạnh làm mát đấy.

Nữ B : Anh xạo quá đi.

れんしゅう

練習

I. を普通^{ふつう}のていねいな^い言い方^{かた}に変えなさい。

例: けど → けれども

1. 男 A : やあ、いまからどっか行くの?

男 B : 家^{いえ}に帰^{かえ}るとこなんだ。ぼくんちへ来るかい?

男 A : いや、きょうはやめとくよ。またこんど。

2. 夫^{おつと} : 来月^{らいげつ}、北海道^{ほっかいどう}へ転勤^{てんきん}することになったよ。

妻^{つま} : えっ? 家^{いえ}を建^たてたばっかりなのに。

夫^{おつと} : そうだなあ。たんしん赴任^{ふにん}するかな。しょうがないなあ。

3. 男子^{だんし} A : サッカーの練習^{れんしゅう}をしようよ。さあ、ぼくからけるよ。

男子^{だんし} B : よし、こっちへけってくれ。

男子B：おっと、^{あぶ}危ない。もうちょっとでガラス割っちゃ
うとこだったぜ。

男子A：ごめんごめん。

4. 女C：すいません。こないだはどうもお世話せわになって...

女D：いいえ、こっちこそいつもご迷惑めいわくばかりかけて...

5. 父ちち：こんなぼうしか買ってきたんだ。どうだい？
かっこいいだろ。

子こ：すっごく似にあってるよ。どこで買かったの？

父ちち：あっちこっちの店みせを見て回まわって、やっと見みつけた
んだよ。

6. 男A：佐藤さとうのやつ、おれのことハゲいって言うんだよ。

男B：そりゃあんまりだな。まったくあいつは失礼しつれいな
やつだよ。

男A：よっぽど腹はらが立たったからなぐってやろうかって
思おもったよ。

II. 適当てきとうなものを選んでその記号きごうを書き入れなさい。

a. そりゃそうだ b. こりゃ大變たいへんだ c. そりゃすごい

1. 女A : わっ、あそこ見て。ビルの屋上に人が立ってるわよ。

男B : ほんとだ。飛び降りるつもりじゃないのか。……………
……………。110番に電話しよう。

2. 妻 : このたんす、ほしいわ。服がたっぷり入るし、値段もまあまあだし。

夫 : ……………。けど、せまい家の中のどこに置くつもりなんだ？

3. 女A : 田中さんにこんなものもらったのよ。

男B : えっ？……………よ。田中さんはけちで有名な人なのに…。

III. 次の会話を完成しなさい。

1. 学生 : この問題がわからないんですけど。

先生 : もう一度考えてごらん。……………りやわかるよ。

2. 学生 : 今、お金がないんですけど、今月分の家賃、少し待ってもらえませんか。

大家 : ……………りやしかたないけど、できるだけ早く払ってね。

3. 店員てんいん : クリスマスケーキ、いかがですか。半額はんがくですよ。
客きやく : 安やす..... りやいってもんじゃないよ。
もうクリスマスはお終わったのに。
-

LUYỆN TẬP

I. Hãy đổi những từ có gạch dưới sang cách nói lịch sự thông thường.

1. Nam A : Bây giờ mình đi đâu?
Nam B : Về nhà thôi. Mà đến nhà tao không?
Nam A : Không, hôm nay dừng ở đây đi. Hẹn lần sau vậy.
2. Chồng : Tháng sau, anh được chuyển công tác làm việc ở Hokkaido.
Vợ : Hả? Vừa mới xây nhà thế mà ...
Chồng : Đúng vậy. Chắc là anh phải đi một mình rồi.
Chẳng còn cách nào khác.
3. Nam A : Chúng ta luyện tập đá bóng đi. Nào, tớ đá trước nhé.
Nam B : Được rồi, đá lại đây cho tớ.
Ồi, nguy quá. Sém chút nữa là vỡ kính rồi.
Nam A : Xin lỗi, xin lỗi.
4. Nữ C : Cám ơn chị. Thời gian gần đây chị đã giúp đỡ cho tôi rất nhiều.
Nữ D : Không đâu, chính tôi đã luôn gây phiền hà cho chị đấy chứ.

5. **Bố** : Bố mua cái nón này về cho con đây. Con thấy thế nào?
Có vừa ý không?
- Con** : Rất hợp với con. Bố mua ở đâu vậy?
- Bố** : Bố đi lòng vòng xem hết tiệm này đến tiệm kia,
khó khăn lắm mới tìm thấy được.

6. **Nam A** : Thằng Sato nói tao là đầu hói.

Nam B : Quá đáng thật. Cái thằng đó mất lịch sự quá.

Nam A : Lúc đó tao giận quá, tao định đánh cho nó một trận.

II. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

1. **Nữ A** : Ôi, nhìn đằng kia kìa. Có người đứng trên sân thượng của tòa nhà đấy.

Nam B : Thật vậy. Không biết có định nhảy xuống hay không?
..... Gọi điện thoại cho 110 ngay đi.

2. **Vợ** : Em muốn cái tủ áo này quá. Không những đựng được nhiều quần áo mà giá cả cũng phải chăng.

Chồng : nhưng mà, em định để nó ở đâu trong căn nhà chật hẹp của chúng ta.

3. **Nữ A** : Tôi nhận được món đồ này ở anh Tanaka đấy.

Nam B : Hả? Anh Tanaka nổi tiếng là người keo kiệt thế mà ...

III. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. **Học sinh** : Bài tập này em không hiểu.

Thầy giáo : Em thử suy nghĩ một lần nữa xem. Nếu
..... thì em sẽ hiểu.

2. Học sinh : Bây giờ cháu chưa có tiền. Tiền nhà tháng này, bác có thể cho cháu thêm vài ngày nữa được không?

Chủ nhà : Nếu thì đành phải chịu thôi. Nhưng cháu cố gắng trả tiền cho bác sớm nhé.

3. nhân viên : Bánh giáng sinh này, chị thấy thế nào? Bán có nửa giá thôi.

Khách : Không phải là tốt đâu. Giáng sinh đã kết thúc rồi.

聞きとり練習

1. 男の人は何に困っているのですか。

男A: すみません。おばあさん、イノシシを見ませんでしたか。

女C: 見ましたけど。

男A: どっちの方へ行きましたか。

女C: こっちの方へ走っていったよ。

男A: どんなイノシシでしたか。

女C: すっごく大きくて強そうなやつだったよ。

男A: やっぱりそうか。あいつがうちの畑を荒らして困っているんですよ。悪いことばかりするんで...

女C: そりゃ困ったことだねえ。



2. ^{おんな} ^{ひと} ^{けい} ^{かん} ^{はな} ^{おんな} ^{ひと} ^{なに} 女の人が警官と話しています。女の人は何をとられたのですか。

女 : おまわりさん。^{たいへん} 大変です。^{はい} どろぼうに入られたんです。

警官 : ^{いえ} 家にかぎをかけてましたか。

女 : ええ、かぎをかけてたんですけど、^{まど} ^{やぶ} 窓を破られたみたいです。

警官 : あっ、やっぱり そうですね。ここんとこ、おんなじよう などろぼうがよく^で出るんですよ。こないだ、となりのマンションでもどろぼうに^{はい}入られましてね、^{げんきん}現金をとられたんですよ。お宅では^{たく} ^{なに}何かとられましたか。

女 : ええ、あたしくやしくって、くやしくって...

警官 : よっぽど ^{たいせつ} 大切なものをとられたんですね。

女 : あたしの ^{ゆびわ} 指輪がなくなってるんです。とつても ^{たか} 高かったんです。すごく ^き 気に入ってた ^{ゆびわ} 指輪なんです。^か 買ったばかりだったのに...



警官 : そうですね。お^{かね}金はだいじょうぶでしたか。

女 : ええ、給^{きゅうりょう}料^{ひまえ}日前だから

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người đàn ông này bị khốn khổ bởi chuyện gì?

Nam A : Xin lỗi. Bà ơi, bà có thấy con lợn rừng nào không?

Nữ C : Tôi có thấy đấy.

Nam A : Nó đi về hướng nào vậy?

Nữ C : Nó chạy về hướng này nè.

Nam A : Con lợn rừng đó thế nào?

Nữ C : Trông nó to lớn và mạnh mẽ sợ.

Nam A : Đúng là nó rồi. Nó đã phá nát rẫy của nhà cháu,
khổ ghê vậy đó. Nó chỉ biết phá phách không thôi.

Nữ C : Thiệt là khổ cho nhà bác quá.

2. Người phụ nữ này nói gì với cảnh sát. Chị ta đã bị lấy mất cái gì?

Nữ : Anh cảnh sát ơi, khổ quá. Tôi bị ăn trộm vào nhà.

Cảnh sát : Chị có khóa cửa nhà chứ?

Nữ : Có chứ. Tôi đã khóa cửa lại rồi, nhưng kẻ trộm đã phá cửa sổ vào.

Cảnh sát : À, đúng là như vậy rồi. Đạo này bọn trộm thường hay đột nhập vào nhà theo kiểu ấy. Mấy bữa trước ở chung cư kế bên cũng bị kẻ trộm vào nhà và lấy cắp tiền. Nhà chị có mất gì không?

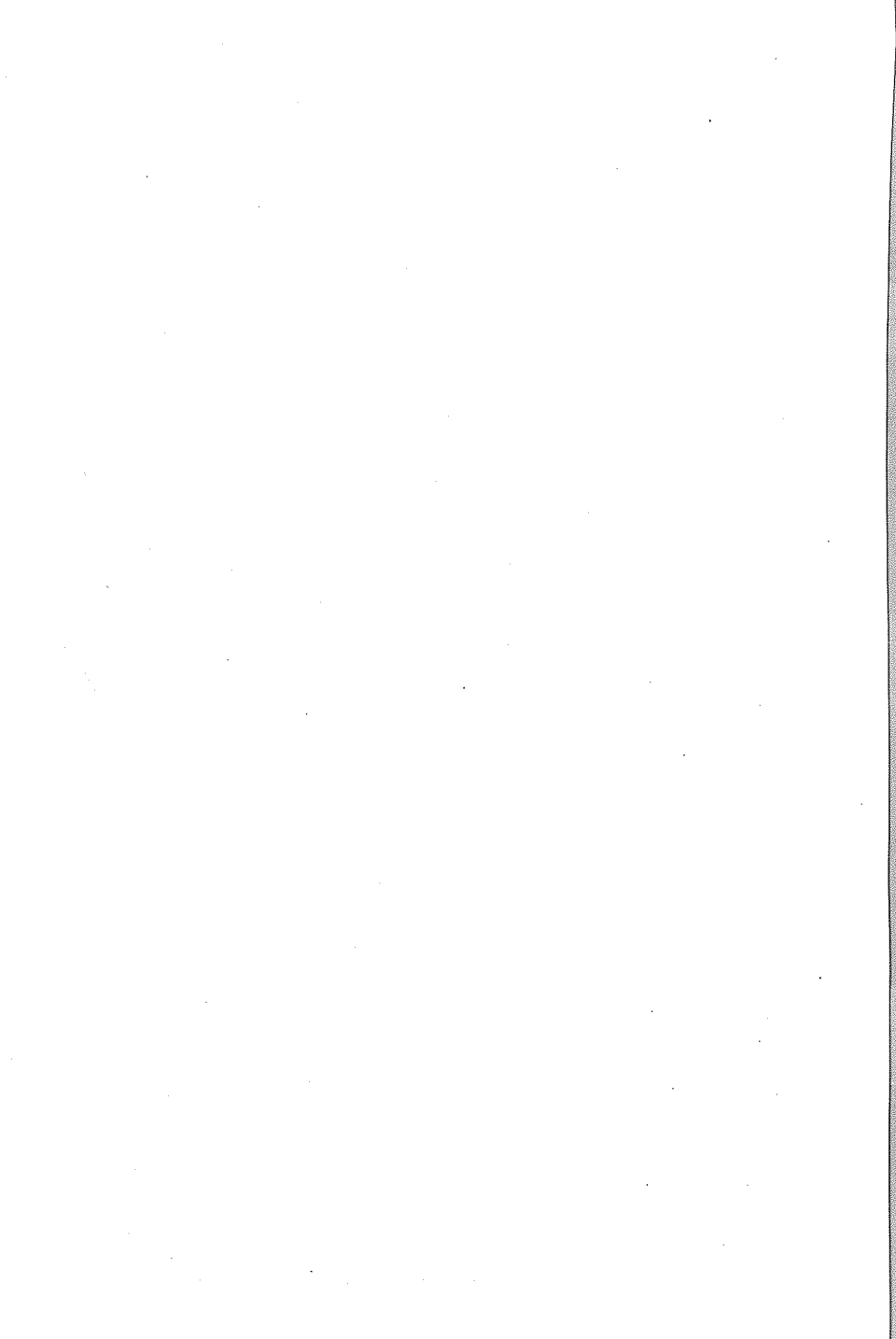
Nữ : Có chứ. Tôi tiếc quá đi, tiếc quá đi.

Cảnh sát : Chắc là chị bị lấy mất vật rất quan trọng.

Nữ : Chiếc nhẫn của tôi mất rồi. Nó rất đắt tiền. Tôi thích nó lắm. Vừa mới mua thế mà

Cảnh sát : Thế à. Tiền bạc thì không sao chứ?

Nữ : Vâng, vì chưa đến ngày lãnh lương.



PART 2

かいわ けいしき 会話の形式

HÌNH THÁI NGÔN NGỮ ĐÀM THOẠI

- 7 ^{じよし} 助詞 ^{しょうりやく} の 省 略 Tỉnh lược trợ từ
- 8 ^{たんしゅくく} 短 縮 句 Câu rút gọn
- 9 ^き 決 まり ^{もんく} 文 句 Thành ngữ cố định
- 10 ^{かえ} くり 返 し Sự lặp lại
- 11 あいまい ^{ひょうげん} 表 現 Cách nói lấp lửng
- 12 ^{ごじゅん} 語 順 ^{へんか} の 変 化 Thay đổi trật tự từ

§ 7 助詞の省略

TÍNH LƯỢC TRỢ TỪ

くださった ^{かいわ} 会話では「を」がよく ^{しょうりやく} 省略されます。前後の ^{ぜんご} 文章 ^{ぶんしょう} の ^{ないよう} 内容から ^{いみ} 意味がはっきりしていて、まちがえることがない ^{ばあい} 場合には「が」「に／へ（行く）」も ^{しょうりやく} 省略されます。けれども、
 その他の「に」や「で」「と」などの ^{じょし} 助詞を ^{しょうりやく} 省略すると ^{いみ} 意味 ^{はな} が通じなくなります。また、文の ^{ぶん} 主題としての「は」は、^{しゅだい} 話し ^{ことば} 言葉ではよく ^{しょうりやく} 省略されます。

Trong đàm thoại thân mật trợ từ 「wo」 thường được lược bỏ. Đối với những trường hợp nội dung câu văn từ đầu đến cuối có nghĩa rõ ràng không thể nhầm lẫn thì các trợ từ 「ga」「ni / e (iku)」 cũng được lược bỏ. Tuy nhiên, khi lược bỏ những trợ từ khác như 「ni」「de」「to」 thì ngữ nghĩa của câu văn sẽ trở nên khó hiểu. Ngoài ra, khi trợ từ 「wa」 làm chủ đề trong câu thì cũng thường được lược bỏ khi đàm thoại.

ようれい

用例

1. 母：何（を）してんの？

娘：見てわかんない？まんが（を）読んでるの。

母：ところで、今日の試験（は）どうだった？

娘：まあまあね。

2. 女A：ちょっとテープレコーダー（を）貸^かして。音楽^{おんがく}（を）
録^{ろく}音^{おん}するの。

男B：ああ、いいよ。終^おわつたら、ここ^おに置^おいといて。

3. 女客^{おんなきやく}：運^{うんてんしゆ}転手さん、次^{つぎ}の角^{かど}（を）右^{みぎ}にまがってくださる？

運^{うんてんしゆ}転手：はいよ。

女客：それから、左^{ひだり}手の細^{ほそ}い道^{みち}（を）まっすぐね。

4. 女A：ねえ、もし7千万円^{せんまんえん}の宝^{たから}くじ（が）あたらたらどう
する？

男B：うーん、そんなこと（は）考^{かんが}えたこと（が）ないなあ。

5. 女子社員^{じょししゃいん}：あ、お帰^{かえ}り。すぐ応^{おうせつしつ}接室（へ）行^いって。

男子社員^{だんししゃいん}：どうして？

女子社員：お客^{きやくさま}様がお待^まちよ、きれいな方^{かた}よ。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Mẹ : Con đang làm gì vậy?
Con gái : Mẹ nhìn mà không biết sao? Con đang đọc truyện tranh.
Mẹ : À, bài thi hôm nay thế nào rồi?
Con gái : Cũng tạm được.
- Nữ A : Cho tớ mượn máy ghi âm một chút. Tớ thu âm nhạc.
Nam B : À, được rồi. Khi nào xong, để lại đây nhé.
- Khách nữ: Anh tài xế ơi, làm ơn rẽ phải ở góc đường kế tiếp nhé.
Tài xế : Vâng.
Khách nữ: Sau đó, anh đi thẳng con đường nhỏ phía bên trái.
- Nữ A : Này, giả sử nếu anh trúng vé số 70 triệu yên, anh sẽ làm gì?
Nam B : Ừm, việc đó tôi chưa từng nghĩ đến.
- Nhân viên nữ : A, anh đã về rồi. Anh qua phòng khách ngay đi.
Nhân viên nam: sao vậy?
Nhân viên nữ : Có khách đợi anh đấy. Trông xinh lắm.

練習

I. 省略しょうりやくされている助詞じょしを()に入れなさい。

1. 女A : どうしたの? 顔色かおいろ() 悪いわるわね。

男B : 何なんでもないよ。

女A : 仕事しごと() やめて、早くはや家いえ() 帰かえったほうがいい
んじゃない?

男B : ちょっとつか疲つかれてるだけだよ。心配しんぱいいらぬよ。

2. 母 : 悪いわるけど果物くだもの() 買かって来きてくれない? お客きやくさんが
いらっしやるの。

娘むすめ : どんなもの() 買かって来くれば いいの?

母 : そうねえ、りんご() 3つとバナナ() 5本ほんぐらい。

娘 : はい、じゃあ、行いってきます。

母 : ちょっとま待いまって。今いま、お金かね() 渡わたすから。

3. 女子学生A : ねえ、ちょっとじょしがくせい頼たのみたいこと() あるん
だけど。

女子学生B : 何なに?

女子学生A : あした 一時間いちじかんめ目の授業じゅぎょう() 休やすむから
ノート() とつといてくれる?

女子学生 B : いいわ。でも、そのかわり、あさつての授業^{じゅぎょう}

()頼むわよ。

4. 女 A : この間、初めて京都()行ったんだけど、見る^み
ところ()多いね。

女 B : そうでしょ。どこ()見たの?

女 A : 清水寺と金閣寺と二条城と平安神宮と

それから...。たくさん見すぎて忘れちゃった。

5. 先輩 : 何か心配事()あるんじゃない?

後輩 : いえ、別に。

先輩 : 何か困った事()あったら、いつでもわたしの
とこ()来てね。

6. 女 A : こう暑いと冷たいもの()ほしくなるわね。

女 B : そうねえ。アイスクリーム()食べたくなっちゃ
った。買ってくるわ。

7. 女 A : 就職()決まったんだって。おめでとう。

男 B : ありがとう。東京()来たら連絡して。

電話番号()渡しとくから。

II. 省略されている助詞を適当なところに書き入れなさい。

1. 子 : 明日 雨 降 たら、運動会 中止 だよ ね。

母 : そう だ と 思 う け ど。

子 : いい 天 気 に な ら な い か な あ。

2. 課 長 : と な り の 会 議 室 に い る か ら、用 事 あ っ た ら
声 か け て ね。

社 員 : はい、課 長。お 電 話 あ っ た ら、そ ち ら へ 回 し ま す。

3. 女 A : どう して 昨 日 学 校 休 ん だ の。

男 B : か ぜ ひ い て、頭 痛 くて さ、ず っ と 寝 て た ン だ。

女 A : そ れ で、も う か ぜ 治 っ た の ?

4. 弟 : さ っ き、電 話 あ っ た よ。

兄 : だ れ か ら ?

弟 : 上 野 君。急 に 用 事 思 い 出 し た か ら、少 し 時 間 に
遅 れ る っ て。

5. 女 A : 今 夜、デ ィ ス コ、行 く ?

男 B : 行 き た い ン だ け ど さ、バ イ ト あ っ て 行 け な い ン だ

女 A : バ イ ト 終 わ っ て か ら 来 た ら ?

6. 父：おまえ、誕生日に何ほしいんだ？
子：何もいないから、ディズニーランド連れてって。
父：じゃ、そうするか。
子：やったあ！
7. 男A：写真とってもらえませんか？
女B：いいですけど。このカメラの使い方は？
男A：ここ押すだけです。
女B：じゃ、とりますよ。はい、チーズ。
8. 父：ただいま。
娘：お帰んなさい。おふろわいてるけど、入る？
父：いや、先に飯にしよう。みんな、腹へってるだろ？
娘：じゃ、早く服着がえてきて。
9. 女子社員A：ねえ、田中課長のこと聞いた？
女子社員B：ううん、どうしたの？
女子社員A：来月、会社やめるんですって。
女子社員B：えっ、どうして急に？
女子社員A：いなか帰って家の仕事つぐらしいわよ。
10. 弟：お姉ちゃん、何してんの？

姉 : セーター、編んでいるのよ、彼のためにね。

弟 : いいなあ。ぼくもこんなほしいなあ。

姉 : 早くガールフレンド見つけたら？

LUYỆN TẬP

I. Hãy điền những trợ từ đã bị lược bỏ vào ngoặc đơn.

- Nữ A : Anh có sao không? Trông sắc mặt anh kém quá.
Nam B : Không sao đâu.
Nữ A : Anh ngưng việc lại đi, anh có cần về nhà sớm một chút không?
Nam B : Chỉ hơi mệt một chút thôi. Em không cần phải lo lắng đâu.
- Mẹ : Phiền con đi mua trái cây cho mẹ được không?
Vì có khách đến chơi.
Con gái : con nên mua trái cây gì?
Mẹ : Để mẹ nghĩ xem, con mua cho mẹ khoảng 3 trái táo và 5 trái chuối.
Con gái : Dạ, vậy con đi đây.
Mẹ : Chờ một chút. Mẹ sẽ đưa tiền cho con ngay.
- Nữ sinh A : Này, tôi có việc muốn nhờ bạn một chút.
Nữ sinh B : Chuyện gì vậy?
Nữ sinh A : Ngày mai tôi nghỉ một giờ học, bạn cho tôi mượn tập nhé.
Nữ sinh B : được rồi. Nhưng mà, đổi lại, giờ học ngày mốt tôi nhờ bạn đấy.

4. Nữ A : Máy hôm trước, lần đầu tiên tôi đi Kyoto, có rất nhiều nơi để xem.

Nữ B : Thế à. Bạn đã xem những nơi nào?

Nữ A : Chùa Thanh Thủy, chùa Tháp Vàng, Thành Nhị Điều, Bình An Thần Cung và Nhưng vì xem quá nhiều nơi nên không nhớ hết được.

5. Đàn anh : Không có chuyện gì lo lắng chứ?

Đàn em : Dạ không, đặc biệt thì không có gì cả.

Đàn anh : Nếu có việc gì khó khăn, bất cứ lúc nào cũng hãy đến chỗ tôi nhé.

6. Nữ A : Khi nóng nực thì tôi lại muốn dùng đồ lạnh.

Nữ B : Ừ nhỉ. Tôi thêm ăn kem quá đi. Tôi đi mua nhé.

7. Nữ A : Nghe nói anh đã xin được việc làm. Chúc mừng anh nhé.

Nam B : Cám ơn chị. Khi nào chị có đến Tokyo hãy liên lạc nhé. Tôi cho chị số điện thoại của tôi đây.

II. Hãy điền những trợ từ đã bị lược bỏ vào những chỗ thích hợp.

1. Con : Ngày mai nếu trời mưa, chắc đại hội thể thao sẽ bị hoãn lại.

Mẹ : Mẹ cũng nghĩ như vậy.

Con : Không biết thời tiết có tốt không nhỉ.

2. Trưởng phòng : Tôi ở phòng họp bên cạnh, nếu có việc gì cần hãy gọi tôi nhé.

Nhân viên : Dạ, trưởng phòng. Nếu có điện thoại, em sẽ chuyển sang bên đó.

3. Nữ A : Sao ngày hôm qua cậu nghỉ học vậy?
Nam B : Tớ bị cảm và đau đầu, nên đã ngủ suốt.
Nữ A : Vì vậy mà cậu đã khỏi cảm rồi phải không?
4. Em trai : Vừa rồi, anh có điện thoại đấy.
Anh : Ai gọi vậy?
Em trai : Anh Ueno. Anh ấy nói chợt nhớ ra có chút việc riêng, nên sẽ đến trễ một chút.
5. Nữ A : Tối nay mình đi khiêu vũ không?
Nam B : Anh cũng muốn đi lắm, nhưng anh có công việc làm thêm nên không thể đi được.
Nữ A : Sau khi xong công việc làm thêm, anh đến được không?
6. Bố : Sinh nhật này con muốn gì?
Con : Con không cần gì cả, bố dẫn con đi khu vui chơi giải trí đi.
Bố : Vậy thì, như thế nhé.
Con : Tuyệt quá.
7. Nam A : Chụp chụp dùm tôi tắm hình được không?
Nữ B : Được mà, nhưng cách sử dụng máy chụp hình này ... ?
Nam A : Chỉ cần ấn vào chỗ này.
Nữ B : Vậy, tôi chụp đây.
8. Bố : Bố về rồi đây.
Con gái : A, Bố đã về. Con có đun sôi nước tắm, bố tắm không?
Bố : Không đâu, ăn cơm trước đi. Chắc cả nhà đang đói phải không?
Con gái : Vậy thì, bố thay quần áo nhanh đi.

9. NV nữ A : Này, chị đã nghe chuyện của trưởng phòng chưa?
 NV nữ B : Chưa, có chuyện gì vậy?
 NV nữ A : Nghe nói tháng sau sẽ nghỉ việc ở công ty đấy.
 NV nữ B : Hả? Sao đột nhiên lại nghỉ việc.
 NV nữ A : Hình như là về quê, nối nghiệp công việc của gia đình.
10. Em trai : Chị ơi, chị đang làm gì đấy?
 Chị : Chị đan áo len cho anh ấy.
 Em trai : Đẹp quá, em cũng muốn có một cái như vậy.
 Chị : Em nên sớm tìm bạn gái đi.

き れんしゅう 聞きとり練習

1. 二人は ^{ふたり} 駅 ^{えき} へ ^い 行きました。そこで、^{おとこ} 男 ^{ひと} の ^{なに} 人 ^{なに} は ^か 何 ^か と ^か 何 ^か を ^か 買 ^か う ^か こと ^か に ^か しま ^か した ^か か。

男 A : ちょっと ^ま ここで ^ま 待 ^ま っ ^ま て ^ま て。

女 B : どこ ^い ○ ^い 行 ^い く ^い の ?

男 A : たばこ ^か ○ ^か 買 ^か っ ^か て ^か く ^か る ^か から。

女 B : ^こ 小 ^ぜ 銭 ^に ○ ^に ある ?

男 A : あっ、^{せん} 千 ^{えん} 円 ^{えん} しか ^{えん} ない。

女 B : ^{せん} 千 ^{えん} 円 ^{えん} でも ^じ 自 ^{どう} 動 ^{はん} 販 ^{ばい} 売 ^き 機 ^き ○ ^{つか} 使 ^{つか} え ^{おも} る ^{おも} と ^{おも} 思 ^{おも} う ^{おも} け ^{おも} ど。

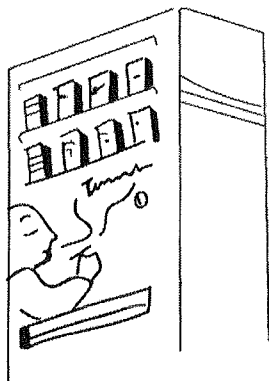
(^か 買 ^か っ ^あ た ^あ 後 ^あ で)

男A：あ～あ。^{こぜに}小銭がいっぱいになっちゃった。

女B：ちょうどよかったじゃない。^{いま}今から^{でんしゃ}電車の^{きっぷ}切符○
か
買うんだから。わたしの^{ぶん}分も^か買って。

男A：どこまで？

女B：^{しぶや}渋谷までよ。



2. ^{おんな}女の人^{ひと}はどうして^{おこ}怒ってしまったのですか。

男A：^{はや}早く早く！^{いそ}急がないと、^{えいが}映画○^{はじ}始まっちゃうよ。

女B：どっちの^{でんしゃ}電車○^の乗るの？

男A：^{はや}早く、これに^の乗ろう。

(^しドアが閉まってから)

女B：ねえねえ、この^{でんしゃ}電車○ほんとに^{しぶや}渋谷○^い行くの？

男A：たしか、そうだと^{おも}思うけど…。

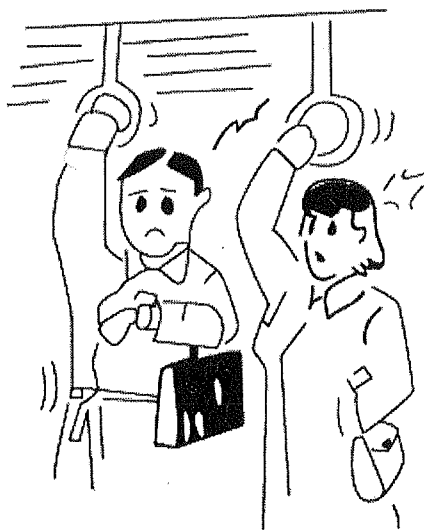
女B： あっ、^{ちが}違うわよ。わたしたち、まちがったみたい。
ちがう ^{ほうこう}方向よ。

男A： ほんとだ。しまった！ 次の駅 ^{つぎ えき}○着いたら、
すぐ ^お降りよう。

女B： あ～あ、映画 ^{えいが}○ ^{はじ}始まっちゃう。

男A： しかたがないなあ。タクシーで ^い行くか。

女B： すぐにタクシー ^の○ ^い乗れるかしら。今 ^{いま}ごろの ^{じかん}時間、
^{どうろ}道路 ^の○ ^いこんでるかもしれないし ほんとに、
あなた ^ら ^らたら ^あわて ^{もの} ^{なん} ^だ ^か ^ら。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người đi đến nhà ga. Ở đó, người nam đã quyết định mua cái gì và cái gì?

Nam A : Em đợi anh ở đây một chút nhé.

Nữ B : Anh đi đâu vậy?

Nam A : Anh đi mua thuốc lá.

Nữ B : Anh có tiền lẻ không?

Nam A : À, anh chỉ có tờ một ngàn yên.

Nữ B : Em nghĩ anh có thể dùng tờ một ngàn yên ở máy bán hàng tự động.

(Sau khi mua)

Nam A : Ái chà, tiền lẻ nhiều quá đi.

Nữ B : Không phải quá tốt sao. Vì bây giờ còn mua vé xe điện nữa mà. Anh mua luôn phần của em nhé.

Nam A : Đến đâu?

Nữ B : Đến Shibuya.

2. Tại sao người phụ nữ nổi giận.

Nam A : Nhanh lên, nhanh lên! Nếu không khẩn trương thì không kịp đâu, phim sắp chiếu rồi đấy.

Nữ B : Mình đi xe điện nào?

Nam A : Nhanh lên em, mình đi chiếc xe này.

(Sau khi cánh cửa đóng lại)

Nữ B : Này này, có thật là chiếc xe điện này đi Shibuya không?

Nam A : Chắc chắn mà, anh nghĩ đúng như vậy rồi.

Nữ B : A, không phải đâu. Hình như chúng ta đã nhầm rồi. Hướng khác mà.

Nam A : Đúng rồi, chết thật! Khi đến ga kế tiếp, mình phải xuống xe ngay.

Nữ B : Ôi, phim sắp chiếu rồi.

Nam A : Đành phải chịu thôi. Hay là mình đi taxi nhé?

Nữ B : Ngay bây giờ có thể đi taxi được sao. Giờ này đường đang đông hơn nữa ... Anh thật là hấp tấp.

§ 8

たんしゅくく 短縮句

CÂU RÚT GỌN

家族^{かぞく}や 友^{とも}だちと 話^{はな}すときには、次^{つぎ}のような 短縮句^{たんしゅくく}がよく使^{つか}われます。文^{ぶん}を 最後^{さいご}まで 言^いわなくても 意味^{いみ}が 通^{つう}じるので、短^{みじか}い 形^{かたち}だけで じゅうぶん ですから。このような 短縮句^{たんしゅくく}を使^{つか}うと テンポ^{はや}の 早い^{かいわ}会話^{かいわ} ができるでしょう。

Khi trò chuyện với gia đình và bạn bè, người ta thường dùng những câu rút gọn giống như dưới đây. Dù không nói hết đến câu sau cùng mà vẫn hiểu được nghĩa, nên chỉ cần dùng hình thức ngắn gọn là đủ. Nếu dùng những câu ngắn gọn như thế này thì tốc độ đàm thoại sẽ nhanh hơn nhiều.

1. 人^{ひと}に 何^{なに}かを 頼^{たの}む、または 何^{なに}かを させるときの 言^いい方^{かた}
 Cách nói khi nhờ vả hay bắt ai đó làm việc gì đó.

- ~てください。 → ~て。
- ~ないてください。 → ~ないで。

例^{はい}: 入^{はい}ってください。 → 入^{はい}って。
 入^{はい}らないてください。 → 入^{はい}らないで。

2. 人^{ひと}に 何^{なに}かを すすめるときの 言^いい方^{かた}

Cách nói khi khuyên bảo người khác nên làm việc gì đó.

- ～たらどうですか。 → ～たら
- ～ばいいですよ。 → ～ば
- ～てはどうですか。 → ～ては

例: やって見たら どうですか。 → やって見たら
 やってみれば いいですよ。 → やってみれば
 やってみては どうですか。 → やってみては

3. どうしても何かをする必要^{ひつよう}があるときの言い方^{い かた}

Cách nói dùng khi cần thiết phải làm một việc gì đó.

- ～なければならぬ。 → ～なければ。
- ～なきゃならぬ。 → ～なきゃ。
- ～なくては いけない。 → ～なくては。
- ～なくちゃ いけない。 → ～なくちゃ。
- ～ないと いけない。 → ～ないと。

例: がんばらなければならぬ。 → がんばらなければ。
 (がんばらなきゃ)

がんばらなくてはならぬ。 → がんばらなくては。
 (がんばらなくちゃ)

がんばらないと いけない。 → がんばらないと。

4. 人に聞いた^{ひと き}ことを話す^{はな}ときの言い方^{い かた} Cách nói dùng khi nói chuyện với người khác những điều mình đã nghe.

● ～と聞^ききました。 → ～って。

● ～と言^いいました。 → ～って。

例: あの店はおい^{みせ}しいと聞^ききました。

あの店はおい^{みせ}しいって聞^ききました。

→ あの店はおい^{みせ}しいって。

病^{びよう}気^きで学^{がっこう}校^{やす}を休^いむと言^いいました。

病^{びよう}気^きで学^{がっこう}校^{やす}を休^いむって言^いいました。

→ 病^{びよう}気^きで学^{がっこう}校^{やす}を休^いむって。

5. 聞^きき返^{かえ}す、または説^{せつ}明^{めい}を求^{もと}めるとき^いの言^い方^{かた}

Cách nói dùng khi hỏi lại hoặc yêu cầu giải thích.

● ～と言^いいましたか。 → ～って？

● ～というの^{なん}は何^{なん}ですか。 → ～って？

例: 何^{なん}と言^いいましたか。 → 何^{なん}て？

合^{ごう}格^{かく}したと言^いいましたか。 → 合^{ごう}格^{かく}したって？

イン^{なん}ター^{なん}ネ^{なん}ットって何^{なん}ですか。 → イン^{なん}ター^{なん}ネ^{なん}ットって？

海^{うみ}の日^ひっていつですか。 → 海^{うみ}の日^ひって？

用例

1. 妻：^{つま}このキムチ、おいしいわ。あなたも^た食べてみて。
 夫：^{おつと}ほんとだ。なかなかいけるなあ。ピリッとからくて。
 妻：^{かんこくせい}韓国製だもんね。

2. 女A：あつ、すわらないで。ペンキぬりたてなんだから。
 女B：あぶないとこだったわ。

3. 女A：^{でんわだい}電話代が^{たか}高くて^{こま}困ってるの。^{しんゆう}親友が^{がいこく}外国に^い言っ
 ちやって。

女B：それじゃ、^{しんや}深夜に^{でんわ}電話するようにしたら？

女A：うん、なるべくそうしてるんだけどね。

4. 女A：JALに^{でんわ}電話したいんだけど、^{でんわばんごう}電話番号わかる？

男B：さーあ、^し知らないなあ。104に^{でんわ}電話して^き聞いて
みたら？

女A：10^{えんだま}円玉ある。

男B：テレホンカード^{つか}使えば？

5. 母：^{どうそうかい}同窓会があるんだけど、^い行こうかな。どうしようかな。

子：ぼくが^{るすばん}留守番してるから、^い行ってくれば？

母：じゃ、そうしようか。お留守番、^{る すばん}お願いするわよ。

子：まかしといて。

(しばらくして)

母：さ、そろそろ出^でかけな^{わす}きゃ。とじまり、忘れないでね。

子：行^いってらっしゃい。おみやげ 忘れないでね。

6. 女A：あつ、もう二時半だ。^{に じはん}銀行へ行^いって、お金^{かね}をおろさ
ないと...

男B：ぼくも銀行へ行^いかなく^{かね}ちや。お金をふりこむんだ。

女A：じゃ、いっしょに行^いこうよ。さあ、^{いそ}急いで。

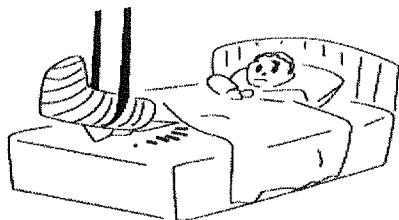
7. 女A：ねえ、知^しってる？ 駅^{えき}の近^{ちか}くにおいしいラーメン屋^やが
あるんだって。

女B：うん。まだ行^いったことないけど、^{やす}安くておいしいん
だってね。

女A：どう？ 今日^{きょう}のお昼^{ひる}にでも行^いってみない？

女B：^{はや}早^いめに行^いった方^{ほう}がいいかも...

8. 男A：リン君^{くん}が入院^{にゆういん}したんだって。



男 B : どうしたんだい? あんなに^{げんき}元気なやつが。

男 A : スキーに^い行って^{こっせつ}骨折したんだってよ。

男 B : そうか、じゃ^{ちか}近^{みま}うちに^い見舞いに^い行かなくちゃな。

9. 男 A : なあ、^{かのじょ}彼女の^{おも}こと、どう^{おも}思う?

男 B : どうって?

男 A : ^す好きかどうかって。

男 B : いい人だ^{ひと}と^{おも}思うよ。

男 A : ^す好きなのかい?

男 B : いや、そういうわけじゃ...

10. 男 A : おれ、^{あした}明日の^いコンパに^い行けなくなっただけど...

男 B : え? ^{なん}何だって? ^{きみ}君が^こ来なけりや^{おも}おもしろくないや。

男 A : すまん、^{きゅうよう}急用ができたんだ。

男 B : ^{きゅうよう}急用って?

男 A : ^{じつ}実はデートなんだよ。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Vợ : Món kim chi này ngon quá, anh ăn thử xem.
Chồng : Thật vậy. Ngon thiệt đó, cay ghê.
Vợ : Cửa Hàn Quốc mà.
- Nữ A : A, đừng ngồi. Sơn chưa khô.
Nữ B : Suýt chút nữa thì nguy rồi.
- Nữ A : Tiền điện thoại mắc quá, khổ ghê. Mấy đứa bạn thân lại ra nước ngoài.
Nữ B : Vậy, nếu gọi điện thoại đêm khuya liệu có được không?
Nữ A : Ừ, đành phải làm vậy thôi.
- Nữ A : Tôi muốn gọi điện thoại đến hãng hàng không Nhật Bản, anh có biết số máy không?
Nam B : Chà, tôi không biết. Chị hãy gọi 104 hỏi thử xem.
Nữ A : Anh có đồng 10 yên không?
Nam B : Chị dùng thẻ đi.
- Mẹ : Mẹ có buổi tiệc họp lớp, không biết có nên đi hay không. Làm sao đây?
Con : Con trông nhà cho, mẹ đi đi.
Mẹ : Vậy, mẹ đi nhé. Nhờ con trông nhà đấy.
Con : Mẹ cứ giao cho con.
(Một lát sau)
Mẹ : Chà, đến giờ mẹ phải đi rồi. Con đừng quên khóa cửa nhé.

Con : Mẹ đi nhé. Mẹ đừng quên quà cho con nhé.

6. Nữ A : A, đã 2 giờ rưỡi rồi. Phải đi ngân hàng rút tiền thôi.
Nam B : Tôi cũng phải đi ngân hàng. Tôi cần chuyển khoản.
Nữ A : Vậy thì, mình cùng đi. Nào, nhanh lên.
7. Nữ A : Này, chị có biết không? Nghe nói ở gần nhà ga có một tiệm mì rất ngon.
Nữ B : Ừ, tôi chưa đi lần nào, nhưng nghe nói rẻ và rất ngon.
Nữ A : Thế nào? Trưa nay mình đi thử không?
Nữ B : Hay là mình đi sớm hơn một chút đi.
8. Nam A : Nghe nói thằng Rin đã nằm viện rồi.
Nam B : Nó bị sao vậy? Thằng đó khỏe lắm mà.
Nam A : Nghe nói nó đi trượt tuyết và bị gãy xương.
Nam B : Thế à, vậy chúng ta phải tranh thủ đi thăm nó ngay đi.
9. Nam A : Nè, anh nghĩ sao về cô ấy?
Nam B : Anh nói gì?
Nam A : Tôi hỏi anh có thích cô ấy hay không?
Nam B : Tôi nghĩ cô ấy là một người tốt.
Nam A : Anh thích cô ấy chứ?
Nam B : Không đâu, không phải như vậy.
10. Nam A : Ngày mai tao không đi liên hoan được.
Nam B : Hả? Mà nói gì? Nếu mà không đến thì buồn lắm.
Nam A : Xin lỗi, vì tao có việc đột xuất.
Nam B : Việc đột xuất gì vậy?
Nam A : Thật ra, tao có hẹn với bạn gái.

練習

- I. 適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

あける はずす はかる むく

医者：それはいけませんね。じゃ、シャツのボタンを...
.....て。

患者：お願いします。

医者：後ろを.....て。

患者：先生、のどもいたいんです。

医者：口を.....て。熱はありますか。

患者：よくわからないんですが...

医者：じゃ、この体温計で.....て。

- II. 適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

きる 洗う 煮る 入れる 呼んでくる

むすめ かん つく かた おし なに はじ
娘：お母さん、すきやきの作り方、教えて。何から始め
たらいいの？

母：まず、野菜を水で……………て。

娘：できたよ。次は？

母：野菜を……………て。

娘：ぜんぶ切れたよ。これでいい？

母：じゃあ、なべに肉を入れて、それから調味料も…
……………て。

娘：調味料って？

母：しょうゆと砂糖よ。終わったら野菜も入れて、少し
……………て。

娘：おいしそうなおいがしてきたわ。ちょっと食べて
みようっと。

母：だめだめ。お父さんを……………て。

III. 次の会話を完成しなさい。

1. 女A：このくつ、どうかしら？

女B：サイズ、合う？ちょっと……………てみれば？

2. 弟：髪の毛が長くなりすぎたかな。

姉：そうよ。のびすぎよ。……………ば？

3. 男A：このところ毎晩眠れなくてね…

女B：寝る前にお酒でも……………だら？

男 A : ウィスキーを飲んでもワインを飲んでも効かないんだよ。

女 B : じゃ、ベッドの中で羊の数でも……………ば？

IV. 適当なものを選んで正しい形にして書き入れなさい。

あげる 着がえる 行く 忘れる 準備する

1. 社員 A : 明日の会議のために……………ておかなかちや。

社員 B : 忙しそうですね。何か手伝おうか。

社員 A : だいじょうぶさ。もうすぐ終わるから。

2. 母 : どうしたの？びしょぬれじゃないの？

娘 : かさ、持っていくの……………て…

母 : あ、ほんと。早く……………ないとかぜひくよ。

娘 : シャワー浴びてくるわ。

3. 男 : すもうの切符が2枚あるんだけど、……………なくなっちゃって…

女 : ご両親に……………れば？

V. 「～たら」か「～ば」を使って次の会話を完成しなさい。

1. 男子留学生 : 日本語のクラス、ぼくにはちょっと難し
すぎて大変なんだ。

女子留学生 : それじゃ、クラスを……………?

2. 夫 : このごろ、すぐ疲れるんだ。駅の階段を上るのも
つらいんだよなー。

妻 : 一度、病院に……………?

3. 社員 A : 石田課長、来月結婚されるんだって。何を
プレゼントしようかな。

社員 B : 何がいいか、ご本人に……………?

VI. 次の会話を完成しなさい。

1. 兄 : おふろの湯がもういっぱいになったかも…。早く…
…………… なきゃ。

弟 : もうぼくがとめておいたよ。

2. 男子学生 A : どこへ行くんだい?

女子学生 B : 図書館。今日中に借りた本を……………なく
ちゃ。

男子学生 A : 図書館は5時までだよ。

女子学生 B : それはたいへんだ。時間がないわ。……………
なくちゃ。

3. 男 A : 明日の忘年会のこと、先生に連絡した？

女 B : あっ、まだだわ。すぐに……………なきや。

男 A : じゃ、ぼくが連絡しとこうか。

4. 子 : お母さん、お金ちょうだい。

母 : 何に使うの？

子 : 授業料、明日までに……………ないと。

母 : それなら、お母さんじゃなくて、お父さんに……
……………なきや。

LUYỆN TẬP

I. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

Bác sĩ : Không được rồi. Vây, nút áo ra.

Người bệnh : Nhờ bác sĩ khám giúp cho.

Bác sĩ : phía sau.

Người bệnh : Bác sĩ, cổ họng tôi cũng bị đau.

Bác sĩ : miệng ra. Có bị sốt không?

Người bệnh : Tôi không rõ nữa.

Bác sĩ : Vây thì, nhiệt kế.

II. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

Con gái : Mẹ ơi, chỉ cho con làm món Sukiyaki đi. Làm cái gì trước?

Mẹ : Trước tiên, con hãy rau.

Con gái : Con làm xong rồi. Tiếp theo là gì?

Mẹ : Con hãy rau.

Con gái : Con đã xắt xong hết rồi. Như vậy có được không?

Mẹ : Vây, con hãy bỏ thịt vào trong nồi, sau đó gia vị.

Con gái : Cho gia vị gì?

Mẹ : Nước tương và đường. Xong rồi con bỏ rau vào, một chút.

Con gái : Không được không được, bố.

III. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nữ A : Đôi giày này có được không?

Nữ B : Không biết có vừa không? Tôi thử một chút được chứ?

2. Em trai : Tóc của em dài quá phải không?
Chị : Đúng rồi. Tóc ra dài quá. Em nên

3. Nam A : Đạo này, mỗi tối không sao ngủ được.
Nữ B : Trước khi đi ngủ, anh rượu.
Nam A : Dù có uống rượu whisky hay rượu vang cũng không có hiệu quả.
Nữ B : Vậy, ở trên giường anh số dê thử xem.

IV. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

1. Nhân viên A : Tôi phải cho buổi họp ngày mai.
Nhân viên B : Trông anh có vẻ bận rộn quá nhỉ. Anh có cần tôi giúp gì không?
Nhân viên A : Không sao đâu. Sắp xong rồi.

2. Mẹ : Sao vậy? Sao ướt hết vậy con.
Con gái : mang theo dù.
Mẹ : A, phải rồi. nhanh đi, coi chừng bị cảm đấy.
Con gái : Con đi tắm luôn.

3. Nam : Tôi có 2 vé xem đấu vật, nhưng không
Nữ : bố mẹ cậu.

V. Hãy dùng hình thức 「~tara」 「~ba」 và hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nam du học sinh : Lớp học tiếng Nhật, với tớ hơi quá khó nên học rất vất vả.
Nữ du học sinh : Vậy lớp đi.

2. Chồng : Đạo này, anh thường hay bị mệt. Ngay cả chuyện đi lên cầu thang nhà ga anh cũng thấy vất vả.
 Vợ : Anh bệnh viện một lần xem sao?
3. Nhân viên A : Nghe nói tháng sau trưởng phòng Ishida sẽ kết hôn. Không biết nên tặng quà gì đây.
 Nhân viên B : Cái gì thì được nhỉ. ý anh ta xem sao?

VI. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Anh : Nước nóng trong nhà tắm không chừng đã đầy rồi.
 Phải ngay.
 Em trai : Em đã khóa lại rồi.
2. Nam sinh A: Đi đâu vậy?
 Nữ sinh B : Trong ngày hôm nay phải sách đã mượn ở thư viện.
 Nam sinh A: Thư viện mở cửa đến 5 giờ đấy.
 Nữ sinh B : Vậy thì, gay quá. Sắp hết giờ rồi, phải
3. Nam A : Buổi tiệc cuối năm ngày mai, bạn đã liên lạc với thầy chưa?
 Nữ B : A, tôi chưa liên lạc. Phải ngay.
 Nam A : Vậy, để tôi liên lạc cho.
4. Con : Mẹ ơi, cho con tiền đi.
 Mẹ : Con dùng làm gì?
 Con : Đến ngày mai phải tiền học phí rồi.
 Mẹ : Nếu vậy, mẹ không có đâu, con phải bố.

聞きとり練習

1. 男のおとこの人の携帯電話はどこへ行ってしまったのですか。

男A：大変だ、大変だ。ぼくの携帯電話がなくなっちゃった。

男B：え？どこに入れてたんだい？

男A：上着のポケットかかばんの中かどっちかだよ。

男B：かばんの中はよく調べてみたのかい？

男A：もちろんだよ。

男B：もう一度調べてみたら？

男A：もう何回も何回も調べたよ。

男B：最後に使ったのはいつだったんだい？

男A：えーつと、電車に乗った時に、会社に電話を入れたんだ。

男B：じゃ、きっと電車の中に忘れたんだよ。駅に問い合わせてみたら？



2. 社員は部長に何を相談しているのですか。

社員：部長、お話があるんですが...

部長：何だね。

社員：これ、受け取ってください。

部長：えっ？辞表じゃないか。君、会社をやめたいって言うのかい。会社をやめてどうするつもりなんだい？

社員：それは、やめてから考えます。

部長：奥さんにはもう話したのかね。

社員：いえ、それはまだ...

部長：奥さんともよく話し合ってみたら？君はわが社にとって、なくちゃならない人間なんだよ。もう一度考えなおしてみては...



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Cái điện thoại di động của người đàn ông này đã biến đi đâu.

Nam A : Khổ rồi, khổ rồi. cái điện thoại di động của tôi mất rồi.

Nam B : Hả? Anh bỏ nó ở đâu?

Nam A : Trong túi áo khoác hay là trong cặp, không biết để ở đâu nữa.

Nam B : Anh đã xem kỹ trong cặp chưa?

Nam A : Dĩ nhiên rồi.

Nam B : Anh xem kỹ lại một lần nữa đi.

Nam A : Tôi đã xem đi xem lại mấy lần rồi.

Nam B : Lần cuối anh sử dụng nó là khi nào?

Nam A : Để tôi nghĩ xem. Khi lên xe điện, tôi đã gọi điện thoại cho công ty.

Nam B : Vậy, chắc chắn anh đã bỏ quên trong xe điện rồi, anh thử hỏi thăm nhà ga xem.

2. Nhân viên trao đổi chuyện gì với trưởng ban.

Nhân viên : Trưởng ban, tôi có chuyện xin thưa với ông.

Trưởng ban: Có chuyện gì vậy?

Nhân viên : Xin ông hãy nhận cái này cho.

Trưởng ban: Gì hả? Không phải đơn xin nghỉ việc đấy chứ? Cậu mà nói là muốn nghỉ việc ở công ty sao? Nghỉ việc công ty rồi cậu mà định sẽ làm gì?

Nhân viên : Chuyện đó khi nghỉ việc rồi tôi sẽ suy nghĩ sau.

Trưởng ban: Cậu mà đã nói cho vợ biết chưa?

Nhân viên : Chưa, tôi chưa nói gì hết.

Trưởng ban: Cậu mà nên bàn bạc kỹ với vợ. Đối với công ty cậu mà là một nhân vật không thể thiếu được. Cậu mà hãy nghĩ lại một lần nữa đi.

§ 9

き もん く 決まり文句 THÀNH NGỮ CỐ ĐỊNH

き もん く ぶんまつ しょうりやく
決まり文句には文末を省略するものがたくさんあります。
つぎ れい き て たい きくぼ あらわ めうえ
次の例は聞き手に対する気配りを表すものなので、目上の
ひと あまり した しくない ひと はな
人やあまり親しくない人と話すときにもよく使われます。う
まく つか
まく使うと、相手との人間関係をなめらかにするのに役に立
つでしょう、

Trong các thành ngữ cố định phần cuối câu thường được lược bỏ. Những ví dụ dưới đây là cách thể hiện sự quan tâm đến đối tác, nên thường được sử dụng khi nói chuyện với cấp trên hoặc những người không quen thân lắm. Nếu sử dụng thành thạo thì rất có ích cho mối quan hệ giữa người với người thoải mái hơn.

1. どうぞ ~ (Xin mời)

れい
例: どうぞこちらへ来てください。

→ どうぞこちらへ。

Xin mời đi hướng này (lối này).

• どうぞお大事にしてください。

→ どうぞお大事に。

Xin hãy bảo trọng / Hãy giữ gìn sức khỏe.

Chúc chóng khỏe.

● どうぞお^{らく}楽にしてください。

→ どうぞお楽に。

Xin cứ thoải mái.

● どうぞ～によろしくお^{つた}伝えください。

→ どうぞ～によろしく。

Cho tôi gửi lời thăm (ông, bà ...)

● どうぞよいお^{とし}年をお^{むか}迎えください。

→ どうぞよいお年を。

Chúc một năm tốt lành. / Chúc năm mới tốt lành.

● どうぞお^{さき}先に行ってください。

→ どうぞお先に。

Xin mời đi trước. / Xin cứ đi trước.

● どうぞご^ゆゆっくりしてください。

→ どうぞごゆっくり。

Xin hãy thong thả. / Xin cứ thong thả.

2. どうぞ～なく (Xin đừng～)

例: どうぞご^{しんぱい}心配しないでください。

→ どうぞご心配なく。

Xin đừng lo lắng.

● どうぞかまわないでください。

→ どうぞおかまいなく。

Xin đừng bận tâm.

- どうぞ ごえんりよしないでください。

→ どうぞ ごえんりよなく。

Xin đừng khách sáo.

3. どうも (rất, cảm ơn, xin lỗi)

例: どうも ありがとう。 → どうも。

Rất cảm ơn.

- どうも すみません。 → どうも。

Rất xin lỗi.

- どうも ^{しつれい}失礼します。 → どうも。

Tôi xin phép. / Xin thất lễ.

4. その他 ^た(Ngoài ra)

例: お先^{さき}に ^{しつれい}失礼します。 → お先に。

Tôi xin phép đi trước.

- じゃ、また ^{あと}後^あで会いましょう。 → じゃ、また後で。

Vậy, hẹn gặp lại sau nhé.

- では、^{のち}後^あほど会いましょう。 → では、後ほど。

Vậy thì, chút nữa gặp lại nhé.

- おかげさまで (^{げんき}元気です)。 → おかげさまで。

Nhờ ơn trên phù hộ (nên vẫn khỏe.) / Nhờ trời phù hộ.

- お気^きの ^{おも}どくに ^{おも}思います。 → お気のどくに。

Tội nghiệp quá.

用例

1. A : すみません。ちょっと ^{まえ} ^{とお} 前を通してください。

B : はい、どうぞ。

A : どうも。

2. A : ^{せんじつ} 先日は どうも。

B : いいえ、わたしの ^{ほう} ^{しつれい} 方こそ失礼いたしました。

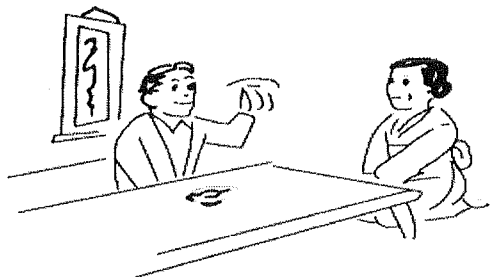
A : パーティー、とても ^{たの} 楽しかったですね。

3. ^{せんばい} 先輩 : ^{なつ} 夏のアルバイトは ^み 見つかった？

^{こうはい} 後輩 : はい、おかげさまで。 ^{ゆうびんきょく} 郵便局のアルバイトを
 することにしたんです。

4. ^{おんなしゅじん} 女主人 : ^{にほんちや} 日本茶はいかがですか。

^{おとこきやく} 男客 : いいえ、どうぞおかまいたく。



女主人 : ざぶとんをどうぞ。どうぞお楽らくに。

男客 : じゃ、えんりよなく。

女主人 : アイスクリームはいかがですか。

男客 : 甘あまいものはちょっと ...

女主人 : じゃ、ビールでも？

男客 : そりや どうも。

5. 主人 : お食しょくじ事ができましたよ。何なにもございませんが、
どうぞ。

客きやく : 恐おそれ入いります。

主人 : どうぞ ごえんりよなく。

客 : ありがとうございます。じゃ、お言ことば葉あまに甘あまえて

主人 : さあさあ、どうぞどうぞ。

6. 客きやく : 遅おそくなってしまいましたので、そろそろ ...

主人 : まだいいじゃありませんか。どうぞ ごゆっくり ...

客 : いいえ、明日あした早はやいものですから ...。今日きょうはごちそう
さまでした。

主人 : いいえ、またいつでも どうぞ ...

7. 男A : ご病びょうき気ほうの方はもうよくなりましたか。

男B : はい、おかげさまで。来週らいしゅう パーティーをひら開ひらきます

ので、よかったら ぜひ...

男 A : ええ、^{よろこ}喜んで...

8. 男 A : 川田さん、^{いま}今まで ^{つと}勤めていた ^{かいしゃ}会社、^{くび}首になったんだって。

女 B : それは お気のどくに...。こんな ^{ふけいき}不景気な ^{とき}時に。

男 A : ^{あた}新しい ^{しごと}仕事 ^みが見つかる といいけどね。

9. 男 A : ^{らいしゅう}来週 ^{やす}から ^{やす}休み ^{おきなわ}をとって ^い沖縄へ 行ってきます。

男 B : そうですか。それは ^{たの}楽しみ ですね。

男 A : ^{かぞく}家族 サービス なんですよ。

男 B : それは いいこと ですね。どうぞ お気をつけて。 良い
ご旅行を...

男 A : はい、ありがとうございます。

10. 女 A : ^{はは}母 ^{せわ}が いつも お世話 になって おります。

男 C : いいえ、こちらこそ。今日は ^{きょう}お母 ^{かあ}さまは どちらへ?

女 A : 今日は ^{きょう}父 ^{ちち}と ^{しんせき}いっしょに ^{けっこんしき}親戚の 結婚式 に出かけて おります。

男 C : そうですか。どうぞ ^{かあ}お母 さま によろしく。

女 A : はい、そのように 伝えて おきます。 ごめん ください。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. A : Xin lỗi, làm ơn cho tôi đi qua một chút.
B : Vâng, xin mời.
A : Cám ơn.
2. A : Chuyện hôm trước xin cám ơn nhiều lắm.
B : Không đâu, chính tôi đã làm phiền bạn.
A : Buổi tiệc vui nhỉ.
3. Đàn anh : Công việc làm thêm mùa hè, tìm được chưa?
Đàn em : Vâng, thật là may. Em đã tìm được một công việc làm thêm ở bưu điện.
4. Nữ chủ nhà: Anh dùng trà Nhật nhé?
Khách nam: Dạ, xin chị đừng bận tâm.
Nữ chủ nhà: Mời anh ngồi lên đệm. Xin cứ tự nhiên.
Khách nam: Vâng, tôi không khách sáo.
Nữ chủ nhà: Anh dùng kem nhé?
Khách nam: Đồ ngọt thì ...
Nữ chủ nhà: Vâng, anh dùng bia nhé.
Khách nam: Vâng, cám ơn chị.
5. Chủ nhà : Thức ăn tôi đã làm xong. Cũng không có gì nhiều, xin anh dùng lấy thảo.
Khách : Làm phiền chị quá.
Chủ nhà : xin mời, đừng khách sáo nhé.
Khách : Cám ơn nhiều. Vâng, tôi xin nghe theo chị.
Chủ nhà : nào nào, xin mời xin mời.

6. Khách : Đã trễ quá rồi, cho tôi xin phép ...
Chủ nhà : Còn sớm mà. Anh ngồi chơi thong thả chút đi.
Khách : Dạ thôi, ngày mai vì có việc sớm. Hôm nay rất cảm ơn chị đã tiếp đãi chu đáo.
Chủ nhà : Không có gì đâu, rất mong anh đến chơi nữa.
7. Nam A : Bệnh của anh đã khỏi hẳn chưa?
Nam B : Vâng, đã khỏe rồi. Tuần sau tôi có mở tiệc, nhất định thế nào anh cũng đến nhé.
Nam A : Vâng, tôi rất sẵn lòng.
8. Nam A : Nghe nói anh Kawada đã bị mất việc ở công ty mà từ trước đến nay anh ấy đã làm.
Nữ B : Tội nghiệp anh ấy quá. Trong thời buổi kinh tế khó khăn như thế này.
Nam A : Nếu tìm được việc làm mới thì tốt nhỉ.
9. Nam A : Từ tuần sau, tôi sẽ nghỉ phép và đi Okinawa.
Nam B : Thế à, vậy thì vui nhỉ.
Nam A : Vì gia đình mà.
Nam B : Đó là việc tốt mà. Anh đi cẩn thận nhé. Chúc anh đi du lịch vui vẻ.
Nam A : Vâng, cảm ơn.
10. Nữ A : Mẹ tôi nhờ vả anh nhiều quá.
Nam C : Không đâu, chính tôi đã làm phiền bác. Hôm nay bác đi đâu rồi?
Nữ A : Hôm nay mẹ tôi đi dự tiệc cưới của một người họ hàng cùng với bố.
Nam C : Thế à, cho tôi gửi lời thăm bác nhé.
Nữ A : Vâng, tôi sẽ nói lại như vậy. Xin lỗi đã làm phiền anh.

練習

I. ^{みぎ}右と^{ひだり}左を^{むす}結んで、^{かいわ}会話を^{つく}作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu hội thoại.

- | | |
|--------------------------|--|
| 1. どうぞこちらへ | a. おかまいもしませんで |
| 2. どうもおじゃましました | b. じゃ、また ^{あと} 後で |
| 3. どうぞごえんりよなく | c. お ^{つか} 疲れさま |
| 4. じゃ、 ^{のち} 後ほど | d. じゃ、お ^{ことば} 言葉に ^{あま} 甘えて |
| 5. じゃ、 ^{さき} お先に | e. おじゃまします |

II. ^{つぎ}次の^{たいわ}対話で^{めうえ}どちらが^{ひと}目上の人で、^{めした}どちらが^{ひと}目下の人ですか。()の^{なか}中に「^{うえ}上」か「^{した}下」かを^か書き^い入れなさい。

Trong bài đối thoại dưới đây ai là cấp trên, ai là cấp dưới hãy điền vào ngoặc đơn 「trên」 hoặc 「dưới」

- | | |
|-------------------------------------|-----|
| 1. A : それでは、また ^{のち} 後ほど。 | () |
| B : じゃ、また ^{あと} 後でね。 | () |
| 2. 男A : ごぶさたいたしまして。 | () |
| 男B : ほんとに ^{ひさ} 久しぶりだなあ。 | () |
| 3. A : これ ^{しつれい} で失礼いたします。 | () |
| B : どうも ^{ごくろう} さま。 | () |

4. 男 A : ちょっと塩しおとってこれない? ()

男 B : どうも気きが付きませんで。 ()

III. ... のところにどんな言葉ことばを加くわえることができますか。

例 : もう遅おそくなりましたので、ぼくはこれで...
(失礼しつれいします)

1. 客きやく : ごめんください。

主人しゅじん : よくいらっしゃいました。どうぞこちらへ ...
() 今いま、お茶ちやを入いれますから。

客 : じゃ、えんりよなく ... ()

2. 先生せんせい : 時間じかんになりましたから、今日きょうはこのへんで ...
()

学生がくせい : ありがとうございます。

3. 客きやく : このトマト、くださいな。

店員てんいん : 500円えんいただきます。はい、毎度まいど ... ()

4. 客 : これつまらないものですが、どうぞ ... ()

主人 : そんなに気きを使つかっていたでは ... ()

IV. 適当てきとうなものを選えらんでその記号きごうを書き入かれなさい。

a. こちらへ b. お大事だいじに c. お楽らくに d. おかまもなく

e. ごえんりよなく f. お先^{さき}に g. 後^{のち}ほど h. よろしく
i. おかげさまで j. よいお年^{とし}を

1. 女A: あら、今日^{きょう}はもう帰^{かえ}るの?
男B: 今日^{きょう}はちょっと急^{いそ}いでいるから
2. 女C: よくいらっしやいました。どうぞ.....
 コーヒーがよろしいですか。紅茶^{こうちや}がよろしいですか。
女D: いいえ、どうぞ.....
3. 女A: 足^{あし}がしびれたでしょう。
男B: ええ、たたみに座^{すわ}るの、苦手^{にがて}なんで...
女A: どうぞ.....
4. 社員^{しゃいん}: 今日^{きょう}は早^{はや}く帰^{かえ}ってもよろしいですか。寒^{さむ}けがする
 んです。
課長^{かちょう}: それはいけないね。気^きをつけてな。どうぞ.....
5. 女A: 今日^{きょう}の忘^{ぼう}年会^{ねんかい}は楽^{たの}しかったわ。また来^{らい}年^{ねん}もよろ
 しく。
女B: こちらこそよろしくね。どうぞ.....
6. 男C: お父^{とう}さんはお元^{げん}気^きですか。
男B: はい、.....

男C : お父^{とう}さんに

男B : はい、そのように申し伝^{もう}えます。

V. 次^{つぎ}の会^{かい}話^わを完^{かん}成^{せい}しなさい。

1. 男A : 引^ひ越^こしするそうだね。手^て伝^{つた}いに 行^いこうか。

女B : だいじょうぶよ。人^{ひと}手^てがあるから。どうぞ

2. 男A : もう 5時^じですね。そろそろ

女C : まだいいじゃありませんか。

3. 男C : 新^{あたら}しい家^{いえ}が できあがりましたので、一^{いち}度^ど ぜひ ...

女D : そうですか。喜^{よろこ}んで

4. 女C : 今日^{きょう}は お見^み舞^まいに 来^きて くださって ありが とうござい
ました。

女D : いいえ、どういたしまして。どうぞ お体^{からだ}を

5. 男C : 新^{あたら}しい お仕^し事^{ごと}は 見^みつかりましたか。

男B : はい、ご心^{しんぱい}配^{ぱい}をおかけしましたが、..... で、
良^よい 就^{しゅう} 職^{しょく} 口^{ぐち}が 見^みつかりました。ありが とうござい
ました。

LUYỆN TẬP

III. Có thể thêm từ ngữ gì vào trong ngoặc đơn sau phần dấu ...

VD: Vì đã trễ rồi, tôi ... (xin phép)

- Khách : Xin lỗi. (có ai ở nhà không?)
Chủ nhà : Hay quá anh đã đến. Mời anh () lỗi này.
Tôi xin phép đi pha trà.
Khách : Vậy, tôi () không khách sáo.
- Giáo viên : Đã hết giờ rồi, hôm nay chúng ta () ở đây
nhé.
Học sinh : Cám ơn thầy.
- Khách : Bán cho tôi cà chua này.
Người bán hàng : Cho tôi xin 500 yên. Vâng, () quý
khách đã mua hàng.

- Khách : Đây là chút quà mọn, xin hãy nhận cho.
Chủ nhà : Anh không cần phải khách khí như vậy.

IV. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

- Nữ A : Chà, hôm nay anh về nữa à?
Nam B : Hôm nay tôi có chút việc gấp, tôi xin phép
- Nữ C : Hay quá chị đã đến. Mời chị Chị dùng
cà phê hay trà.
Nữ D : Dạ thôi ạ. Xin chị
- Nữ A : Chắc là anh bị tê chân phải không?
Nam B : Vâng, vì tôi không quen ngồi trên chiếu đệm.
Nữ A : Xin anh

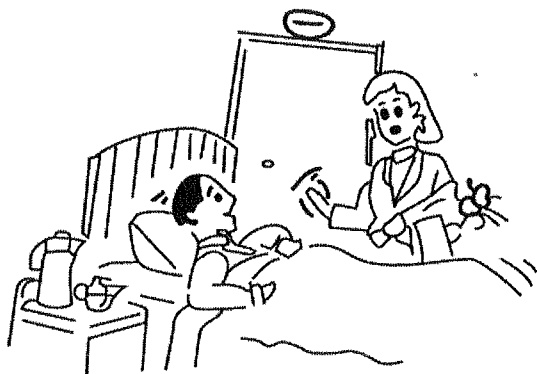
4. Nhân viên : Hôm nay tôi xin phép về sớm được không?
Tôi bị ớn lạnh.
Trưởng phòng : Vậy thì không ổn rồi. Anh hãy cẩn thận.
.....
5. Nữ A : Buổi tiệc cuối năm hôm nay vui quá. Chúc chị năm mới nhiều tốt lành.
Nữ B : Chị cũng vậy. Chúc chị
6. Nam C : Bố anh có khỏe không?
Nam B : Vâng,
- Nam C : bố anh nhé.
Nam B : Vâng, tôi sẽ nói lại như vậy.

V. Hãy hoàn thành mẫu hội thoại dưới đây.

1. Nam A : Nghe nói chị chuyển nhà. Để tôi giúp chị nhé?
Nữ B : Không sao đâu. Vì có người giúp việc rồi. Xin
2. Nam A : Đã 5 giờ rồi nhỉ.
Nữ C : Vẫn còn sớm mà.
3. Nam C : Căn nhà mới của tôi đã xây xong rồi, nhất định thế nào chị cũng đến chơi một lần nhé.
Nữ D : Thế à. Tôi rất sẵn lòng
4. Nữ C : Hôm nay rất cảm ơn chị đã đến thăm.
Nữ D : Không có gì đâu. Chúc chị
5. Nam C : Anh tìm được việc làm mới chưa?
Nam B : Vâng, đã làm anh phải lo lắng., tôi đã tìm được một việc làm tốt. Cảm ơn anh nhiều lắm.

聞きとり練習

1. 女おんなの人ひとはお見合みあいに行いきました。何なにを持もって行いきましたか。



女A：お体からだの調ちょうし子しはいかがですか。

男B：ありがとうございます。だいぶよくなりましたので、
ご心配しんぱいなく。

女A：これ、お見舞みまいです。どうぞ。

男B：きれいな花はなですね。どうもすみません。こちらにおか
けください。

女A：いいえ、おかまいなく。会社かいしゃのみんなからのお見舞みまい
も預あずかってきました。これ、どうぞ。みんな心しんぱい配ぱいして
いるんですよ。

男B : すみませんね。どうぞみなさんにくれぐれもよろしく。

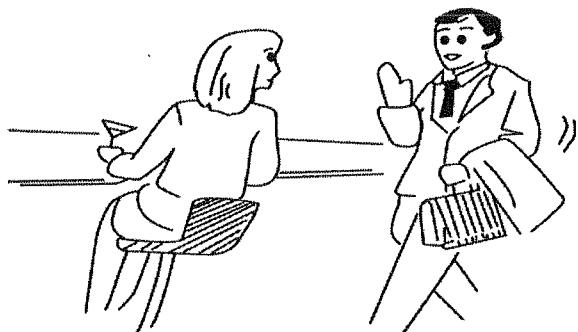
^{らいしゅう}来週にはもう^{たいいん}退院できるとおもいますので...

女A : それはよかったですね。

男B : おかげさまで。^{たいいんご}退院後、^{いっしゅうかん}一週間ほど^{いえ}家で^{やす}休んでから
^{かいしゃ}会社に出ます。

女A : どうぞごゆっくりお休みになってください。今日は
これで^{しつれい}失礼します。どうぞお大事に。

2. ^{ふたり}二人は^{かいしゃ}会社の^{どうりょう}同僚です。^{きょう}今日はどこで^{ばん}晩ごはんを^た食べる
ことになりましたか。



女A : 仕事はまだ終わらない?

男B : もうちょっとなので、やってしまおうとおもって...

女A : そう、じゃ、いつものところへい行ってるわね。

男B : お先にどうぞ。ぼくもあと後からい行くから。

女 A : じゃ、また ^{あと}後で。

男 B : お待たせしてごめん。仕事^{しごと}が^お終わったと思^{おも}ったら、
国際電話^{こくさいでんわ}がかかってきて...

女 A : それは ごくろうさま。じゃ、ビールでも飲^のむ？

男 B : それより、おなかがぺこぺこなんだ。

女 A : それじゃ、ステーキでも食^たべに行^いかない？

男 B : でも、給料^{きゅうりょう}日^ひ前^{まえ}だし...

女 A : じゃ、わたしのアパートへ来^くる？何^{なに}かごちそうするわ。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người phụ nữ đi thăm bệnh. Chị ta đã mang đến những gì?

Nữ A : Bệnh tình của anh sao rồi?

Nam B : Cám ơn chị. Tôi đã khỏe nhiều rồi, xin chị đừng lo.

Nữ A : Đây là quà cho anh.

Nam B : Hoa đẹp quá. Xin lỗi đã làm phiền chị. Mời chị ngồi.

Nữ A : Xin anh đừng bận tâm. Còn đây là quà của mọi người trong công ty nhờ tôi mang đến. Xin anh nhận cho. Mọi người rất lo lắng cho anh.

Nam B : Phiền chị, cho tôi gửi lời cảm ơn mọi người nhiều lắm. Tôi nghĩ tuần sau chắc có thể xuất viện rồi.

Nữ A : Vậy thì tốt quá.

Nam B : Nhờ trời phù hộ. Sau khi xuất viện, tôi sẽ nghỉ ngơi ở nhà khoảng một tuần rồi sẽ đi làm lại.

Nữ A : Xin anh cứ nghỉ ngơi thong thả. Thôi, tôi xin phép. Chúc anh sớm lành bệnh.

2. Hai người đồng nghiệp trong công ty. Hôm nay họ quyết định ăn tối ở đâu?

Nữ A : Vẫn chưa xong việc à?

Nam B : Còn một chút xíu nữa, anh định làm cho xong.

Nữ A : Thế à. Vậy, em đợi ở chỗ cũ nhé.

Nam B : Em cứ đi trước đi, một lát nữa anh sẽ tới.

Nữ A : Vậy thì, lát nữa gặp lại.

.

Nam B : Xin lỗi đã bắt em phải chờ. Cứ nghĩ là đã xong việc thì lại có điện thoại quốc tế gọi đến cho nên ...

Nữ A : Anh vất vả quá. Anh uống bia nhé.

Nam B : Để sau đi, bây giờ anh đói quá.

Nữ A : Vậy, mình đi ăn bò bít tết không?

Nam B : Nhưng, chưa đến ngày lãnh lương ...

Nữ A : Vậy, đến nhà em đi. Em sẽ đãi anh cái gì đó.

§ 10

かえ くり返し SỰ LẶP LẠI

「だいじょうぶ、だいじょうぶ」のように、^{おな}同じ^{ことば}言葉を^{にど}二度くり返して言うのは ^き聞き手^てに対する ^{たい}働きかけ^{はたら}の ^{きも}気持ちを ^{つよ}強くしたり、リズムをよくするためです。これらは ^{はな}話し^{ことば}言葉^{なか}の中でよく使われるので、決まり文句のようになったものもたくさんあります。

Việc lặp lại hai lần cùng một ngôn từ như 「daijòbu, daijòbu」 là để nhấn mạnh cảm xúc của người nói đối với người nghe, làm cho cuộc đối thoại nhịp nhàng hơn. Những cách nói như vậy thường được sử dụng trong đàm thoại nên có rất nhiều từ ngữ trở thành thành ngữ.

例: どうも どうも	cám ơn cám ơn
• どうぞ どうぞ	xin mời xin mời
• ごめん ごめん	xin lỗi xin lỗi
• だめ だめ	không được không được
• ^{こま} 困った 困った	nguy quá nguy quá / khổ quá khổ quá
• まいった まいった	bỏ đi bỏ đi / chết mất chết mất
• ちがう ちがう	không phải không phải / sai rồi sai rồi

- 平気 平気 bình tĩnh bình tĩnh
- ゆっくり ゆっくり thong thả thong thả
- 何回も 何回も mấy lần mấy lần
- どれ どれ cái nào cái nào / đâu nào đâu nào
- それ それ cái đó cái đó
- そう そう đúng rồi đúng rồi
- これ これ cái này cái này
- いいから いいから được rồi được rồi
- おやおや trời ơi trời ơi
- まあまあ tạm tạm tạm tạm / thôi mà thôi mà
- これはこれは cái này thì cái này thì
- それはそれは cái đó thì cái đó thì
- よしよし tốt rồi tốt rồi

＜注＞ ^{ちゅう}期待 ^{きたい}していたことが ^{じつげん}やっと ^か実現 ^{こけい}したとき、^{もち}過去型を用いてそれを ^に二度 ^どくり返 ^{かえ}すことがある。

Chú ý: Khi điều mong đợi cuối cùng đã thành hiện thực thì người ta dùng hình thức quá khứ nói lặp đi lặp lại hai lần.

- 例: 母 ^{はは} : バス、^{おそ}遅いね。もう ^く来る ^{じかん}時間なのに。
- 子 ^こ : あ、来た、来た。やっと来たよ。
- 母 ^{はは} : バスの ^{きつぷ}切符、ある？
- 子 ^こ : あれ？どこかな？あつ、あったあった。

用例

1. 男 B : ごめんごめん。待^またせちゃって...
- 男 A : いやいや、ぼくも来^きたばかりだから。
- 男 B : いやあ、まいったまいった。階^{かい}段^{だん}でころんじやって。
ほら^み見て。
- 男 A : どれどれ。あ、血^ちが^で出ているじゃないか。手^て当^あてし
た方^{ほう}がいいぜ。
2. 女 A : 腹^{はら}がたって腹^{はら}がたって...
- 男 B : いったいどうしたんだい？
- 女 A : 弟^{おとうと}がわたしの大^{だい}事^じにしている服^{ふく}を破^やったのよ。
ほんとに頭^{あたま}に^く来るわ。
- 男 B : まあまあ、そんなに怒^{おこ}らない、怒^{おこ}らない。
3. 祖母^{そぼ} : え一つと。この洗^{せん}濯^{たく}機^き、どうやって使^{つか}うんだったか
ね？
- 孫^{まご} : おばあちゃん。この前^{まえ}、教^{おし}えただろ。
- 祖母^{そぼ} : 年^{とし}をとると忘^{わす}れっぽくなっちゃって...。聞^きいても
聞^きいても すぐ忘^{わす}れるんだよ。
- 孫^{まご} : このスイッチ押^おすだけさ。簡^{かん}単^{たん}だよ。

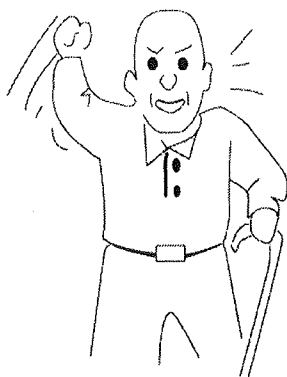
4. 学生 A: ^{がくせい} 学生 A: ^{こんばん} 今晚、いっしょに どうだい？

学生 B: いや、^{あした} 明日のテストのことが ^{しんぱい} 心配で 心配で...

学生 A: そんなこと ^き 気にしない、気にしない。 ^{あそ} ^い 遊びに行こうよ。テストのことなんか、いいから いいから。

5. ^{ろうじん} 老人 : おやおや、よその ^こ 子がうちの ^{にわ} 庭のかき ^た を 食べてるぞ。 こらこら！ ^{なに} 何してるんだ。

^こ 子ども: あっ、^{たいへん} 大変だ。 逃げろ 逃げろ。



6. ^{そふ} 祖父 : たけし、ちょっと ^{かた} 肩をもんでくれないか。

^{まご} 孫 : いいよ。どのへん？ここ？

祖父 : ^{ちが} 違う 違う。もう ちょっと ^{くび} ^{ちか} 首の 近く、そこ そこ。

あー、^{きもち} 気持ちがいい。

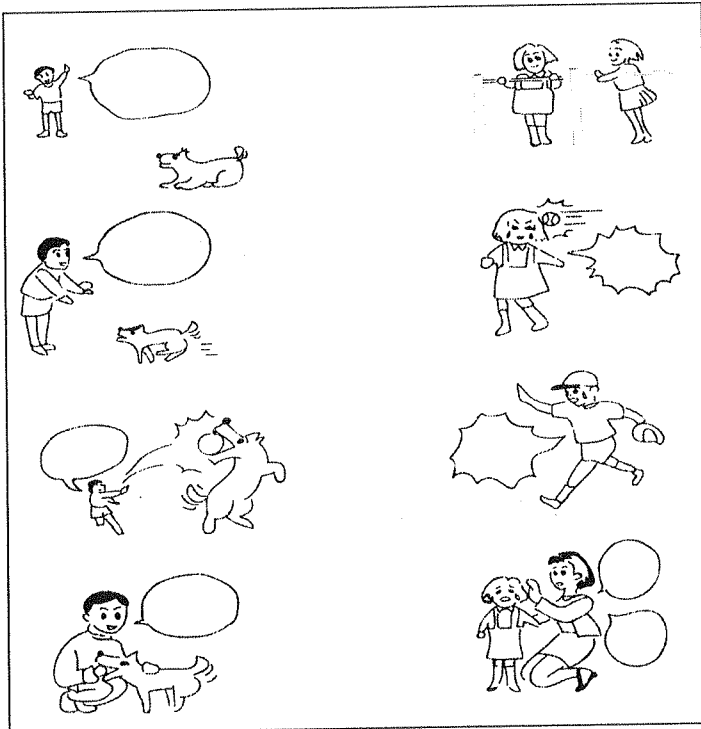
MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nam B : Xin lỗi xin lỗi. Đã để anh phải chờ.
Nam A : Không đâu không đâu. Tôi cũng vừa mới đến.
Nam B : Đau quá. Chết mất thôi chết mất thôi. Tôi bị ngã cầu thang. Xem này.
Nam A : Đâu nào đâu nào. Ôi bị chảy máu rồi. Nên băng lại đi.
- Nữ A : Tức quá đi, tức quá đi.
Nam B : Tóm lại là chuyện gì?
Nữ A : Thằng em trai nó làm rách bộ đồ mà em rất quý. Thật là điên lên được.
Nam B : Thôi mà thôi mà. Đừng giận như thế, đừng giận như thế.
- Bà : Nè. Cái máy giặt này sử dụng như thế nào hả?
Cháu : Bà ơi. Máy hôm trước cháu có chỉ cho bà rồi mà.
Bà : Bà già rồi, mau quên lắm. Dù có nghe đi nghe lại rồi cũng sẽ quên ngay.
Cháu : Bà chỉ cần ấn vào cái nút này thôi. Đơn giản lắm.
- Học sinh A : Tối nay mình đi đâu chơi đi.
Học sinh B : Không được đâu. Ngày mai có bài kiểm tra, tớ lo lắm lo lắm.
Học sinh A : Đừng lo đừng lo. Đi chơi đi. Máy bài kiểm tra đó cậu sẽ làm tốt mà, làm tốt mà.
- Ông lão : Ối trời ơi! Ối trời ơi! Đứa nào ăn trái hồng nhà ông đấy. Ê! Ê! Máy đứa làm gì đấy?
Đứa bé : A, nguy rồi. chạy thôi chạy thôi.
- Ông : Takeshi, cháu bóp vai cho ông một chút được không?
Cháu : Dạ được ạ. Chỗ nào? Ở đây phải không?
Ông : Không phải không phải. Gần cái cổ một chút nữa, chỗ đó chỗ đó. A, thoải mái quá.

練習

- I. 適切な言葉を選んで、マンガの中にその記号を書き入れなさい。 Hãy chọn từ thích hợp rồi viết ký hiệu của nó vào trong hình vẽ.

- | | | |
|------------------|-----------|-----------|
| a. 痛い、痛い | b. よしよし | c. おいでおいで |
| d. だいじょうぶ、だいじょうぶ | e. うまいうまい | |
| f. ごめんごめん | g. どれどれ | h. えらいえらい |



II. 例のように ^{れい}適 ^{てきとう}当 ^{えら}な ^{ただ}もの ^{かたち}を ^か選 ^かんで、^か正 ^かしい ^か形 ^かに ^かして ^か書 ^かき
入 ^いれ ^いな ^いさい。

うるさい おも ^{おも}い かゆい 腹 ^{はら}が ^{はら}へる 疲 ^{つか}れる

列: 先生: どうして ^{しゅくだい}宿 ^{しゅくだい}題 ^{しゅくだい}が ^{しゅくだい}でき ^{しゅくだい}な ^{しゅくだい}か ^{しゅくだい}つ ^{しゅくだい}た ^{しゅくだい}ん ^{しゅくだい}で ^{しゅくだい}す ^{しゅくだい}か。

学生: 工 ^{こうじ}事 ^{こうじ}の ^{おと}音 ^{おと}が うるさくて うるさくて。

先生: そんなの、^い言 ^いい ^いわ ^いけ ^いに ^いな ^いり ^いま ^いせ ^いん ^いよ。

母: ^{なに}何 ^{なに}し ^{なに}て ^{なに}い ^{なに}る ^{なに}の ^{なに}?

子: ^か蚊 ^かに ^かさ ^かさ ^かれ ^かた ^かと ^かこ ^かろ ^かが て て。

母: この ^{くすり}薬 ^ぬ、^ぬ塗 ^ぬつ ^ぬた ^ぬら ^ぬ?

子: て て ^{しょう}が ^{ない}な ^あ。

母: さ ^たき ^た食 ^たべ ^たば ^たか ^たり ^たな ^たの ^たに ^たも ^たう ^たお ^たな ^たか ^たが ^たす ^たい ^たた ^たの ^た?

子: う ^ん、^んぺ ^んこ ^んぺ ^んこ ^んだ ^んよ。

子: この ^{にもつ}荷 ^{にもつ}物 ^{にもつ}、..... て て ^て手 ^てが ^ぬ抜 ^ぬけ ^ぬそ ^ぬう ^ぬだ ^ぬよ。

父: お ^{ちち}父 ^{ちち}さん ^{ちち}に ^{ちち}か ^{ちち}し ^{ちち}な ^{ちち}さい。 ^も持 ^もつ ^もて ^もあ ^もげ ^もる ^もか ^もら。

子: あ ^りが ^たう。 ^{たす}助 ^{たす}か ^{たす}つ ^{たす}た ^{たす}。

男 A: て て ^し死 ^しに ^しそ ^しう ^しだ ^しよ。

女 B: ち ^{やす}よ ^{やす}つ ^{やす}と ^{やす}休 ^{やす}ん ^{やす}だ ^{やす}ら ^{やす}?

男 A: そ ^{ひといき}う ^{ひといき}だ ^{ひといき}ね。 ^{ひといき}一 ^{ひといき}息 ^{ひといき}い ^{ひといき}れ ^{ひといき}る ^{ひといき}こ ^{ひといき}と ^{ひといき}に ^{ひといき}す ^{ひといき}る ^{ひといき}よ。

III. 適てきとう当えらなものを選ただんで、正かたちしい形かにして書いき入れなさい。

ちゅうい 注意する さがす ことわ 断る はし 走る

1. 兄あに : だれか、ぼくのさいふし 知らない? ても
..... ても見みつかないんだけど。

おとうと 弟 : さあ、知しらないなあ。

2. 女A : どうして怒おこっているの?

女B : ても てもセールスマンが来くるのよ。

3. 男A : ても てもゴールが見みえなかったんだ。

男B : 道みちをまちがえてたんだから、しかたがないね。

4. 警官A : あっ、またこんなところに車くるまを止とめてるな。

警官B : ても ても路ろ上じょう駐ちゅう車しゃがなく
ならないねえ。

IV. 適てきとう当えらなものを選きごうんで、その記号かを書いき入れなさい。

a. よしよし b. だめだめ

c. 何なんかい回も何回も d. 平へい気き平気

おとうと ^{にい} ^{いちりんしゃ} の ^{かた} ^{おし}
弟：お兄ちゃん、一輪車の乗り方、教えて。

^{あに}
兄：いいよ。やってみろよ。

弟：これでいい？

兄：……。それじゃあ ^{たお} すぐ倒れちゃうよ。

弟：もう ^{いっかい} 一回やってみるからね。

兄：……。その ^{ちょうし} 調子だ。

弟：あつ、^{いた} 痛い。^{ころ} 転んじやった。

兄：……。それぐらいいいじょうぶだよ。

..... やれば、できるようになるさ。

V. ^{てきとう} ^{えら} ^{れい} ^{てきとう} ^{かたち} ^か
適当なものを選んで、例のように適当な形にして書き
^い
入れなさい。

か ^{しんぱい} ^の ^な ^け ^き ^し
買う 心配する 乗る 泣く 消す 気にする 閉める

例: ^{きやく} 客：おじさん、このりんご、いくら？

^{てんいん} ^{やす} ^か
店員：安くしとくよ。さあさあ 買った、買った。

客：これ、くさってない？

店員：だいじょうぶだよ。心配しない、心配しない。^{しんぱい}

1. ^{ちち} ^ね ^{じかん}
父：もう寝る時間だよ。テレビ、.....

^こ
子：つまんないの。^{いま} 今からがおもしろいところなのに。

2. 父：蚊がか入はいってくるじゃないか。

早くはや窓まどを……………。

子：はいはい。

3. 女A：どうしたの？元げん気きがないね。

女B：課長かちょうにしかられたの。

女A：そんなの、……………。

4. 父：さあ、ドライブにしゅっぱつ出はっしや発だ。発車するよ。

早くはや……………。

子：お父とうさん、待まって、待まって。

5. 子：痛いたい、痛いたい、痛いたいよー。

母：けんちゃんつよは強つよい子こだからね。転ころんだって。

……………。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp giống như ví dụ, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

VD: Giáo viên : Tại sao em không làm bài tập ở nhà.

Học sinh : Tại vì âm thanh từ công trường ồn quá đi.

Giáo viên : Đó đâu phải là lý do.

1. Mẹ : Con đang làm gì vậy?

Con : Con bị muỗi đốt

Mẹ : Con bôi thuốc này đi.

2. Con : không chịu nổi.

Mẹ : Vừa mới ăn xong thế mà con đói nữa rồi sao?

Con : Dạ, đói quá đói quá.

3. Con : Hành lý này muốn rụng cánh tay.

Bố : Đưa cho bố, bố sẽ mang cho.

Con : Cám ơn bố đã giúp.

4. Nam A : muốn chết đi được.

Nam B : Nghỉ một chút đi.

Nam A : Ừ nhỉ. Nghỉ một chút mới được.

III. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

1. Anh : Có ai thấy cái ví tiền của anh không? Dù có

..... cũng không tìm thấy.

Em trai : Chà, em không biết.

2. Nữ A : Sao bạn tức giận vậy?

Nữ B : Dù nhưng người bán hàng vẫn đến.

3. Nam A : Dù cũng không nhìn thấy điểm đích.

Nam B : Vì bạn đã nhầm đường rồi. Đành phải chịu thôi.

4. Cảnh sát A : Lại đậu xe ở chỗ này nữa.

Cảnh sát B : Dù nhưng cũng đậu xe ở ngoài đường.

IV. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

Em trai : Anh ơi, chỉ cho em cách đi xe một bánh đi.

Anh : Được rồi. Em làm thử xem.

Em trai : Như vậy đúng không?

Anh : Như vậy sẽ ngã mất.

Em trai : Em làm thử một lần nữa nhé.

Anh : Cứ y trạng thái đó.

Em trai : A, đau quá. Bị ngã rồi.

Anh : Chỉ thế này thì không sao đâu. Nếu em làm, thì em có thể đi được đấy.

V. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể giống như ví dụ và điền vào chỗ trống.

VD: Khách : Chú ơi, táo này bao nhiêu vậy?

Người bán : Rẻ lắm (tôi giảm giá rồi). Nào nào, mua đi
mua đi.

Khách : Cái này không bị hư chứ?

Người bán : Không sao đâu. Đừng lo, đừng lo.

1. Bố : Đã đến giờ ngủ rồi. tivi đi, tivi đi.
Con : Chán quá đi. Bây giờ mới có phim hay thế mà ...
2. Bố : Có phải là muỗi bay vào đó không? cửa sổ lại, cửa sổ lại nhanh đi.
Con : Dạ dạ.
3. Nữ A : Chị bị sao vậy? Không khỏe à?
Nữ B : Tôi bị trường phòng la.
Nữ A : Chuyện đó, ,
4. Bố : Nào, chuẩn bị lên đường thôi. Khởi hành nhé.
..... , nhanh đi.
Con : Bố ơi, chờ con với, chờ con với.
5. Con : Đau quá, đau quá, đau quá đi.
Mẹ : Bé Ken, con là một đứa bé mạnh mẽ mà. Dù có bị té thì cũng ,

聞きとり練習

1. 留学生は友だちといっしょにお好み焼き屋に行きました。
味はどうでしたか。

男A：材料が来た来た。さあ、お好み焼き、焼こうか。

女B：えっ？自分で焼くの？

男A：そうだよ。君、初めてかい？

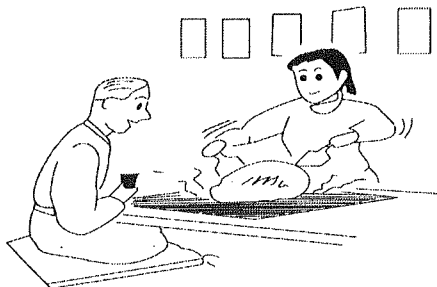
女B：食べたことはあるけど、その時は店の人が焼いてくれたよ。

男A：ここでは自分で焼くんだよ。材料をぜんぶ混ぜて、鉄板の上に乗せるだけだよ。

女B：これでいい？

男A：うん、そうそう。

女B：（しばらく後で）もう食べられるかな。



男A：どれどれ。うん、もういけるよ。

女B：じゃ、いただきます。

男A：だめだめ。^{うえ}上にソースをかけないと。

女B：(食べ終わって) ああ、おいしかった。

男A：そろそろ行こうか。^{きょう}今日はぼくがおごるよ。

女B：そんなの^{わる}悪いわ。

男A：いいから、いいから。

女B：じゃ、ごちそうさま。

2. ^{こども}子供はどうして^{こま}困っているのですか。

子：困った、困った。

母：どうしたの？

子：おとなりの^{にわ}庭にボールが^{はい}入っちゃったんだ。

母：また、^{やきゅう}野球してたのね。



子 : ちが、違う、違う。サッカーしてたら、庭の池に落ちたんだよ。

お母さん、あやまってきてくれない？

母 : だめだめ、自分で行かなきゃ...

子 : だって、となりのおばさん、こわいんだもん。

母 : だいじょうぶだいじょうぶ。ちゃんとあやまれば、許してくれるよ。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người du học sinh này cùng với bạn đi ăn món okonomi yaki (bánh xèo theo kiểu Nhật Bản). Mùi vị của nó như thế nào?

Nam A : Nguyên liệu tới rồi tới rồi. Nào, mình chiên (đổ) bánh xèo đi.

Nữ B : Hả? Mình tự chiên?

Nam A : Đúng rồi. Em mới ăn lần đầu à?

Nữ B : Em đã từng ăn rồi, nhưng lúc đó người trong tiệm chiên cho em.

Nam A : Ở đây mình tự chiên. Mình chỉ việc trộn các nguyên liệu lại, sau đó cho lên vỉ chiên (chảo chiên).

Nữ B : Như vậy được chưa?

Nam A : Ừ, đúng rồi đúng rồi.

Nữ B : (một lát sau) Không biết ăn được chưa?

Nam A : Đâu nào đâu nào. Ừ, được rồi đấy.

Nữ B : Vậy em ăn nhé.

Nam A : Không được không được. Phải chan nước sốt lên trên nữa.

Nữ B : (Sau khi ăn xong) A, ngon quá.

Nam A : Giờ mình đi nhé. Hôm nay để anh đãi.

Nữ B : Như vậy thì tệ lắm.

Nam A : Được rồi được rồi.

Nữ B : Vậy thì, cảm ơn anh đã chiêu đãi.

2. Tại sao đứa bé lại lo sợ.

Con : Nguy rồi, nguy rồi.

Mẹ : Chuyện gì vậy?

Con : Trái banh bay vô vườn nhà bên cạnh rồi.

Mẹ : Lại chơi bóng chày nữa hả?

Con : Không phải không phải. Con đá banh, trái banh rơi xuống ao trong vườn nhà bên. Mẹ ơi, mẹ đi xin lỗi dùm con đi.

Mẹ : Không được không được. Con phải tự đi.

Con : Nhưng mà, con sợ cô nhà bên ấy lắm.

Mẹ : Không sao không sao. Nếu con xin lỗi đằng hoàng, cô ấy sẽ tha thứ cho con.

§ 11 あいまい表現

CÁCH NÓI LẤP LỮNG

一般的には、「とか」「たり」「し」は2つ以上の例を挙げるのに使われます。それに対して、1つの例だけを挙げて、そのほかの例を聞き手の想像にまかせる場合もあります。「なんか」も同じ働きです。このようにすべてを口に出さないあいまい表現は会話でよく見られます。

Thông thường 「toka」「tari」「shi」 được dùng để nêu ra hai hay nhiều ví dụ. Nhưng ngược lại với điều đó thì cũng có trường hợp người ta chỉ đưa ra có một ví dụ, còn lại những ví dụ khác người ta phó thác vào sự tưởng tượng của người nghe. 「Nanka」 cũng có chức năng tương tự như vậy. Cách nói mập mờ không nói hết ra tất cả như thế này rất thường thấy trong đàm thoại.

1. ～なんか

(名詞 + なんか / danh từ + nan ka)

1つの例を挙げるのに使われる。

Dùng để nêu ra một ví dụ.

用例 (ví dụ) :

1. 女A : ハイキングに行く時、何を持っていこうかしら。

男B : そうだな。おにぎり なんかが いいと思うけど。

2. 妻 : お世話になった課長さんには何をさしあげましょうか。

夫 : 商品券 なんか どうか。

3. 男 A : 本社に転勤になったんだって?

男 B : そうなんだ。でも、仕事の引きつぎや なんか でまだしばらく支社に行かなくちゃならないんだけど。

2. ～でも (名詞 + でも / danh từ + demo)

1つの例を挙げてさそったり、意見を述べたりする。

Đưa ra một ví dụ mời rủ hay nói lên một ý kiến.

用例 (ví dụ) :

1. A : いつか、ご一緒に 食事 でも しませんか。

B : そうですね。じゃ、今度の土曜日 でも いかがですか。

2. 女 A : どうしたの。元気がないね。彼とけんか でも したの?

女 B : そうじゃないわ。でも、このごろゆううつなの。

女 A : じゃ、髪型 でも 変えてみたら?

3. 男 A : 天気もいいし、ドライブに でも 行こうか。

女 B : そうね。いいわね。行きましょう。

男 A : じゃ、今日は 飛ばすぞ。

女B : そんなにスピード出さないで。塀にでも
ぶつかったら どうするつもり？

4. 妻 : もっと広い家に住みたいなあ。

おっと 夫 : 宝くじでも あたらないかなあ。

3. ～とか (名詞、形容詞、動詞 + とか) (danh từ, tính từ, động từ + toka)

1つの例を挙げて、述べる時に広く使われる。

Được dùng rộng rãi hơn khi đưa ra một ví dụ.

ようれい
用例 (ví dụ) :

1. 女A : お元気がどうしてる？

女B : 元気よ。このごろ仕事が忙しくて…

女A : 大変ね。家事とかはどうやってるの？

2. 男A : 新しいアパートはどう？

男B : うん、まあまあだよ。家内は台所がせまいとか、
いろいろ文句言ってるけどね。

3. 課長 : ねえ、君、恋人とかいるの？

女A : さあ、どうでしょう。

4. 女A : ブラウンさん、どうしたの？ やせたんじゃない。

男B : そうなんだ。ズボンが ぶかぶかになって。

女A : 体^{からだ} でも 悪い^{わる}んじゃないの。それとも、ホームシック
になったとか?

5. 女A : 何^{なに}してるの?

男B : 考^{かんが}えごとしてるんだ。

女A : そんなに部^へ屋^やの中^{なか}を行^いったり来^きたりしないで、落^おち
ついてコーヒーでも飲^のむとかしたら どうなの?

4. ~たり (名詞、形容詞、動詞 + たり) (danh từ, tính từ, động từ + tari)

1つの例^{れい}を挙^あげて、動^{どう}作^さや状^{じょう}態^{たい}を説^{せつ}明^{めい}する。Nêu ra một
ví dụ để giải thích về một hành động hay một tình trạng nào đó.

ようれい
用例 (ví dụ) :

1. 母^{はは} : 今日^{きょう}は帰^{かえ}りがずいぶん遅^{おそ}かったじゃないの!

娘^{むすめ} : だつて、電^{でん}車^{しゃ}の中^{なか}で昔^{むかし}の友^{とも}達^{だち}に会^あつたりしたもん
だから ...

母^{はは} : 昔^{むかし}の友^{とも}達^{だち}って?

2. 妻^{つま} : 毎日^{まいにち}、昼^{ひる}ごはん、ちゃんと食^たべてるの?

夫^{おつと} : いや、このごろは仕^し事^{ごと}が忙^{いそ}がかつたりすると、食^た
べないこともあるんだよ。

妻^{つま} : だめよ。そんなことしちゃ ... 。健^{けん}康^{こう}がいちばんなん
だから。

3. 女C : 毎日、子供さんのおべんとう作り大変ね。

女D : そうなの。でも、せっかく作ってやっても、おかげがきらいなものだつたりすると、残してくるのよ。

5. ~し (名詞、形容詞、動詞 + し)
(danh từ, tính từ, động từ + shi)

例として1つの理由を挙げる。

Đưa ra một lý do như một ví dụ.

用例 (ví dụ) :

1. 男A : 女性はいいねえ。

女B : とんでもない。女性は大変なんだから。男性の何倍も仕事をしないと認めてもらえないし...

男A : そうかなあ。

2. 女C : お宅のおじょうさんに、いいお見合いの話があるんですが...

男D : うーん、どうかな。本人の気持ちもあることだし...

女C : 写真だけでも見てくださらない？

3. 夫 : ボーナスも出たことだし、今日は外食するか。

妻 : あなた、わが家はローンの支払いが残ってるのよ。

夫 : 今日ぐらい、いいじゃないか。楽しもうよ。

1. ~ **nan ka** (danh từ + nan ka)

1. Nữ A : khi đi dã ngoại thì mình mang theo những gì?
Nam B : Xem nào. Tôi nghĩ nên mang theo những thứ như cơm nắm.
2. Vợ : Mình nên tặng gì cho bác trưởng phòng đã giúp đỡ mình rất nhiều.
Chồng : Những thứ như phiếu mua hàng, em thấy có được không?
3. Nam A : Nghe nói anh được chuyển công tác sang làm việc ở tổng công ty phải không?
Nam B : Đúng vậy. Nhưng vì còn bàn giao công việc và một số việc khác nên vẫn phải đi xuống công ty chi nhánh một thời gian nữa.

2. **demo** (danh từ + demo)

1. A : Hôm nào đó mình cùng đi ăn nhé.
B : Ừ nhỉ. Vậy, thứ bảy này được chứ?
2. Nữ A : Sao vậy? Không khỏe hả? Hay là đã cãi nhau với anh ấy.
Nữ B : Không phải vậy. Đạo này tôi cứ thấy buồn buồn.
Nữ A : Vậy, thử thay đổi kiểu tóc xem thế nào?
3. Nam A : Trời cũng đẹp thật, hay là mình lái xe đi chơi đi.
Nữ B : Ừ nhỉ. Được đấy. Đi nào.
Nam A : Vậy thì, hôm nay cho bay luôn.
Nữ B : Anh đừng có tăng tốc như vậy. Nếu lỡ tông vô tường thì làm sao đây?

4. Vợ : Em muốn sống trong một căn nhà rộng hơn nữa.
Chồng : Hay là mua vé số đi nhưng chắc gì mà trúng.

3. ~toka (danh từ, tính từ, động từ + toka)

1. Nữ A : Khỏe không? Dạo này thế nào?
Nữ B : Khỏe lắm. Dạo này công việc bận rộn quá ...
Nữ A : Vất vả nhỉ. Việc nhà thì làm sao?
2. Nam A : Căn hộ mới thế nào?
Nam B : Ừ, cũng tạm được. Bà vợ tôi than phiền đủ thứ,
nào là nhà bếp chật hẹp ...
3. Trưởng phòng : Đây, cô có người yêu chưa?
Nữ A : Dạ, sao ạ?
4. Nữ A : Anh Brown, anh sao vậy? Anh gầy đi phải không?
Nam B : Đúng vậy. Cái quần rộng thùng thình.
Nữ A : Anh không khỏe hay là bị nhớ nhà?
5. Nữ A : Anh đang làm gì vậy?
Nam B : Anh đang suy nghĩ.
Nữ A : Anh đừng đi tối đi lui trong phòng như thế.
Anh ngồi yên uống cà phê thử nghĩ xem sao?

4. ~tari (danh từ, tính từ, động từ + tari)

1. Mẹ : Sao hôm nay con về trễ quá vậy?
Con gái: Vì trên xe điện con gặp lại một người bạn cũ.
Mẹ : Con nói là bạn cũ à?

2. Vợ : Mỗi ngày anh có ăn trưa đàng hoàng không vậy?
Chồng : Không, dạo này công việc bận rộn cũng có khi không ăn.
Vợ : Không được đâu. Làm như vậy sao được. Sức khỏe là trên hết mà.
3. Nữ C : Mỗi ngày chị đều làm cơm hộp cho con, vất vả nhỉ.
Nữ D : Đúng vậy đấy. Thế nhưng, dù mình có cực công làm cho nó, nhưng nếu món nào nó không thích là nó chừa lại mang về.

5. ~ **shi** (danh từ, tính từ, động từ + shi)

1. Nam A : Con gái sướng nhỉ?
Nữ B : Làm gì có chuyện đó. Con gái khổ lắm. Nếu không làm việc gấp mấy lần con trai thì không được công nhận, hơn nữa ...
Nam A : Thế à.
2. Nữ C : Có một đám coi mắt rất tốt cho con gái nhà bác.
Nam D : Ừm, làm sao đây. Con gái tôi nó cũng có cảm nghĩ riêng, hơn nữa ...
Nữ C : Thì chỉ cho xem hình thôi.
3. Chồng : Anh được tiền thưởng, hôm nay mình đi ăn ở bên ngoài nhé?
Vợ : Anh ơi, tiền nợ nhà mình vẫn còn đấy.
Chồng : Chỉ hôm nay thôi, không được sao? Mình vui về một bữa đi nào.

練習

I. 右と左を結んで、会話を作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải làm thành một câu.

- | | |
|---------------|-----------------|
| 1. 何にする？ | a. ネクタイとかいろいろ。 |
| 2. 何をする？ | b. ハンバーガーなんかどう？ |
| 3. 何をしたの？ | c. 魚つりをしたりしたよ。 |
| 4. 何を買ったの？ | d. お金もないことだし。 |
| 5. どうして買わないの？ | e. テニスでもしようか。 |

II. 次の会話を完成しなさい。

社員：課長、すみません。今日は早く帰らせて下さい。

かぜをひいたみたいで...

課長：そうか。熱があるのかい？

社員：いや、熱はないんですけど.....し。

課長：どうしてかぜをひいたりなんかしたんだろうね。

社員：実は昨日.....たりしたものですから...

課長：そうか。家に帰ったら.....でも飲んで体を

温かくするといいよ。お大事にな。

社員：ありがとうございます。

III. 次の会話を自由に完成しなさい。

1. 女A : こんどの^{にちようび}日曜日、お祭り^{まつ}があるけど、行く^い？

女B : 行くわよ。^{なに}何、着^きて行く？

女A : なんかどう？

2. 学生A : 調子^{ちようし}が悪^{わる}そうだね。

学生B : うん、頭^{かたま}が痛^{いた}くて痛^{いた}くて。どうしよう？

学生A : でも たら？

3. 社員A : ぼく、会社^{かいしゃ}をやめるかもしれないよ。

社員B : えっ？ どうしてだい？

社員A : し。

4. 大学生A : 高校^{こうこう}のころはよかったなあ。

大学生B : ^{なに}何がそんなに^{たの}楽しかったの？

大学生A : たりするのが^{たの}楽しかったよ。

5. 男A : ぼくの^{こども}子供の^{とき}時の^{ゆめ}夢はね、パイロットになること
だったんだよ。君^{きみ}は？

女B : わたしはね、..... になりたいとか^{おも}思^{おも}ってたのよ。

IV に ^{てきとう}適当なものを ^か書き ^い入れなさい。

とか なんか でも

1. 課長 ^{かちょう} : うちのさくらが ^みちょうど ^み見ごろになってね、 ^{いちど}一度
見 ^みに ^こ来ないか。

社員 ^{しゃいん} : そうですか。じゃ、 ^{あした}明日に うかがいます。

2. 学生 ^{がくせい} : わたし、 ^{らいねん}来年 ^{あたり}あたり ^{りゅうがく}留学 ^{おも}しようかと思 ^{おも}っている
んですが...

先生 ^{せんせい} : お父 ^{とう}さん ^{そうだん}にはもう ^{そうだん}相談 ^{したの}したの？

学生 ^{がくせい} : まだ ^{えいご}なんです。 ^{べんきょう}英語 ^のの ^{べんきょう}勉強 ^{のため}のため ^{には}には ^{どこへ}どこへ
行 ^いく ^のの ^がが ^{いい}いい ^{でしょう}でしょう ^かか。

先生 ^{せんせい} : そう ^だだ ^{なあ}なあ。 ^{ロンドン}ロンドン ^{どうだい}どうだい？

3. 母 ^{はは} : もう ^{だいがく}大学 ^{そつぎょう}、卒業 ^{した}した ^{んで}んで ^{しよ}しよ。 ^{いえ}家 ^でで ^{ぶらぶら}ぶらぶら ^{して}して
ないで、 ^{かいしゃ}会社 ^{につと}に勤 ^めめる ^{したら}したら ^{どう}どう ^{なの}なの？

子 ^こ : ぼく ^だだ ^{って}って ^{しゅうしょく}就 ^職職 ^{したい}したい ^{と思}と思 ^{ってる}ってる ^{んだ}んだ ^{けど}けど、 ^{けいき}景 ^気気
が ^{わる}わる ^いい ^{から}から ^{なあ}なあ。

4. 男 A ^{おとこ} : けい ^こ子 ^{さん}さん ^{どう}どう ^{した}した ^{んだ}んだ ^ろろ？ ^{かみ}髪 ^をを ^き切 ^{った}った ^りり ^{して}して。

男 B ^{おとこ} : ^{しつれん}失 ^恋恋 ^{した}した ^んん ^{じゃ}じゃ ^{ない}ない ^かか。

5. 子：日曜日なのに、どこにも行かないなんてつまらないよ。

母：じゃ、ジョギング.....してきたら？

V. [] の中の正しい方を選びなさい。

1. 男A：車で家まで送ろうか。

女B：平気平気。一人で帰れるわよ。まだ電車も[あったり/あるし]

2. 男A：休みには旅行[でも/なんか]よく行くの？

女B：そうねえ。たまに行くわよ。

男A：今度、いっしょに京都に[でも/なんか]行こうか？

女B：うーん。でも、お金も[ないし/なかったり]

3. 男A：クラスのコンパのことだけど、どこですか？

女B：ホテルのフランス料理の店[なんか/でも]どうかしらね。

男A：あそこは[高そうだし/高そうだったり]やめとこう。すき焼き食べ放題はどう？

VI. () の言葉を使って、次の質問に答えなさい。

1. 友だちがおなかをこわして入院しているんだけど、

お見舞いに何をあげたらいいでしょうか。(～なんか)

2. 明日、試験があるから、今夜は遅くまで勉強しなくちゃいけないのに、眠くて眠くて困っているんです。どうしたらいいと思いますか。(～でも)

3. 朝の満員電車の中で、お金を落としてしまったんだけど、そのお金はもう出てこないでしょうか?(～し)

LUYỆN TẬP

II. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

- Nhân viên : Xin lỗi trưởng phòng. Hôm nay cho phép tôi về sớm nhé. Hình như tôi bị cảm rồi.
- Trưởng phòng : Vậy à. Có bị sốt không?
- Nhân viên : Dạ không, tôi không bị sốt nhưng
- Trưởng phòng : Sao anh bị cảm vậy?
- Nhân viên : Thật ra, ngày hôm qua
- Trưởng phòng : Vậy à. Khi về đến nhà, anh nên uống một chút và giữ ấm cơ thể. Nhanh khỏe lại nhé.
- Nhân viên : Cám ơn trưởng phòng.

III. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây theo cách tự do.

- Nữ A : Chủ nhật tới đây có lễ hội, bạn đi không?

Nữ B : Đi chứ. Mặc cái gì đi nhỉ.

Nữ A : Chẳng hạn như bạn thấy thế nào?
- Học sinh A : Trông bạn không khỏe nhỉ.

Học sinh B : Ừ, tớ bị đau đầu, đau đầu quá. Làm sao bây giờ?

Học sinh A : Hay là xem sao?
- Nhân viên A : Chắc là tớ phải nghỉ việc ở công ty thôi.

Nhân viên B : Hả? Sao vậy?

Nhân viên A : Vì
- Sinh viên A : Hồi học cấp III vui biết mấy.

Sinh viên B : Chuyện gì vui như vậy?

Sinh viên A : Những chuyện như vui lắm.

5. Nam A : Ước mơ lúc nhỏ của anh ấy mà, anh muốn làm phi công đấy. Còn em thì sao?
Nữ B : Em thì muốn trở thành

IV. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. Trưởng phòng : Hoa anh đào nhà tôi vừa đúng lúc nở rất đẹp.
Anh đến ngắm hoa một lần không?
Nhân viên : Thế à. Vậy thì, ngày mai tôi sẽ đến.
2. Học sinh : Em dự định trong khoảng năm tới sẽ đi du học.
Giáo viên : Em đã xin ý kiến bố chưa?
Học sinh : Dạ chưa. Để học tiếng Anh, em nên đi đâu du học?
Giáo viên : Xem nào. Những nơi như Luân Đôn em thấy thế nào?
3. Mẹ : Con đã tốt nghiệp đại học rồi. Đừng có nhàn rỗi ở nhà, con nên đi làm công ty đi, con thấy thế nào?
Con : Con cũng muốn tìm việc làm lắm chứ, nhưng vì tình hình kinh tế quá khó khăn.
4. Nam A : Hình như Keiko có chuyện gì thì phải? Nó đã cắt tóc.
Nam B : Hay là nó bị thất tình.
5. Con : Ngày chủ nhật thế mà không đi đâu hết, chán thật.
Mẹ : Vậy thì, con chạy bộ đi.

V. Hãy chọn từ đúng trong ngoặc.

1. Nam A : Để tôi lái xe đưa bạn về nhà nhé.

Nữ B : Không cần đâu, không cần đâu. Tôi về một mình được mà. Vì vẫn còn xe điện.

2. Nam A : Kỳ nghỉ em có thường đi du lịch không?

Nữ B : Xem nào. Thỉnh thoảng cũng có đi.

Nam A : Lần này mình cùng đi Kyoto nhé?

Nữ B : Ừ, nhưng mà, em không có tiền.

3. Nam A : Chuyện liên hoan lớp, mình tổ chức ở đâu?

Nữ B : Những nơi như quán ăn Pháp ở trong khách sạn, bạn thấy thế nào?

Nam A : Ở những chỗ ấy đắt lắm, thôi bỏ đi. Ở những nơi tự chọn món ăn như quán Sukiyaki bạn thấy có được không?

VI. Hãy dùng những từ trong ngoặc để trả lời câu hỏi.

1. Bạn tôi bị đau bụng và đang nằm viện, khi đi thăm tôi nên tặng quà gì?
2. Ngày mai có bài thi, nên tối nay phải học bài đến khuya, thế nhưng buồn ngủ quá, buồn ngủ quá, khổ thật. Bạn nghĩ tôi nên làm thế nào?
3. Buổi sáng trên chiếc xe điện đầy người, tôi làm rơi mất tiền, nhưng số tiền đó chắc là mất luôn phải không?

聞きとり練習

1. 男の人は何を手伝うことにしましたか。

男A：久しぶり。

女B：お変わりないみたいね。

男A：そうでもないけど...。さて、どこへ行こうか。

すきやきでも食う？

女B：うん。昔よく行った店 なんか どう？

(レストランで)

男A：仕事やめたんだって？

女B：そうなの。母が倒れたりしたもんだから...

男A：そうか。ごめんよ、ちっとも知らなくて。お母さんの調子はどう？

女B：おかげでだいぶよくなってきたわ。この前も久しぶりで町を散歩したいとか 言ったから、車いすで出かけたのよ。

男A：車いすで乗物に乗ったり降りたりするのは大変だろ？

女B：そうなの。町の中で こぼこが多いし...

男A：こんど行く時はぼくにも声をかけてくれよ。

おともするから。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người đàn ông này quyết định giúp đỡ chuyện gì?

Nam A : Lâu quá không gặp.

Nữ B : Hình như anh chẳng thay đổi chút nào.

Nam A : Không như vậy đâu. Chà, mình đi đâu đi. Hay là mình đi ăn món sukiyaki đi.

Nữ B : Ừ. Cái quán mà ngày xưa mình thường đến, anh thấy có được không?

(Ở nhà hàng)

Nam A : Nghe nói em đã nghỉ làm rồi phải không?

Nữ B : Đúng vậy. Vì mẹ em bị ngã.

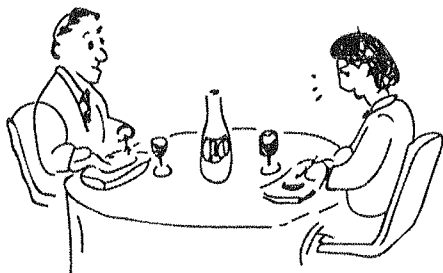
Nam A : Thế à. Xin lỗi, anh chẳng hay biết chút gì cả. Tình trạng sức khỏe của mẹ em thế nào rồi?

Nữ B : Nhờ trời phù hộ, sức khỏe của mẹ đã khá tốt. Mấy hôm trước mẹ em nói muốn đi dạo phố, nên đã ngồi xe lăn đi đấy.

Nam A : Di chuyển bằng xe lăn, khi lên xe cũng như khi xuống xe chắc là vất vả lắm nhỉ.

Nữ B : Đúng vậy. Hơn nữa trong thành phố có nhiều chỗ lồi lõm.

Nam A : Lần tới khi nào bác có đi ra ngoài, em hãy nói cho anh biết. Anh sẽ đi cùng.



2. 男おとこの人は外国ひとがいくにで何をなにしていましたか。その時とき困こまっていたことは何なんですか。

女B：ねえ、あなたの話はなしも聞きかせて。

男A：ぼくはね、シカゴへ行いってたんだよ。

女B：へえ。会社かいしゃの仕事しごとかなんかで？

男A：そう。急きゆうに転勤てんきんすることになってさ、3年間ねんかんむこうで新あたらしい部門ぶもんの開発かいはつとかをやったのさ。

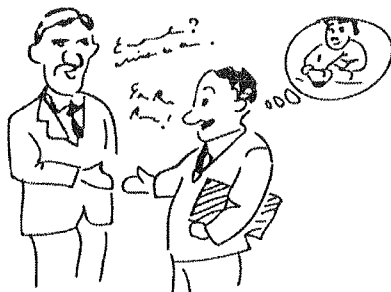
女B：ホームシックとかにならなかった？

男A：そうだなあ、初めはじのころは日本食にほんしょくが食たべたくなった
りしたなあ。

女B：むこうにも日本食のレストランあるんでしょ？

男A：ホテルなんかへ行いけば、高級こうきゆうレストランはあるんだけど、毎日まいにちそんなところばっかり行いくわけにはいかない
だろ？

女B：わたしに言いってくれたら、梅干うめぼしでも送おくってあげたのに。



2. Người đàn ông này đã làm việc gì ở nước ngoài. Khi ấy anh ta gặp phải khó khăn gì?

Nữ B : Nè, hãy kể cho em nghe chuyện của anh đi.

Nam A : Anh đã đi Chicago rồi đấy.

Nữ B : Hả? Anh đi công việc cho công ty hay là ... ?

Nam A : Ừ. Đột xuất anh được quyết định chuyển công tác, anh ở bên đó 3 năm, phụ trách phát triển một chuyên ngành mới.

Nữ B : Anh có nhớ nhà không?

Nam A : Nhớ chứ, lúc đầu anh rất thèm đồ ăn Nhật.

Nữ B : Ở bên đó chắc có nhà hàng Nhật phải không?

Nam A : Nếu đi đến những chỗ như khách sạn thì cũng có những nhà hàng cao cấp, nhưng mỗi ngày đều đi đến những nơi như vậy chắc là không được rồi phải không?

Nữ B : Nếu anh nói cho em biết thì em đã gửi ô mai muối cho anh rồi.

§ 12

語順の変化 THAY ĐỔI TRẬT TỰ TỪ

話し言葉では言葉の順序が変化することがあります。一番伝えたいことや相手が聞きたがっていることを初めに言ってしまうのです。自分の気持ちを強く表現したり、相手に対する親しみを表したりすることができます。

Trong đàm thoại cũng có khi trật tự từ trong câu bị thay đổi. Những gì muốn truyền đạt nhất và những gì mà người nghe muốn nghe nhất thì sẽ được nói đầu câu. Như vậy không những có thể nhấn mạnh được cảm xúc của bản thân mà còn thể hiện sự quan tâm đến đối tác.

1. 疑問詞が文の初めに来る。

Nghi vấn từ được đưa ra đầu câu.

例: (ví dụ)

1. これは何?

→ 何、これ?

2. うちの猫はどこへ行ったんだろう。

→ どこ行ったんだろう、うちの猫。

2. 感情表現の言葉が文の初めに来る。

Những từ ngữ biểu hiện tình cảm được đưa ra đầu câu.

例 (ví dụ)

1. 卒業そつぎょうできてよかったね。

→ よかったね、卒業できて。

2. 行けなくて残念ざんねんだったなあ。

→ 残念だったなあ、行けなくて。

3. 先に結論けつろんを話して、あとで理由りゆうを付け加える

Nói kết luận trước, sau đó bổ sung thêm lý do.

例 (ví dụ)

1. 危あぶないからやめなさい。

→ やめなさい、危ないから。

2. 試験前しけんまえだから忙いそがしいんだよ。

→ 忙しいんだよ、試験前だから。

4. 聞き手きへの働きかけはたらを持つ部分もを先ぶに話ぶす

Những phần có tác động đến người nghe được nói trước.

例 (ví dụ)

1. お待たせましてしまってごめんなさい。

→ ごめんなさい、お待たせしてしまって。

2. こんなところにゴミを^だ出しちゃだめじゃない。
→ だめじゃない、こんなところにゴミを出しちゃ。

5. 副詞^{ふくし}や副詞句^{ふくしく}が文^{ぶん}の終わり^おに来^くる。

Trạng từ hoặc mệnh đề trạng từ được đưa về cuối câu.

例 (ví dụ)

1. ほんとおもしろい^{えいが}映画^{えいが}だったなあ。
→ おもしろい映画^{えいが}だったなあ、ほんとに。

2. ぜひ^{いちど}一度^{あそ}遊び^きに来^きてくださいね。
→ 一度^{あそ}遊び^きに来^きてくださいね、ぜひ。

3. いったい どうしたの？
→ どうしたの、いったい？

<注> 語順^{ちゅうご}の^{ごじゆん}変化^{へんか}にはいつかの^{かのうせい}可能性^{かのうせい}がある。

Chú ý: Trật tự từ trong câu có thể thay đổi theo nhiều cách.

例: 田中君^{たなかくん}って / すしをにぎるのが / うまいんだね。

- a. うまいんだね、すしをにぎるのが、田中君って。
b. うまいんだね、田中君ってすしをにぎるのが。
c. すしをにぎるのがうまいんだね、田中君って。
d. 田中君ってうまいんだね、すしをにぎるのが。

用例

1. 男 A : あぶない！だめじゃないか。 ^{しんごう} ^{あか} ^{わた} 信号が赤なのに渡っ
ちや。

男 B : ぼんやりしてたもんで...

2. 女 A : わっ、ゴキブリだ。 ^{はや} ^{ころ} 早く殺して。

女 B : わたしだって いやよ、そんなこと。

女 A : あーあ。 ^に 逃げちゃった。



3. 女 A : このごろ ^ふ 増えてるみたいね、 ^{じよせい} 女性のタクシーの
運転手。

女 B : わたしは ^す 好きだわ。 ^{あんしん} ^の 安心して乗れるもの。

4. 女 A : わたしたち、こんどの ^{しゅうまつ} 週末はホンコンへ行く
のよ。

女D : いいわね、独身の人は。わたしなんか家で掃除と洗濯よ。

女A : おみやげ買ってくるわ。何がいい？

5. 社員 : 課長、できました。パーティーの招待状。これでいいですか。

課長 : えっ？ 何だ、これ。敬語の使い方がめっちゃめっちゃじゃないか。

社員 : 何かまずかったですか。

6. 男A : このりんご、形が悪いなあ。

女B : 無農薬の果物なのよ。ちょっと高いけど、おいしいわ、やっぱり。

7. 女A : 見て見て、このサル。だれかに似てると思わない？

女B : もしかして、課長？

8. 警官 : もしもし、起きて下さい。かぜをひきますよ、ベンチで寝ちや。

男A : よっぽらってませんよ、わたしは。

9. 男A : うまいんだなあ、これが。夏はビールに限るよね。

男B : かわいたのどには、ビールだね、やっぱり。

男A : じゃ、もういっぱい。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nam A : Nguy hiểm quá! Không được. Đèn đỏ thế mà băng qua.
Nam B : Tôi vô ý quá.
- Nữ A : A, con gián kia. Giết nó nhanh đi.
Nữ B : Thứ cũng ớn lắm, mấy cái chuyện này.
Nữ A : A ... , nó chạy trốn rồi.
- Nữ A : Đạo này tăng lên nhiều quá nhỉ, những tài xế taxi nữ.
Nữ B : Tôi rất thích, vì có thể an tâm đi xe.
- Nữ A : Chúng tôi, cuối tuần này sẽ đi Hồng Kông đấy.
Nữ D : Sống nhỉ, mấy người độc thân. Những người như tôi thì phải ở nhà quét dọn, giặt giũ.
Nữ A : Tôi sẽ mua quà về cho. Thích gì nào?
- NV : Trưởng phòng, tôi làm xong rồi. Thiệp mời dự tiệc, như vậy có được không?
TP : Hả? Cái gì thế này. Cách dùng kính ngữ lung tung.
NV : Tôi đã phạm lỗi gì ạ?
- Nam A : Táo này, hình dạng xấu quá.
Nữ B : Trái cây không có thuốc trừ sâu đấy. Hơi mắc một chút nhưng ngon lắm, thật vậy đấy.
- Nữ A : Nhìn kìa nhìn kìa, con khỉ này. Bạn nghĩ nó giống ai?
Nữ B : Hình như giống trưởng phòng phải không?
- Cảnh sát : Đây đây, dậy đi. Ngủ ở trên ghế đá, anh sẽ bị cảm đấy.
Nam A : Tôi không có say đâu.
- Nam A : Ngon quá, cái này này. Mùa hè chỉ có bia là nhất.
Nam B : Khi cổ họng khô khát mà có bia thì tuyệt quá.
Nam A : Vậy, thêm một ly nữa nhé.

練習

I. 右と左を結んで、一つの文にしなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải làm thành một câu.

- | | |
|--|--|
| 1. 先 ^{さき} に行 ^い って待 ^ま っててね、 | a. 会 ^{かい} 社 ^{しゃ} の同 ^{どう} 僚 ^{りょう} の。 |
| 2. 親 ^{おや} はいつでも思 ^{おも} っているのよ、 | b. タクシー乗 ^の り場 ^ば で。 |
| 3. うれしくってしかたがないん
だね、 | c. 子 ^こ 供 ^{ども} のこ ^こ とを。 |
| 4. 10年 ^{ねん} ぶりだっ ^た んだよ、 | d. 初 ^は め ^じ て飛 ^ひ 行 ^{こう} 機 ^き に乘 ^の る
のが。 |
| 5. 明 ^あ 日 ^{した} 、結 ^け 婚 ^{こん} 式 ^{しき} に呼 ^よ ばれてい ^る
んだよね、 | e. そ ^と の ^も 友 ^{とも} 達 ^{だち} に会 ^あ っ ^た の
は。 |

II. 適^て当^きなものを選^えんで正^{ただ}しい形^{かたち}を書^かき入^いれなさい。

約^{やく}束^{そく}がある

か^かぎ^ぎを落^おとす

お^お金^{かね}が足^たりな^い

わ^わく^くわ^くす^る

1. 女A: このパソコン、買^かうの?

男B: 買^かいたいけど無^む理^りかな、.....から。

女A: まけてもらえないか聞^きいてみたら?

2. 女A : どうして家に入らないの?

男B : 入れないんだよ、.....しまつて。

女A : どこか開いてる窓はないの?

3. 女A : 昨日はよく眠れた?

女B : それがぜんぜん。旅行に行くと思うと.....て。

女A : 実は、わたしもよ。

4. 男C : 今晚、時間がとれる?

男D : いや、無理だなあ。取引先のお客との.....
もんで。

男C : そうか。じゃ、また電話するよ。

III. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

a. 何なの?	b. どうするつもり?	c. どうだろうか?
d. どうしたんだい?	e. どうすればいいの?	

1. 女 : この番組、ビデオにとりたいんだけど。

2. 女 : わたしに大事な相談があるって。

3. 男 : みんなで週末につりに行くのは。

4. 男 : そんなに眠そうな顔して。

5. 女 : 大学を卒業したら。

IV. 次の文を普通の語順に直しなさい。

女A : ねえ、聞いた？りーさんのこと。

女B : りーさんのことって？

女A : 結婚するんだって。15歳も年上の女の人と。

女B : えっ？ほんと？知らなかったわ。そんなこと、ぜんぜん。

でも、そういえば、うれしそうね、このごろ、りーさん。

女A : 長いつきあいなんだって、彼女とは。

女B : 幼なじみなのかしら？

V. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- | | |
|-----------------|---------------|
| a. 年月が過ぎていくのって | b. 徹夜した次の日は |
| c. みんなの前で転ぶなんて | e. わたしたちの生活って |
| d. 夜に墓地を通り抜けるのは | |

1. 眠くてたまらないよ、.....。
2. こわいよね、.....。
3. あっという間だね、.....。
4. 昔と比べると便利になったね、.....。
5. かつこ悪いよ、.....。

VI. 適^{てきとう}なものを選^{えら}んで その記^{きごう}号^かを書^いき入れなさい。

- | | | |
|---------|---------|--------|
| a. とっても | b. ちつとも | c. たぶん |
| d. ぜひ | e. ほとんど | |

1. 男A : ぼくが^{つく}作^りった料^{りょう}理^りどう？
女B : おいしいよ、……………。
2. 妻^{つま} : うちの^こ子^し、試^し験^{けん}に合^{ごう}格^{かく}するかな。
夫^{おつと} : だいじょうぶだと思^{おも}うよ、……………。
3. 女A : めいわくかけてごめんね。
男B : 気^きにしてないよ、……………。
4. 先生^{せんせい} : 論^{ろん}文^{ぶん}はもう書^かき上^あげたの？
学^{がく}生^{せい} : ええ、できました、……………。
5. 女A : 新^{あた}しい家^{いえ}の住^すみごごちはどう？
男B : とってもいいよ。一^{いち}度^ど遊^{あそ}びに^き来^きてよ、
……………。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp, chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

- Nữ A : Anh mua cái máy vi tính này không?
Nam B : Tôi muốn mua lắm nhưng chắc là không thể, vì
Nữ A : Anh thử hỏi xem có thể giảm giá được không?
- Nữ A : Sao anh không vào nhà?
Nam B : Tôi không vào được,
Nữ A : Không có cửa sổ nào đang mở à?
- Nữ A : Hôm qua ngủ ngon chứ?
Nữ B : Không sao ngủ được. Cứ nghĩ đến chuyện đi du lịch thì
Nữ A : Thật ra, tôi cũng vậy đấy.
- Nam C : Tối nay, anh dành cho tôi một chút thời gian được không?
Nam D : Không được rồi. Vì tôi với khách hàng.
Nam C : Thế à. Vậy thì, tôi sẽ gọi điện thoại lại sau.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

- Nữ : chương trình này, tôi muốn thuê vào video.
- Nữ : nghe nói anh có chuyện quan trọng muốn bàn bạc với tôi.
- Nam : cuối tuần mọi người cùng đi câu cá.
- Nam : sao trông anh có vẻ buồn ngủ thế.
- Nữ : nếu tốt nghiệp đại học.

IV. Hãy sửa đổi những câu sau đây về trật tự thông thường.

Nữ A : Đây, đã nghe chuyện của Ri chưa?

Nữ B : Chuyện của Ri?

Nữ A : Nghe nói sắp kết hôn với một cô gái lớn hơn 15 tuổi.

Nữ B : Hả? Thật không? Sao tôi hoàn toàn không hay biết gì về chuyện đó. Nhưng, đúng là như vậy rồi, dạo này trông Ri có vẻ rất hạnh phúc.

Nữ A : Nghe nói nó quen biết cô ấy lâu rồi.

Nữ B : Chắc là bạn thân từ nhỏ phải không?

V. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Buồn ngủ không chịu nổi,
2. Sợ quá đi,
3. Trong chớp mắt,
4. Tiện lợi hơn so với ngày xưa,
5. Xấu hổ quá đi,

VI. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nam A : Thức ăn tôi nấu thế nào?

Nữ B : Ngon đấy,

2. Vợ : Con nhà mình chắc là thi đậu phải không?

Chồng : Anh nghĩ không sao đâu,

3. Nữ A : Xin lỗi đã gây phiền phức cho anh.

Nam B : Xin đừng bận tâm,

4. Giáo viên : Bài luận văn, em viết xong chưa?

Học sinh : Dạ, đã xong rồi,

5. Nữ A : Cảm giác sống trong căn nhà mới thế nào?

Nam B : Rất tuyệt. Hôm nào hãy đến chơi một lần nhé... ..

聞きとり練習

1. おばあさんは電でん車しゃの中なかでどどんなひと人あに会あいましたか。

男 A : おばあさん、どうぞお座すわりください。こちらに。

女 C : ありがとう。悪わるいね。

男 A : いいんです。ぼくはすぐ降おりますから。

女 C : 今日きょうも学がっ校こうがあるのかい？土ど曜よう日びなのに。

男 A : 学がっ校こうじゃないんです。じゅくなんです。

女 C : 大たい変へんだね、中ちゅう学がく生せいは。

男 A : ぼく、中ちゅう学がく生せいじゃありませんよ。

女 C : ごめんごめん。高こう校こう生せいだね。感かん心しんだねえ。電でん車しゃの中なかでも

ノあートをべん開きけてきょう勉べん強きょうするなんて。

男 A : 試し験けんがあるんです、もうすぐ。

男 A : じゃ、さようなら。ぼくここで降おりますから。

女 C : がんばってね。



2. ^{しんこんりょこう}新婚旅行はどうだったと言っていますか。

女A: おめでとうございます、ご結婚なされたそうで。

男B: ありがとうございます。

女A: これ、わたしからのお祝いです。

男B: 困ります、そんなに気を使っていたのでは。

女A: いいえ、ほんの気持ちだけです。ところで、いかが
でしたか、新婚旅行?

男B: すばらしかったですよ。本当に。あちこち見物したり、
ホテルでのんびりしたり...

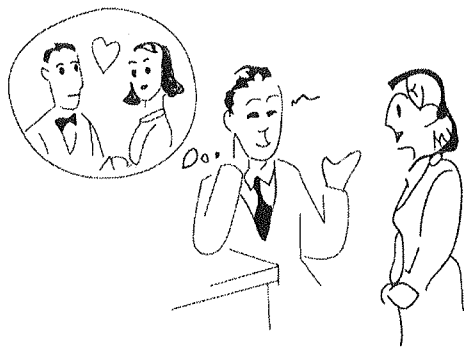
女A: それはよかったですね。

男B: でも、帰ってから両親に怒られたんです。

女A: どうして?

男B: 旅行中に一度も連絡しなくて...

女A: なるほど。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Bà lão này đã gặp một người như thế nào trên xe điện?

Nam A : Bà ơi, mời bà ngồi. Ở đây này.

Nữ C : Cám ơn cháu. Thật không phải.

Nam A : Được mà. Cháu cũng sắp xuống rồi.

Nữ C : Hôm nay cháu cũng đi học à? Thứ bảy mà.

Nam A : Cháu không học ở trường, cháu đi học thêm.

Nữ C : Học sinh cấp II mà vất vả nhỉ.

Nam A : Cháu không phải là học sinh cấp II.

Nữ C : Xin lỗi xin lỗi. Là học sinh cấp III chứ nhỉ. Thật đáng khâm phục. Ở trên xe điện mà cũng mở tập ra học bài.

Nam A : Cháu sắp thi rồi.

Nam A : Vậy, xin chào bà. Cháu xuống xe ở đây.

Nữ C : Cố gắng học nhé.

2. Tuần đi du lịch trăng mật như thế nào?

Nữ A : Chúc mừng nhé, nghe nói anh đã kết hôn rồi.

Nam B : Cám ơn chị.

Nữ A : Đây là quà chúc mừng của tôi.

Nam B : Chị chu đáo như thế này, tôi khó xử lắm.

Nữ A : Không có gì đâu. Chỉ là một chút tấm lòng của tôi thôi.
Mà này, tuần đi du lịch trăng mật như thế nào?

Nam B : Thật tuyệt vời. Nào là chúng tôi đi tham quan nơi này
nơi kia, nào là nghỉ ngơi thoải mái trong khách sạn.

Nữ A : Vậy thì tuyệt quá.

Nam B : Thế nhưng, khi về đến nhà, chúng tôi bị bố mẹ giận.

Nữ A : Sao vậy?

Nam B : Vì suốt chuyến đi du lịch, chúng tôi không liên lạc một
lần nào về gia đình.

Nữ A : Thì ra là như vậy.

PART 3

かいわ もくてき 会話の目的

MỤC ĐÍCH ĐÀM THOẠI

- 13 ^{かいわ} ^{すす} 会話を進める Xúc tiến đàm thoại
- 14 ^{はなし} ^き ^だ 話を切り出す Nói mở lời cho một câu chuyện
- 15 ^{こた} 答える Trả lời
- 16 ^{はんのう} ^み ^{はな} 反応を見ながら話す Vừa quan sát phản ứng vừa trò chuyện
- 17 あいづち Ngôn từ hưởng ứng
- 18 ^{たし} 確かめる Xác nhận
- 19 ^{しゅちょう} ^{つた} 主張を伝える Truyền đạt chủ ý
- 20 ^{れい} ^い お礼を言う / あやまる Nói lời cảm ơn / xin lỗi
- 21 ^{もんく} ^い ^{ことわ} 文句を言う / 断る Nói lời phản nàn / từ chối
- 22 ^{もう} ^で ^{ことわ} 申し出を断る Từ chối lời đề nghị
- 23 ^と 問いかける Đặt câu hỏi

§ 13

かいわ すす 会話を進める

XÚC TIẾN ĐÀM THOẠI

かいわ はじ
会話を始めるとき、わだい か
話題を変えるとき、かいわ お
会話を終えるときなど
には、いくつかのき まりもんく
決まり文句があります。それらをうまくつか
えばかいわ
会話がなめらかにすす
進むので、おぼえるとたいへん
べんり
便利です。

Khi bắt đầu một câu chuyện, cũng như khi thay đổi một đề tài hoặc khi kết thúc một câu chuyện thì có rất nhiều thành ngữ cố định mà ta có thể dùng để nói. Nếu sử dụng thành thạo những thành ngữ này thì chúng ta có thể trò chuyện lưu loát hơn. Nếu học thuộc được thì rất có lợi.

1. あいて ちゅうい ひ 相手の注意を引くときの言い方

Cách nói khi thu hút sự chú ý của đối phương.

▼ ていねいなかいわ
đàm thoại lịch sự

- あのー / もしもし
ạ thưa / a-lô! a-lô, này này
- ちょっと / すみません
một chút / xin lỗi

▼ くだけたかいわ
đàm thoại thân mật

- ねえ / あのね
nè, này / à nè
- おい (主に男性が使う)
 này, ấy ơi (chủ yếu nam
giới dùng)

2. 会話の糸口をつかむときの言い方

Cách nói khi mở đầu câu chuyện.

▼ ていねいな会話

đàm thoại lịch sự

- ちょっとお話ししたいことがあるんですが...
- ちょっとおうかがいしますが...
- ちょっとお願いがあるんですが...
- お忙しいところすみませんが...

- お仕事 中 すみませんが...

- 今 いい でしょうか。

▼ くだけた会話

đàm thoại thân mật

- ちょっと 話 があるんだけど...

- ちょっと 聞きたいんだけど...

- お願いなんだけど...

- 忙しいところ悪いけど...

- 仕事 中、悪いんだけど

- 今 ちょっと いい？

3. 話題に入るときの言い方

Cách nói khi vào đề câu chuyện.

▼ ていねいな会話

đàm thoại lịch sự

- 実は
- さっそくですが
- さて

▼ くだけた会話

đàm thoại thân mật

- 実はね
- さっそくだけど

4. 話題を変えるときの言い方

Cách nói khi thay đổi đề tài.

▼ ていねいな会話

đàm thoại lịch sự

- ところで
- 話は変わりますが
- 話がそれますが
- 話をもどしますが
- 先ほどの話ですが
- 話が前後しますが

▼ くだけた会話

đàm thoại thân mật

- それはそうと
- 話は変わるけど
- 話がそれるけど
- 話をもどすと
- さっきの話だけど

5. 会話を終わるときの言い方

Cách nói khi kết thúc câu chuyện.

▼ ていねいな会話

đàm thoại lịch sự

- それでは、このへんで...
- では、そういうことで...
- では、そろそろ...
- では、こんなところで...

▼ くだけた会話

đàm thoại thân mật

- じゃ、このへんで...
- じゃ、そういうことで
- じゃ、そろそろ...
- じゃ、こんなとこで...

練習

- I. ^{みぎ}右と^{ひだり}左を^{むす}結びなさい。
 Hãy kết nối bên trái và bên phải.

1. ^{いま}今、^{いそが}忙しい？ a. ええ、いいけど。
 2. ^な今ちょっといい？ b. 何を？
 3. ^{きょう}今日はこのへんで c. いや、^{べつ}別に。
 4. ^{みみ}ちょっと耳にしたん
 だけど。 d. まだいいじゃあり
 ませんか。

- II. ^{てきとう}適当なものを^{えら}選んで、その^{きごう}記号を^か書き入れなさい。
 Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

- a. ^{いちど}一度 ^{じかん}お時間をとっていただきたいんですが ...
 b. すみません。ちょっとおうかがいしたいんですが ...
 c. ^{いま}今いいでしょうか。お願いが^{ねが}あるんですが ...

1. ^{つうこうにん}通行人 A :
 通行人 B : はい、^{なに}何か？
 通行人 A : ^{しりつとしょかん}市立図書館は^{ほう}どちらの方でしょうか。
 通行人 B : すみません。ぼくも^し知らないんです。

2. 社員しゃいん :

課長かちょう : はい、何なんだい？

社員しゃいん : 休暇きゅうかを1ヶ月かげつほどもらえないでしょうか。

課長かちょう : どうしてそんなに休みやすが必要ひつようなんだい？

3. 学生がくせい :

先生せんせい : いいですよ。来週らいしゅうの水曜日すいようびの午後ごご なんか
どうですか。

学生がくせい : お忙いそがしいのにすみません。

1. Người đi đường A :

Người đi đường B : Vâng, chuyện gì ạ?

Người đi đường A : Thư viện thành phố ở phía nào vậy?

Người đi đường B : Xin lỗi, tôi cũng không biết.

2. Nhân viên :

Trưởng phòng : Vâng, chuyện gì?

Nhân viên : Tôi xin nghỉ phép khoảng 1 tháng được không ạ?

Trưởng phòng : Sao vậy? Có cần phải nghỉ nhiều như thế không?

3. Học sinh :

Giáo viên : Được rồi. Chiều thứ tư tuần sau, em thấy thế nào?

Học sinh : Xin lỗi đã làm phiền thầy trong lúc bận rộn.

III. a ~ d または a ~ f を使って会話を作りなさい。

Hãy dùng a ~ d, a ~ f để hoàn thành bài hội thoại.

1. [会社で]

- a. 悪いけど、またこんど。
b. 何だい？何でも言ってみろよ。
c. 頼みがあるんだけど。
d. 金を貸してくれないか。

男 A : あのー、.....

男 B :

男 A :

男 B :

2. [電話で]

- a. こちらこそ。
b. はい、何か？
c. それはありがたいです。
d. さっそくですが、例の件ですが。
e. いつもお世話になっています。
f. 引き受けることにしました。

女 A : もしもし、中村^{なかむら}さんですか。

男 B : はい、中村ですが ...

女 A : 山田^{やまだ}です。.....

男 B : いいえ、.....

女 A :

男 B :

女 A :

男 B :

3. [レストランで]

a. 気^きをつけてな。 b. じゃ、行く^いとするか。

c. 今日^{きょう}はここで。 d. そろそろ ...。

女 A : もう こんな時間^{じかん}ね。.....

男 B :

女 A : 今日^{きょう}は 楽し^{たの}かったわ。

男 B : 家^{いえ}まで 送^{おく}ろうか。

女 A : だいじょうぶよ。.....

男 B : それじゃ、.....

聞きとり練習

1. 二人はいつ、どこで何をすることにしましたか。

女A: 鈴木さん、今忙しい?

男B: いや、別に。

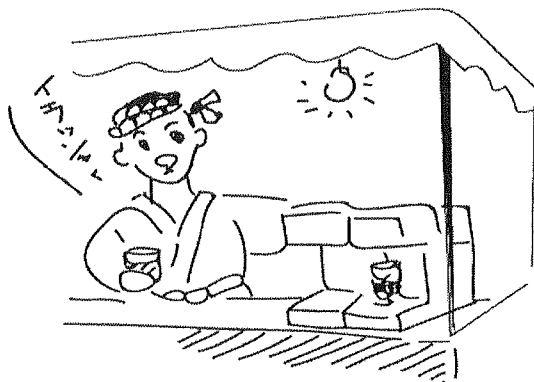
女A: 今ちょっといい? 実はね、こんど近くの神社でお祭りが
あるんだけど...

男B: いつ?

女A: 今度の日曜日。それで、ちょっとお願いがあるの。

男B: 何かな。

女A: お祭りの時にね、飲み物を売るつもりなんで、手伝って
ほしいの。



男B：え？^{いちにちじゅう}一日中？

女A：ううん。^{あさ}朝一番に^{くるま}車で^の飲み物^{もの}を^{はこ}運んでくれるだけでいいんだけど。

男B：それぐらいならできるよ。ぼくにまかせといて。

女A：じゃ、^{あさ}朝8時半^{じはん}に^{むか}迎え^いに行くわ。

男B：よし。わかったよ。

女A：じゃ、そういうことでね。

2. この^{がくせい}学生は^{なんねん}どこで何年ぐらい^{はたら}働くつもりですか。

先生：どうぞ。

学生：^{せんせい}先生、^{いま}今よろしいですか。

先生：こちらへ^{はい}入って。ちょうど^{ひとやす}一休みしようと思^{おも}っていたところだし...

学生：^{じつ}実は、ぼくベトナムに^い行くことになったんです。



先生：就職が決まったのかい？

学生：ええ、ホーチミンの日本語学校へ行くことになりました
て...

先生：それはよかったじゃないか。おめでとう。何年間の予定
だね？

学生：一応、1年間ということになっていますが、ぼくとして
は3年間ぐらい行きたいと思っています。

先生：君ならきっといい仕事がやれると思うよ。

学生：話は変わりますが、先生は中村さんをご存じですよね。
彼女は看護婦としてインドネシアへ行くそうですよ。

先生：そうか。みんなががんばってるなあ。わたしも鼻が高い
よ。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người này quyết định làm gì, ở đâu, khi nào?

Nữ A : Anh Suzuki, bây giờ có bạn gì không?

Nam B : Không, đặc biệt thì không.

Nữ A : Bây giờ (nói chuyện) một chút được chứ? Thật ra,
lần này ở ngôi đền gần đây có lễ hội.

Nam B : Khi nào?

Nữ A : Chủ nhật này. Vì vậy, tôi muốn nhờ anh một chút.

Nam B : Chuyện gì vậy?

Nữ A : Vào ngày lễ hội, tôi định bán nước uống, nên muốn nhờ anh giúp cho.

Nam B : Hả? Suốt cả ngày à?

Nữ A : Không đâu. Buổi sáng sớm, chỉ cần anh lấy xe chở nước uống cho tôi là được rồi.

Nam B : Nếu vậy thì được. Chuyện đó cứ giao cho tôi.

Nữ A : Vậy, 8 giờ rưỡi sáng tôi đến đón anh nhé.

Nam B : Được. Tôi biết rồi.

Nữ A : Vậy, cứ như thế nhé.

2. Người học sinh này dự định làm việc ở đâu, trong mấy năm?

Giáo viên : Mời vào.

Học sinh : Thưa thầy, bây giờ có được không ạ?

Giáo viên : Em vào đây. Tôi cũng đang định nghỉ một chút.

Học sinh : Thật ra, em đã có quyết định đi Việt Nam.

Giáo viên : Có quyết định đi làm rồi à?

Học sinh : Dạ, em được quyết định đến một trường dạy tiếng Nhật ở thành phố Hồ Chí Minh.

Giáo viên : Vậy là tốt quá rồi. Chúc mừng em. Em dự định đi mấy năm?

Học sinh : Tạm thời được quyết định nói là một năm, nhưng bản thân em thì muốn đi khoảng 3 năm.

Giáo viên : Nếu là em, thầy nghĩ nhất định em sẽ làm tốt được công việc.

Học sinh : À, tiện đây em xin báo cho thầy một tin. Thầy biết Nakamura chứ ạ. Nghe nói cô ấy cũng đi Indonesia làm y tá.

Giáo viên : Thế à. Các em đều cố gắng hết nhĩ. thầy cũng hãnh diện lắm.

§ 14 はなし き だ 話を切り出す

NÓI MỞ LỜI CHO MỘT CÂU CHUYỆN

けど... / が... / まして...

わだい話題を切り出すとき、「き〜けど...」「だ〜が...」「かたち〜まして...」などの形を使うことが多おおいです。文を最後まで言い切らないで、相手あいての反応はんのうを待ちます。相手あいての反応はんのうを見てから会かい話をつづけます。

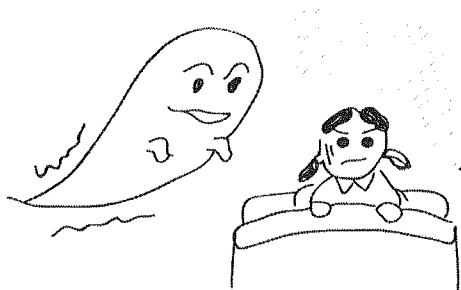
Khi nói mở đầu cho một câu chuyện người ta thường dùng hình thức 「~kedo」 「~ga」 「~mashite」. Người ta không nói hết đến câu sau cùng mà chờ đợi phản ứng của đối phương. Sau khi thấy phản ứng của đối phương thì người ta mới tiếp tục câu chuyện.

ようれい

用例

1. 男 A : 連休れんきゅうに家族かぞくで久ひさしぶりに京きょうと都へ行いきまして...
男 B : いかがでしたか。
男 A : 人ひとが多おおすぎてさんざんでしたよ。
2. 女 A : 小しょうがくせい学生せいのころキャンいプに行ときった時のことだけど...
女 B : どうしたの?

女A：おばけがこわくて一人でトイレに行けなかったのよ。



3. 社員：課長、次回の会議のことですが...

課長：あ、会議の議題なら君にまかせるよ。

4. A：ごめんください。〇〇商事の山川という者ですが...

B：はい、何かご用でしょうか。

A：今日の3時に森田部長とのお約束があるんですが...

5. 女C：もしもし、先生でしょうか。あの一、うちの子、昨日
からかぜがみなので、病院に連れて行こうと思
まして...

先生：遅刻するってことでしょうか。

女C：いえ、今日は休ませていただきたいんですけど...

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Nam A : Kỳ nghỉ dài cách đây cũng lâu rồi cả nhà tôi đi Kyoto
...
Nam B : Ở đó thế nào?
Nam A : Người ta đông thấy sợ.
2. Nữ A: Chuyện tôi đi cắm trại hồi thời tiểu học ...
Nữ B: Rồi sao nữa?
Nữ A: Vì sợ ma nên tôi không dám đi vệ sinh một mình.
3. Nhân viên : Trưởng phòng, cuộc họp lần tới ...
Trưởng phòng : À, nếu là đề mục thảo luận của cuộc họp thì giao cho cậu mày đấy.
4. A : Xin lỗi. Tôi là Yamakawa ở công ty thương mại ○○.
B : Vâng, ông cần gì ạ?
A : Tôi có hẹn với trưởng ban Morita lúc 3 giờ ngày hôm nay
...
5. Nữ C : A lô! A lô! Thầy giáo phải không ạ? Dạ thưa thầy, thằng bé nhà tôi bị cảm từ ngày hôm qua, nên tôi định dẫn nó đi bệnh viện ...
Giáo viên : Cháu nhà sẽ đến muộn phải không?
Nữ C : Dạ không, tôi muốn xin thầy cho nó nghỉ ngày hôm nay ...

練習

- I. 次の1~4に 対する 答えを a~d から 選んで 結びなさい。
 Hãy chọn và kết nối câu trả lời từ a~d ứng với câu 1~4 dưới đây.

1. ちょっとお伺いした
 いんですが...
 a. それはそれは。
2. 先日、久しぶりにボー
 リングをしましてね...
 b. 何ておっしゃってた。
3. 娘が結婚することに
 なりましてね...
 c. いかがでしたか。
4. 山川課長からお電話
 があつたんだけど...
 d. はい、何でしょうか。

- II. 次の文はだれに対して話している会話ですか。適当な
 ものの記号を書き入れなさい。

a. 駅員 b. すし屋 c. タクシー会社 d. ホテルの受付

1. (に) 一台、お願いできますか。みどり町の森川です
 けど
2. (に) もしもし、二人前 お願いしたいんですけど

3. () に ^{していせき}指定席とりたいんですが...。京 都^{きやうと}まで大 人^{おとな}
^{ふたり}二人、^{こども}子供 ^{ひとり}一人。

4. () に ^{がつ}7月 ^か7日^{よる}の夜、^{めい}2名^{よやく}で予約したいんですが...

III. ^{てきとう}適 当^{えら}なもの^{きごう}を^か選^いんで ^{きごう}その^か記^い号^いを^い書^いき^い入^いれ^いな^いさ^いい。

a. ^{けいやく}契 約 b. ^{ぼうねんかい}忘 年 会 c. ^{ぼしゅう}ア ル バ イ ト 募 集 d. ^{こうこう}高 校 の こ ろ

1. A : すみません。.....のことで、ちよつとお聞^きき
したいんですが...

B : はい、た^{じん}だ^じいま ^か人 事 課^{もの}の^か者^かと^か代^かわ^かり^かま^かす。

2. 男 A : のことだけど...

女 B : うん。

男 A : ^{しゅうがくりょこう}修 学 旅 行^{ながさき}で ^い長 崎^いに ^{とき}行^{まいご}った ^{まいご}時^{まいご}に ^{まいご}ね、^{まいご}迷 子^{まいご}に ^{まいご}な^{まいご}っ^{まいご}て
しま^{まいご}っ^{まいご}て...

3. ^{かちよう}課 長^{れい}: 例^{れい}の のことだけど...

^{しゃいん}社 員^{なに}: はい、何^{なに}か?

課 長^{しゃちよう}: 社 長^{しゅつせき}も 出 席^{たの}な^{たの}さ^{たの}る^{たの}そ^{たの}う^{たの}だ^{たの}か^{たの}ら、し^{たの}っ^{たの}か^{たの}り^{たの}頼^{たの}む^{たの}よ。

4. ^{ふどうさんぎやうしゃ}不 動 産 業 者^{せわ}: お^{せわ}世^{せわ}話^{せわ}に^{せわ}な^{せわ}り^{せわ}ま^{せわ}す。

^{きやく}客^{ねが}: いいえ、こ^{ねが}ち^{ねが}ら^{ねが}こ^{ねが}そ^{ねが}よ^{ねが}ろ^{ねが}し^{ねが}く^{ねが}お^{ねが}願^{ねが}い^{ねが}し^{ねが}ま^{ねが}す。

不動産業者：では、さっそく.....の件に移ります
が...。まずこの書類に目を通してください
ますか。

IV. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- a. お願いがあるんですが...
- b. ちょっとおたずねしますが...
- c. 山田さんに聞いたんだけど...
- d. これ、ないしょなんだけど...

1. 女A：.....。
- 女B：だいじょうぶよ。ぜったいにだれにも言わないから...
- 女A：あのね、わたしプロポーズされちゃった。
2. 女A：.....。
- 男B：えっ？何を？
- 女A：あなたってよっぱらうと歌を歌うんだってね。
3. A：.....。
- B：はい、何でしょうか。
- A：新幹線の指定券はどこで手に入るんですか。
4. 学生：.....。

せんせい
先生：はい、いいですよ。

学生：あの、^{すいせんじょう}推薦状^かを書いていただきたいんですが...

V. 「～が」「～けど」などを^{つか}使って^{つぎ}次の^{かいわ}会話を^{かんせい}完成しなさい。

例：[^{ぎんこう}銀行で^{あたらし}新しく^{こうざ}口座を^{ひら}開く^{とき}時]

客：あの一すみません。^{よきんこうざ}預金口座を開きたいんですが...

銀行員：ありがとうございます。お^{なまえ}名前とご^{じゅうしょ}住所をここに
ご^{きにゅう}記入ください。

1. [さいふ^もを持ってくるのを^{わす}忘れたので、友人^{ゆうじん}にお^{かね}金を貸して
もら^{とき}う時]

A: ちょっと^{ねが}お願いが.....。

B: ^{なに}何？

A:

B: いくらぐらい？

2. [エアロビクスのクラブに^{にゅうかい}入会する時]

^{きぼうしや}希望者:

^{じむいん}事務員: ありがとうございます。^{にゅうかいきん}入会金と^{とも}共に^{かげつぶん}3ヶ月分の
^{かいひ}会費^{はら}を払っていただくことになっているんですが
...

3. [書類に課長のはんこをもらう時]

社員：課長、.....。

課長：君、これは先に係長のはんこをもらいなさい。

4. [病気で学校を休むので、朝、先生に電話する時]

学生：もしもし、山田先生をお願いしたいんですが...

先生：はい、わたしですが...

学生：.....。

先生：それはいけませんね。お医者さんにみてもらったら？

LUYỆN TẬP

II. Đoạn văn dưới đây là những hội thoại nói về ai? Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào trong ngoặc.

- () Làm ơn cho tôi một chiếc xe được không?
Tôi là Morikawa ở phố Midori.
- () A lô! Làm ơn cho tôi 2 phần.
- () Tôi muốn lấy chỗ ngồi chỉ định. Đến Kyoto 2 người lớn 1 trẻ em.
- () Tối ngày 7 tháng 7, tôi muốn đặt trước cho 2 người.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

- A : Xin lỗi. Chuyện , tôi muốn hỏi thăm một chút.
B : Vâng, hiện tại thay thế người ở phòng nhân sự.
- Nam A : Chuyện
Nữ B : Ừ.
Nam A : Khi đi Nagasaki trong chuyến đi du lịch học tập tôi đã bị lạc đường.
- Trưởng phòng : Chuyện
Nhân viên : Vâng, sao ạ?
Trưởng phòng : Nghe nói giám đốc cũng sẽ đến dự, mọi việc nhất định nhờ cậu đấy.
- NV nhà đất : Cám ơn sự chiếu cố của quý khách.
Khách : Không đâu. Chính tôi cám ơn anh mới phải.

NV nhà đất : Vậy, tôi xin vào đề ngay, xin được trao đổi với ông về vấn đề Trước hết xin ông xem qua bộ hồ sơ này.

IV. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ A :

Nữ B : Không sao đâu. Tôi nhất định không nói với ai hết.

Nữ A : Ồ thì, tôi đã được cầu hôn.

2. Nữ A :

Nam B : Hả? Chuyện gì?

Nữ A : Nghe nói khi anh say rượu thì anh ca hát.

3. A :

B : Vâng, chuyện gì ạ?

A : Vé chỉ định tàu shinkansen thì có thể mua ở đâu?

4. Học sinh :

Giáo viên : Ừ, được mà.

Học sinh : Dạ, em muốn nhờ thầy viết dùm em đơn tiến cử.

V. Hãy dùng 「~ga」 「~kedo」 và hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

Ví dụ: [Khi mở tài khoản mới ở ngân hàng]

Khách : Dạ, xin lỗi. Tôi muốn mở tài khoản gửi tiền tiết kiệm.

NV ngân hàng : Cám ơn quý khách. Xin vui lòng ghi tên và địa chỉ vào đây.

1. [Khi quên mang theo ví tiền nên được bạn bè cho mượn]

A : Tôi nhờ một chút.

B : Chuyện gì vậy?

A :

B : Khoảng bao nhiêu?

2. [Khi tham gia câu lạc bộ thể dục nhịp điệu]

Người tham gia:

NV văn phòng : Cám ơn quý khách. Xin quý khách đóng tiền
hội phí trong 3 tháng cùng với tiền vào hội.

3. [Khi xin trưởng phòng đóng dấu vào văn bản]

Nhân viên : Trưởng phòng,

Trưởng phòng : Cái này thì cậu mày phải xin tổ trưởng đóng
dấu trước đã.

4. [Khi bị bệnh phải nghỉ học nên buổi sáng gọi điện thoại cho
thầy giáo]

Học sinh : A lô! A lô! Làm ơn cho em gặp thầy Yamada.

Giáo viên : Vâng, tôi đây.

Học sinh :

Giáo viên : Vậy thì không ổn rồi. Em nên đi khám bác sĩ đi.

聞きとり練習

1. 男おとこの人は女おんなの人にたのどんなことを頼たのみに来たきのですか。

男C：おじゃまします。

女D：どうぞこちらに。

男C：ありがとうございます。で、さっそくですが...

女D：はい、なん何なんでしょうか。

男C：実はじつお願いがねがありましてね。

女D：どうぞごえんりよなく。

男C：あの、じつ実はわたしのむすめ娘がだいがくせい大学生になりまして...

女D：それはよかったですね。

男C：ところが、だいがく大学がとお遠いのでアパートをさがしているんですが、なかなかみ見つからなくて...

女D：そうですか。

男C：それで、お宅にたくしばらくむすめ娘を泊とめていただけないかと
おも思いまして...

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người đàn ông đã đến nhờ người phụ nữ chuyện gì?

Nam C : Xin lỗi đã làm phiền chị.

Nữ D : Mời anh vào đây.

Nam C : Cám ơn chị. Như vậy, thật là đường đột.

Nữ D : Vâng, có chuyện gì vậy?

Nam C : Thật ra tôi có chuyện muốn nhờ chị giúp cho.

Nữ D : Đừng ngại, xin anh cứ nói.

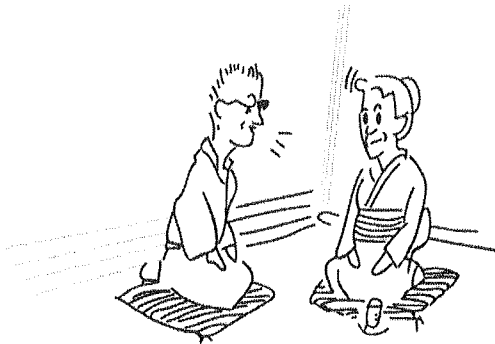
Nam C : À, thật ra là chuyện con gái tôi đã thi đậu đại học.

Nữ D : Vậy thì tốt quá.

Nam C : Vì trường đại học xa quá nên tôi đang tìm một căn hộ cho thuê, nhưng vẫn chưa tìm được.

Nữ D : Thế à.

Nam C : Vì vậy, tôi muốn xin chị cho cháu ở nhờ một thời gian được không?



2. ^{おんな}女 ^{ひと}の人はパソコンの学校へ行って、^{がっこう}どんな ^いコースを ^{もう}申し込 ^こみましたか。

客 ^{きやく} : ちょっとすみません。お聞きしたいんですが...

受付 ^{うけつけ} : はい、どのような ^{ようけん}ご用件でしょうか。

客 : パソコンの ^{こうしゅうかい}講習会に ^{もう}申し込 ^こみたいと思 ^{おも}っているんですが...
giang daphoi

受付 : いろいろなコースがございまして...。お宅のパソコンは
どんな ^{きしゆ}機種 ^{しゆ}でしょうか。

客 : 実はまだ ^{じつ}パソコンは ^{ka}買 ^{ka}っていないんです。これから ^{ka}買 ^{ka}う
んですが、その ^{mae}前 ^{sh}に ^{sh}どんなものか ^{sh}知 ^{sh}りたいと思 ^{おも}ったも
んですから...

受付 : では、^{shyoshinshayou}初心者用 ^{doyoubi}コース ^{doyoubi}はいかが ^{doyoubi}でしょう。土曜日と
^{nichiyoubi}日曜日 ^{futsukakan}の ^{futsukakan}二日間 ^{futsukakan}の ^{futsukakan}コース ^{futsukakan}です。

客 : ^{ryougin}料 ^{ryougin}金 ^{ryougin}はいくら ^{ryougin}ぐらい ^{ryougin}かしら。

受付 : 1日 ^{nichi}1万円 ^{manen}で、あと ^{dai}テキスト代 ^{zenen}が ^{zenen}3千円 ^{zenen}ですが...

客 : あ、そうですか。ちょっと、^{kanga}考 ^{kanga}え ^{kanga}させて ^{kanga}ください。

受付 : それから、^{nyuumonsha}入 ^{nyuumonsha}門 ^{nyuumonsha}者 ^{nyuumonsha}の ^{nyuumonsha}た ^{nyuumonsha}め ^{nyuumonsha}の ^{nyuumonsha}無 ^{nyuumonsha}料 ^{nyuumonsha} ^{nyuumonsha}コース ^{nyuumonsha}も ^{nyuumonsha}ご ^{nyuumonsha}ざ ^{nyuumonsha}い ^{nyuumonsha}ま ^{nyuumonsha}す
よ。土曜日 ^{nyuumonsha}の ^{nyuumonsha}午 ^{nyuumonsha}後 ^{nyuumonsha} ^{nyuumonsha}1時 ^{nyuumonsha}から ^{nyuumonsha}3時 ^{nyuumonsha}半 ^{nyuumonsha}ま ^{nyuumonsha}で ^{nyuumonsha}なん ^{nyuumonsha}です ^{nyuumonsha}け ^{nyuumonsha}ど...

客 : それがいいわね。じゃ、とりあえず ^{nyuumonsha}それを ^{nyuumonsha}申し ^{nyuumonsha}込 ^{nyuumonsha}む ^{nyuumonsha}こと ^{nyuumonsha}に ^{nyuumonsha}する ^{nyuumonsha}わ。

2. Người phụ nữ đi đến trường dạy tin học, chị đã đăng ký khóa học nào?

Khách : Xin lỗi, tôi muốn hỏi thăm một chút.

Tiếp tân : Vâng, chị muốn hỏi việc gì ạ?

Khách : Tôi muốn đăng ký vào lớp học hướng dẫn về máy vi tính.

Tiếp tân : Có rất nhiều lớp. Nhưng máy vi tính nhà chị là loại máy nào?

Khách : Thật ra, tôi vẫn chưa mua máy vi tính. Bây giờ tôi sẽ mua, nhưng trước khi mua tôi muốn biết một chút gì đó về máy vi tính.

Tiếp tân : Vậy thì, chị học lớp dành cho người mới học nhé. Khóa học 2 ngày, thứ bảy và chủ nhật.

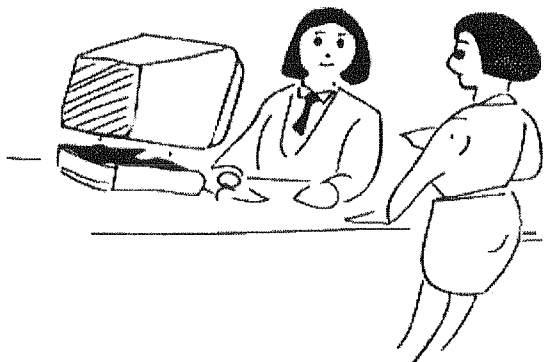
Khách : Học phí khoảng bao nhiêu?

Tiếp tân : 1 ngày là 10 ngàn yên, còn tiền giáo trình là 3 ngàn yên.

Khách : Thế à, cho tôi suy nghĩ một chút.

Tiếp tân : ngoài ra, cũng có lớp học miễn phí dành cho người mới học. Chiều thứ bảy từ 1 giờ đến 3 giờ rưỡi.

Khách : Vậy thì tốt quá. Tạm thời tôi xin đăng ký vào lớp đó.



§ 15

こた 答える

TRẢ LỜI

けど... / が...

相手の問いかけに^{あいて}ていねいに^と応対^{おうたい}するときには、「～けど...」
 「～が...」などの形^{かたち}を使う^{つか}ことがよくあります。相手の問いに^{あいて}
 対して^{たい}答^{こた}えるだけでなく、そのほかにも手助け^{てだす}する気持^{きもち}ちがある^{しめ}ことを示^{しめ}しています。

Khi đáp lại những câu hỏi của người khác một cách lịch sự người ta dùng 「~kedo」 「~ga」. Hình thức này không chỉ trả lời câu hỏi của đối phương mà còn bày tỏ hàm ý sẵn sàng giúp đỡ.

ようれい

用例

1. 客^{きゃく} : 20日のコンサート^{けっか}のチケット、ありますか。

店員^{てんいん} : はい、ございますが...

客 : じゃ、A席^{せき} 2枚^{まい}ください。

2. 女 : あのー、すみません^{けど}、この荷物^{にもつ}、ちょっと預^{あず}かって
もらえませんか？

男 : いいです^{けど}...

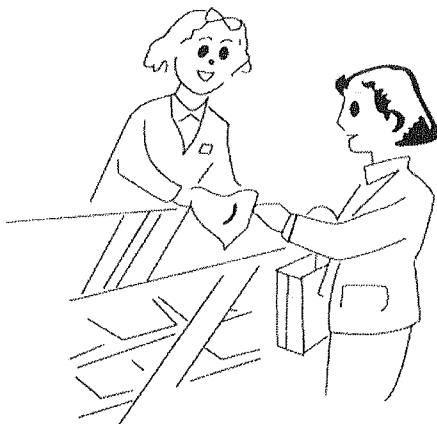
女 : すぐもどってきますから。

3. 女客：スカーフを^か買いたいですけど...

店員：こちらなんかいかがでしょうか。今年^{ことし}の^{しんしよく}新色^でございまして...

女客：わたしには^は派手^ですぎないかしら。

店員：いいえ、お客^{きやく}さまにはぴったりだと思^{おも}いますけど...



4. A：リフトの^{きつぷ}切符^をください。

B：片道^{かたみち}切符と往復^{おうふく}切符がございますが...

A：お値^ね段^{だん}は？

B：片道^が380^{えん}円で往復^が700円ですけど...

A：じゃ、往復^を切符^をください。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Khách : Vé nghe hòa nhạc ngày 20, còn không?
Nhân viên : Dạ, còn.
Khách : Vậy, cho tôi 2 vé ghế A.
- Nữ A : Dạ, xin lỗi. Cho tôi gửi hành lý này một chút được không?
Nam B : Được.
Nữ A : Tôi sẽ quay lại ngay.
- Khách nữ : Tôi muốn mua khăn choàng.
Nhân viên : Mấy cái này chị thấy thế nào? Đều là màu mới của năm nay đấy.
Khách nữ : Với tôi thì không quá sặc sỡ chứ?
Nhân viên : Không đâu, tôi nghĩ rất hợp với quý khách.
- A : Cho tôi một vé đi cáp treo.
B : Chúng tôi có vé một chiều và vé khứ hồi.
A : Giá cả thế nào?
B : Vé một chiều là 380 yên, vé khứ hồi là 700 yên.
A : Vậy thì, cho tôi vé khứ hồi.

練習

- I. 適切なものを選んで、正しい形にして書き入れなさい。

き 切らす	き 切る	ふさがる	おく
----------	---------	------	----

1. [駅の売店で]

客 : 1000円のテレホンカードはありますか。

店員 : あいにく..... ておまして...

客 : じゃ、500円のは？

店員 : それなら、いろいろございますが...

2. [レストランで]

客 : 予約してないんだけど...

店員 : 申しわけございません。ただ今、席が.....
..... ておまして...

客 : 何時ごろにあきますか。

店員 : 8時ごろならお席をお取りできますが...

3. [家で]

子供 : お母さん、つめきりある？

母親 : テレビの上に..... てあるけど...

子供 : お父さんが猫のつめを..... なんだって...

II. 「～が」「～けど」などを使って次の会話を完成しなさい。

例: 客(きゃく) : 送金そうきんしたいんだけど、何番なんばんの窓口まどぐち?
銀行員ぎんこういん : 3番ばんの窓口まどぐちでございますが...

1. 客 : こちらでは、カードつか使えるの?

店員 :

客 : じゃ、また出直でなおしてくるよ。

2. 課長かちょう : わたしの留守中るすちゅうにどこかから電話でんわがあったかね。

社員 :

課長 : そうか。じゃ、すぐ部長ぶちょうのところへうかがうことにしよう。

3. 女A : 電車でんしゃの中なかにかさを忘れたわすんですが、こちらに届とどいていませんか。

駅員えきいん :

女A : よかったわ。大切たいせつにしてたかさだったの。

4. 男C : このテープレコーダー、故障こしょうしたんだが、修理しゅうりできるかね。

店員てんいん : ちょっと見みせてください。うーん、そうですねえ、
.....

男C : いくら高たかくたってぼくはかまわんよ。とにかく修理してほしいんだ。これが気きに入いってるんだから。

III. 次の会話を完成しなさい。

1. [レストランに電話する]

女客：〇〇レストランですか。今晚 6時半に予約できるかしら。

店員：6時半はいっぱいなんです、..... が...

女客：じゃ、7時をお願いしますわ。窓ぎわの席をとってもらえる？

店員：申しわけございませんが、..... が...

女客：じゃ、しかたがないわね。

店員：.....

女客：禁煙席の方をお願いします。

2. [友達の家電話する]

男A：もしもし、三田さんのお宅でしょうか。

女C：はい、..... が...

男A：たけし君、いらっしゃいますか。

女C：..... けど...

男A：じゃ、また後ほどお電話させていただきます。

3. [郵便局で]

女A：今、記念切手を発売していますか。

局員：..... が...

女A：いくらの切手があるんですか。

局員：..... けど...

女A：あ、そう。110円のはあまり使わないから、
80円のだけ10枚ください。

4. [パソコン売り場で]

女C：このパソコン、おいくら？

店員：15万7千円でございます。

女C：もう少しお安くしてもらえない？

店員：1割なら..... が...

女C：故障したら、こちらの店で修理してくれるの？

店員：ええ、1年以内なら無料で..... けど...

5. [花屋で]

男A：すみません。花を届けてほしいんですけど...

店員：どんなお花がいいでしょうか。

男A：母の日のプレゼントなんですけど...

店員：じゃ、..... なんかがいいと思いますけど...

男A：母の日に間に合うように届けてもらえるの？

店員：ご希望の時間に..... けど...

男A：それじゃ、当日の午前中に届くようお願い
します。

LUYỆN TẬP

I. Hãy chọn từ thích hợp chia đúng thể và điền vào chỗ trống.

1. [Tại quầy bán hàng ở nhà ga.]

Khách : Có thể điện thoại loại 1000 yên không?

Nhân viên : Thật xin lỗi, chúng tôi đã rồi.

Khách : Vậy, có loại 500 yên chứ?

Nhân viên : Nếu là loại đó, chúng tôi còn nhiều.

2. [Tại nhà hàng]

Khách : Tôi không có đặt trước nhưng ...

Nhân viên : Thành thật xin lỗi. Hiện giờ đã ghé.

Khách : Khoảng mấy giờ thì có chỗ trống.

Nhân viên : Nếu khoảng 8 giờ thì có thể lấy được chỗ trống.

3. [Ở nhà]

Con : Mẹ ơi, có đồ cắt móng tay không?

Mẹ : Có ở trên ti vi đấy.

Con : Bố bảo là móng chân cho con mèo.

II. Hãy dùng 「~ga」 「~kedo」 để hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

VD: Khách : Tôi muốn gửi tiền nhưng ở quầy số mấy vậy?

NVNH : Ở quầy số 3.

1. Khách : Ở đây dùng thẻ được chứ?

Nhân viên :

Khách : Vậy thì, tôi sẽ quay lại sau.

2. Trưởng phòng : Trong lúc tôi đi vắng có điện thoại nơi nào gọi đến không?

Nhân viên :

Trưởng phòng : Thế à. Vậy thì, tôi đi sang chỗ trưởng ban ngay đây.

3. Nữ A : Tôi bỏ quên cây dù trên xe điện, nhưng không biết có gửi về đây không?

NV nhà ga :

Nữ A : May quá. Vì nó là cây dù rất quan trọng.

4. Nam C : Cái máy hát này nó bị hư rồi, nhưng anh có thể sửa được không?

Nhân viên : Cho tôi xem một chút. Ừ, đúng là hư rồi.

.....

Nam C : Có mắc bao nhiêu cũng không sao. Dù thế nào tôi cũng muốn sửa. Vì tôi rất thích cái máy này.

III. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

1. [Gọi điện thoại đến nhà hàng]

khách nữ : Nhà hàng ○○ phải không? Tôi xin đặt bàn trước vào lúc 6 giờ rưỡi tối nay được chứ?

nhân viên : 6 giờ rưỡi đã đầy hết rồi nhưng

khách nữ : Vậy thì, làm ơn cho tôi lúc 7 giờ. Cho tôi chỗ ngồi bên cạnh cửa sổ được không?

nhân viên : Thành thật xin lỗi quý khách

khách nữ : Vậy thì, đành phải chịu thôi.

nhân viên :

khách nữ : Làm ơn cho tôi phía chỗ ngồi cấm hút thuốc.

2. [Gọi điện thoại đến nhà bạn]

Nam A : A lô! A lô! Nhà của Mita phải không ạ?

Nữ C : Vậỵ,

Nam A : Takeshi có nhà không ạ?

Nữ C :

Nam A : Vậỵ thì, một lát nữa cháu sẽ gọi lại.

3. [Ở bưu điện]

Nữ A : Hiện giờ, có bán tem lưu niệm không?

NV bưu điện :

Nữ A : Có tem loại bao nhiêu?

NV bưu điện :

Nữ A : A, phải rồi. Tem 110 yên không dùng nhiều lắm, nên cho tôi 10 tem loại 80 yên thôi.

4. [Ở quầy bán máy vi tính]

Nữ C : Cái máy vi tính này giá bao nhiêu?

Nhân viên : 157000 yên.

Nữ C : Có thể bớt cho tôi chút ít được không?

Nhân viên : Nếu là 10% thì

Nữ C : Nếu có bị hư hỏng, Cửa hàng ở đây sẽ sửa cho phải không?

Nhân viên : Vâng, nếu trong vòng 1 năm miễn phí.

5. [Ở tiệm hoa]

Nam A : Xin lỗi. Tôi muốn nhờ đưa hoa.

Nhân viên : Hoa gì thì được ạ?

Nam A : Là quà tặng cho ngày mẫu thân.

Nhân viên : Vậỵ thì, tôi nghĩ được đấy.

Nam A : Anh có thể đưa đến dùm tôi đúng vào ngày mẫu thân được không?

Nhân viên : theo thời gian anh yêu cầu.

Nam A : Vậỵ, anh làm ơn đưa đến nội trong buổi chiều ngày hôm ấy.

聞きとり練習

1. 男おとこの人は旅行社りょこうしゃへ相談そうだんに行きました。どんな旅行りょこうをすることにしましたか。そこへ行くには飛行機ひこうきを乗りかえなければなりませんか。

係員： いらっしゃいませ。どちらをご希望きぼうですか。

男 A： マレーシアあたりの小さな島しまでのんびりしたいと思っおもてるんだけど...

係員： じゃ、ランカウイ島とうなんかいかがでしょうか。

男 A： 直行便ちよっこうびんがあるの？

係員： 週しゅうに1便びんだけ飛んでおりますが...

男 A： 週しゅうに1便びんというのと？

係員： 毎週まいしゅう水曜すいようの飛行機ひこうきはまっすぐランカウイ島とうへまいります。

男 A： じゃ、行きも帰りもそれを利用りようできるわけ？

係員： あいにく、お帰かえりは乗りかえていただくことになります
が...

男 A： そうか、しかたないなあ。

係員： では、水曜出すいようしゅつ発「4泊5日ランカウイ島の旅とうたび」でよろし
いですね。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người đàn ông đi đến công ty du lịch để hỏi thăm. Ông ta quyết định đi du lịch như thế nào? Để đến được nơi ấy ông ta có phải chuyển đổi máy bay không?

NVPT : Xin chào quý khách, ông muốn đi đâu?

Nam A : Tôi muốn nghỉ ngơi thoải mái ở một đảo nhỏ ở Mã Lai.

NVPT : Vậy thì, ở đảo Lankawi có được không?

Nam A : Có chuyến bay trực tiếp đến đó không?

NVPT : Mỗi tuần chỉ có một chuyến bay.

Nam A : Mỗi tuần có một chuyến bay là thế nào?

NVPT : Thứ tư hàng tuần máy bay sẽ bay thẳng đến đảo Lankawi.

Nam A : Vậy, nghĩa là đi và về đều bay bằng chuyến bay ấy?

NVPT : Rất tiếc, chuyến về quý khách phải bay quá cảnh.

Nam A : Thế à, đành phải chịu thôi.

NVPT : Vậy là, sẽ khởi hành vào ngày thứ tư, chuyến du lịch ra đảo Lankawi 5 ngày 4 đêm, đúng không ạ?



2. 女おんなのひと人がホテルに電話でんわをかけています。何人なんにんでホテルに泊とまるつもりですか。そのホテルを予約よやくすることができましたか。

女B：もしも、しゆくはく 宿泊かかりの係かたの方、ねが お願いします。

係員：わたくし はい、私 でございますが...

女B：あの一、らいしゅう 来週どようびの土曜日ぼくにそちらで1泊したいんですが...

係員：なんめいさま 何名様でしょうか。

女B：めい 3名です。しゅじん 主人とわたしとこども 子供です。

係員：おとな 大人2名様、こども 子供1名様ですね。しょうしょう 少々 ま お待ちくださいませ。すこ (少しあと 後で) ま お待たせいたしました。もう 申しわけございませんが、その日ひは よやく 予約がいっぱいになっておりまして...。もしよろしかったら、ま キャンセル待ちをうかがっておきますが...

女B：じゃ、そうしていただくかしら。

係員：なまえ では、お名前と でんわばんごう お電話番号をお願いいたします。



2. Người phụ nữ gọi điện thoại đến khách sạn. Chị ấy định trọ lại mấy người? Và có đặt trước được khách sạn không?

Nữ B : A lô! A lô! Làm ơn cho tôi gặp người phụ trách đặt phòng.

NVPT : Vâng, là tôi đây.

Nữ B : Dạ, tôi muốn trọ một đêm ở đó vào ngày thứ bảy tuần sau.

NVPT : Quý khách trọ mấy người?

Nữ B : 3 người. Chồng tôi, tôi và 1 đứa con.

NVPT : 2 người lớn 1 trẻ em phải không? Xin quý khách chờ một chút. (Một lát sau) Xin lỗi đã để quý khách phải chờ.

Thật xin lỗi quý khách, ngày hôm đó đã có người đặt trước hết rồi. Nhưng nếu được, xin quý khách chờ có người hủy bỏ.

Nữ B : Như vậy cũng được.

NVPT : Vậy thì, xin quý khách cho biết tên và số điện thoại.

* 係員 (かかかりいん): nhân viên phụ trách (NVPT)

はんのう み はな
 § 16 反応を見ながら話す

VỪA QUAN SÁT PHẢN ỨNG VỪA
 TRÒ CHUYỆN

ね / な / さ

あいて はんのう たし かいわ すす
 相手の反応を確かめながら会話を進めるために、ひとまとまり
 の言葉の後に「ね」などの語を入れます。またこれは日本語のリ
 ズムをとるためでもあります。ただし、あまりたくさん入れすぎ
 るといい印象を与えませんから、注意してください。目上の
 人やあまり親しくない人と話すときには「～でしてね」「～まし
 てね」などの形になります。

Người ta thường thêm những trợ từ như 「ne」 vào cuối câu với mục đích vừa xem xét phản ứng của đối phương vừa triển khai cuộc đàm thoại. Ngoài ra những từ này cũng góp phần tạo nên ngữ điệu trong tiếng Nhật. Tuy nhiên nếu dùng những từ này quá nhiều sẽ tạo ấn tượng không hay, nên các bạn hãy chú ý. Khi nói chuyện với cấp trên hoặc những người không quen thân lắm, thì ta nên dùng hình thức 「~deshitene」 「~mashitene」

ちゅう > 「ね」は男女ともに使うが、「な」は主に男性が使う。

「さ」は男女ともによく使うが、全国的ではない。

Chú ý: Trợ từ 「ne」 cả nam và nữ đều dùng được, nhưng trợ từ 「na」 chủ yếu là nam giới dùng. Trợ từ 「sa」 cả nam và nữ đều dùng được nhưng không phổ biến trên toàn quốc.

用例

1a. 男 A : 実はね。

女 B : 何なの？

男 A : 外国に行くことになって。

女 B : ほんと？

男 A : しばらく会えなくなるからさ。

女 B : さびしくなるね。

男 A : それでお別れを言いにきたんだ。

1b. 学生 : 実は ですね。

先生 : どうしたんだい。

学生 : 外国に行くことになりましてね。

先生 : そうかそうか。

学生 : しばらくお会いできなくなりますので。

先生 : それはさびしいね。

学生 : それでお別れを言いにまいりました。

2. 女 A : どうしたの？彼とけんかでもしたの？

女 B : そうなの。先週の週末にね、山の上のホテルでね、

わたしの誕生パーティーをしてくれるって言っ

たの。それなのにさ、仕事が入ったからって、わたし

との約束を破ったのよ。どう思う？

女 A : ひどいわねえ。

3. 妻 : 山田さんの家ではね、いつもご主人が食事のあと
かたづけをしてくれるんだって。それにね、日曜日は
いつも二人で買い物にいってね、晩ごはんも二人で
いっしょに作るんだって。

夫 : ふーん、それがどうしたんだい？何が言いたいんだい？

4. 女A : 連休にはどっかへ行った？

男B : 沖縄へ行って海にもぐったんだよ。水はちよつと
冷たかったけどね、気持ちよかったなあ。海にも
ぐってみるとさ、いろんな色のきれいな魚が泳いで
いてね、えさをやると集まってくるんだよ。海中
カメラを持っていったからさ、写真もとったんだよ。
ほら、これ。

女A : わあ、すごいじゃない。



5. 子 : お父さん、この焼き物、何？

父 : これはな、おまえのおじいさんが大事に大事にしてた
ものなんだ。今から300年以上も前に作られたもの
だからな、とっても値打ちのあるものなんだよ。

6. 娘 : お母さん、どうしてわたしが入れたお茶はおいしくないのかしら。
- 母 : あのね、日本茶を入れる時はね、あまり熱いお湯はだめなの。
- 娘 : ふーん。
- 母 : 少しさましたお湯をね、お茶の葉っぱの上に入れてね、ふたをしてからしばらく待つよ。
- 娘 : へえ、そうか。じゃ、こんどはそれでやってみるわ。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- 1a. Nam A : Thật ra.
 Nữ B : Chuyện gì vậy?
 Nam A : Anh được cử đi nước ngoài.
 Nữ B : Thật không?
 Nam A : Nên tạm thời anh không gặp em được.
 Nữ B : Buồn quá nhỉ?
 Nam A : Vì vậy anh đến để nói lời tạm biệt.
- 1b. Học sinh : Sự thật là.
 Giáo viên : Có chuyện gì vậy?
 Học sinh : Em được cử đi nước ngoài.
 Giáo viên : Thế à.
 Học sinh : Nên tạm thời em không gặp thầy được.
 Giáo viên : Vậy thì, buồn nhỉ.
 Học sinh : Vì vậy em đến để tạm biệt thầy.

2. Nữ A : Bị sao vậy? Hay là đã cãi nhau với anh ấy?

Nữ B : Đúng vậy đấy. Cuối tuần trước, ở khách sạn trên núi anh ấy nói sẽ tổ chức tiệc sinh nhật cho tôi. Thế mà bây giờ anh ấy lại nói có việc nên đã hủy bỏ lời hẹn với tôi. Bạn nghĩ thế nào?

Nữ A : Tệ quá nhỉ.

3. Vợ : Nghe nói ở nhà của Yamada, lúc nào cũng vậy sau bữa ăn người chồng luôn dọn dẹp cho vợ, thêm vào đó ngày chủ nhật nào cũng vậy 2 người cùng nhau đi mua sắm, bữa ăn tối 2 người cùng nhau nấu ăn.

Chồng : Hừm, chuyện đó thì sao nào? Em muốn nói gì ?

4. Nữ A : Kỳ nghỉ dài anh có đi đâu không?

Nam B : Tôi đi Okinawa và đã lặn xuống biển đấy. Nước biển hơi lạnh một chút, nhưng cảm giác dễ chịu lắm. Lúc lặn xuống biển, có rất nhiều loại cá đủ màu sắc bơi qua bơi lại. Khi tôi cho thức ăn chúng tập trung lại đấy. Vì tôi có mang theo máy chụp hình dưới biển, nên tôi cũng có chụp hình nữa đấy. Đây, xem này.

Nữ A : Ôi, tuyệt quá.

5. Con : Bố ơi, cái đồ sứ này là cái gì vậy?

Cha : Cái này à, là vật mà ông mà quý trọng vô cùng. Vì nó được làm ra cách đây trên 300 năm rồi đấy. Nên nó rất đáng giá.

6. Con gái : Mẹ ơi, sao trà con pha không ngon vậy?

Mẹ : Xem nào, khi con pha trà Nhật, không được dùng nước sôi quá nóng.

Con gái : Hừm.

Mẹ : Nước sôi để nguội một chút, rồi con chế lên trên lá trà, sau đó con đập nắp lại, chờ một chút.

Con gái : Ô, vậy à. Lần sau con sẽ làm thử theo cách ấy.

練習

I. 次のBの会話の適当なところに「ね」を入れて話さない。
 Hãy thêm 「ne」 vào chỗ thích hợp trong phần hội thoại của B.

1. 男A : 飛行機の切符を安く手に入れたいんだけど...

女B : そうねえ...。安く買いたいんなら4週間前までに
 予約するといいのよ。そうすると、4割引きにして
 くれるんだけど、キャンセルすることができない
 から、ちゃんと予定を決めてから申し込んだ方がいいね。

2. 女A : ねえ、健康食品ってほんとに体にいいのかしら。

男B : このごろはいろんな健康食品が売り出されてい
 て、ずいぶん多くのおおひとが愛用しているようだけど、
 ほんとに体にいいのかどうかっていうと、どうも
 わからないみたいだよ。元気になるところか反対に
 体をこわす人もいるそうだから、気をつけた方がいいんじゃないかな。

1. Nam A : Tôi muốn mua được vé máy bay rẻ.

Nữ B : Xem nào nếu anh muốn mua vé máy bay rẻ, thì anh nên đặt vé trước 4 tuần. Nếu làm như vậy, người ta sẽ giảm giá cho anh 40% nhưng anh không thể hủy vé được. Anh nên quyết định thật chắc chắn rồi hãy đăng ký.

2. Nữ A : Này, thực phẩm dinh dưỡng này có thật là tốt cho cơ thể không?

Nam B : Dạo này có rất nhiều loại thực phẩm dinh dưỡng được bày bán, hình như cũng có rất nhiều người thích dùng. Tuy nhiên, nếu nói nó có thật sự tốt cho cơ thể hay không, thì cũng chưa biết được. Cũng có người nói là tốt cho sức khỏe, nhưng ngược lại cũng có người nói là có hại cho sức khỏe. Tốt hơn là hãy cẩn thận khi dùng.

II. ^{てきとう} 適当なところに「^いです^なね」を^い入れながら、^{はな}話^なしなさい。

Hãy thêm 「desune」 vào chỗ thích hợp và đàm thoại.

ただいま、お年寄りの ^{としよ} 食事^{しょくじ} や ^{せわ} ふろのお世話^{せわ} をしてくだ
さるボランティアをさがしているのですが、ご希望^{きぼう} の方^{かた}
は市役所^{しやくしょ} までおはがきで^{もう} お申し^こ 込みください。はがき
は、お名前^{なまえ} ご住所^{じゅうしょ} と共に、ご都合^{つごう} のいい曜日^{ようび} と時間^{じかん} を
書き込んでいただき、今月末^{こんげつまつ} までにお申し^{もう} 込み^こ ください。
い。

Hiện tại, chúng tôi đang tìm những người tình nguyện làm từ thiện chăm sóc bữa ăn và tắm rửa cho người già. Những ai có quan tâm xin hãy đến Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố đăng ký theo mẫu đơn. Trên mẫu đơn, xin hãy ghi giờ giấc và ngày thứ thích hợp cùng với tên và địa chỉ. Thời hạn đăng ký đến cuối tháng này.

聞きとり練習

1. お母さんは旅行に行く前に、子供に何を頼みましたか。

母：今日からお母さんは旅行に行くからね、お留守番、お願いね。

子：だいじょうぶだよ。心配いらないよ。

母：ワンちゃんのお世話も忘れないでね。

子：えさをやればいいんだろ。

母：えさは冷蔵庫の二段目に入れてあるからね、朝と晩の2回に分けてね、ちゃんとやるのよ。それからね、散歩にも連れて行ってやりなさい。それから、みんなの今晚のごはんはね、冷蔵庫の一番上に肉が入っているし、それに...

子：いいからいいから。早く行ってらっしゃい。



2. 学生は何を頼みましたか。どうするように言われましたか。

学生 : すみません。来週の水曜日に学生のミーティングを
したいとおもっておりまして...、それでどこか部屋を
お借りしたいんですが...

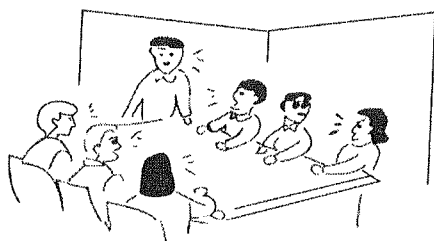
事務員 : じゃ、第7会議室を使ってください。

学生 : その部屋にはかぎがかかっているんですか。

事務員 : ええ、かかっていますよ。でも、そのかぎはね、ここには
ないんですよ。だから当日にね、1階の受付へ行って
ね、かぎを貸してもらってください。ミーティング
は何時までですか。

学生 : 4時半までの予定なんですが...

事務員 : じゃ、4時半に終わったらね、また部屋にかぎをかけ
てね、そのかぎを受付に返してください。受付は5時
になったら、閉まってしまうからね、必ずその
前に返すようにしてくださいよ。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người mẹ trước khi đi du lịch đã nhờ con mình chuyện gì?

Mẹ : Từ hôm nay mẹ sẽ đi du lịch, nên việc trông coi nhà cửa, mẹ nhờ con nhé.

Con : Không sao đâu. Mẹ đừng lo.

Mẹ : Con đừng quên chăm sóc con wan nhé.

Con : Cho nó ăn là được chứ gì.

Mẹ : Thức ăn cho nó, mẹ để ở ngăn thứ 2 trong tủ lạnh, con chia ra làm 2 phần sáng tối, rồi cho nó ăn đàng hoàng nhé. Còn nữa, khi con đi dạo cũng dắt nó theo nhé. Còn bữa ăn tối của mọi người, có thịt để ở ngăn trên cùng trong tủ lạnh.

Con : được rồi, được rồi. Mẹ đi nhanh đi.

2. Người học sinh nhờ vả chuyện gì ? Người ta bảo cậu ấy phải làm sao?

HS : Xin lỗi, thứ tư tuần sau chúng em định tổ chức cuộc họp học sinh. Vì vậy chúng em muốn mượn một phòng nào đó.

NVVP : Vậy thì, hãy sử dụng phòng họp số 7.

HS : Phòng đó có khóa không?

NVVP : Ừ, có khóa đấy. Nhưng mà, chìa khóa không có ở đây. Vì vậy, ngày hôm ấy, em hãy đến quầy tiếp tân ở tầng 1 mượn chìa khóa nhé. Buổi họp đến mấy giờ vậy?

HS : Dự định đến 4 giờ rưỡi.

NVVP : Vậy thì, 4 giờ rưỡi nếu xong rồi, em hãy khóa cửa phòng lại nhé, rồi mang chìa khóa trả lại cho quầy tiếp tân. Ở quầy tiếp tân đến 5 giờ là đóng cửa nên nhất định em phải trả trước giờ đó nhé.

* HS : học sinh, NVVP : nhân viên văn phòng

§ 17

あいづち

NGÔN TỪ HƯỚNG ỨNG

会話には聞き手のあいづちが欠かせません。「ええ」「はい」「そうですね」のような言葉を使って「わたしはあなたの話を聞いています。よくわかります」という気持ちを伝えた方がいいでしょう。もちろん、言葉以外の動作、うなずいたり顔の表情を変えたりすることも必要です。

Trong bất kỳ cuộc đàm thoại nào cũng không thể thiếu ngôn từ hướng ứng từ phía người nghe. Những từ như 「ee」「hai」「sò desu ne」 dùng để tỏ ra rằng 「Tôi đang nghe anh nói. Tôi hiểu rõ」. Dĩ nhiên ngoài lời nói, thì những động tác như gật đầu đồng ý hay thay đổi nét mặt cũng rất cần thiết.

▼ ていねいな会話で使う あいづち

ngôn từ hướng ứng dùng
trong đàm thoại lịch sự

はい / ええ

そうですね

そうですね

そうですか

そうなんですか

▼ くだけた会話で使う あいづち

ngôn từ hướng ứng dùng
trong đàm thoại thân mật

うん / ええ

そうだね (男)

そうね (女)

そうか

そうなのか (男) /

そうなの (女)

そういうわけですか
そのとお通りですね
なるほど
ほんとうですか

そういうわけか
その通り
なるほど
ほんと？
へえ

ようれい
用例

1. 男A : 夏なつやす休みにハワイへ行いきましてね。
女B : そうですか。
男A : 楽たのしかったですよ。
女B : そうですね。
男A : 泳およいだり、ゴルフをしたりしまして...
女B : なるほど。
男A : あなたも行いってみられたら？
女B : そうですね。お金かねさえあつたらね。
2. 男A : おれのこども子供のころはね。
女B : なーに？
男A : ぜんぜん勉べんきょう強なんかしなかったよ。
女B : ふーん。
男A : それにね勉べんきょう強しろって言われたことも
なかったしね。

女B：あそ遊んでばかりだったのね。

男A：でもさ、このごろの^{こども}子供は^{ちい}小さい^{とき}時から^{たいへん}大変だね。

女B：そうそう。ピアノとかスイミングとか...

男A：いい^{がっこう}学校に入るために、^{はい}じゆくにも^い行かなければ
ならないしね。

女B：ほんとよね。かわいそうよ。

3. 女A：^{きのう}昨日の^{ばん}晩ね、^{ゆめ}こわい^み夢を見たのよ。

男B：へえ、そう。

女A：^{わる}悪い^{ひと}男の人に^お追いかけてね、^{はし}走っても^{はし}走って
もついてくるの。

男B：そうか。

女A：とうとう^{うえ}がけの上から^{うみ}海へ^おつき^お落とされたのよ。

男B：えっ、それで？

女A：そこで^め目が^めさめたの。ほんとにこわかったわ。

4. 女A：ディズニーランドへ^{あそ}遊びに^い行ったんだって？
どうだった？

女B：^{たの}楽しかったわ、とっても。

女A：それはよかったね。

女B：でも、^{ひと}人が^{おほ}多くてね。

女A：あ、そう。

女B：何なにをするにも並ならばなくちゃならないもんだから、
疲つかれちゃったわ。

女A：なるほど。大たい変へんなんだね。

女B：朝あさ早はやく入にゅう場じょうして一いち日にち中ちゅう遊あそんでいたから、
たたくたくたくたさんお金かねを使つかったし...

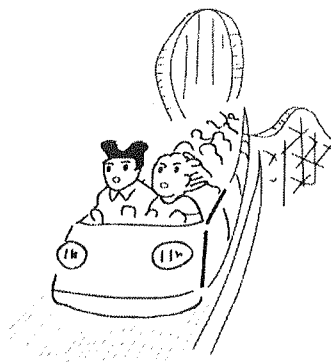
女A：へえ、そうなの。

女B：あつ、そうそう。これ、おみやげよ。

女A：うれしい。ありがとう。開あけてもいい？

女B：どうぞ。

女A：わあ、かわいい。ミッキーマウスの人にんぎょう形がた！



5. 妻つま：駅えき前まえに新あたしいデパートができてね、
今きょう日かいてん、開店かいてんしたの。

夫おっと：ふーん。

妻：それで、特別とくべつセールがあったんだけどね、
10時じごろ行いったら、もうすごい人ひとなの。

夫：うん。

妻：なが長い行ぎょう列れつができていて、なかなか入はいれないのよ。
それで...

夫：.....

妻：ちょっと、あなた！わたしの話はなし、聞きいてるの？
あた新しいスーツを3着ちやくも買かったっていうのに。

夫：えっ！

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nam A : Kỳ nghỉ hè vừa rồi tôi đã đi Hawaii.
Nữ B : Thế à.
Nam A : Vui lắm.
Nữ B : Vậy sao.
Nam A : Nào là đi bơi nào là chơi gôn.
Nữ B : Thế nữa à.
Nam A : Bạn cũng nên đi thử xem.
Nữ B : Ừ nhỉ. Chỉ cần có tiền là được.
- Nam A : Hồi anh còn nhỏ ấy mà.
Nữ B : Thì sao?
Nam A : Anh chẳng phải học hành gì cả.
Nữ B : Hừm.
Nam A : Hơn nữa cũng chẳng bao giờ bị bảo là hãy học bài đi.
Nữ B : Chỉ toàn là đi chơi, phải không?
Nam A : Vậy mà, mấy đứa nhỏ bây giờ, đã phải học hành vất vả ngay từ nhỏ.
Nữ B : Ừ, đúng vậy. Nào là đi học đàn piano nào là học bơi lội.
Nam A : Để vào được các trường tốt, thì phải đi học thêm.
Nữ B : Đúng vậy, tội nghiệp tụi nhỏ quá.
- Nữ A : Tối qua, tôi thấy một giấc mơ rất dễ sợ.
Nam B : Hả, vậy à.
Nữ A : Tôi bị một người đàn ông xấu rượt đuổi, dù tôi cố chạy, chạy mãi nhưng hắn vẫn cứ đuổi theo.
Nam B : Thế à.
Nữ A : Cuối cùng thì tôi bị xô từ trên vách núi rơi xuống biển.

Nam B : Hả, rồi sau đó?

Nữ A : Đến đó thì tôi tỉnh dậy. Thật đáng sợ.

4. Nữ A : Nghe nói bạn đã đi chơi ở khu vui chơi giải trí phải không? Ở đó thế nào?

Nữ B : Rất vui.

Nữ A : Vậy thì tốt quá.

Nữ B : Thế nhưng người ta đông lắm.

Nữ A : Ô, vậy à.

Nữ B : Chơi cái gì cũng phải xếp hàng nên mệt lắm.

Nữ A : Thật vậy à. Phiền quá nhỉ.

Nữ B : Vì sáng sớm đã vào công viên chơi suốt cả ngày nên đã tiêu rất nhiều tiền.

Nữ A : Hả, vậy sao.

Nữ B : À, đúng rồi. Cái này là quà cho bạn đấy.

Nữ A : Sướng quá. Cám ơn nhé. Tôi mở ra được chứ?

Nữ B : Xin mời.

Nữ A : Ôi, dễ thương quá. Chú chuột mickey bằng bông.

5. Vợ : Cửa hàng bách hóa mới cất ở trước nhà ga, hôm nay đã khai trương rồi.

Chồng : Hừm.

Vợ : Vì vậy có giảm giá đặc biệt, lúc 10 giờ khi em đi, người ta đông khủng khiếp.

Chồng : Ừ.

Vợ : Người ta xếp thành hàng dài, mãi mà em không vào được. Rồi thì ...

Chồng :

Vợ : Này anh! Anh nghe em nói đấy chứ? Người ta đã mua cho anh tới 3 bộ com lê mới thế mà ...

Chồng : Hả!

れんしゅう
練習

I. 適切な方を選びなさい。

1. 子：お母さん、あのねえ、今日、学校でねえ。

母：[うん/そう]

子：先生にほめられたんだよ。作文がよくできてたって。

母：へえ、[そうなの/そうね]。よかったじゃないの。

2. 女A：新しいアパートはどうですか。

男B：なかなか快適ですよ。夜もぐっすり眠れますしね。

女A：[そうですか/そうですね]。それは何よりです。

男B：この値段で、こんないいところはないと思いますね。

女A：[そうですねよ/そうですね]

3. 女A：今朝のことなんだけど、通勤電車の中でね。

男B：[うん/へえ]

女A：満員だったんだけど、ちかんがいたの。

男B：[うん/へえ]

女A：腕をつかんで、駅長室まで連れていったの。

男B：[それで/そして]？

女A：その男ったら泣きそうな顔をしてあやまったの。

男B：最低さいていだな。

4. 女A：この前まえね。

男B：[うん/へえ]

女A：あなたにそっくりの人に会あったのよ。

男B：[うん/へえ]。どこで？

女A：地下街ちかがいを歩あるいてた時ときだったの。で、追おいかけてって
声こえをかけたの。

男B：[それで/すると]？

女A：そしたら、人違ひとちがいだったの。恥はずかしかったわ。

男B：[そうだよ/そうだろうな]

II. 適てきとう当えらなものを選んでその記号きごうを書き入れなさい。

a. その通とおりだね

b. それはいいことだね

c. それはないだろ

d. 何なんだい

妻：ねえ、あなた。わたし思おもうんですけどね。

夫：はあ。.....

妻：子供こどもの間あいだにできるだけいろいろな経けいけん験けんをしておくと...

夫：うん。

妻：豊かな人間になれるんじゃないかしら。

夫：.....

妻：子供のための夏休みの外国旅行のプログラムがあるんだって。

夫：なるほど。.....

妻：よかった。あなた賛成してくれるのね。じゃ、旅行申し込み込むことにするわ。

夫：おいおい。.....。うちの子、まだ歩いてもないんだよ。

III. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- | | |
|-----------|---------------|
| a. 何なの？ | b. それはちょっと... |
| c. どうだった？ | d. それはよかったわね。 |

女A：何かうれしそうね。いいことでもあったの？

男B：そうなんだ。帰りに街の中で占い師に会ってね...

女A：それで、どうしたの？

男B：占ってもらったんだよ。

女A：まあ、.....。

男B：今週は運勢がいいから、何をしてもうまく行くって言うんだ。

女A：あつ、そう。.....。

男 B : それで、ちょっと頼たのみがあるんだけど...

女 A : え?.....

男 B : 週末しゅうまつに競馬けいばに行こういと思おもってね、4、5万まん貸かしてくれないか。

女 A :

男 B : ぜったいに勝かつから...。倍ばいにして返かえすよ。

IV. あいづち言葉ことばや問といかけの言葉ことばを入れなさい。○は男おとこか女おんなかどちらかに決きめなさい。

○ : 新あたらしい会かい社しゃはどう?

男 : 新あたらしい会かい社しゃはね、社しゃいん員 50 人ぐらきぎょういの企き業ぎょうなんだがね。

○ :

男 : 社しゃ長ちょうも社しゃいん員わかも若わかくてね、やきる気きがいっぱいなんだ。

○ :

男 : みんなが 新あたらしいアイだデアだを出だしたり。

○ :

男 : 討とう論ろんしたりしながらしんせいひんさ、新しん製せい品ひんの開かい発はつをすす進すすめているんだ。

○ :

男 : 給きゅうりょう料りょうがたかいとはい言いえないけどな。

○ :

男 : 仕し事ごとがたのしくて、ぼくは満まん足ぞくしているんだよ。

○ :

V. 次の会話の適当なところにあいづちの言葉を入れなさい。

○ : 今年^{ことし}の休み^{やす}には何か^{なに}計画^{けいかく}があるの？

男 : うん、ぼくは今年^{ことし}の休み^{やす}にはニュージーランド^{のうじょう}農場^{のうじょう}でホームステイをしながら、英語^{えいご}の勉強^{べんきょう}をしたいと思^{おも}っているんだ。平日^{へいじつ}は学校^{がっこう}へ通^{かよ}って、英語^{えいご}のコースをとりたくないなあ。そして、日常^{にちじょう}会話^{かいわ}ぐらいできるようになりたいと思^{おも}うんだ。週末^{しゅうまつ}にはお世話^{せわ}にな^なってる農家^{のうか}のお手伝^{てつだ}いをさせてもらいたいなあ。体力^{たいりょく}をつけておかないといけないかもしれないな。

LUYỆN TẬP

I. Hãy chọn bên đúng.

- Con : Mẹ ơi, chuyện là, hôm nay ở trường ấy mà.
Mẹ : [Ừ / Đúng rồi].
Con : Con được thầy khen đấy. Thầy nói bài văn của con làm rất tốt.
Mẹ : Hả, [vậy à / ừ nhỉ]. Con giỏi quá.
- Nữ A : Căn hộ mới thế nào?
Nam B : Rất thoải mái. Buổi tối ngủ rất ngon.
Nữ A : [Thế à / Ừ nhỉ]. Vậy thì còn gì bằng.
Nam B : Với giá này, tôi nghĩ không có nơi nào tốt như thế.
Nữ A : [Đúng vậy đấy / Vậy à].

3. Nữ A : Chuyện sáng nay, trên chiếc xe điện chở người đi làm ấy mà.

Nam B : [Ừ / Hả].

Nữ A : Trên xe đầy người nhưng có một gã dê xồm.

Nam B : [Ừ / Sao hả].

Nữ A : Hắn ta bị tóm tay, dẫn đến phòng trưởng nhà ga.

Nam B : [Rồi sao nữa / Và].

Nữ A : Hắn ta miếu máo xin lỗi.

Nam B : Tệ thật.

4. Nữ A : Trước đây ấy mà.

Nam B : [Ừ / Hả].

Nữ A : Tôi gặp một người giống anh như đúc.

Nam B : [Ừ / Hả]. Ở đâu?

Nữ A : Khi tôi đi bộ ở đường hầm, tôi đã chạy đuổi theo và lên tiếng gọi anh.

Nam B : [Rồi sao nữa / Rồi thì].

Nữ A : Thì ra là người khác. Tôi ngỡ ngàng quá.

Nam B : [Đúng vậy đấy / Vậy à].

II. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Vợ : Này, anh ơi. Theo em nghĩ ấy mà.

Chồng : Hả,

Vợ : Lúc nhỏ nếu mình cố gắng học hỏi nhiều kinh nghiệm.

Chồng : Ừ.

Vợ : Thì bây giờ mình trở thành người giàu có rồi phải không?

Chồng :

Vợ : Em nghe nói có những chương trình đi du lịch ra nước ngoài vào kỳ nghỉ hè dành cho trẻ con.

Chồng : Thật thế à,

Vợ : Hay quá. Anh cũng đồng ý với em à. Vậy thì mình đăng ký đi du lịch đi.

Chồng : Ngày này..... Con nhà mình vẫn còn chưa biết đi mà.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Nữ A : Có chuyện gì mà trông vui vậy? Hay là đã gặp may.

Nam B : Đúng vậy. Trên đường về anh gặp một thầy bói trên phố ấy mà.

Nữ A : Rồi sao nữa, chuyện thế nào?

Nam B : Anh được ông ấy bói cho đấy.

Nữ A : Chà,

Nam B : Thầy bói nói tuần này vận mệnh của anh tốt lắm. Dù làm việc gì cũng may mắn hết.

Nữ A : Ô, thế à.....

Nam B : Vì vậy, anh có chuyện muốn nhờ em một chút.

Nữ A : Sao hả?

Nam B : Cuối tuần này anh định đi đua ngựa ấy mà. Em cho anh mượn 4, 5 chục ngàn yên được không?

Nữ A :

Nam B : Nhất định thắng mà. Anh sẽ trả lại cho em gấp đôi.

IV. Hãy thêm từ hưởng ứng hoặc hỏi lại. Hãy xác định ○ là nam hay là nữ.

○ : Công ty mới thế nào?

Nam : Công ty mới có khoảng 50 nhân viên.

○ :

Nam : Cả giám đốc và nhân viên đều trẻ tuổi, mọi người tràn đầy quyết tâm.

○ :

Nam : Mọi người nào là đưa ra những ý kiến mới.

○ :

Nam : Nào là vừa thảo luận vừa tiến hành phát minh sản phẩm mới.

○ :

Nam : Tiền lương cao không thể nói được.

○ :

Nam : Công việc thì rất vui, tôi rất hài lòng với công việc hiện tại.

○ :

V. Hãy thêm từ hưởng ứng vào những chỗ thích hợp trong bài hội thoại dưới đây.

○ : Kỳ nghỉ năm nay bạn có kế hoạch gì chưa?

Nam A : Ừ, kỳ nghỉ năm nay tôi định sống nhờ ở một gia đình ở nông trường New Zealand, tôi muốn học thêm tiếng Anh, tôi muốn hằng ngày đến trường theo một khóa học tiếng Anh, tôi muốn làm sao mình có thể đàm thoại được những chuyện thông thường hàng ngày, vào những ngày cuối tuần, tôi muốn xin gia đình chủ nhà cho tôi giúp đỡ những công việc nhà nông mà họ đang chăm sóc, có lẽ tôi cũng cần rèn luyện thể lực nữa.

聞きとり練習

1. 学生は先生のところへ相談に行き、何を頼みましたか。
先生はどうして怒ったのですか。

学生：あの…

先生：はい？

学生：来週らいしゅうの試験しけんのことなんですけど…

先生：うん。

学生：アルバイトがありまして…

先生：そう。

学生：試験しけんを受けられないもので…

先生：それで？

学生：追試ついしをお願いできないかと思ひまして…

先生：君きみ、大学だいがくの勉強べんきょうとアルバイトと、どちらの方が
大切たいせつだと思おもってるんだね？



2. 女おんなの人は体ひとの調からだ子ちょうしが悪わるいので、相談そうだんに行いきました。
何なんの病びょうき気きだと思おもいますか。

A (カウンセラー) / B (患者かんじゃ)

A: どうしました？

B: どうもこのごろ調ちょうし子わるが悪わるくって、頭あたまがふらふらするんです。

A: それはいけませんね。

B: 心臓しんぞうがドキドキして死しぬんじゃないかって思おもったりして...

A: そうですか。

B: そう思おもうとこわくてますます胸むねが苦くるしくなって...

A: なるほど。

B: 昼間ひるまはまだいいんですけど、夜よるになると...

A: もっと不安ふあんになるってわけですか。ところで、内科ないかのお医い者しゃさんには、みてもらったんですか。

B: それがどこも悪わるくないって...。わたし、どうしたらいいんでしょう。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người học sinh đi đến chỗ thầy giáo để hỏi ý kiến, anh ta đã nhờ vả điều gì? tại sao thầy giáo nổi giận.

Học sinh : Dạ thưa thầy.

Giáo viên : Gì thế?

Học sinh : Chuyện bài thi tuần sau.

Giáo viên : Ừ.

Học sinh : Vì em phải đi làm thêm.

Giáo viên : Thế à.

Học sinh : Chắc em không thể thi được.

Giáo viên : Rồi sao?

Học sinh : Em muốn xin thầy cho em thi lại được không?

Giáo viên : Này em, chuyện học đại học và chuyện đi làm thêm, em nghĩ chuyện nào quan trọng hơn.

2. Người phụ nữ này cảm thấy không khỏe nên đi khám tư vấn.
Bạn nghĩ cô ta mắc bệnh gì ?

Bác sĩ tư vấn : Chị bị sao?

Bệnh nhân : Thời gian gần đây tình trạng sức khỏe tôi không tốt.
Đầu óc cứ xây xẩm choáng váng.

Bác sĩ tư vấn : Vậy thì không được rồi.

Bệnh nhân : Tim cứ đập thình thịch, có khi tôi tưởng mình sắp chết.

Bác sĩ tư vấn : Thế à.

Bệnh nhân : Cứ nghĩ như vậy là tôi thấy sợ, rồi càng lúc tôi càng tức ngực hơn.

Bác sĩ tư vấn : Thật thế à.

Bệnh nhân : Ban ngày thì còn đỡ, nhưng tối đến thì ...

Bác sĩ tư vấn : Trở nên bất an hơn phải không? À này, chị đã đi khám bác sĩ nội khoa chưa?

Bệnh nhân : Họ nói tôi không bị đau chỗ nào cả. Tôi phải làm sao đây?

§ 18

たし 確かめる XÁC NHẬN ね

でんわばんごう
電話番号をたずねたら、まずメモをとってから、その番号を讀
み上げてまちがっていないかどうか確かめることが普通でしよ
う。そのときには「～ですね」のような表現をよく使います。
「ね」は文の最後に付いて、話し手、聞き手両方とも知っている
ことをもう一度確かめるために使います。

Thông thường khi hỏi số điện thoại, sau khi ghi chép xong thì người ta đọc lại số điện thoại đó để xác nhận đã chính xác chưa hay có sai nhầm gì không. Những lúc như vậy người ta thường dùng hình thức 「～desune」. Trợ từ 「ne」 được đặt ở cuối câu, nhằm mục đích xác nhận lại một lần nữa những gì mà người nói và người nghe cả hai đều biết.

<注> 「ね」は男女ともに使うが、「な」は主に男性が使う。
ひとり言として女性が使うこともある。

Chú ý: Trợ từ 「ne」 cả nam và nữ đều sử dụng, nhưng trợ từ 「na」 chủ yếu chỉ có nam giới sử dụng. Từ này đôi khi phái nữ cũng dùng khi nói chuyện một mình.

用例

1. 受付：^{うけつけ} いらっしやいませ。
- 客：^{きやく} 今日、^{きょう} こちらの ^{よやく} ホテルを予約している ^{なかがわ} 中川ですが...
- 受付：^{さま} 中川様ですね。^ま お待ちしておりました。^{ふたりさま} お二人様です
ね。^{ごうしつ} 815号室をおとりしてあります。
- 客：^{かい} 8階ですね。どうもありがとうございます。
2. 男A：^{あした} 明日の ^{ばん} 晩、^あ 会える？
- 女B：うん、いいけど。
- 男A：じゃ、いつものところで。
- 女B：^や カメラ屋の ^む 向かいの ^{きつさてん} 喫茶店ね。^{なんじ} 何時？
- 男A：そうだなあ。^じ 6時ごろはどう？
- 女B：6時ね。いいわよ。
3. 女A：^{とど} ピザを届けてほしいんですが...
- 店員：^{てんいん} はい、^{ちゆうもん} ご注文をどうぞ。
- 女A：Lサイズのチーズピザを ^{まい} 1枚と ^{まい} サラダ 2つと...
- 店員：ピザを1枚とサラダ2つですね。
- 女A：それから、オレンジジュース ^{ほん} 2本とデザートを2つ。

店員：ジュースとデザート^{なまえ}を2つずつですね。お名前と
ご住所^{じゅうしょ}をどうぞ。

女A：みどり町^{ちょう}の2丁目^{ちょうめ}24です。

店員：ああ、みどり銀行^{ぎんこう}の寮^{りょう}のおとなりですね。

4. 留学生A：日本語能力試験^{にほんごのうりよくしけん}、申し込み^{もうこ}みたいんだけど、
どこで^{かね}お金^{はら}、払うの？

留学生B：郵便局^{ゆうびんきょく}だよ。お金^{かね}を払^{はら}って、領収書^{りょうしゅうしょ}を
もらって、それを^{もうこ}申し込み書^{しよ}にはって...

留学生A：郵便局でお金を払えばいいんだね。

留学生B：うん、そう。それで申し込み書^{かきとめ}は書留^{おく}で送^{おく}
なくちやいけないんだ。

留学生A：書留にするんだね。けっこうめんどうなんだ
なあ。

留学生B：しめきりは15日^{にち}だよ。

留学生A：15日^{らいしゅう}っていうと、来週^{すいようび}の水曜日^びだね。

5. 社員^{しゃいん}：もしもし、課長^{かちょう}。九州出張^{きゅうしゅうしゅつちょう}が終^おわって、今^{いま}
新幹線^{しんかんせん}の中^{なか}です。

課長：ごくろうさん。今日^{きょう}はまっすぐ帰^{かえ}っていいからな。
ただ、出張報告書^{ほうこくしよ}を書^かくのを忘^{わす}れないようにな。

6. どろぼう A : わかったな。いいな。ここで見張っているんだぞ。だれか来たら、おれに知らせろよ。
- どろぼう B : わかったよ。おまえこそドジを踏まないようにな。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Tiếp tân : Xin chào quý khách.
Khách : Tôi là Nakagawa, tôi có đặt trước khách sạn ở đây ngày hôm nay.
Tiếp tân : Ông Nakagawa phải không ạ? Chúng tôi đang đợi ông đấy. Ông đi 2 người phải không? Chúng tôi đã dành cho ông phòng 815.
Khách : Tầng 8 phải không? Cám ơn nhé.
2. Nam A : Tối mai, gặp nhau được chứ?
Nữ B : Ủ, được mà.
Nam A : Vậy, ở chỗ cũ nhé.
Nữ B : Quán cà phê đối diện tiệm máy ảnh phải không? Máy giờ?

Nam A : Để coi. Khoảng 6 giờ được chứ?

Nữ B : 6 giờ hả? Được đấy.

3. Nữ A : Tôi muốn đặt bánh pizza mang đến tận nhà.

NV : Vâng, Xin mời quý khách đặt món ăn.

Nữ A : Cho tôi một bánh pizza phô mai lớn và 2 phần xà lách.

NV : 1 cái pizza, 2 phần xà lách.

Nữ A : Thêm 2 lon nước cam và 2 phần tráng miệng.

NV : Nước cam và đồ tráng miệng mỗi thứ 2. Xin chị cho tôi biết tên và địa chỉ.

Nữ A : Số 24 đường số 2 phố Midori.

NV : A, bên cạnh ký túc xá ngân hàng Midori phải không ạ?

4. DHS A : Tôi muốn đăng ký thi năng lực tiếng Nhật,
Nhưng không biết đóng tiền ở đâu?

DHS B : Ở bưu điện đấy, đóng tiền xong rồi, lấy giấy biên
nhận dán vào phiếu đăng ký.

DHS A : Chỉ cần đóng tiền ở bưu điện là được rồi phải không?

DHS B : Ừ, đúng rồi. Vì vậy phiếu đăng ký phải gửi bảo đảm.

DHS A : gửi bảo đảm hả? Khá phiền phức nhỉ.

DHS B : Hạn chót là ngày 15 đấy.

DHS A : Ngày 15 tức là thứ tư tuần tới phải không?

5. NV : A lô! A lô! Thưa trưởng phòng. Hôm nay em đã kết thúc
chuyến công tác ở Kyushu. Hiện giờ em đang ở trên tàu
siêu tốc.

TP : Vất vả cho anh quá. Hôm nay anh về thẳng nhà luôn
cũng được, nhưng đừng quên viết báo cáo chuyến đi
công tác nhé.

6. Tên trộm A: Biết rồi, được rồi. Mà ở đây quan sát cho kỹ nhé
Nếu có ai đến, mà báo cho tao biết nghe chưa.

Tên trộm B: Biết rồi. Phần mà cũng đừng để sai sót gì nhé.

* DHS: du học sinh, NV: nhân viên, TP: trưởng phòng

練習

I. 適当てきとうなものを選えらんで、その記号きごうを書き入かれなさい。

- a. 主人しゅじんはまだ帰かえってありませんが
 b. お電話でんわいただけないでしょうか
 c. ご主人しゅじんいらっしゃいますか
 d. お電話番でんわばんごう号をうかがえますか
 e. 077-331-2674 ですね f. 077-331-2674 です

男A：もしもし、中川なかがわと申もうしますが、……………。

女B：……………。

男A：そうですか。では、ご主人しゅじんがお帰かえりになったら、
わたしの方ほうへ……………。

女B：はい、わかりました。……………。

男A：……………。

女B：……………。そのように伝つたえておきます。

II. 適当てきとうなものを選えらんで、その記号きごうを書き入かれなさい。

- a. それぞれ2つずつですね b. そうします
 c. ぬるんですね d. 朝あさご飯はんと晩ばんご飯はんの後あとですね

やくざいし すずき くすり の ぐすり かぶんで
薬剤師：鈴木さん、お薬ですよ。飲み薬が14日分出ています
あさばん かい しょくご
朝晩2回、食後です。

かんじゃ
患者：.....

薬剤師：ええ。あか じょうざい きいろ
赤い錠剤が2錠と黄色い錠剤が2錠です。

患者：.....

薬剤師：それから、こちらのふくろ ぐすり はい
袋にはぬり薬が入っています。

患者：.....

薬剤師：お薬がなくなったら、またがいらい き
外来に来てください。

患者：はい、.....

III. てきとう えら きごう か い
適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- a. またあとで b. かい みぎ
2階の右だな
みなみ ほう い
c. 南の方へ行くんだな
えき
d. 駅の南にあるスーパーだな
で みぎ ほう
e. 出ると右の方へ行くんだな

男A：もしもし、いま おまえのいえ ちか き
家の近くまで来てるんだけど。

男B：そうか。どのへん？

男A：いま なか でんわ
今、スーパーの中の電話からかけてるんだが。

男B：.....

男A：い かた おし
行き方を教えてくれたら、自分でい
行けるよ。

男 B : スーパーを出て右へ100メートルほど行くんだ。

男 A :

男 B : そうだ。交差点があるから、そこを南へまっすぐ向かってくれ。

男 A :

男 B : うん、そうだ。グリーンハイツっていうところの2階の右はしだ。

男 A :

男 B : うん、そうだ。じゃ、.....

IV. 次の会話を完成しなさい。

男 A : すみません。お金を送りたいんですが...

郵便局員: この用紙の表に住所、氏名、電話番号を書いて

男 A : ですね。

郵便局員: それから封をして...

男 A : ですね。

郵便局員: その後で3カ所にはんこを押してください。

男 A : けど...

郵便局員: それじゃ、サインでもけっこうです。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Dược sĩ : Anh SuZuki, thuốc của anh đây. Thuốc uống chia ra dùng trong 14 ngày. Sáng tối 2 lần, sau bữa ăn.

Bệnh nhân :

Dược sĩ : Vâng. Thuốc viên màu đỏ 2 viên, thuốc viên màu vàng 2 viên.

Bệnh nhân :

Dược sĩ : Còn nữa, trong túi này có thuốc bôi da.

Bệnh nhân :

Dược sĩ : Khi dùng hết thuốc, hãy đến tái khám nhé.

Bệnh nhân : Vâng,

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

Nam A : A lô! A lô! Hiện giờ tao đang trên đường đến gần nhà mày rồi đó.

Nam B : Thế à. Ở chỗ nào vậy?

Nam A : Hiện giờ, tao đang gọi điện thoại ở trong siêu thị.

Nam B :

Nam A : Nếu mày chỉ cho tao cách đi, thì tao có thể tự đi được.

Nam B : Sau khi rời khỏi siêu thị thì mày đi khoảng 100 mét về phía bên phải.

Nam A :

Nam B : Đúng rồi. Có một ngã tư, mày đi thẳng qua chỗ đó về hướng nam.

Nam A :

Nam B : Ủ, đúng rồi. Đầu phía bên phải tầng 2 có tên gọi là
Green height.

Nam A :

Nam B : Ủ, đúng rồi. Vậy thì,

IV. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây.

Nam A : Xin lỗi, tôi muốn gửi tiền.

NVBD : Xin anh ghi địa chỉ, họ tên, số điện thoại vào phiếu này.

Nam A : phải không?

NVBD : Sau đó anh dán lại.

Nam A : phải không?

NVBD : Hãy đóng dấu vào 3 chỗ ở phía sau.

Nam A : nhưng ...

NVBD : Vậy thì, anh ký tên cũng được.

* 郵便局員ゆうびんきょくいん: nhân viên bưu điện (NVBD)

聞きとり練習

1. 男おとこの人は店みせで何なにを注ちゅう文もんしましたか。それはいつできますか。いくらですか。

店員：いらっしゃいませ。

男 A：すみません。この写しゃ真しん、焼やき増ましお願ねがいします。

これまい3枚とこれ3枚。

店員：ありがとうございます。このフイルムの12番ばんと15番、それぞれ3枚ずつですね。

男 A：ええ、そうです。

店員：MサイズとLサイズが ございますが...

男 A：値ね段だんは同おなじですか。

店員：普ふ通つうはLサイズの方ほうがお高たかいんですが、今いま、特とく別べつセールをやっておりまして、そちほうらの方ほうがお安やすくなっています。20えん円えんです。

男 A：それじゃ、Lサイズでお願ねがいします。いつできあがりですか。

店員：あさつての5時じです。

男 A：10日の5時じですね。お店みせは何時なんじまでですか。

店員：7時までやっております。

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người thanh niên này yêu cầu của tiệm làm việc gì? Khi nào thì xong? Giá bao nhiêu?

Nhân viên : Xin chào quý khách.

Nam A : Xin lỗi. Làm ơn rửa thêm dùm tôi mấy tấm hình này.
Cái này 3 tấm và cái này 3 tấm.

Nhân viên : Cám ơn quý khách. Rửa phim số 12 và số 15, mỗi thứ 3 tấm phải không?

Nam A : Vâng, đúng rồi.

Nhân viên : Chúng tôi có khổ M và L.

Nam A : Giá cả như nhau chứ?

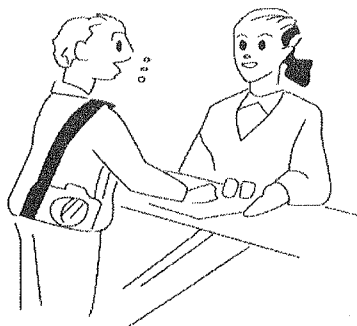
Nhân viên : Thông thường khổ L đắt hơn, nhưng hiện giờ đang có khuyến mãi đặc biệt, nên nó rất rẻ. Chỉ có 20 yên thôi.

Nam A : Vậy thì, làm ơn rửa cho tôi khổ L. Khi nào thì xong vậy?

Nhân viên : 5 giờ ngày mốt.

Nam A : 5 giờ ngày 10 tây phải không? Cửa tiệm mở cửa đến mấy giờ?

Nhân viên : Chúng tôi làm đến 7 giờ.



2. 男おとこの人はどうして銀行の機械きかいをうまく使えなかったの
ですか。

客(男) : すみません。NHK 料りょうきん金はらを払い込みこみたいんですけど...

係員 : キャッシュカードをお持ちもですか。

客 : ええ。

係員 : それなら、この機械きかいをご利用りようください。ボタンを押しお
てください。

客 : ボタンってこれですか。2つ目めのボタンですね。

係員 : はい、それから、カードを入れて相手あいての番号ばんごうを押しお
ください。

客 : カードを入れてから番号を押すんですね。あれ？
できないよ。変へんだなあ。

係員 : お客様きやくさま、申しわけもうございません。口座こうざにお金かねがない
ようで...



2. Tại sao người đàn ông không thể sử dụng cái máy của ngân hàng suôn sẻ được.

Khách : Xin lỗi. Tôi muốn gửi trả tiền chuyển khoản cho đài NHK.

NVPT : Ông có mang theo thẻ tín dụng không?

Khách : Có.

NVPT : Nếu vậy, xin ông sử dụng cái máy này. Ông hãy bấm nút đi.

Khách : Nút là cái này phải không?

NVPT : Vâng, sau đó bỏ thẻ vào, bấm số của người mà mình muốn gửi.

Khách : Sau khi bỏ thẻ vào thì bấm số phải không? Ủa? Sao không được. Kỳ quá.

NVPT : Xin lỗi quý khách. Hình như tài khoản của quý khách đã hết tiền rồi.

* NVPT : nhân viên phụ trách (係員)

§ 19

しゅちょう つた 主張を伝える

TRUYỀN ĐẠT CHỦ Ý よ

「電話番号は 342 - 4196 ですね」と確認されて、もしその番号がまちがっていたら、「いいえ、342 - 4296 ですよ」と答えます。相手が知らないで自分だけが知っていることや、自分の主張を伝えるときには「よ」を文の最後に付けます。

Khi được hỏi xác định lại 「số điện thoại là 342 - 4196 phải không?」 Giả sử số điện thoại đó bị sai thì ta sẽ trả lời 「không phải, là số 342 - 4296 đấy.」 khi nói những chuyện mà chỉ có bản thân mình biết, người khác không biết, hoặc truyền đạt chủ ý của mình, thì ta thêm trợ từ 「yo」 vào cuối câu.

<注> ① 「ぞ」は「よ」と同じように使うが、もっと強い語気を持ち、主に男性が友だちまたは目下の人に対して使う。

Chú ý: ① Trợ từ 「zo」 cũng được sử dụng giống như trợ từ 「yo」 nhưng khẩu khí mạnh hơn. Chủ yếu nam giới dùng để nói chuyện với bạn bè hoặc người dưới mình.

使う相手、状況によっては失礼な表現となることがあるので、注意した方がよい。

Tùy thuộc vào mỗi đối tượng và tùy theo tình huống mà chúng ta cần phải chú ý khi dùng trợ từ 「zo」 vì đôi khi nó có thể trở nên không lịch sự.

② 女性は「だ」を省いた形を使うことが多い。

Phụ nữ thường sử dụng hình thức lược bỏ 「da」

例: 男 A : 元気だね。

女 A : 元気ね。

男 B : うん、元気だよ。

女 B : うん、元気よ。

ようれい

用例

1. 配達人: 田中さーん、お荷物ですよ。はんこお願いします。

女 A : はい。サインでもいいかしら。

配達人: ええ、けっこうですよ。

2. 男 A : ぼく、アパート借りて一人で住んでるんだよ。

女 B : 一人暮らしだと食事のしたくが大変ね。

男 A : 近くにコンビニがあるから平気だよ。

3. おじ : たけし、一度、お見合いしてみないか。

おい : ぼくはまだ二十歳になったばかりなんだよ、
おじさん。

おじ : まあまあ、そんなこと言わないで、会うだけ
会ってみろよ。

4. 母：けい子^こ、きたない部屋^{へや}ね。たまには掃除^{そうじ}しなさいよ。
娘：わかってる、わかってる。そのうちにね。

5. 男A：今夜^{こんや}は星^{ほし}がきれいだなあ。

女B：そうね。とってもロマンチックな夜^{よる}ね。

男A：あ、あそこにも星^{ほし}が見^みえるよ。

女B：ちがうわよ。あれは飛行機^{ひこうき}の光^{ひかり}よ。



6. 女A：きのうのコンサート、どうだった？

男B：もう最高^{さいこう}だったよ。

女A：わたしも行^いきたかったんだけど(ね)、用事^{ようじ}ができ
ちやって...

男B：それは残念^{ざんねん}だったね。なかなかあの歌手^{かしゅ}のコンサ
ートには行^いけないよ。

女A：ほんとにいい声^{こえ}よね。

7. 子 : お父さん、このチョコレート^{とう}食^たべてもいい？
父 : 甘い^{あま}もんばかり食^たべてると、虫歯^{むしぼ}になるぞ。
8. 子 : わあーい。温泉^{おんせん}はやっぱり気持^{きも}ちがいいなあ。
父 : こら！泳^{およ}いじゃだめだぞ。ここはプールじゃないんだから。
9. 男 A : おい、ここにクマの足^{あし}あとがあるぞ。
男 B : 冗談^{じょうだん}だろ。こんなとこにクマがいるわけないだろ。
10. 後輩^{こうはい} : 先輩^{せんぱい}、明日^{あした}は何時^{なんじ}に集^{しゅうごう}合ですか。
先輩^{せんぱい} : 駅前^{えきまえ}に8時^じだ。遅^{おく}れるんじゃないぞ。
遅れたやつはおいてくからな。
11. 社員 : すみません。遅^{おそ}くなってしまいました...
課長 : もう30分^{ぶん}も遅刻^{ちこく}だぞ。
社員 : 申しわけ^{もう}ございません。
課長 : 君^{きみ}のせい^{せい}で契約^{けいやく}がだめになってしまった
じゃないか。

MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Người giao hàng : Chị Tanaka ơi, có hàng gửi đến đây. Xin chị đóng dấu dùm cho.
Nữ A : Vâng. Ký tên cũng được chứ?
Người giao hàng : Vâng, cũng được.
2. Nam A : Tôi có thuê một căn hộ và đang sống một mình đây.
Nữ B : Nếu sống một mình thì việc chuẩn bị bữa ăn phiền nhỉ.
Nam A : Vì gần nhà có một cửa hàng tạp hóa nên không sao.
3. Chú : Tashike, sao cháu không thử đi xem mắt một lần.
Cháu trai : Cháu chỉ mới 20 tuổi thôi, chú ơi.
Chú : Thì sao nào, cháu đừng nói như vậy, chỉ là gặp thôi, cháu gặp thử xem.
4. Mẹ : Keiko này, phòng con dơ quá. Thỉnh thoảng con cũng phải quét dọn đi chứ.
Con gái : Biết rồi, biết rồi. Để lát nữa con dọn.
5. Nam A : Đêm nay sao đẹp quá.
Nữ B : Ừ nhỉ. Một đêm thật lãng mạn.
Nam A : A, ở chỗ kia cũng nhìn thấy sao đấy.
Nữ B : Không phải đâu, kia là ánh sáng đèn của máy bay đấy.
6. Nữ A : Buổi hòa nhạc hôm qua thế nào?
Nam B : Rất tuyệt.
Nữ A : Tôi cũng muốn đi lắm, nhưng vì có chút việc riêng.

Nam B : Tiếc quá nhỉ. Chương trình ca nhạc của ca sĩ ấy không dễ gì đi được đâu.

Nữ A : Ca sĩ ấy có giọng hát thật hay nhỉ.

7. Con : Bố ơi, con ăn thử chocolate này được không?

Bố : Nếu ăn toàn là đồ ngọt sẽ bị sâu răng đấy.

8. Con : Ái chà. Suối nước nóng quả thật là dễ chịu quá.

Bố : Ê này! Không được bơi. Ở đây không phải là hồ bơi.

9. Nam A : Này, ở đây có dấu chân gấu đấy.

Nam B : Mà nói đùa phải không? Ở chỗ này làm gì có gấu.

10. Đàn anh : Anh ơi, ngày mai tập hợp lúc mấy giờ?

Đàn em : Lúc 8 giờ ở trước nhà ga. Không được trễ đấy.

Đứa nào trễ sẽ bị bỏ lại đấy.

11. Nhân viên : Xin lỗi. Em đã đến trễ.

Trưởng phòng : Mà đã trễ tới 30 phút đấy.

Nhân viên : Thành thật xin lỗi anh.

Trưởng phòng : Chỉ tại mà nên đã hỏng mất hợp đồng.

練習

I. ^{みぎ}右と^{ひだり}左を^{むす}結んで^{かいわ}会話を^{つく}作りなさい。

1. ごめんね。 a. いや、^{ほんき}本気だよ。
2. ^{じょうだん}冗談だろ？ b. もったいないよ。
3. これ、^す捨てようか。 c. まだ^{わか}若すぎるよ。
4. ぼく、^{けっこん}結婚しようかな。 d. ^き気にしてないよ。

II. ^{てきとう}適当なものを^{えら}選んで、^{ただ}正しい^{かたち}形にして^か書き入れなさい。

い 言う	ま 待つ	やす 休む	つか 使う	かんが 考え直す
---------	---------	----------	----------	-------------

1. 女A: ^{あし}足が^{つか}疲れちゃったわ。もう^{じかん}2時間も^{ある}歩いているのよ。
.....よ。
男B: じゃ、このへんで^{いっぶく}一服しようか。
2. 女A: ^{こま}細かいのある？^{でんわ}電話かけたんだけど...
男B: じゃ、このテレホンカード.....よ。
3. 学生: ぼく、^{どうだい}東大の^{だいがくいん}大学院に^{はい}入りたいんです。
先生: え？^{しゅうしよく}就職が^き決まっていたんじゃないか。
もう^{いちど}一度.....よ。

4. 母 : さあ、出かけるわよ。早く用意しなさい。
 子 : お母さん、ぼくをおいていかないで。……………よ。

5. 女A : あのね、これ、ないしょの話なんだけど…。
 実はねえ、×××

女B : えっ?ほんと?びっくりした。

女A : このことぜったいにだれにも……………よ。

III. 適切な言葉を入れなさい。

1. 男A : もう忘れただろ、初めてデートした日のこと。
 女B : そんなことないよ。今でもはっきりと……………よ。

2. 男A : 君には無理だろうな、一人暮らしするなんて。
 女B : そんなことないわ。わたしにも……………よ。

3. 女A : 昨日の授業、さぼったでしょ?
 男B : そんなことないよ。ちゃんと……………よ。

4. 男A : 君、けい子さんが好きなんだろ?
 男B : そんなことないよ。ぼくたち、ただの……………よ。

IV. だれとだれの会話ですか。適切なものを選んで書き入れなさい。

はは 母 こ子	ガードマン つうこうにん 通行人	えきいん 駅員 きやく 客	ちち 父 むすめ 娘
---------------	------------------------	------------------------	---------------------

1. () みどり、その水着みずぎちよっとはすぎるぞ。
 () あら、これが今年ことしの流行りゅうこうなのよ。みんな着きてるわ。
2. () 特急とっきゅうは何分なんぶんおきでに出てるんですか。
 () 時間帯じかんだいによって違ちがいますよ。今いまでしたら10分ふんおき
 ですよ。
3. () 恐れ入おそります。工中こうじちゆうなんで回り道まわ みちお願いします。
 () えっ？またか。早はやく何なんとかしてくれよ。
 () はい、できるだけ早はやく進すすめますから。
4. () ただいま。おなかすいたよ。何なにかない？
 () 冷蔵庫れいぞうこにジュースとプリンがあるでしょ。

V. 適当てきとうなものを選えらんで、その記号きごうを書き入かれない。

- | | |
|------------|------------|
| a. なんでもないよ | b. どうしようかな |
| c. うんざりだよ | d. よくあることさ |

1. 学生A: 明日あしたもまた試験しけんだね。いやになっちゃうよ。
 学生B: そうだな。ほんとにもう……………。
 学生A: 早はやく終おわってほしいなあ。
2. 女A: どうしたの？ 頭あたまから血ちがで出てるじゃない。
 男B: ……………。これぐらい。
 女A: ほんとにだいじょうぶなの？

3. 弟 : お兄^{にい}ちゃん、お願^{ねが}いだから、1万円^{まんえん}貸^かしてよ。
兄 : そんなこと言^いったって、ぼくも金^{かね}がないんだよ。
弟 : 困^{こま}ったなあ。.....

4. 男A : 昨日^{きのう}の野^や球^{きゅう}の試^し合^{あい}、見^みた? せ^せっか^かく^くのチ^ちャ^ャン^ンス
の逃^にがし^がち^ちや^やつ^つて^てま^また^た負^まけ^けた^たよ^よな^なあ。

男B : 今^{いま}に^{はじ}始^{はじ}ま^まった^たこ^こじ^じゃ^ゃな^ない^いよ。

男A : それもそう^{そう}だ^だけ^けど^ど...

VI. 「よ」か「ね」のどちらかを入れなさい。

1. A : もしも、落^おち^ちま^まし^した^た()、ス^スカ^カー^ーフ^フが。

B : あ、どうも^{どうも} どうも^{どうも}...

2. 客 : ミ^ミツ^ツク^クス^スピ^ピザ^ザ 2枚^{まい}、届^{とど}けて^てほ^ほしい^いん^んです^すけ^けど^ど...

店員 : お名^な前^{まえ}お願^{ねが}い^いし^しま^ます。

客 : 田^た中^{なか}です。

店員 : ああ、2丁^{ちやうめ}目^めの田^た中^{なか}さん^{さん}です()。す^すぐ^ぐお届^{とど}け^けし^し
ま^ます。

3. 男A : 怒^{おこ}る^るな()。ぼ^ぼく^くが^が悪^{わる}か^かつ^つた^た。あ^あや^やま^まる^る()。

女B : もう二^に度^どとほ^ほか^かの女^{おんな}の^{ひと}人^{ひと}と^とデ^デー^ート^トし^しち^ちや^やい^いや^や()

男A : わ^わか^かつ^つた^た、わ^わか^かつ^つた^た。

4. 男A : 今日^{きよう}は^は停^{てい}電^{でん}で^でエ^エレ^レベ^ベー^ータ^ター^ーが^が使^{つか}え^えな^ない^いの^のか^か。困^{こま}つ^つた^た
な^なあ。

女B : お^お宅^{たく}は^は何^{なん}階^{かい}で^です^すか^か。

男 A : ちは 10 階なんです()。

女 B : じゃ、階段を上るのが大変です()。

5. 祖父 : 昔はこの川に魚がたくさん住んでいたんだ()。
友だちとよく魚つりに行ったもんだ()。

孫 : おじいちゃんが子供のころは自然がいっぱい
あったんだ()。

VII. 「よ」か「ね」のどちらかを入れなさい。

男 A : 温泉に行きたいんですけど...

案内係 : はい、温泉です()。バスで 1 時間ぐらいで行けます
()。

男 A : ぼくはバスがあんまり好きじゃないんだけど

案内係 : それなら、地下鉄で山上っていうところまで行って
ください。

男 A : 山上ですか。山上って地下鉄の終点ですか。

案内係 : そうです。そこで乗りかえて、二つ目の駅で降りて
ください。

男 A : 二つ目です()。そこに観光案内所がありますか。

案内係 : ええ、駅を降りると、すぐ観光案内所があります。

男 A : 駅を出て左の方にあるんです()。

案内係 : いいえ、違います。右の方です()。

男 A : わかりました。じゃ、そこで旅館を紹介して
もらって、ゆっくり温泉に入ることになります。

案内係 : どうぞお気をつけて。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp, chia ở hình thức đúng và điền vào chỗ trống.

- Nữ A : Mọi chân quá. Mình đi bộ hơn 2 tiếng rồi đấy.....
..... đi.
Nam B : Vậy thì, mình ngồi đây nghỉ một chút nhé.
- Nữ A : Anh có tiền lẻ không? Em muốn gọi điện thoại một chút.
Nam B : Vậy thì, thẻ điện thoại này.
- học sinh : Em muốn thi vào viện đại học Todai.
Giáo viên : Hả? Không phải em đã quyết định đi làm rồi sao?
..... 1 lần nữa đi.
- Mẹ : Nào, đi thôi. Con chuẩn bị nhanh lên.
Con : Mẹ ơi, đừng bỏ con.
- Nữ A : Nè, chuyện này là chuyện bí mật nhưng Thật ra,
××× .
Nữ B : Hả? Thật không? Ngạc nhiên quá.
Nữ A : Chuyện này, tuyệt đối với ai cũng

III. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- Nam A : Chắc em đã quên rồi, chuyện ngày hẹn lần đầu tiên.
Nữ B : Không có chuyện đó đâu. Ngay cả bây giờ em
..... rất rõ đấy.
- Nam A : Với em thì không được đâu, chuyện sống một mình ấy mà.
Nữ B : Sao lại không được. Với em cũng đấy.

3. Em trai : Anh ơi, em nhờ một chút, cho em mượn 10 ngàn yên đi.

Anh : Nói chuyện đó thì anh cũng không có tiền đâu.

Em trai : Gay quá.

4. Nam A : Trận đấu bóng chày ngày hôm qua, mà có xem không? Đội bóng đã bỏ lỡ cơ hội tốt, lại thua nữa đấy.

Nam B : Đâu phải là lần đầu tiên mới xảy ra.

Nam A : Đúng là như vậy rồi nhưng ...

VI. Hãy điền vào ngoặc đơn 「yo」 hoặc là 「ne」.

1. A : Này này, rơi rồi kìa, chiếc khăn choàng.

B : A, cảm ơn cảm ơn.

2. Khách : Tôi muốn đặt 2 cái bánh pizza thập cẩm.

Nhân viên : Xin cho biết tên.

Khách : Tanaka.

Nhân viên : A, anh Tanaka đường số 2 phải không ạ?
tôi sẽ mang đến ngay.

3. Nam A : Đừng giận mà. Anh sai rồi, anh xin lỗi.

Nữ B : Anh không được hẹn hò với người con gái khác lần thứ hai nữa đấy.

Nam A : Biết rồi, biết rồi.

4. Nam A : Ngày hôm nay vì mất điện nên không dùng thang máy được. Khổ thiệt.

Nữ B : Nhà anh ở tầng mấy?

Nam A : Nhà tôi ở tầng 10.

Nữ B : Vậy thì, đi cầu thang bộ vất vả nhỉ.

5. Ông : Ngày xưa, ở con sông này có rất nhiều cá sinh sống.
Ông cũng thường hay đi câu cá với bạn bè đấy.
Cháu : Hồi thời ông còn nhỏ có quá nhiều thiên nhiên nhỉ.

VII. Hãy điền vào ngoặc đơn 「yo」 hoặc là 「ne」.

Nam A : Tôi muốn đi suối nước nóng nhưng mà ...

NHD : Vâng, Suối nước nóng phải không? Ông có thể đi bằng xe buýt đấy.

Nam A : Tôi không thích đi xe buýt lắm nhưng ...

NHD : Nếu vậy, ông hãy đi tàu điện ngầm đến chỗ có tên gọi là Yamagami.

Nam A : Yamagami hả? Yamagami tức là ga cuối của tàu điện ngầm phải không?

NHD : Đúng vậy. Ông sang xe ở chỗ đó, rồi xuống xe ở nhà ga thứ hai.

Nam A : Ga thứ hai hả? Ở đó có phòng hướng dẫn tham quan không?

NHD : Có, ra khỏi nhà ga, sẽ thấy phòng hướng dẫn ngay.

Nam A : Ra khỏi nhà ga, nó ở bên trái phải không?

NHD : Không phải đâu. Nó ở bên phải đấy.

Nam A : Tôi biết rồi. Vậy, ở đó tôi sẽ được giới thiệu cho khách sạn, và thông thả tắm suối nước nóng.

NHD : Xin quý khách đi cẩn thận.

* NHD : người hướng dẫn (案内係)

聞きとり練習

1. 女おんなの人は何ひとを知らなになかつたんですか。結局けっきょく、どうすることしにしましたか。

男A：もしもし、ここにバイクをとめないで下さい。

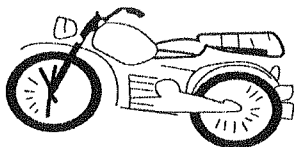
女B：え？とめちゃいけないの？みんなよくここにとめてるのに。

男A：ここはスーパーの駐ちゅうしゃじょう車場しやじょうですよ。だから、スーパーがあ開ひらいてる時間じかんならとめてもいいけど、開ひらいてない時間じかんにとめちゃいけないんですよ。買かい物ものする人ひとのための駐ちゅうしゃじょう車場しやじょうなんですからね。

女B：あっ、そうなんですしか。知らしなかつた。ごめんなさい。ところで、スーパーの開ひら店てん時間じかんは何時なんじかしら。

男A：スーパーは10時かいてん開店てんですよ。まだ30分ぶん以上いじょうありますよ。有ゆうりょう料りょう駐ちゅうしゃじょう車場しやじょうなら、駅えき前まえにありますけど...

女B：そうね。30分まも待まちってられないものね。そりようちちを利用りようすることしにするわ。



2. 同僚の田中さんと木村さんは仕事の後でバーへ行きました。木村さんは何を心配しているのですか。

木村：おい、おまえビールの飲みすぎじゃないか？

顔がまっかだよ。

田中：そんなことないよ。木村も飲めよ。

木村：おれは車で来てるから、飲めないんだ。ウーロン茶、お代わりもらうよ。

田中：おれはウィスキーにするよ。今日はどんどん飲むぞ。

(しばらく後で)

木村：さあ、もう11時だよ。そろそろ帰るぞ。送ってくよ。

田中：まあまあ、そんなこと言うなよ。もう一軒行こう、行こう。

木村：おれたち、土曜日にも仕事があるんだからな。そんなに飲むと、明日の仕事にさしつかえるぞ。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người phụ nữ này không biết việc gì? Cuối cùng, cô ấy quyết định làm thế nào?

Nam A : Này này, xin đừng đậu xe máy ở đây.

Nữ B : Hả? Không được đậu ở đây à? Mọi người vẫn thường đậu ở đây mà.

Nam A : Ở đây là bãi đậu xe của siêu thị đấy. Vì vậy, trong thời gian siêu thị mở cửa thì đậu xe ở đây cũng được, nhưng lúc chưa mở cửa thì không được đậu xe, vì đây là bãi đậu xe dành cho khách đi mua sắm.

Nữ B : A, thế à. Vậy mà tôi không biết. Xin lỗi nhé. Mà này, siêu thị mở cửa vào giờ nào vậy?

Nam A : Siêu thị mở cửa vào lúc 10 giờ, còn hơn 30 phút nữa đấy. Còn bãi đậu xe có thu phí thì ở trước nhà ga.

Nữ B : Vậy hả? Chờ tới 30 phút thì không được rồi. Tới gửi xe ở đằng đó thôi.

2. Hai đồng nghiệp Tanaka và Kimura sau giờ làm việc họ cùng đi quán bar. Anh Kimura lo lắng điều gì?

Kimura : Này, mày uống nhiều quá rồi, mày biết không? Mặt đỏ rục lên rồi đấy.

Tanaka : Làm gì có. Kimura, mày cũng uống đi chứ.

Kimura : Tao còn phải lái xe nên không uống được. Tao uống trà ô long thay vậy.

Tanaka : Tao uống rượu whisky. Hôm nay uống thoải mái luôn.
(Một lát sau)

Kimura : Chà, đã 11 giờ rồi đấy. Về ngay thôi, tao đưa mày về.

Tanaka : Này này, mày đừng nói thế chứ. Đi thêm một quán nữa đi. Đi nào.

Kimura : Tụi mình, ngày thứ bảy cũng phải đi làm mà. Nếu uống nhiều như thế, ngày mai không làm việc được đâu.

§ 20 お礼を言う / あやまる

NÓI LỜI CẢM ƠN / XIN LỖI

まして... / でした...

お世話になった人にお礼を言うとき、「お世話になりましたがとうございました」と最後まで言わずに、「お世話になりました...」と言うことがあります。文を最後まで言い切らない方がかえって、感謝や謝罪の気持ちをもっといいに表す場合があります。これらは目上の人やあまり親しくない人に対して使うことが多いです。

Khi nói lời cảm ơn với những người đã giúp đỡ mình thì chỉ cần nói ngắn gọn là 「osewani narimashite ...」 không cần phải nói đến hết câu 「osewani narimashite arigatò gozaimashita」. Trong những trường hợp cần thể hiện thành tâm hơn nữa lòng biết ơn hay nói lời tạ lỗi, khi ấy người ta sẽ chuyển sang hình thức không nói hết đến câu sau cùng. Những câu sau đây thường được dùng rất nhiều với những người cấp trên hoặc những người không quen thân lắm.

1. お礼を言うときの言い方

1. いつもお世話になりました...
2. まことにけっこうなものをいただきまして...
3. 先日はすっかりごちそうになりました...
4. 遠いところをわざわざお越しくさいます...

5. 留守中にお電話をいただきましたそうで...

2. あやまるときの言い方

1. 電車の事故で遅くなりまして...

2. 夜分遅くおじゃまいたしまして...

3. すっかりごぶさたいたしておりまして...

4. ご迷惑をおかけしましたそうで...

5. 入院なさっていたそうですね。ちっとも知りませんで...

1. Cách nói dùng để nói lời cảm ơn.

1. lúc nào cũng được anh giúp đỡ thật là cảm ơn.
2. Nhận được món quà quý như thế này thật là cảm ơn.
3. Cảm ơn hôm trước anh đã đãi tôi một bữa ăn ngon.
4. Cảm ơn anh đã có lòng đến nơi xa xôi như thế này.
5. Trong lúc tôi đi vắng nghe nói là anh có gọi điện thoại đến.

2. Cách nói dùng để xin lỗi.

1. Xin lỗi vì có tai nạn tàu điện nên tôi đã trễ.
2. Xin lỗi đã làm phiền vào lúc nửa đêm.
3. Xin lỗi đã lâu không thăm hỏi.
4. Xin lỗi đã gây phiền phức cho anh.
5. Nghe nói anh nằm viện. Vậy mà tôi không hay biết gì cả, thật là xin lỗi.

練習

I. 例のように変えなさい。

例: すてきなプレゼントをいただきました / ありがとうございます
ます。

→ すてきなプレゼントをいただきまして ...

1. 本日はパーティーにお招きいただきました / ありがたく
存じます。

→

2. 課長に鼻進なされたそうですね / おめでとうござい
ます。

→

3. せっかく来てくださったのにおかまいもできませんでした
 / 申し訳ございませんでした。

→

4. 日本へ来たばかりでわからないことばかりです / よろしく
お願いします。

→

5. 先日はよっぽらってご迷惑をかけたそうです / すみません。

→

II. ...には次のどれを入れることができますか。適当なものの
記号を書き入れなさい。

Có thể điền cụm từ nào tiếp theo dấu Hãy viết ký hiệu vào ngoặc đơn.

a. おめでとうございます

b. ありがとうございます / c. 申し訳もうごわけございません

d. 何もなにわかりませんが、よろしくおねが願いします

1. 勝手かってなねがおねが願いをいたしまして... ()

2. おいそがいなかじかん中ちゆう、おじかんをとっていただきまして... ()

3. このこのこのたびは就しゆう職しよくがお決きまりになったさうで... ()

4. このこのこのアパパートにひっこ越こしてきたばかりでして... ()

III. 適てき当とうなえものを選えんでその記き号ごうをかきいれなさい。

a. いけません b. ごぶさたしております

c. おせわわになつております

d. おこ越こしいただいて、ありがとうございます

e. ごそう相だん談だんしたいことがありまして

1. 女 A : いつもおせわわになりまして...

男 B : いいえ、こちらこそ.....。

2. 女 C : 留る守す中ちゆうにおでん話わをいただいたさうで...

男 D : 実じつは.....。

3. 女C : 本日は新築祝いにご招待いただきまして...
 女D : わざわざ遠いところを.....
4. 男A : すっかりごぶさたいたしまして...
 男B : いいえ、わたしの方こそ.....
5. 男C : どうして昨日の会議にいらっしゃらなかったんですか。
 男D : このところかぜをひいておりまして...
 男C : それは.....ね。

IV. 適当なものを選んでその記号を書き入れなさい。

- | | |
|-------------|--------------|
| a. おかげさまで | b. おそまつさまでした |
| c. ごくろうさま | d. 久しぶりですね |
| e. 気がつきませんで | |

1. 女C : 先日はすっかりごちそうになりまして...
 女D : いいえ、.....
2. 先生 :
 学生 : すっかりごぶさたいたしてしております...
 先生 : 日本語能力試験の1級に合格したそうですね。
 学生 : はい、.....
3. 男A : すみませんが、ちょっと灰皿を貸してもらえますか。
 男B : どうもどうも。.....

4. すし屋^や： すし^{にんまえ} 5人前、持^もってまいりました。

女C： ありがとう。ここに置^おいてくださる？ ぜんぶで
おいくら？

すし屋： 5500^{えん}円です。

女C： じゃ、これ。どうも……………。

すし屋： 毎^{まいど}度。

V. 次^{つぎ}のような時^{とき}、どうように会^{かいわ}話を始^{はじ}めますか。適^{てきとう}当^なな
言^{ことば}葉^かを書^いき入^いれなさい。

1. [夜^{よる}遅^{おそ}く先^{せんせい}生^いの^{いえ}家^{でんわ}に電^{でん}話^わをする時^{とき}]

「夜^や分^{ぶん}…………… が、先^{せんせい}生^{せい}い^いら^らっ^しゃ^いま^ます^すか」

2. [久^{ひさ}し^しぶ^ぶりに子^こ供^{ども}の^{ころ}の^{先生}に出^で会^あった時^{とき}]

「先^{せんせい}生^{せい}、す^すっ^っか^かり…………… て」

3. [先^{せんせい}生^{せい}とレ^いス^いト^いラ^いン^ねへ行^いった^らら、先^か生^ねが^はら^ら
お^か金^ねを払^はら^らつ^つて
く^くれ^れた。次^{つぎ}に先^で生^あ生^いに出^で会^あった時^{とき}]

「先^{せんせい}生^{せい}、先^{せんじつ}日^{じつ}は、…………… て」

4. [先^{せんばい}輩^{ばい}と^{やくそく}の^{じかん}約^{やく}束^{そく}の^{おく}時^{とき}間^{かん}に遅^おれ^れた時^{とき}]

「…………… て」

5. [知^しり^あ合^あい^{ひと}の^{ひと}人^{ひと}が^{おく}り^おん^くご^くを^おく^く
一^{ひと}箱^{はこ}送^おつ^つて^くれ^れた^たの^たで、
お^{れい}礼^いを^{でんわ}言^いう^とた^とめ^とに^{とき}電^{でん}話^わした時^{とき}]

「この^この^のた^たび^びは…………… て」

LUYỆN TẬP

1. Hãy chuyển đổi giọng như ví dụ.

vd: Nhận được món quà tuyệt đẹp như thế này thật là cảm ơn.

1. Hôm nay được anh mời tiệc thật là cảm ơn.
2. Nghe nói trưởng phòng được thăng chức, xin chúc mừng.
3. Anh có lòng đến thăm thế nhưng tôi tiếp đãi không được chu đáo, thật là xin lỗi.
4. Vì mới đến Nhật nên có rất nhiều điều chưa biết, rất mong được sự giúp đỡ của anh.
5. Mấy hôm trước tôi say rượu đã gây phiền phức cho anh, thật là xin lỗi.

III. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ A : Lúc nào cũng được anh giúp đỡ thật cảm ơn.
Nam B : Không đâu, chính tôi
2. Nữ C : Trong lúc tôi đi vắng, nghe nói anh có gọi điện thoại đến.
Nam D : Thật ra là
3. Nữ C : Hôm nay được chị mời tân gia ...
Nữ D : nơi xa xôi như thế này.
4. Nam A : Xin lỗi đã lâu không thăm hỏi.
Nam B : Không đâu, chính tôi
5. Nam C : Sao hôm qua anh vắng mặt ở buổi họp?
Nam D : Vì mấy ngày qua tôi bị cảm ...
Nam C : Vậy thì

IV. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. Nữ C : Cảm ơn chị hôm trước đã đãi tôi một bữa ăn ngon.
Nữ D : Không có gì đâu,

2. Giáo viên :
 Học sinh : Xin lỗi đã lâu em không thăm hỏi.
 Giáo viên : Nghe nói em đã thi đậu kỳ thi năng lực tiếng Nhật cấp 1.
 Học sinh : Dạ.....
3. Nam A : Xin lỗi, tôi mượn cái gạt tàn một chút được không?
 Nam B : Xin lỗi xin lỗi.....
4. Tiệm sushi : Tôi mang đến 5 phần sushi đây ạ.
 Nữ C : Cám ơn. Anh để đây cho tôi được không?
 Tất cả bao nhiêu vậy?
 Tiệm sushi : 5500 yên.
 Nữ C : Vâng, đây ạ. Xin lỗi.....
 Tiệm sushi : Cám ơn quý khách.

V. Trong những tình huống như dưới đây thì bắt đầu cuộc hội thoại như thế nào? Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống.

1. 「Khi gọi điện thoại đến nhà thầy vào lúc nửa đêm」
 「Khuya thế này nhưng mà, thầy có ở nhà không ạ?」
2. 「Tình cờ gặp lại thầy giáo lúc nhỏ mình đã học mà lâu quá không có thăm hỏi」
 「Thầy ơi,」
3. 「Khi đi nhà hàng với thầy giáo, thầy giáo đã trả tiền cho, lần sao tình cờ gặp lại thầy」
 「Thầy ơi, hôm trước」
4. 「Khi trễ giờ hẹn với đàn anh」
 「.....」
5. 「Khi người quen gửi cho bạn một thùng táo, bạn gọi điện thoại để nói lời cảm ơn」
 「Lần này」

聞きとり練習

1. 新幹線しんかんせんの中で、女なかの人は男おとこの人に声こえをかけられました。それはどうしてですか。男おとこの人の指定席していせきはどこですか。女なかの人の指定席はどこですか。

男A： もしもし、ここ、わたしの席せきなんですが...

女B： えっ？ここはわたしの席せきのはずですよ。ここに切符きっぷもありますよ。ほら、12Bでしょ？

男A： ここは3号車ごうしゃですよ。あなたの切符は4号車じゃありませんか。

女B： あっ、ほんとだわ。うっかりしております...

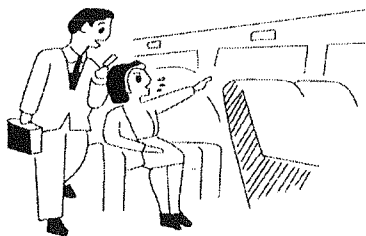
男A： いいえ、どういたしまして。

女B： すぐに4号車へ移動いどうしますから。

(女B席せきを立つ)

男A： あっ、痛いいた。足あしが... ..

女B： ごめんなさい。踏ふんでしまいました...。申しわけもうございません。



2. 男の人は何のために電話をかけましたか。

男A：もしもし、^{やまだ}山田さんのお宅でしょうか。

女C：はい、そうですが...

男A：私、^{わたくし}留学生の^{りん}林と申しますが...

女C：あいにく、主人は^{しゅじん}出張して^{しゅつちやう}おりました...

男A：このたびは山田さんにすっかり^{せわ}お世話になりました...

女C：そうですか。何のお役にも^た立てませんで...

男A：いいえ、おかげさまで^{あた}新しい^{しごと}仕事が決まりました。

女C：それはよかったですね。ご^{しゅうしょく}就職おめでとうございます。

男A：つきましては、^{いちど}一度私のアパートへおいでくださいませんか。お口に^{くち}合うかどうかわかりませんが、私の^て手料理でもめしあがって^{ぞん}いただきたいと存じまして...

女C：そうですか。ありがとうございます。主人が^{もど}戻りましたら、そのように^{つた}伝えておきます。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Trên chiếc tàu siêu tốc, người phụ nữ bị người đàn ông hỏi chuyện. Điều đó là tại sao? Chỗ ngồi của người đàn ông ở đâu? Chỗ ngồi của người phụ nữ ở đâu?

Nam A : Này này, đây là chỗ ngồi của tôi mà.

Nữ B : Hả? Chỗ này chắc chắn là chỗ ngồi của tôi đấy. Tôi có vé đây này. Nhìn xem, 12B đúng không?

Nam A : Đây là xe số 3 đấy. Vé của chị chẳng phải là xe số 4 đó sao?

Nữ B : A, thật vậy. Xin lỗi tôi vô ý quá.

Nam A : Không có gì đâu.

Nữ B : Tôi phải qua xe số 4 ngay đây.

(Người phụ nữ đứng lên ra khỏi chỗ ngồi)

Nam A : Á, đau quá. Chân của tôi ...

Nữ B : Xin lỗi. Tôi đã lỡ giẫm lên chân của anh Thật xin lỗi.

2. Người thanh niên này gọi điện thoại để làm gì?

Nam A : A lô! A lô! Đây có phải là nhà của thầy Yamada không?

Nữ C : Vâng, đúng rồi.

Nam A : Em là Rin, du học sinh.

Nữ C : Thật không may, chồng tôi đi công tác rồi.

Nam A : Đạo gần đây em được thầy Yamada giúp đỡ rất nhiều.

Nữ C : Thế à. Nhưng có giúp được gì nhiều đâu.

Nam A : Không đâu ạ. Nhờ thầy giúp đỡ mà em có được việc làm mới.

Nữ C : Vậy thì tốt quá. Chúc mừng em đã có việc làm.

Nam A : Nhân tiện đây, em muốn mời thầy cô đến thăm căn hộ của em một lần. Không biết có hợp khẩu vị hay không nhưng em muốn tự tay làm một ít thức ăn đãi thầy cô.

Nữ C : Thế à. Cám ơn em nhé. Khi nào chồng tôi trở về, tôi sẽ nói lại như vậy.

§ 21 文句を言う / 断る

NÓI LỜI PHÀN NÀN / TỪ CHỐI

ちよっと... / どうも... / あんまり...

あまり親したしくない人ひとに對たいして何なにか文句もんくを言いわなければなら
ないときや、だれかの依いら頼らいや誘きそいを断ことわらなければなら
ないときは、相あ手いての気き持もちを傷きずつけないように気きを付つけた方ほうが
いいでしよう。そのようなとき、「ちよっと」などの表ひょうげん現つかを使つかいます。

Những khi phải nói lời phàn nàn với người không quen thân lắm hay từ chối sự nhờ vả hoặc lời mời của ai đó, thì nên chú ý đừng làm tổn thương đến tình cảm của đối phương. Những lúc như vậy, người ta thường sử dụng những từ như 「chotto ...」 để bày tỏ.

用例

- 男 C : 今こんしゅう週どようびの土曜日あたり、ゴルフなんかいかがですか。
男 D : 土曜日ですか。土曜日はちよっと...
男 C : そうですね。じゃまた別べつの機き会かいにでも...
- 先せんぱい輩はい(男) : 明あした日れんしゅう、練お習ふしつが終おわつてから、部ぶ室しつの大掃除おおそうじを
やってくれないか。

こうはい
後輩 : 明日は試験前しけんまえなので、ちょっと...

先輩(男): そんなこと言いってたならちっともきれいに
ならないじゃないか。

後輩 : でも、練習あとの後つかは疲れますし...

3. 女C : あのう、ちょっと...

となり ひと
隣の人: はい、何なんでしょうか。

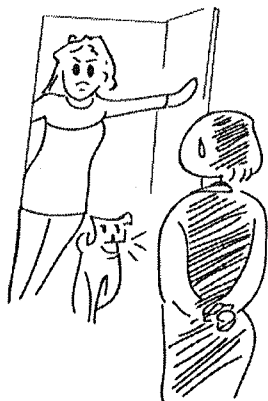
女C : お宅たくの犬いぬが少しすこ...

隣の人: うちの犬なにが何か?

女C : 夜よるになりますとあたりが静しずかになりますので、
犬こえの音がどうも...

隣の人: うるさいとおっしゃるんですか。

女C : ええ、そういうわけですから...



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nam C : Thứ bảy tuần này đi chơi gôn không?
Nam D : Thứ bảy à? Thứ bảy thì không tiện lắm.
Nam C : Thế à. Vậy thì hẹn anh vào dịp khác nhé.
- Đàn anh : Ngày mai sau khi kết thúc buổi tập, cậu mày tổng vệ sinh phòng cho anh được không?
Đàn em : Ngày mai vì là trước ngày thi cho nên không tiện lắm.
Đàn anh : Nói vậy thì không quét dọn cho sạch một chút được à?
Đàn em : Nhưng mà, sau buổi tập thì mệt lắm.
- Nữ C : Dạ, xin lỗi.
Người hàng xóm : Vâng, có chuyện gì vậy?
Nữ C : Con chó nhà chị ...
Người hàng xóm : Con chó nhà tôi sao ạ?
Nữ C : Tối đến xung quanh đây rất yên tĩnh nên tiếng chó sủa thật là ...
Người hàng xóm : Chị nói ồn ào đúng không?
Nữ C : Vâng, ý tôi là như vậy đấy.

練習

I. 右と左を結んで会話を作りなさい。

- | | |
|------------------|---------------------|
| 1. ケーキでもいかが？ | a. それ、わたしの専門じゃないもので |
| 2. この記事、翻訳してくれる？ | b. ちょっと急ぎの用がありまして |
| 3. 免許証を見せてください。 | c. ごはんがすんだばかりですから |
| 4. 今日、残業やってくれる？ | d. 持ってくるのを忘れてちやって |

II. 次の「ちょっと」はどんな意味ですか。適当なものの記号を書き入れなさい。

a. 考えられません

b. 都合が悪いです

c. うるさいです

d. わかりません

1. 女C：主人はただいま留守にしておりますが...

男D：何時ごろお帰りになりますでしょうか。

女C：さあ...、ちょっと... ()

2. 女A：川上君のこと、どう思う？

女B：いい人だとは思いますが、恋人としてはちょっと...

()

3. 男 A : 映画に行こうと思うんだけど、今月の20日、ひま？

女 B : 20日はちょっと...

男 A : じゃ、25日はどう？

女 B : 25日もちょっと... ()

4. 女 C : お宅じゃ今、屋根を修理していらっしゃるんですね。

女 D : ええ、雨もりがひどいものですから...

女 C : いつまでかかります？大工さんの音がちょっと...
()

III. 下線の語を使って、次の誘いをていねいに断りなさい。

1. 女 A : 週末、いっしょにテニスをしない？うちの近所にいいコートがあるの。

男 B :

2. 女 A : 納豆のスパゲティ作ったのよ。あなたに食べてもらおうと思って。

男 B :

3. 女 C : 来週の日曜日に、あなたのお家でパーティーをやるのはどうかしら。

女 D :

IV. 適^{てきとう}当^{えら}なものを選^{えら}んでその記^{きごう}号^{ごう}を書^かき入^いれなさい。

a. その日^ひはちよつと...

b. あのー、それが...

c. わたしはあんまり...

d. ご都^{つごう}合^{ごう}が悪^{わる}いですか

1. A : せっかくのお招^{まね}きなんですが...

B :

A : また別^{べつ}の機^き会^{かい}にお願^{ねが}いいたしますね。

2. 女A : わたし、ヨガの教^{きょうしつ}室^{かよ}に通^{かよ}っているの。健^{けんこう}康^{こう}のためにとってもいいわよ。あなたもいっしょにやらない？

女B :

女A : どうやら気^きが進^{すす}まないみたいね。

3. 女C : 一^{いちど}度^ど、あなたに紹^{しょうかい}介^{かい}したい男^{だんせい}性^{せい}がいるの。
土^ど曜^{よう}日^びのご都^{つごう}合^{ごう}はどう？

女A :

女C : とってもすてきな方^{かた}なんだけどねえ...

4. 課^{まへ}長^{しゅつちょう} : この前^{まへ}の出^{しゅつちょう}張^{ほうこくしょ}の報^{ほうこくしょ}告^{こくしょ}書^{しょ}、もうできただろうね。

社^{しや}員^{いん} :

課^{きみ}長^{げつ} : 君^{きみ}、もう1カ月もたってるんだよ。遅^{おそ}すぎるじゃ
ないか。

V. 次の会話を完成しなさい。ただし、直接的に言わずに
ていねいな表現を使いなさい。

1. [日本人の知り合いが休日にドライブに誘ってくれたが...]

知り合い: こんどの休み、家族でドライブに行くんですが、
ごいっしょにいかがですか。

あなた: ありがとうございます。行きたい気持ちは山々な
のですが、.....

知り合い: そんなこと言わないで、ぜひ...

あなた: でも.....から...。また、別の機会に
お願いいたします。

2. [カラオケに行こうと上司に誘われたが、あなたは今日は
早く帰りたいと思う]

上司(男): 二次会はカラオケに行こうぜ。もちろん君も行く
だろ?

あなた:

3. [となりの人があなたの家の駐車場の前に車をとめる
ので注意したい]

あなた: こんにちは。いい天気ですね。

となりの人: そうですね。

あなた: あの.....。お宅の車のことなんですけどね。

となりの人 : はい?何か^{なに}問題^{もんだい}がありますか。

あなた :

4. [となりのおばあさんは耳^{みみ}が遠^{とお}いらしい。朝^{あさ}早^{はや}くから大^{おお}きな音^{おと}でテレビをつけている。あなたはもっとゆっくり寝^ねたいので困^{こま}っている]

あなた : ごめんください。ごめんくださーい。

おばあさん : はい、何^{なん}ですか。

あなた :

LUYỆN TẬP

II. Từ «chotto» dưới đây có ý nghĩa như thế nào? Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào ngoặc đơn.

1. Nữ C : Chồng tôi hiện đang đi vắng nhưng ...

Nam D : Khoảng mấy giờ anh ấy về?

Nữ C : Ái chà ... , tôi cũng ...

2. Nữ A : Chuyện cậu Kawakami, bạn nghĩ thế nào?

Nữ B : Tôi nghĩ anh ấy là một người tốt, nhưng như là người yêu thì ...

3. Nam A : Anh định sẽ đi xem phim nhưng ngày 20 tháng này em có rảnh không?

Nữ B : Ngày 20 thì ...

Nam A : Vậy thì, ngày 25 có được không?

Nữ B : Ngày 25 cũng ...

4. Nữ C : Nhà chị hiện đang sửa lại mái nhà phải không?

Nữ D : Vâng, vì mưa dột dữ quá.

Nữ C : Chừng nào xong vậy? Tiếng mấy anh thợ mộc ...

III. Hãy dùng những từ có gạch dưới, để từ chối những lời mời dưới đây một cách lịch sự.

1. Nữ A : Cuối tuần, anh chơi tennis với em nhé? Ở gần nhà có một sân quần vợt được lắm.

Nam B :

2. Nữ A : Món mì đậu này em làm đấy. Anh ăn đi.
 Nam B :
3. Nữ C : Chủ nhật tuần tới, chuyên mở tiệc ở nhà chị
 thì thế nào?
 Nữ D :

IV. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu vào chỗ trống.

1. A: Cám ơn anh đã có lòng mời nhưng ...
 B:
 A: Lần sau anh mời tôi nữa nhé.
2. Nữ A: Tôi đang theo học lớp yoga. Rất tốt cho sức khỏe đấy.
 Chị đi tập với tôi không?
 Nữ B:
 Nữ A: Gượng ép thì không hứng thú nhỉ.
3. Nữ C: Có một anh tôi muốn giới thiệu cho bạn. Thứ bảy này
 có được không?
 Nữ A:
 Nữ C: Người này rất tuyệt ...
4. Trưởng phòng : Bản báo cáo đi công tác lần trước, chắc cậu
 mày đã làm xong rồi phải không?
 Nhân viên :
 Trưởng phòng : Cậu mày, đã hơn một tháng rồi đấy. Không
 phải trễ quá rồi sao?

V. Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây. Nhưng không nói trực tiếp mà hãy dùng cách nói lịch sự.

1. 「Một người quen người Nhật rủ bạn lái xe đi chơi vào ngày nghỉ」

Người quen: Kỳ nghỉ này, cả nhà tôi lái xe đi chơi, nhưng bạn đi cùng với chúng tôi không?

Bạn : Cám ơn anh. Tôi muốn đi lắm nhưng mà,

Người quen: Đừng nói thế, nhất định là ...

Bạn : Tuy nhiên Hẹn anh dịp khác vậy.

2. 「Được cấp trên mời đi hát karaoke nhưng hôm nay bạn muốn về nhà sớm」

Cấp trên (nam) : Tăng hai mình đi karaoke đi. Dĩ nhiên cậu mà cũng đi phải không?

Bạn :

3. 「Người hàng xóm luôn đậu xe ở trước bãi đậu xe của nhà bạn nên bạn muốn nhắc nhở」

Bạn : Chào anh. Thời tiết hôm nay tốt nhỉ.

Người hàng xóm : Ủ nhỉ.

Bạn : Ở Chiếc xe hơi nhà anh.

Người hàng xóm : Vâng, có vấn đề gì không?

Bạn :

4. 「Bà lão cạnh nhà hình như bị điếc tai. Bà luôn mở lớn tivi từ sáng sớm. Bạn thì muốn ngủ thong thả thêm chút nữa」

Bạn : Xin lỗi, có ai ở nhà không?

Bà lão : Vâng, có chuyện gì không?

Bạn :

聞きとり練習

1. 二人はいつ つりに出かけることにしましたか。女の人は何をすることになりましたか。男の人は何をすることになりましたか。

男A：ねえ、いつかつりに行こうよ。

女B：いいけど。でも、朝早く起きないといけないんじゃない？早起きはあんまり...

男A：心配ないよ。前の晩に車で出かけるんだから。

女B：わたし、夜運転するのはどうも...

男A：ぼくの車で行けばいいじゃないか。

女B：そうね。運転してくれるなら行くわ。次の土曜日はどう？

男A：うーん。その日はちょっと...

女B：じゃ、再来週の土曜日は？

男A：よし、決めた。そうしよう。

女B：わたし、おにぎりとジュース持っていくわ。

男A：ジュースはちょっと...

女B：わかった、わかった。ビールにすればいいんでしょ？

LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người này quyết định khi nào đi câu cá. Người nữ quyết định làm gì? Người nam quyết định làm gì?

Nam A : Hôm nào đó mình đi câu cá đi.

Nữ B : Hay đấy. Nhưng mà buổi sáng phải dậy sớm đúng không?
Dậy sớm thì ...

Nam A : Đừng lo. Chúng ta sẽ đi bằng xe hơi vào đêm hôm trước.

Nữ B : Em mà lái xe thì ...

Nam A : Đi bằng xe của anh là được chứ gì?

Nữ B : Ừ nhỉ. Nếu anh lái xe thì em đi. Thứ bảy tới này được không?

Nam A : Ừm. Ngày hôm đó thì ...

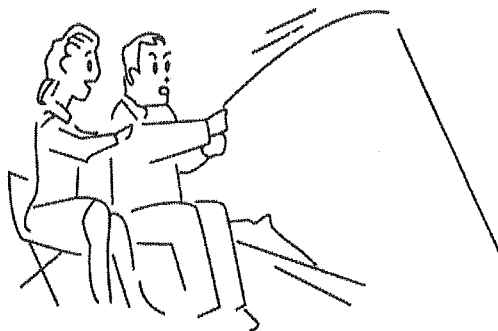
Nữ B : Vậy thì, thứ bảy tuần tới nữa được chứ?

Nam A : Được đấy, quyết định vậy nhé.

Nữ B : Em sẽ mang theo cơm nắm và nước ngọt.

Nam A : Nước ngọt thì ...

Nữ B : biết rồi, biết rồi. Bia là được chứ gì?



2. 女の方は夜遅くアパートのとなりに住む男の人の家を
たずねました。何のためにたずねたのですか。その時、男
の方は何をしていましたか。

女C：こんばんは。今、ちょっとよろしいでしょうか。

男D：どうぞ。残業で遅くなりましてね、これから晩ごはん
なんですよ。

女C：たいへんですね、お仕事。実は、うちのおばあちゃんの
ことなんですけどね、夜寝るのが早くて…。

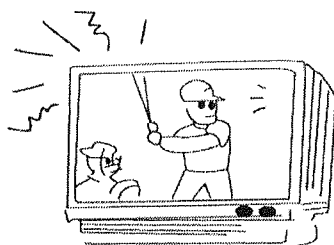
男D：おばあちゃん、もうお休みですか。

女C：ええ。それでテレビの音がちょっと気になるって言う
もんですから。

男D：うちのテレビ、うるさいですか。

女C：ええ、ちょっと…。それに、野球を応援なさる声
がちょっと…

男D：すみませんでした。ちっとも気がつかなくて…。
これからは気をつけますから。



2. Người phụ nữ qua thăm nhà người đàn ông sống ở căn hộ bên cạnh vào lúc nửa đêm. Người phụ nữ đi qua với mục đích gì? Lúc đó người đàn ông đang làm gì?

Nữ C : Chào anh. Tôi xin phép làm phiền anh một chút được không?

Nam D : Dạ mời chị. Vì tôi tăng ca nên về trễ, bây giờ mới ăn tối đây.

Nữ C : Công việc vất vả quá nhỉ. Thật ra, bà cụ nhà tôi buổi tối thường hay đi ngủ sớm.

Nam D : Bà cụ đã đi nghỉ rồi sao?

Nữ C : Vâng. Vì vậy, bà nói âm thanh tivi hơi khó chịu một chút.

Nam D : Tivi nhà tôi hơi ồn phải không?

Nữ C : Vâng, hơi ồn một chút. Hơn nữa, tiếng cổ vũ bóng chày cũng ...

Nam D : Xin lỗi nhé. Tôi thật vô ý. Từ nay về sau tôi sẽ chú ý hơn.

§ 22

もう で ことわ 申し出を断る

TỪ CHỐI LỜI ĐỀ NGHỊ

から / ので

相手の申し出を断るとき、相手の気持ちを傷つけないように気を付けなければなりません。「から」「ので」などを使って理由を述べれば、はっきりと断らなくても、相手に理解してもらうことができるでしょう。

Khi từ chối lời đề nghị của người khác thì cần phải chú ý tránh làm tổn thương đến tình cảm của họ. Nếu dùng 「kara」 「node」 để trình bày lý do thì cho dù không từ chối một cách rõ ràng nhưng vẫn được đối phương hiểu cho.

ようれい

用例

1. 乗客 A : あのー、おじいさん、どうぞこちらに座ってください。

乗客 C : いえいえ、わたしは次の駅で降りますから。

2. 店員 : いらっしゃいませ。何かおさがしですか。

男 A : いえ、別に。

店員 : ネクタイでしょうか。

男 A : いいえ、^み見てるだけですから。

3. A : もしもし、^{かちょう}課長さん、いらっしゃいますか。

B : 課長はただいま ^{せき}席をはずしております。

^{なに}何かご^{でんごん}伝言がありましたら、お聞きしておきますが...

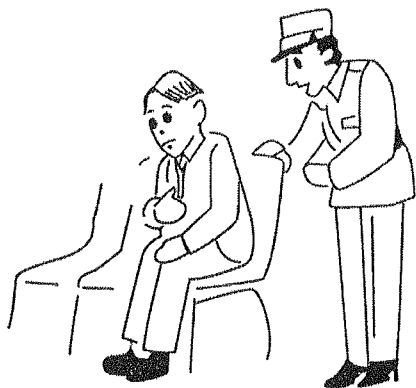
A : いいえ、またお^{でんわ}電話させていただきますので。

4. ^{えきいん}駅員 : ^{きやく}お客さん、だいじょうぶですか。

^{じょうきやく}乗客 : いや、^{きゅう}急に^{むね}胸が^{くる}苦しくなって...

^{えきいん}駅員 : ^{きゅうきゅうしや}救急車を^よ呼びましょうか。

^{じょうきやく}乗客 : いえ、^{やす}ちょっと休ませてもらったらよくなる
と^{おも}思いますから。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

1. Hành khách A : Này, ông ơi. Mời ông ngồi đây ạ.
Hành khách C : Không không, vì tôi sẽ xuống ga kế tiếp.
2. Nhân viên : Chào quý khách. Quý khách cần tìm gì ạ?
Nam A : À, không có gì.
Nhân viên : Cà vạt phải không ạ?
Nam A : Không, tôi chỉ xem thôi.
3. A : A lô! A lô! Ông trưởng phòng có đây không ạ?
B : Trưởng phòng hiện giờ không có ở đây. Ông có cần
nhắn gì không? Tôi xin nghe đây ạ.
A : Không ạ, tôi sẽ gọi lại sau.
4. NV nhà ga : Ông khách ơi, ông không sao chứ?
Hành khách : Không sao, đột nhiên tôi bị tức ngực quá ...
NV nhà ga : Tôi gọi xe cấp cứu cho ông nhé?
Hành khách : Thôi khỏi, tôi ngồi nghỉ một chút sẽ khỏe
lại ngay.

練習

I. ^{みぎ}右と^{ひだり}左を^{むす}結んで^{かいわ}会話を^{つく}作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu hội thoại.

- | | |
|--|-----------------------------------|
| 1. ^{にもつ} お荷物 ^{もち} お持ちしましょうか。 | a. いいえ、 ^{じぶん} 自分で入れますから。 |
| 2. ^{はいざら} 灰皿をとりましょうか。 | b. いいえ、 ^{ひとり} 一人で帰れますから。 |
| 3. ^{ちや} お茶を ^い 入れましょうか。 | c. いいえ、 ^{かる} 軽いですから。 |
| 4. ^{えき} 駅まで ^{おく} お送りしましょうか。 | d. いや、すぐやみそうですから。 |
| 5. ^{かさ} かさをお貸し ^か しましょうか。 | e. いや、わたしは ^す 吸いませんから。 |

II. ^{てきとう}適当なものを^{えら}選んで、その^{きごう}記号を^か書き^い入れなさい。

- | | |
|--------------------------|---|
| a. すぐなおります | b. すぐに ^{しつれい} 失礼します |
| c. ^み うちで見られます | d. ^{ひとり} 一人で ^{だいじょうぶ} 大丈夫です |
| e. もうおなかがいっぱいです | |

1. A: ^{いそが}お忙しそうですね。お^{てつだ}手伝いしましょうか。
 B: いいえ、..... から。
2. A: ごはんの^かお代わりはいかがですか。
 B: いいえ、..... から。

3. A: 気分が^{きぶん}悪い^{わる}んですか。薬^{くすり}を買^かってきましようか。

B: いいえ、.....から。

4. A: どうぞ上^あがって、お茶^{ちや}でもいかがですか。

B: いいえ、.....から。

5. A: あの番組^{ばんぐみ}を録画^{ろくが}しておきましようか。

B : いいえ、.....から。

III. 次の会話を自由^{つぎ かいわ}に完成^{じゆう かんせい}しなさい。

Hãy hoàn thành bài hội thoại dưới đây theo cách tự do.

男 A : こんどの日曜日^{にちようび}、ぼくの家^{いえ}ですきやきパーティー
をするから、おいでよ。

女 B : ほんと。行^いってもいいの？

男 A : もちろんだよ。

女 B : 肉^{にく}を買^かっていった方^{ほう}がいいかしら。

男 A : いや、.....。もう.....であるから。

女 B : それじゃ、ワインでも？

男 A : そうだね。.....。

IV. A さんが道^{みち}をたずねると、B さんはとても親切^{しんせつ}に教^{おし}えてく れました。右^{みぎ}の地図^{ちず}を見^みながら、次^{つぎ}の会話^{かいわ}を完成^{かんせい}しなさい。

Người A hỏi thăm đường, người B chỉ dẫn rất tận tình. Hãy nhìn vào bản đồ và hoàn thành bài hội thoại.

A :

B : コンビニですか？

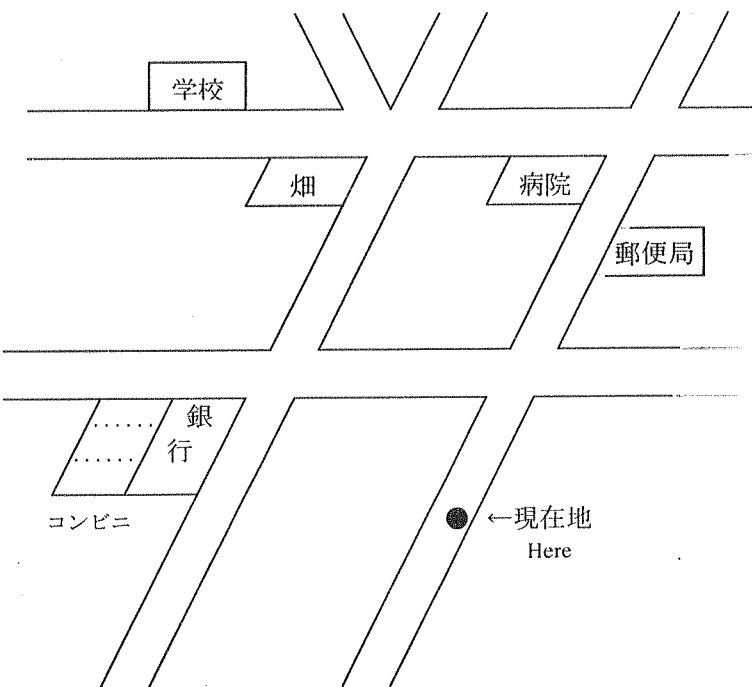
A : ええ、そうです。

B : コンビニなら
.....。

A : ああ、そうですか。ありがとうございました。

B : 地図を書きましようか。

A : いいえ、..... から。



V. 絵を見て、^え ^み 適当な言葉を書き入れなさい。

父 : ^{こんど} ^{やす} 今度の休みにみんなで ^{しんしゅう} ^{りょこう} 信州へ旅行に行こう。

子 : やったね。うれしいなあ。おばあちゃんも行くんだろ？

祖母 : おばあちゃんのこと ^{しんぱい} は心配しないで。 ^{るすばん} してるから。



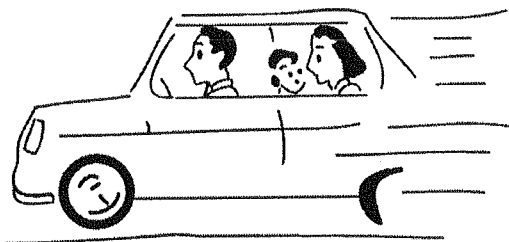
子 : そんなこと ^い 言わないでいっしょに行こうよ。

^{ひとり} 一人だったらさびしいだろ？

祖母 : そんなことないよ。..... から。

母 : あなた、^{しんかんせん} ^{きっぷ} ^{たの} 新幹線の切符を頼んでおきましょうか。

父 : その ^{ひつよう} 必要はないよ。..... から。



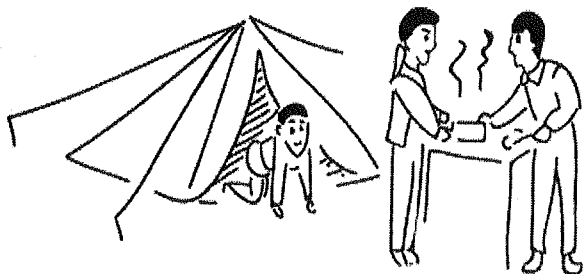
母 : じゃ、旅館を予約しておきましょうか。

父 : それもいらないよ。..... から。

母 : それじゃ、テントを借りておかなくちゃね。

父 : その心配もないんだ。向こうで貸してくれるんだって。

子 : 楽しみだなあ。早く行きたいなあ。



VI. セールスマンが急にたずねてきたとき、どのように断りますか。

Khi bất ngờ bị người bán hàng hỏi thì bạn từ chối như thế nào?

セールスマン : ごめんください。インテリアの会社の者ですが...

あなた : から。

セールスマン : ほんの少しだけお話しさせてください。

お時間はとりませんから。

あなた : ので。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

- A: Trông anh bận rộn quá. Để tôi giúp cho nhé?
B: Thôi khỏi, vì
- A: Dùng thêm một bát nữa nhé?
B: Dạ thôi, vì
- A: Anh không khỏe à? Tôi đi mua thuốc cho anh nhé?
B: Thôi khỏi, vì
- A: Mời anh vào trong nhà, anh uống trà nhé?
B: Dạ thôi, vì
- A: Tôi ghi hình chương trình ấy cho anh nhé?
B: Thôi khỏi, vì

V. Hãy nhìn hình vẽ và điền từ thích hợp vào chỗ trống.

- Bố : Kỳ nghỉ tới đây cả nhà mình đi du lịch Shinshu nhé.
Con : Đi du lịch hả. Sướng quá. Bà cũng đi phải không?
Bà : Đừng lo cho bà. Vì bà sẽ trông nhà.
Con : Bà đừng nói vậy, bà đi cùng với cháu đi. Nếu bà ở nhà một mình thì có buồn không?
Bà : Không sao đâu. Vì
- Mẹ : Anh này, để em nhờ mua vé tàu Shinkansen nhé?
Bố : Không cần đâu. Vì
- Mẹ : Vậy thì, em đặt trước khách sạn nhé?
Bố : Cái đó cũng không cần đâu. Vì
- Mẹ : Vậy, mình phải thuê sẵn lều bạt.
Bố : Chuyện đó cũng không cần phải lo. Nghe nói ở chỗ ấy cũng có cho thuê.
Con : Vui quá. Con muốn nhanh được đi.

聞きとり練習

1. 客は何と何を^き買^ないましたか。どちらも^{はい}配^た達^つを頼^{たの}みましたか。

店員(男): いらっしやい。

女客: みかんを一箱^{ひとはこ}買^かいた^いいた^だけど、ちよつと味^{あじ}見^みさせて。

店員: はいよ。どうぞ食^たべ^てみ^て。甘^{あま}くてお^いしい^だろ?

女客: そうね。じゃ、これ^{とど}届^とけて^ちょう^だい。大^お阪^おの^か親^{しん}戚^{せき}の^{いえ}家^まで。

店員: じゃ、この宅^{たく}急^{きゅう}便^{びん}の^{よう}用^し紙^しに^き記^に入^{ゆう}して^もら^える^かな

女客: はい... これ^でいい?

店員: 夜^や間^{かん}配^{はい}達^つご^き希^{ぼう}望^ずですか。

女客: 夜^や間^{かん}配^{はい}達^つて?

店員: この^おご^ろは^おく^{さん}も^しじ^{ごと}に^で出^てい^ると^ころ^が多^おい^から、
昼^{ひる}間^ま、だ^れも^いえ^ない^でし^よ。だ^から、夜^{よる}に^お配^{はい}達^つして^もら^うん^だよ。

女客: なる^ほど。で^も、そ^れは^いい^わ。お^ばあ^ちゃ^んが^うち^に
い^るか^ら。え^ーつ^と、そ^れか^ら、こ^のす^いか^もち^{ょう}だ^い。

店員: 配^{はい}達^つし^ます^か。

女客: い^いえ、け^っこ^うよ。^{くる}車^まで^き来^てる^から。

2. 駅員^{えきいん}はどんな乗客^{じようきやく}と話^{はな}していますか。

駅員：もしもし、お客^{きやく}さん。終点^{しゆうてん}ですよ。起きて^おください。

乗客：わかってるよ、そんな^{おお}大きな^{こえ}声^いで言^いわなくたって。

駅員：^{ある}歩^あけますか。わたしの^て手^てにつかま^まってください。

乗客：平気^{へいき}平気^{へいき}。一人^{ひとり}で歩^あけるから。

駅員：でも、お客^{きやく}さんはお酒^{さけ}をたくさんめしあがっている
ようだから危^{あぶ}ないですよ。

乗客：だいじょうぶだよ。まっすぐ歩^あいてるから。トイレは
ここかい？

駅員：あつ、違^{ちが}います。ちよつと待^まってください。ご案内^{あんない}し
ますから。

乗客：いらない、いらない。自分^{じぶん}で行^いけるから。

駅員：タクシー、呼^よびましょうか。

乗客：いいよ、いいよ。歩^あいて帰^{かえ}るから。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Người khách đã mua những gì? Có nhờ giao hàng tận nhà tất cả không?

Nhân viên : Chào quý khách.

Khách nữ : Tôi muốn mua một thùng táo, nhưng cho tôi thử vị của nó một chút.

Nhân viên : Vâng. Mời chị dùng thử. Nó ngọt và ngon phải không?

Khách nữ : Ừ nhỉ. Vậy thì, làm ơn giao cái này đến nhà người họ hàng của tôi ở Osaka.

Nhân viên : Vậy thì, xin chị ghi vào phiếu gửi hàng nhanh đến tận nhà được không ạ?

Khách nữ : Vâng, như vậy được chưa?

Nhân viên : Chị có muốn chúng tôi giao hàng vào ban đêm không?

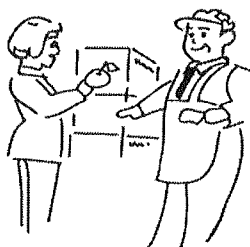
Khách nữ : Giao hàng ban đêm là thế nào?

Nhân viên : Dạo này cũng có nhiều bà vợ đi làm nên ban ngày không có ai ở nhà. Vì vậy chúng tôi nhận giao hàng vào ban đêm.

Khách nữ : Thế nữa à. Nhưng được rồi. Vì bà có ở nhà. À, còn nữa, cho tôi trái dưa hấu này luôn.

Nhân viên : Cũng giao đến tận nhà à?

Khách nữ : Thôi, được rồi. Vì tôi đi bằng xe hơi.



2. Nhân viên nhà ga nói chuyện gì với hành khách.

NV nhà ga : Này này, anh khách ơi. Đến ga cuối rồi. Anh dậy đi.

Hành khách : Biết rồi, anh không cần phải nói lớn tiếng như vậy.

NV nhà ga : Anh đi được không? Hãy nắm lấy tay tôi.

Hành khách : Không sao không sao. Tôi có thể đi một mình được mà.

NV nhà ga : Nhưng hình như anh đã uống nhiều rượu nên nguy hiểm lắm đấy.

Hành khách : Không sao đâu. Vì tôi đi thẳng tới là được mà. Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

NV nhà ga : A, nhầm rồi, chờ tôi một chút. Tôi sẽ dẫn cho.

Hành khách : Không cần, không cần. Tôi tự đi được mà.

NV nhà ga : Tôi gọi taxi cho anh nhé.

Hành khách : được rồi, được rồi. Tôi đi bộ về.

§ 23

と 問いかける

ĐẶT CÂU HỎI

かな / かしら / っけ

「かな」「かしら」などはひとりごとを言うときに使われますが、
 くださった ^{かいわ} 会話では ^{ぎもんぶん} 疑問文の代わりとしても使われます。「かし
 ら」は ^{おも} 主に ^{じょせい} 女性が使います。また、^{ひと} 人によっては「っけ」を使う
 こともあります。

Những từ 「kana」「kashira」 thường được sử dụng khi nói chuyện
 một mình. Nhưng nó cũng được sử dụng thay cho câu hỏi trong đàm
 thoại thân mật. Từ 「kashira」 chủ yếu chỉ có phụ nữ dùng. Ngoài ra,
 tùy theo mỗi người cũng có người dùng 「kke」

例: あの人はだれ? → あの人はだれ かな?
 あの人はだれ かしら?
 あの人はだれ だっけ?

<注>① ^{ちゆう}前に ^{まえ}聞いた ^きことを ^{わす}忘れたので、^{ふたたび}再び ^と問いかけるとき、
^か過去形 ^{こけい}を使う。 Khi quên đi những chuyện đã nghe trước
 đây và hỏi lại lần nữa thì chúng ta dùng hình thức quá khứ.

例: あの人はだれ だった? → あの人はだれ だったかな?
 あの人はだれ だったかしら?
 あの人はだれ だったっけ?

② 「そうかな」「そうかしら」

^{あいて}相手の^{いけん}意見^{たい}に対して^{いろん}異論^{とき}がある^{つか}時に使う。

Từ «sòkana» «sòkashira» được sử dụng khi có ý kiến khác với ý kiến của đối phương.

例: 男 A : ^{すずき}鈴木^{せんせい}先生^{さん}ってきれいだね。

女 B : そうかしら。

③ 「～じゃないかな」「～じゃないかしら」

ひかえめに^{じぶん}自分の^{いけん}意見を^{しゅちよう}主張^{つか}するときに使う。

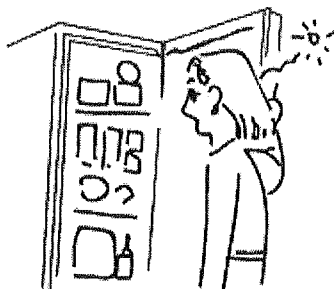
Cụm từ «~ja nai kana» «~ja nai kashira» được dùng khi khẳng định ý kiến của mình một cách bảo thủ.

例: 男 A : ^{わる}ぼくも悪^{きみ}かったけど、君^{すこ}にも少^{せきにん}し責任^{さん}があるん
じゃないかな。Anh cũng có lỗi, nhưng chẳng phải
em cũng có một phần trách nhiệm đó sao?

用例

1. 男A : 梅雨つゆに入ったのかなあ。はい今日きょうもうつとうしいなあ。
- 女B : 明日あしたはゴルフだけ、は晴れるかしら。
2. 母はは : パパ、こんばん今晚おそも遅いけど、どこへ行いったのかな。なに何を
 してるのかな。
- 娘むすめ : 今日きょうも飲のみに行いってるのかしら。
- 母 : そうね。飲のみすぎなければいいけど...
3. 男A : 中村なかむらがまだ来こないけど、ほんとにく来るのかな。
- 男B : あいつは約やく束そくしたらかなら必かならず来こるよ。
- 男A : そうかな。それにしても遅おそいよ。
4. 女A : 田中君たなかくん、入にゅういん院いんしてるんだってね。どうしてるかしら。
- 男B : そろそろ病びょういん院いんの食しょくじ事に飽あきてるころかな。
- 女A : お見舞みまいに行いくことにしようよ。
5. 姉 : おなかながすいたね。れいぞうこ冷蔵庫こに何なにか入はいってない？
- 弟 : ケーキが入たってるよ。食たべようか。
- 姉 : どうしようかな。食たべたらふと太ふとるかな。

6. 子 : ぼくにも ^{くるま} 車の ^{めんきょ} 免許がとれるかな。
- 父 : もちろんできるよ。やってみれば？
- 子 : じゃ、やってみようかな。お父さん、車 ^か 買ってくれる？
7. 先生 : 君はどこの ^う 生まれだっけ？
- 学生A : ぼくは ^{ほっかいどう} 北海道ですよ。
- 先生 : 君も北海道だっけ？
- 学生B : 違いますよ。ぼくは ^{きゅうしゅう} 九州の ^{はかた} 博多ですよ。
8. 母 : あら？わたし、何で ^{なん} 冷蔵庫 ^{れいぞうこ} 開けたんだっけ？
- 娘 : おかあさんったら ^{わす} 忘れっぼいんだから。
- 母 : あ、そうそう。バターを ^い 入れるんだっけわ。



MẪU CÂU ĐÀM THOẠI VÍ DỤ

- Nam A : Vào mùa mưa rồi nhỉ? Hôm nay trời âm u quá.
Nữ B : Ngày mai đi chơi gôn, nhưng không biết trời có nắng không?
- Mẹ : Bố con, tối nay lại về trễ nữa, không biết đã đi đâu, làm gì?
Con gái : Không biết hôm nay có đi nhậu nữa không?
Mẹ : Ừ nhỉ, phải chi bố con đừng nhậu nhiều thì hay biết mấy.
- Nam A : Anh Nakamura vẫn chưa đến, nhưng có thật là anh ấy sẽ đến không?
Nam B : Cái thằng đó nếu đã hứa rồi thì chắc chắn nó sẽ đến.
Nam A : Phải vậy không? Dù gì thì cũng trễ rồi đấy.
- Nữ A : Nghe nói anh Tanaka nằm viện rồi. Không biết có sao không?
Nam B : Chắc cũng sắp ngán thức ăn trong bệnh viện rồi.
Nữ A : Tội mình đi thăm anh ấy đi.
- Chị : Đói bụng quá. Trong tủ lạnh có gì ăn không?
Em trai : Có bánh ngọt đấy. Mình cùng ăn không?
Chị : Làm sao đây. Nếu mà ăn thì có mập không nhỉ.
- Con : Không biết con có lấy được bằng lái xe không nhỉ.
Cha : Dĩ nhiên là được đấy. Con thi thử xem.
Con : Vậy thì, con thi thử nhé. Bố mua xe cho con nhé?
- Giáo viên : Em sinh ở đâu?
Học sinh A : Em sinh ở Hokkaido.
Giáo viên : Em cũng ở Hokkaido à?
Học sinh B : Không phải đâu. Em ở Hakata thuộc tỉnh Kyushu.
- Mẹ : Ái chà? Mình mở tủ lạnh ra làm gì nhỉ?
Con gái : Mẹ hay quên quá.
Mẹ : A, đúng rồi đúng rồi. Mẹ bỏ bơ vào tủ lạnh mà.

練習

I. 右と左を結んで会話を作りなさい。

Hãy kết nối bên trái và bên phải thành một câu hội thoại.

- | | |
|--------------------|-------------------|
| 1. かぎはどこかな | a. 明日早く来るようにって。 |
| 2. あのひと、だれだっけ？ | b. もうすぐじゃないかしら。 |
| 3. 梅雨はいつ明けるのかな。 | c. まず材料を合わせるのよ。 |
| 4. どうやって作るんだっけかしら。 | d. そこにあるじゃない。 |
| 5. 先生に言われたこと何だっけ？ | e. どこかで会ったことがあるね。 |

II. 適当なものを選んで、その記号を書き入れなさい。

- | | |
|--------------|---------------|
| a. 何にしようかな | b. どう言ったらいいかな |
| c. どこへ行ったのかな | d. どうかな |
| | e. そうかな |

1. 子：お母さん、赤ちゃんってどこから来るの？

母：そうねえ。.....

2. 店員：メニューをどうぞ。

客：ありがとう。さて、今日は.....。

3. 子^こ : お父^{とう}さん、健^{けん}ちゃんがいないよ。
父^{ちち} : いなくなった?.....。そのへんをさがしてみようか。

4. 社員 A : 課長^{かちょう}、今日^{きょう}の会議^{かいぎ}は早く^{はや}終わりますか。
課長 B :。今日^{きょう}は議題^{ぎだい}が多い^{おほ}し。

5. 男 A : まり子^こさん、このごろきれいになったね。
男 B : そういえば、.....。
男 A : 恋人^{こいびと}でもできたのかな。

III. 男の人は酒屋^{さかや}へ行^いきました。適当^{てきとう}なものを選^{えら}んで、その記号^{きごう}を書^かき入れなさい。Người đàn ông này đi quán rượu. Hãy chọn từ thích hợp và điền ký hiệu và chỗ trống.

- | | |
|------------------------------|------------------------------------|
| a. いい赤 ^{あか} ワインあるかな | b. 値段 ^{ねだん} はどれぐらいかな |
| c. 味見 ^{あじみ} できるかな | d. チリって南米 ^{なんべい} のチリのことかな |

男客 :

店員 : はい、これなんかいかがでしょう? チリのワインでございます。

男客 :

店員 : はい、その通^{とお}りです。

男客：.....。

店員：どうぞ、おためしてください。

男客：.....。

店員：お手ごろな価格でございますよ。

IV. 適切な言葉を入れて、会話を完成しなさい。

1. 夫：ボーナスが出たら、新しいビデオを.....かな。

妻：古いのがまだ使えるじゃない？

2. 弟：大学院に入ろうかな。それとも.....かな。

兄：先生に相談してみたら？

3. 女A：わたしたち、今度はどこへ旅行.....かしら。

女B：横浜の中華街なんかどうかしら。

4. 課長：山田君、悪いのだが、今日は残業.....かな。

社員：すみません。今日は約束があるんです。

5. 男A：トム君、帰国してからぜんぜん連絡がないけど、
.....かな。

男B：もうぼくたちのこと忘れてしまったんじゃない
かな。

6. 子：ハンバーグ焼けたみたいだよ。もう食.....かな。

母：もうちょっとまって。今からソース作るから。

V. 次の文を自由に完成しなさい。

1. 学生A: 今日の試験、すごくやさしかったなあ。

学生B: そうかな。……………かな。わたしはそうは思わなかったけど。

2. 弟: お母さんはぼくよりお兄ちゃんの方がかわいいみたいだね。

兄: そうかな。……………かな。そんなことないだろ。

3. 母: 女の人の幸せは、結婚相手によって決まるのよ。

娘: そうかしら。……………かしら。わたしはそうじゃないと思うわ。

4. 女A: わたしはね、一生、結婚しないつもりなの。ずっと独身で過ごすわ。

女B: ほんとかな。……………かな。将来のことはわかんないわよ。

5. 女C: 明日のダンスパーティーにはご夫婦でいらしてくださいね。

女D: さあ、どうかしら。主人は……………かしら。

VI. 例のように答えなさい。Hãy trả lời giống như ví dụ.

例: 明日までに必ずできるよ。 → さあ、できないんじゃないかな

1. 店みせの人ひとに頼たのんだら、まけてくれると思おもうけど。

→ そうかな。…………… んじゃないかな。

2. 赤あかちゃんの時ときから外国語がいこくごを勉強べんきょうさせた方ほうがいいよ。

→ そうかな。…………… んじゃないかな。

3. 朝あさごはんを食たべるために早はやく起おきるぐらいなら、

ちよつとでも長ながく寝ねていたいよね。

→ そうかな。…………… んじゃないかな。

LUYỆN TẬP

II. Hãy chọn từ thích hợp và viết ký hiệu vào chỗ trống.

- Con : Mẹ ơi, em bé từ đâu ra vậy?
Mẹ : Xem nào.
- Nhân viên : Mời quý khách xem thực đơn.
Khách : Cám ơn. Chà, hôm nay
- Con : Bố ơi, bé Ken không có ở đây.
Cha : Không có nó à? Con thử tìm quanh đây xem.
- Nhân viên A : Thưa trưởng phòng, buổi họp hôm nay sẽ kết thúc sớm phải không?
Trưởng phòng B : Hôm nay có nhiều đề mục thảo luận lắm.
- Nam A : Con bé Mariko, dạo này đẹp ra nhỉ.
Nam B : Nói vậy,
Nam A : Chắc nó có người yêu rồi.

IV. Hãy điền từ thích hợp và hoàn thành bài hội thoại.

- Chồng : Nếu được tiền thưởng, một cái video mới.
Vợ : Cái máy cũ này vẫn còn dùng được mà, không phải sao?
- Em trai : Em không biết có nên thi vào cao học hay là
Anh : Em thử hỏi ý kiến thầy xem thế nào?
- Nữ A : Lần này chúng ta du lịch ở đâu?
Nữ B : Khu phố Trung Hoa ở Yokohama có được không?

4. Trưởng phòng : Anh Yamada ơi, thật là không phải, nhưng hôm nay anh tặng ca ?
 Nhân viên : Xin lỗi. Hôm nay tôi có hẹn rồi.
5. Nam A : Anh Tom, kể từ khi về nước thì hoàn toàn không có liên lạc gì, không biết
 Nam B : Không biết có phải là đã quên mất chúng ta rồi không?
6. Con : Mẹ nướng hamburger đấy à. Con ăn được chứ?
 Mẹ : Con chờ một chút. Mẹ làm nước sốt ngay đây.

V. Hãy hoàn thành đoạn văn dưới đây theo cách tự do.

1. Học sinh A : Bài kiểm tra hôm nay quá dễ.
 Học sinh B : Phải không đó? Tôi không nghĩ như vậy.
2. Em trai : Hình như mẹ thương anh hơn em.
 Anh : Có đúng vậy không? Chắc không có chuyện đó đâu.
3. Mẹ : Hạnh phúc của người phụ nữ được quyết định do bởi đối tượng kết hôn đấy.
 Con gái : Thế à Con nghĩ không phải như vậy đâu.
4. Nữ A : Tôi định suốt đời sẽ không lập gia đình. Sẽ sống độc thân.
 Nữ B : Có thật không đó? Chuyện tương lai không biết được đâu.
5. Nữ C : Buổi tiệc khiêu vũ ngày mai, mời vợ chồng chị cùng đến dự nhé.
 Nữ D : Chà, làm sao đây. Không biết chồng tôi

聞きとり練習

1. 二人は明日、何をすることになりましたか。

男A：明日、アメフトの試合、見に行こうと思ってるんだけど...

男B：どことどこの試合なんだい？

男A：学生オールスターと社会人オールスターだよ。

男B：そうか。おもしろそうだな。いっしょに行ってもいいかな。

男A：もちろんだよ。おおぜいで行った方がおもしろいからな。

男B：どっちが勝つかな。

男A：どっちも強いチームだからなあ、何とも言えないなあ。

男B：試合は何時から？

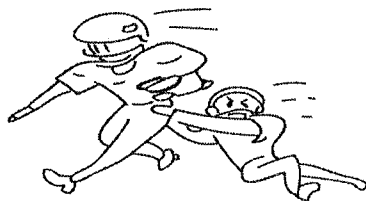
男A：午後5時からだよ。

男B：雨が降ってもやるのかな。

男A：うん、そうだよ。ところで、君、前売り券買っておいてくれないか？

男B：いいけど。でも、今日はぼく金、持ってきてないよ。

男A：実はぼくもなんだ。しかたないなあ。当日券にするか。



2. お父さんが息子の大学生活について聞いています。
どんな大学生活ですか。

父：たけし、大学生活は楽しいか？

息子：うん、クラブ活動が楽しいなあ。

父：どんなクラブに入ったんだい？

息子：国際学生クラブだよ。

父：外国人学生との交流もあるのかな。

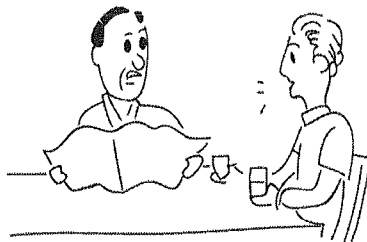
息子：うん、そうなんだ。ぼくも留学したいと思ってるんだ
けど...

父：若いうちにいろんな経験をするのはいいことだけど、
費用は自分で何とかしろよ。

息子：わかってるよ。だから、アルバイトしてるんじゃないか。

父：おまえ、クラブやアルバイトが忙しそうだけど、勉強
の方もしっかりやってるかな。

息子：だいじょうぶ、だいじょうぶ。先輩がノートを貸してく
れるんだ。



LUYỆN TẬP NGHE HIỂU

1. Hai người này quyết định ngày mai sẽ làm gì?

Nam A : Ngày mai tớ định đi xem trận đấu bóng.

Nam B : Đội nào đấu với đội nào?

Nam A : Đội tuyển học sinh và đội tuyển thành viên xã hội.

Nam B : Thế à. Nghe có vẻ hấp dẫn quá. Tớ đi cùng có được không?

Nam A : Dĩ nhiên là được mà. Có nhiều người đi sẽ vui hơn.

Nam B : Không biết đội nào sẽ thắng đây.

Nam A : Đội nào cũng mạnh cả nên không biết được.

Nam B : Trận đấu bắt đầu từ mấy giờ?

Nam A : Từ 5 giờ chiều.

Nam B : Trời mưa cũng vẫn đấu phải không?

Nam A : Ừ, đúng vậy đấy. À này. Cậu mua vé trước dùm tớ được không?

Nam B : Cũng được. Nhưng hôm nay tớ không mang theo tiền.

Nam A : Thật ra, tớ cũng vậy. Chẳng còn cách nào, đành phải mua vé ngày hôm đó thôi.

2. Người bố hỏi con về cuộc sống sinh viên đại học. Cuộc sống sinh viên như thế nào?

Bố : Takeshi này, cuộc sống sinh viên có vui không?

Con trai : Dạ, hoạt động ở câu lạc bộ vui lắm.

Bố : Con tham gia câu lạc bộ gì?

Con trai : Câu lạc bộ sinh viên quốc tế.

Bố : Chắc có giao lưu với sinh viên nước ngoài phải không?

Con trai : Dạ, đúng vậy. Con cũng muốn đi du học nhưng ...

Bố : Trong khi còn trẻ chịu khó học hỏi nhiều kinh nghiệm thì cũng tốt. Thế nhưng, chi phí con hãy tự xoay sở đấy nhé.

Con trai : Con biết rồi. Cho nên con mới đi làm thêm.

Bố : Bố thấy con luôn bận rộn với câu lạc bộ và công việc làm thêm. Còn chuyện học hành con có học đàng hoàng không đấy?

Con trai : Không sao không sao. Mấy anh chị lớp trên sẽ cho con mượn vở.

かいとう
解答 (Đáp Án)

§ 1

- I 1.待っていてね。 / あそこで売っている
2.めがねをかけていなかったから、 / 見ていないんですよ。
3.食べていって下さい。 / ゆっくりしていって下さいね。
- II 1.持ってって 2.ついてって 3.連れてって 4.出てって
- III 開けたままにしといて / 閉めといてくれる? / そうしとくわ
- IV 1.いや、出しといて。 2.いや、つけといて
3.いや、先に食べといて。
- V 1.寄ってこうか / 食べてくか
2.着てるわ / 似合ってるわね
3.持ってったんだろう / 置いといたの

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.d

§ 2

- I 1.落とし 2.よごれ 3.まちがえ 4.かまれ
- II ① 1.飼っちゃだめだよ。 2.さぼっちゃだめだよ。
3.とっちゃだめだよ。 4.かんじゃだめだよ。
② 1.しておかなくちゃいけない(しなきゃいけない)よ。

2. 届けなくちゃいけない (届けなきゃいけない) よ。
 3. 出なくちゃいけない (出なきゃいけない) よ。
 4. 知らせなくちゃいけない (知らせなきゃいけない) よ。

III 1. ふまれ 2. 遊ん 3. めか 4. 持ち出し

IV 1. 言っては / がまんしなくては
 2. 早くしなければ / 変わってしまう
 3. 急がなければ / 遅刻してしまう

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 3

I 1.b 2.d 3.a 4.c

II 1. 説明したって 2. 急いだって
 3. かけたって 4. 大変だって

III 1.e/a 2.c 3.b 4.d

IV 1.× 2.○ 3.○ 4.○ 5.×

V 1. 忙しかったらやらないの？
 2. きらいだったら食べなくてもいいの？
 3. 大きな台風が来たらどうなるの？
 4. いいカメラを持ってたらいい写真がとれるの？

VI 1. 聞いて 2. 鳴っ / 起こし 3. 男/女 4. 聞いて 5. さがし

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.b

§ 4

- I 1. 学校がきらいだって。 2. 体の調子が悪いつて。
3. 新しい学校に変わるつて。
4. 学校をやめることになつたつて。
5. 留学するつもりだつて。
- II 1. あつた 2. なつた 3. 行つてきた 4. 中止になつた
5. お大事に 6. (例) ますます増えていく
- III 病院へ行つたつて? / 何て? /
心配いらないつて。 / 座薬つて?
- IV 1. 映画つておもしろいですね。
2. 音楽つて世界共通ですね。
3. 川田さんつてほんとにいい人ですね。
4. 外国語つて難しいものですね。
- V 1. ハイビスカスつていう 2. ドリアンつていう
3. ニシつて 4. 健ちゃんつて
- VI 1. 東大つて何ですか。
2. ゴールデンウィークつていつですか。
3. 関西空港つてどこにあるんですか。
4. 食いしんぼうつてどういう意味ですか。
5. おいしい話つてどういう意味ですか。
- VII 1. いつものところつて 2. ブラウンさんつて、
トム・ブラウンさんのこと? / ておっしやつた?

3. 隔週って? 4. 申し込み金っていくらですか。

VIII 女の子が生まれたんだ / さくら /
二人とも元気に過ごしている

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 5

I 1. 変わらない 2. ぼくのところ / かまわない / わからない
3. 閉まらない 4. いらぬ

II 1.c 2.a 3.b

III 1. 知らんものは知らん 3. 知らんぷり
2. 君んち / ぼくんち / おじいちゃんち / いろいろな 4. つまらん

* Luyện tập nghe hiểu 1.a 2.b

§ 6

I 1. どこか / ところ / ぼくのうち / やめておく
2. ばかり 3. こちら / ところ
4. すみません / このあいだ / こちら / ばかり
5. かつこう / すごく / あちらこちら
6. それはあんまり / よほど

II 1.b 2.a 3.c

III 1. よく考え (そうす) 2. なげ (そ) 3. け

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.a

§ 7

- I
1. が / を / に (へ)
 2. を / を / を / を / を
 3. が / を / を / を (は)
 4. に (へ) / が / を
 5. が / が / に (へ)
 6. が / が
 7. が / に (へ) / を
- II
1. 雨が降ったら、運動会は中止
 2. 用事があったら / 声をかけてね / お電話があったら
 3. 学校を休んだ / かぜをひいて /
頭が痛くて / かぜはなおった
 4. 電話があった / 用事を思い出した
 5. ディスコに (へ) 行く? / バイトがあつて /
バイトが終ってから
 6. 何がほしい? / ディズニーランドに (へ) 連れてって
 7. 写真をとって / ここを押すだけ
 8. お風呂がわいてる / 腹がへってる / 服を着がえて
 9. 田中課長のことを聞いた? 会社をやめる /
いなか (へ) 帰って / 家の仕事をつぐ
 10. 何をしてんの? / セーターを編んでいるのよ / こんな
のがほしいなあ / ガールフレンドを見つけたら?

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.c

§ 8

- I
1. はずし
 2. むい
 3. あけ
 4. はかつ
- II
- 洗つ / 切つ / 入れ / 煮 / 呼んでき

- III 1.はい 2.切れ 3.飲ん/数えれ
- IV 1.準備し 2.忘れ/着がえ 3.行け/あげ
- V 1.変えてもらったら 2.行ってみれば 3.聞いてみたら
- VI 1.とめ 2.返さ/急が 3.連絡し 4.払わ/頼ま(言わ)
- * Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.c

§ 9

- I 1.e 2.a 3.d 4.b 5.c
- II 1.下/上 2.下/上 3.下/上 4.上/下
- III 1.お入りください/いただきます 2.終わります
3.ありがとうございます
4.受け取ってください/もうしわけありません
- IV 1.f 2.a/d 3.c 4.b 5.j 6.i/h
- V 1.ご心配なく 2.失礼いたします 3.うかがいます
4.お大事に 5.おかげさま
- * Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.c

§ 10

- I 1.c / b / e / h 2.a / f / g / d
- II 1.かゆく(て) かゆく(て) 2.腹がへっ(て) へっ(て)
3.重く(て) 重く(て) 4.疲れ(て) 疲れ(て)

- III 1.さがし(ても)さがし(ても) 2.断っ(ても)断っ(ても)
3.走っ(ても)走っ(ても) 4.注意し(ても)注意し(ても)

IV b/a/d/c

- V 1.消した消した 2.閉めた閉めた
3.気にしない気にしない 4.乗った乗った
5.泣かない泣かない

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.a

§ 11

I 1.b 2.e 3.c 4.a 5.d

II (例)頭がとても痛いです / (例)雨の中でゴルフをし /
(例)スープ

III 1.(例)ゆかた 2.(例)アスピリン(でも)飲ん(だら)?
3.(例)仕事がきびしいわりに給料が安い(し)
4.(例)友だちとコンパをし(たり) 5.(例)ピアニスト

IV 1.でも 2.とか/なんか 3.とか 4.でも 5.でも

V 1.あるし 2.なんか / でも / ないし 3.なんか / 高そうだし

VI 1.(例)花なんかどうかな。
2.(例)コーヒーでも飲んだら?
3.(例)そうだねえ。満員電車だし...

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.d

§ 12

I 1.b 2.c 3.d 4.e 5.a

II 1.お金が足りない 2.かぎを落として
3.わくわくして 4.約束がある

III 1.e 2.a 3.c 4.d 5.b

IV リーさんのこと聞いた？/15歳も年上の女の人と結婚するんだって。/そんなことぜんぜん知らなかったわ。/このごろリーさん、うれしそうね。/彼女とは長いつきあいなんだって。

V 1.b 2.d 3.a 4.e 5.c

VI 1.a 2.c 3.b 4.e 5.d

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 13

I 1.c 2.a 3.d 4.b

II 1.b 2.c 3.a

III 1. c、b、d、a 2. e、a、d、b、f、c 3. d、b、c、a

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.b

§ 14

I 1.d 2.c 3.a 4.b

II 1.c 2.b 3.a 4.d

III 1.c 2.d 3.b 4.a

IV 1.d 2.c 3.b 4.a

- V
- 1.あるんだけど... / お金を貸してほしいんだけど...
 - 2.あの一、こちらのクラブに入会したいんですが...
 - 3.この書類にはんこをいただきたいんですが...
 - 4.(例)あの一、体の具合が悪いので、学校を休みたいのですが...

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.b

§ 15

I 1.切らし 2.ふさがっ 3.おい 4.切る

- II
- 1.申し訳ございませんが、使えないんですけど...
 - 2.部長さんからお電話がございましたが...
 - 3.かさなら一本届いておりますが...
 - 4.修理できることはできますが、かなり費用がかかります
そうなんです...

- III
- 1.7時ならお取りできます / 窓ぎわの席は予約が入っているんです / 喫煙席と禁煙席とどちらがよろしいですか。
 - 2.三田でございます / たけしは今出かけております
 - 3.はい、ございます / 80円と110円があります
 - 4.値引きできます / 修理させていただきます
 - 5.カーネーション / 配達いたします

* Luyện tập nghe hiểu 1.a 2.c

§ 16

- I 1. (例)安く買いたいんならね、4週間前までに予約する
といいのよ。そうするとね、4割引きにしてくれるん
だけね、キャンセルすることができないからね、ち
ゃんと予定を決めてから申し込んだ方がいいね
2. (例)このごろはね、いろんな健康食品が売り出されて
いてね、ずいぶん多くの人が愛用しているようだけ
どね、ほんとうに体にいいのかどうかっていうとね、
どうもわからないみたいだよ。元気になるどころかね
反対に体をこわす人もいるそうだからね、気をつけた
方がいいんじゃないかな
- II (例)ただいまですね、お年寄りの食事や風呂のお世話
をしてくださるボランティアをですね、さがしている
のですが、ご希望の方はですね、市役所までおはがき
でお申し込みください。はがきにはですね、お前ご住
所と共にご都合のいい曜日と時間をですね、書き込ん
でいただき、今月末までにですね、お申し込みください

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.a

§ 17

- I 1. うん / そうなの 2. そうですか / そうでしょうね
3. うん / へえ / それで
4. うん / へえ / それで / そうだろうな

II 1.d 2.a 3.b 4.c

III 1.c 2.d 3.a 4.b

IV (例) うん / そう / うん / なかなかおもしろそう (だ) ね
あつ、そう / それはよかった (わ) ね

V (略)

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.a

§ 18

I c/a/b/d/f/e

II d/a/c/b

III d/e/c/b/a

IV 名前と住所と電話番号を書くんですね。 / 封をするんですね。 / はんこを持ってこなかったんです

* Luyện tập nghe hiểu 1.a 2.c

§ 19

I 1.d 2.a 3.b 4.c

II 1.休もう 2.使え 3.考え直せ 4.待って 5.言わないで

III 1.覚えてる 2.できる(わ) 3.出た 4.友だちだ

IV 1.父 / 娘 2.乗客 / 駅員

3.ガードマン / 通行人 / ガードマン 4.子 / 母

V 1.c 2.a 3.b 4.d

VI 1.よ 2.ね 3.よ/よ/よ 4.よ/ね 5.よ/よ/ね

VII ね/よ/ね/ね/よ

* Luyện tập nghe hiểu 1.c 2.b

§ 20

- I
- 1.日本はパーティにお招きいただきまして...
 - 2.課長に昇進なさったそうで...
 - 3.せっかく来てくださったのにおかまいも
できませんで...
 - 4.日本へ来たばかりでわからないことばかりで...
 - 5.先日はよっぽらってご迷惑をかけたそうで...

II 1.c 2.b 3.a 4.d

III 1.c 2.e 3.d 4.b 5.a

IV 1.b 2.d/a 3.e 4.c

- V
- 1.恐れ入ります 2.ごぶさたいたしまし(て)
 - 3.ごちそうになりまし(て)
 - 4.遅くなってしまいまし(て)
 - 5.けっこうなものを送っていただきまし(て)

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.b

§ 21

I 1.c 2.a 3.d 4.b

II 1.d 2.a 3.b 4.c

- III 1.ぼく、テニスはちょっと...
2.ぼくは納豆はどうも...
3.来週の日曜日はちょっと...

IV 1.d 2.c 3.a 4.b

- V 1.今回はちょっと.../いろいろやることがあります
2.今晩はちょっと...
3.ここに車をとめるのはちょっと...
4.テレビの音がちょっと...

* Luyện tập nghe hiểu 1.d 2.c

§ 22

I 1.c 2.e 3.a 4.b 5.d

II 1.d 2.e 3.a 4.b 5.c

III 買ってこなくてもいいよ / 買った(てある) /
じゃ、悪いけど、お願い

IV すみません。このへんにコンビニがありますか / 次の角
を左に曲がって、しばらくまっすぐ行って交差点を渡ると、
銀行のとなりにありますよ / よくわかりました

V 犬といっしょだ / 車で行く / テントで寝る

VI (例) 今、忙しいです / 出かけるところな

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.b

§ 23

I 1.d 2.e 3.b 4.c 5.a

II 1.b 2.a 3.c 4.d 5.e

III a / d / c / b

IV 1.買おう 2.(例)就職しよう 3.しよう
4.してくれる(してくれない)
5.(例)どうしてる(どうしたの)
6.(食)べられる(べてもいい)

V 1.やさしかった 2.ぼくの方がかわいい
3.結婚相手で決まる 4.一生、独身 5.着られる

VI 1.(例)まけてくれない 2.(例)母国語の方が大切な
3.(例)朝ごはんを食べる方が大切な

* Luyện tập nghe hiểu 1.b 2.d

MỤC LỤC

* Lời nói đầu	3
* Trình bày và cách dùng	6
* Với các học viên	9
* PART 1 ^{おと} ^{へんか} 音の変化 Biến âm	11
§1. てる / てく / とく	12
§2. ちゃ / じゃ / きゃ	24
§3. たって / だって	36
§4. っ / て	50
§5. ん	68
§6. ^{へんか} 変化した ^{ことば} 言葉 Từ ngữ bị biến đổi	80
* PART 2 ^{かいわ} ^{けいしき} 会話の形式 Hình thái ngôn ngữ đàm thoại ..	97
§7. ^{じょし} 助詞の ^{しょうりやく} 省略 Tình lược trợ từ	98
§8. ^{たんしゅくく} 短縮句 Câu rút gọn	112
§9. 決まり ^{もんく} 文句 Thành ngữ cố định	131
§10. くり ^{かえ} 返し Sự lặp lại	149
§11. あいまい ^{ひょうげん} 表現 Cách nói lấp lửng	166
§12. ^{ごじゅん} 語順の ^{へんか} 変化 Thay đổi trật tự từ	186

* PART 3	かいわの目的 <small>もくてき</small>	Mục đích đàm thoại	201
§ 13.	かいわ <small>すす</small> を進める	Xúc tiến đàm thoại	202
§ 14.	はなし <small>きだ</small> 話を切り出す	Nói mở lời cho một câu chuyện	213
§ 15.	こた <small>え</small> 答える	Trả lời	228
§ 16.	はんのう <small>み</small> 反応を見ながら <small>はな</small> 話す	Vừa quan sát phản ứng vừa trò chuyện	242
§ 17.	あいづち	Ngôn từ hưởng ứng	252
§ 18.	たし <small>か</small> 確かめる	Xác nhận	270
§ 19.	しゅちよう <small>つた</small> 主張を伝える	Truyền đạt chủ ý	284
§ 20.	れい <small>い</small> お礼を言う / あやまる	Nói lời cảm ơn / xin lỗi	302
§ 21.	もんく <small>い</small> 文句を言う / <small>ことわ</small> 断る	Nói lời phàn nàn / từ chối	313
§ 22.	もう <small>で</small> 申し出を <small>ことわ</small> 断る	Từ chối lời đề nghị	328
§ 23.	と <small>い</small> 問いかける	Đặt câu hỏi	341
* 解答	<small>かいとう</small> <small>だ</small> Đáp án		357
* 目次	Mục lục		371